

# Sacombank

**VỮNG BƯỚC** *đồng hành*  
*Sáng bừng* **VỊ THẾ**

**2024**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

Quét mã QR để  
xem và tải  
Báo cáo thường niên 2024  
của Sacombank



# NỘI DUNG

05 Lời Ban biên tập

06 Thông điệp Chủ tịch Hội đồng quản trị

## 1 TỔNG QUAN

- 10 Thông tin chung
- 11 Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi
- 12 Hành trình 33 năm phát triển
- 14 Thành tựu nổi bật 2024
- 16 Giải thưởng tiêu biểu 2024
- 20 Mạng lưới hoạt động
- 22 Sơ đồ tổ chức
- 23 Định hướng phát triển đến năm 2030
- 24 Đội ngũ lãnh đạo

## 2 BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- 30 Báo cáo của Tổng giám đốc
- 34 Kết quả hoạt động kinh doanh 2024
- 40 Định hướng 2025
- 42 Báo cáo Đề án tái cơ cấu
- 44 Tình hình hoạt động của Công ty con, Ngân hàng con
- 46 Báo cáo Quản trị rủi ro
- 52 5 mũi nhọn trong phát triển ngân hàng số của Sacombank
- 56 Tâm huyết và chiến lược mang lại trải nghiệm "trọn gói" cho khách hàng
- 58 Hành trình phát triển con người Sacombank và văn hóa doanh nghiệp

## 3 BÁO CÁO QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

- 64 Các nguyên tắc trọng yếu trong mô hình quản trị của Sacombank
- 66 Báo cáo của Hội đồng quản trị
- 76 Báo cáo của Ban Kiểm soát
- 82 Danh sách sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
- 83 Các khoản đầu tư tại những tổ chức khác
- 84 Thù lao và các khoản lợi ích
- 86 Quyền và trách nhiệm với Cổ đông
- 88 Cơ cấu Cổ đông

## 4 BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 92 Báo cáo đảm bảo có giới hạn của EY về các chỉ tiêu phát triển bền vững
- 96 Giới thiệu Báo cáo phát triển bền vững
- 104 Định hướng phát triển bền vững
- 108 Lĩnh vực trọng yếu
- 116 Các nội dung chi tiết

## 5 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 156 Báo cáo của Ban Tổng giám đốc
- 157 Báo cáo Kiểm toán độc lập
- 159 Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
- 162 Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất
- 164 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 166 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

### BAN BIÊN TẬP

**Trưởng ban** • **B. NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM**  
Phó Chủ tịch thường trực HĐQT  
Kiêm Tổng giám đốc

**Phó ban** • **Ô. HÀ VĂN TRUNG**  
Phó Tổng giám đốc

**Thành viên** • **Ô. LƯU QUANG HUYNH**  
Phó giám đốc phụ trách  
Trung tâm Quản trị tài chính

• **Ô. ĐỖ ĐỨC HƯNG**  
Phó giám đốc phụ trách  
Trung tâm Quản lý rủi ro

• **Ô. BÙI ANH TÚ**  
Giám đốc Định chế tài chính

• **Ô. ĐOÀN HOÀNG NAM**  
Giám đốc Trung tâm Truyền thông  
& Quản trị thương hiệu

**Thư ký** • **B. VŨ THỊ THÚY HẰNG**  
Chuyên viên Truyền thông & Quản trị thương hiệu



## VỮNG BƯỚC đồng hành Sáng bừng VỊ THỂ

Đà tăng trưởng của Sacombank trong năm 2024 tiếp tục khả quan và tích cực với những điểm sáng đáng tự hào khi đang ngày càng đến gần hơn với đích hoàn thành tái cơ cấu. Các cơ hội đã được Ngân hàng phát huy tối đa, biến thành động lực để bứt phá, hoàn thành toàn diện các mục tiêu đã đề ra.

Tiếp nối sự hưng khởi đó, Sacombank bước vào năm 2025 với định hướng **"Vững bước đồng hành – Sáng bừng vị thể"**, khẳng định sự kiên định trên hành trình phát triển của mình, cùng với đó là niềm tin mãnh liệt vào một tương lai tươi sáng, xứng đáng với những nỗ lực không ngừng của một tập thể luôn tiên phong, tiến bước.

Hình ảnh chủ đề Báo cáo thường niên năm 2024 của Sacombank là hoa sen, loài hoa biểu trưng cho sự tinh khiết, kiên cường và khát vọng vươn tới những giá trị tốt đẹp. Thấp thoáng sau dáng sen mềm mại là hình ảnh người Việt với ý chí mạnh mẽ, bền bỉ, sẵn sàng vượt qua mọi thử thách. Đó cũng chính là tinh thần Sacombank muốn lan tỏa cùng cam kết chinh phục những tầm cao mới và đồng hành xuyên suốt với Quý Cổ đông, Nhà đầu tư, Khách hàng và Đối tác.

**Ban biên tập Báo cáo thường niên năm 2024**

THÔNG DIỆP  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi Quý Cổ đông, Nhà đầu tư, Khách hàng,  
Đối tác và toàn thể Cán bộ nhân viên Sacombank,

Năm 2024, kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều thử thách về biến động giá cả và xung đột địa chính trị. Tuy nhiên, các nền kinh tế chủ chốt như Mỹ và Châu Âu đã dần ổn định với chính sách tiền tệ thận trọng và sự phục hồi của các ngành công nghiệp quan trọng. Trong bối cảnh đó, GDP của Việt Nam tăng trưởng ấn tượng, lạm phát được kiểm soát tốt, thu hút đầu tư FDI và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Đây cũng là năm đánh dấu nhiều khởi sắc của Sacombank trên hành trình phát triển bền vững, khẳng định vị trí trên thị trường tài chính - ngân hàng Việt Nam, đặc biệt là những thành tựu theo định hướng **“Tăng tốc hoạt động - Nâng cao hiệu quả trên nền tảng số”** đã đề ra.

Trong khi hoạt động đổi mới, tái cấu trúc được thúc đẩy trong mọi lĩnh vực nói chung và ngành ngân hàng nói riêng, Sacombank được biết đến như **MỘT ĐIỂN HÌNH TỰ THÂN TÁI CƠ CẤU** bằng chính năng lực nội tại. Với những quyết tâm trong việc phục hồi năng lực kinh doanh, xử lý phần lớn nợ tồn đọng, hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ tài chính, tái cấu trúc và tinh gọn bộ máy, Sacombank đã minh chứng cho tính hiệu quả của quá trình tái cơ cấu, không chỉ khẳng định những bước tiến vững chắc của Ngân hàng mà còn đóng góp tích cực vào sự ổn định và phát triển của toàn ngành.

**CHUYỂN ĐỔI SỐ TOÀN DIỆN** tiếp tục là một trong những nhiệm vụ trọng tâm mà Sacombank tập trung đầu tư nhiều nguồn lực nhằm thúc đẩy đổi mới và tăng trưởng nhanh trong kỷ nguyên số, đồng thời thiết thực góp phần thực hiện Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của Chính phủ.

*“Năm 2025, chúng tôi tự tin đặt ra các mục tiêu cao hơn theo định hướng Chuyển đổi - Hiệu quả - Bền vững với sự quyết tâm, đồng lòng và trách nhiệm cao nhất”*

Có thể nói, 2024 cũng là năm đánh dấu sự **TĂNG TRƯỞNG MẠNH MẼ TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** của Sacombank với lợi nhuận trước thuế vượt chỉ tiêu Đại hội đồng cổ đông giao. Không chỉ tập trung vào doanh thu, các yếu tố về chi phí, quy trình, nhân sự, công nghệ, dịch vụ khách hàng... đều được chúng tôi chú trọng tối ưu hiệu suất. Đó chính là thành quả của các chiến lược mà Sacombank đã thực thi bằng sự kiên trì bám sát các mục tiêu kết hợp với sự linh hoạt theo biến chuyển của thị trường. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi cho Ngân hàng tăng cường năng lực tài chính, tạo tiền đề cho những giai đoạn phát triển mới phía trước.

**CHUYỂN ĐỔI SỐ TOÀN DIỆN** tiếp tục là một trong những nhiệm vụ trọng tâm mà Sacombank tập trung đầu tư nhiều nguồn lực nhằm thúc đẩy đổi mới và tăng trưởng nhanh trong kỷ nguyên số, đồng thời thiết thực góp phần thực hiện Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của Chính phủ. Ngoài ứng dụng các công nghệ tiên tiến nhất để nâng cấp cơ sở hạ tầng, tự động hóa quy trình và hỗ trợ đắc lực cho công tác quản trị - điều hành, Sacombank còn không ngừng cải tiến, phát triển hệ sinh thái tài chính số, mang lại trải nghiệm trọn vẹn cho khách hàng.

Đi đôi với số hóa là **NĂNG LỰC KIỂM SOÁT RỦI RO VÀ VĂN HÓA QUẢN LÝ RỦI RO CŨNG ĐƯỢC NÂNG TẦM**, đảm bảo sự ổn định, xuyên suốt và bền vững của hệ thống. Cùng với việc tiếp tục ứng dụng rộng rãi tiêu chuẩn Basel III, các hệ số an toàn hoạt động của Ngân hàng luôn được duy trì trong phạm vi quy định của Ngân hàng Nhà nước dù có nhiều hạn chế bởi quá trình tái cơ cấu.

Với trách nhiệm của một doanh nghiệp trong nền kinh tế, một thành phần trong cộng đồng, Sacombank chú trọng áp dụng các **TIÊU CHUẨN TOÀN CẦU VỀ ESG** (Môi trường - Xã hội - Quản trị) trong cam kết phát triển bền vững bởi đó không những vì tương lai của chính Sacombank mà còn vì lợi ích lâu dài của xã hội, của quốc gia.

Bên cạnh các thành tựu, chúng tôi cũng nghiêm túc nhìn nhận còn một số vấn đề chưa đáp ứng kỳ vọng của Quý cổ đông và nhà đầu tư về cổ tức. Chúng tôi rất trân trọng sự đồng hành, tin tưởng của Quý vị trong suốt thời gian qua và đang nỗ lực không ngừng nâng cao năng lực quản trị, chất lượng tài sản, hiệu quả tài chính và thể mạnh cạnh tranh để nhận được sự chấp thuận của các cơ quan chủ quản đối với phương án mà Sacombank đã trình. Việc đưa Ngân hàng về đúng vị trí của mình và tối đa hóa giá trị cho khách hàng, đối tác, nhà đầu tư, cổ đông luôn luôn là mục tiêu cao nhất của cá nhân tôi cùng toàn thể Ban lãnh đạo Ngân hàng.

Trước những dự báo về thuận lợi và thách thức của kinh tế năm 2025, chúng tôi tự tin đặt ra các mục tiêu cao hơn theo định hướng **“Chuyển đổi - Hiệu quả - Bền vững”** với sự quyết tâm, đồng lòng và trách nhiệm cao nhất. Trong đó, đặc biệt chú trọng về tối ưu quy mô, hiệu suất kinh doanh; từ đó mở rộng hệ khách hàng và tăng mức độ hài lòng của khách hàng. Song song đó là đột phá về công nghệ, tối ưu vận hành và quản trị nội bộ theo các chuẩn mực quốc tế. Tất cả nhằm hướng đến kết quả tái cơ cấu thành công, đánh dấu một bước ngoặt mang tính lịch sử của Sacombank trên hành trình phát triển.

Thay mặt Hội đồng quản trị Sacombank, tôi trân trọng tri ân sự đồng hành, gắn bó của Quý cổ đông, nhà đầu tư, đối tác; sự tin tưởng của 19 triệu khách hàng; sự tận tâm của toàn thể Ban lãnh đạo và Cán bộ nhân viên vì một Sacombank trưởng thành, bản lĩnh và đầy trách nhiệm.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Trân trọng.  
**T.M. Hội đồng quản trị**  
**Chủ tịch**  
**DƯƠNG CÔNG MINH**

# 1 TỔNG QUAN

|    |                                      |
|----|--------------------------------------|
| 10 | Thông tin chung                      |
| 11 | Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi |
| 12 | Hành trình 33 năm phát triển         |
| 14 | Thành tựu nổi bật 2024               |
| 16 | Giải thưởng tiêu biểu 2024           |
| 20 | Mạng lưới hoạt động                  |
| 22 | Sơ đồ tổ chức                        |
| 23 | Định hướng phát triển đến năm 2030   |
| 24 | Đội ngũ lãnh đạo                     |

THÔNG TIN CHUNG



- Tên tiếng Việt:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
- Tên tiếng Anh:

Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank
- Tên giao dịch:

Sacombank
- SWIFT code:

SGTTVNVX
- Trụ sở chính:

266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. HCM
- Điện thoại:

(028) 38 469 516
- Hotline:

1800 5858 88
- Email:

ask@sacombank.com
- Website:

www.sacombank.com.vn
- Thông tin niêm yết:

Mã chứng khoán: STB

Nơi niêm yết: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
- Vốn điều lệ (31/12/2024):

18.852.157.160.000 đồng
- Vốn chủ sở hữu (31/12/2024):

54.972.069.954.063 đồng
- Giấy phép hoạt động Ngân hàng:

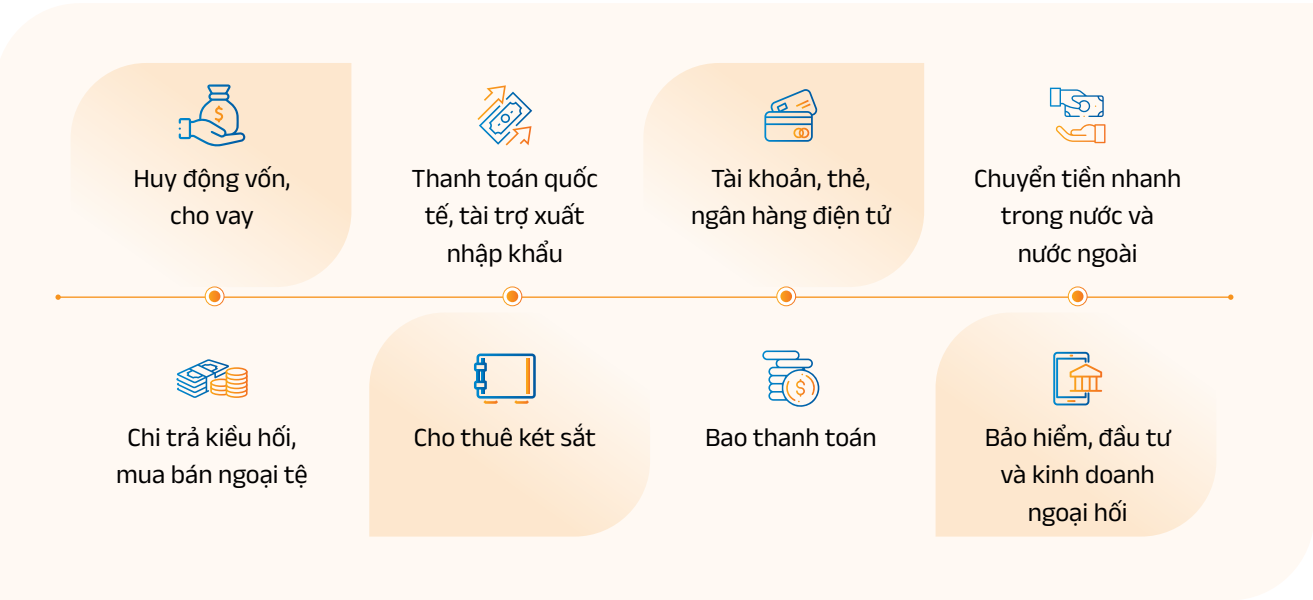
Số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 09/11/2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 05/12/1991)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp 0301103908

Đăng ký lần đầu ngày 13/01/1992

Đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 26/12/2022

LĨNH VỰC KINH DOANH



TÂM NHÌN, SỨ MỆNH, GIÁ TRỊ CỐT LÕI



TÂM NHÌN

Trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng hàng đầu Việt Nam.



SỨ MỆNH

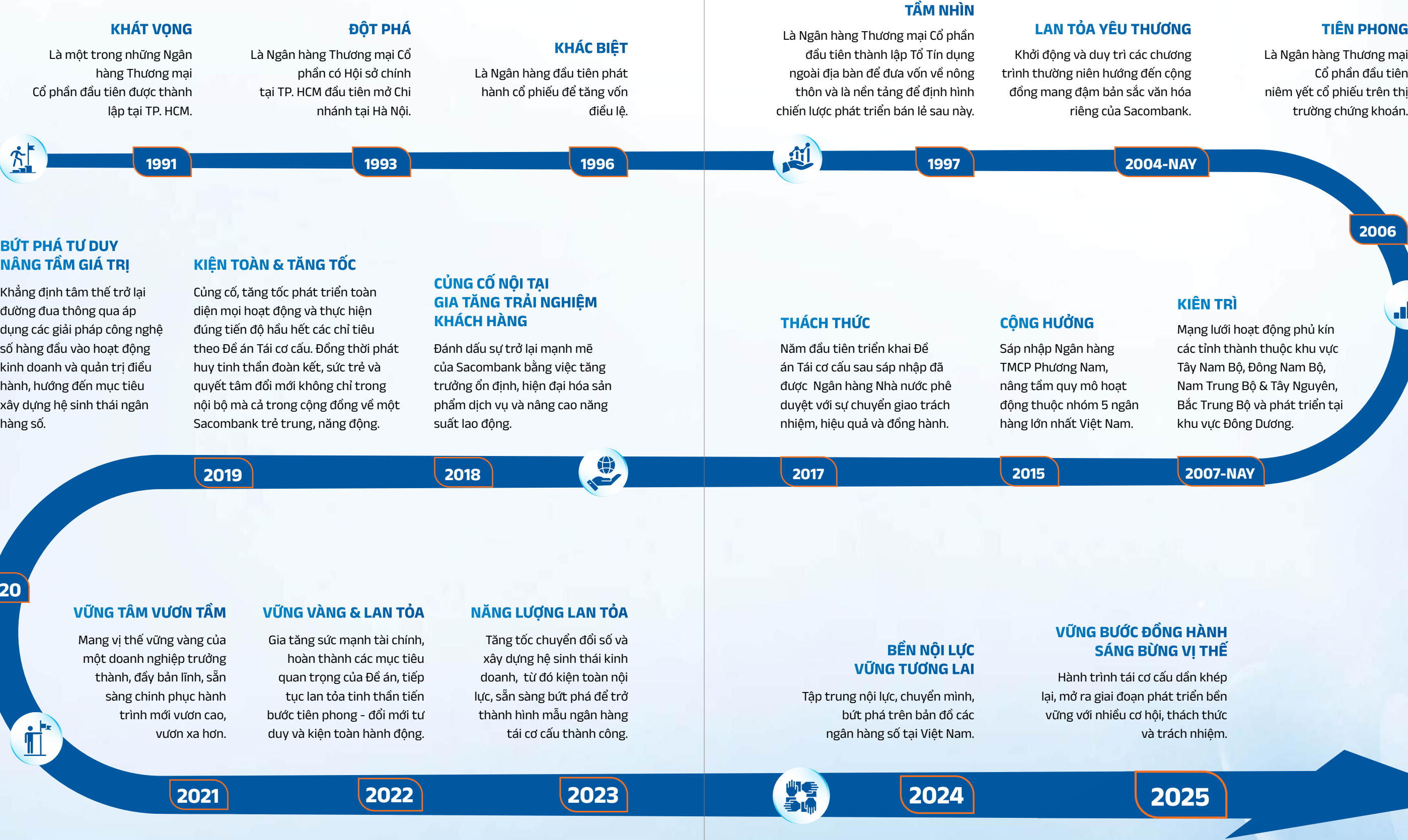
- Tối ưu giải pháp tài chính trọn gói, hiện đại và đa tiện ích cho khách hàng.
- Tối đa hóa giá trị cho đối tác, nhà đầu tư và cổ đông.
- Không ngừng mang đến sự thịnh vượng và giá trị nghề nghiệp cho cán bộ nhân viên.
- Đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Tiên phong mở đường và vượt qua những thách thức để tiếp nối thành công.
- Năng động đổi mới để phát triển bền vững.
- Tạo dựng sự khác biệt bằng đột phá sáng tạo trong kinh doanh và quản trị điều hành.
- Cam kết chất lượng là nguyên tắc ứng xử của mỗi thành viên trong phục vụ khách hàng và quan hệ đối tác.
- Luôn đề cao trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

HÀNH TRÌNH 33 NĂM PHÁT TRIỂN



THÀNH TỰU NỔI BẬT 2024

12.720 tỷ đồng  
Lợi nhuận trước thuế

Hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao, trong đó lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 120% kế hoạch, cải thiện các chỉ số sinh lời (ROA tăng 0,2%, ROE tăng 1,73%).

10,14%  
CAR

Các tỷ lệ an toàn hoạt động tuân thủ đúng quy định và ngày càng bền vững, tỷ lệ CAR hợp nhất đạt 10,14%, tăng 1,03%; Tỷ lệ nợ xấu nội bảng kiểm soát ở mức 2,08%.

10.000 tỷ đồng  
Thu hồi nợ xấu và tài sản tổn đọng

Doanh số thu hồi, xử lý gần 10.000 tỷ nợ xấu và tài sản tổn đọng. Trích lập dự phòng đầy đủ cho toàn bộ danh mục nợ tổn đọng còn lại chưa xử lý, hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ tài chính tại Đề án, có nguồn lực dự phòng để chủ động xử lý các khoản tổn đọng và bứt phá về hiệu quả khi thu hồi nợ.

IFRS9

Tiếp tục chú trọng nâng cao năng lực quản lý rủi ro theo các thông lệ tiên tiến, hoàn thành xây dựng báo cáo tài chính theo chuẩn mực IFRS9; Xây dựng phương pháp luận cho dự án phòng chống gian lận, kiểm soát mọi hoạt động an toàn – thông suốt.

5  
Dự án chuyển đổi số

Hoàn tất các dự án chuyển đổi số trọng điểm như hệ thống tính phí tự động, số hóa quy trình, xác thực gương mặt FaceID tập trung. Triển khai Retail LOS và các dự án nền tảng công nghệ khác theo tiến độ.

5  
Sản phẩm dịch vụ số/  
tính năng vượt trội

Tích cực ra mắt thêm các sản phẩm dịch vụ/tính năng mới phục vụ khách hàng. Tăng cường quảng bá sản phẩm dịch vụ và lan tỏa các thông tin tích cực về ngân hàng trên các kênh truyền thông và nền tảng mạng xã hội.

5  
Đối tác Định chế  
tài chính quốc tế

Tăng cường tái thiết lập và mở rộng quan hệ với các định chế tài chính quốc tế.



Moody's

Xếp hạng dài hạn: B2  
Triển vọng: Ổn định

FitchRatings

Xếp hạng dài hạn: BB-  
Triển vọng: Ổn định

Phục hồi uy tín thương hiệu và xếp hạng tín nhiệm về mức trước sáp nhập, bổ sung mức xếp hạng mới của Fitch Ratings, tạo điều kiện mở rộng quan hệ với các định chế tài chính trong nước và quốc tế.

19 triệu  
Khách hàng

Quy mô khách hàng ngày càng gia tăng, lên đến 19 triệu khách hàng. Mức độ gắn kết và hài lòng của khách hàng ngày một tăng thể hiện qua chỉ số NPS (Net Promoter Score) đạt 90%, chỉ số CSAT (Customer Satisfaction) đạt 99,4%.

TÁI CẤU TRÚC  
Bộ máy tổ chức

Tái cấu trúc bộ máy tổ chức theo hướng tinh gọn – chuẩn mực – chuyên nghiệp; hoàn tất tái cơ cấu tổ chức hoạt động và chuyển đổi mô hình giao dịch tại quầy trên 7 khu vực. Quyết liệt đẩy nhanh công tác tái cấu trúc mạng lưới toàn diện trên toàn hệ thống để gia tăng hiệu suất và năng suất lao động.

GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU 2024

Năm 2024, Sacombank vinh dự nhận được 60 danh hiệu, giải thưởng do các Ban ngành cùng nhiều tổ chức uy tín trong nước và quốc tế trao tặng, bình chọn về các thành tích nổi bật trong nhiều lĩnh vực hoạt động như kinh doanh, phát triển thương hiệu, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, quản trị nguồn nhân lực, đóng góp cho cộng đồng xã hội...

THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU

Banking  
500  
2024

Top 500 Thương hiệu ngân hàng giá trị nhất thế giới (Hạng 322)

Brand Finance xếp hạng



Top 10 Doanh nghiệp tiêu biểu ASEAN 2024

ISSME, BEC, VEDRI bình chọn



Top 22 Thương hiệu giá trị nhất Việt Nam

Brand Finance xếp hạng



Thương hiệu Vàng TP. HCM 2024

UBND TP.HCM trao tặng



Top 50 Doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam 2024 (VNR500)

Vietnam Report bình chọn



Top 10 Ngân hàng TMCP tư nhân Việt Nam uy tín 2024

Vietnam Report bình chọn



Top 50 Doanh nghiệp lợi nhuận xuất sắc Việt Nam 2024 (PROFIT500)

Vietnam Report bình chọn



Top 50 Doanh nghiệp phát triển bền vững tiêu biểu Việt Nam 2024 (Hạng mục Quản trị doanh nghiệp xuất sắc)

Tạp chí Nhịp cầu Đầu tư bình chọn

GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU 2024 (tiếp theo)

THÀNH TỰU BÁN LẺ



Ngân hàng bán lẻ sáng tạo nhất Việt Nam 2024

International Business Magazine bình chọn



Ngân hàng có dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam 2024

Euromoney bình chọn

THÀNH TỰU CHUYỂN ĐỔI SỐ



Ngân hàng số sáng tạo nhất Việt Nam 2024

International Business Magazine bình chọn



Doanh nghiệp ASEAN 2024 (Lĩnh vực Chuyển đổi số)

ASEAN BAC bình chọn

THÀNH TỰU NHÂN SỰ



Nơi làm việc tốt nhất Châu Á

HR Asia bình chọn



Doanh nghiệp quan tâm chăm sóc nhân viên tuyệt vời nhất Châu Á

HR Asia bình chọn

THÀNH TỰU ĐỒNG HÀNH VỚI CỘNG ĐỒNG



Bằng khen về thành tích xuất sắc trong công tác nộ ngân sách Nhà nước

UBND TP.HCM trao tặng



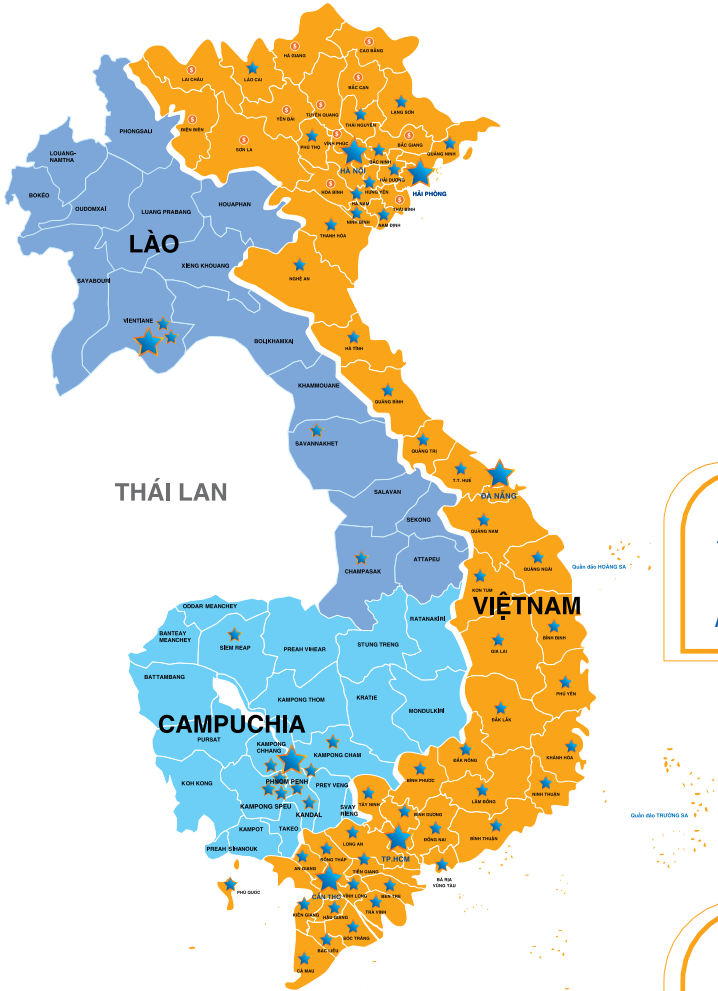
Doanh nghiệp xanh TP.HCM 2024

HUBA bình chọn

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2024, Sacombank đã tích cực tái cấu trúc mạng lưới hoạt động, giảm 6 điểm giao dịch so với năm 2023, phù hợp với chiến lược chuyển đổi số của Ngân hàng nhằm nâng cao năng suất và hiệu suất hoạt động.

Tính đến hết năm 2024, Sacombank có 560 điểm giao dịch hiện diện tại 52/63 tỉnh thành ở Việt Nam và hai nước Lào, Campuchia cùng 4 Công ty con hoạt động trong các lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, cho thuê tài chính, dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng bạc đá quý. Sacombank còn thiết lập và duy trì quan hệ với 9.740 đại lý thuộc 405 ngân hàng tại 50 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.



TRONG NƯỚC

546 Điểm giao dịch  
952 ATM/CDM/STM

CAMPUCHIA

9 Điểm giao dịch  
29 ATM

LÀO

5 Điểm giao dịch  
5 ATM

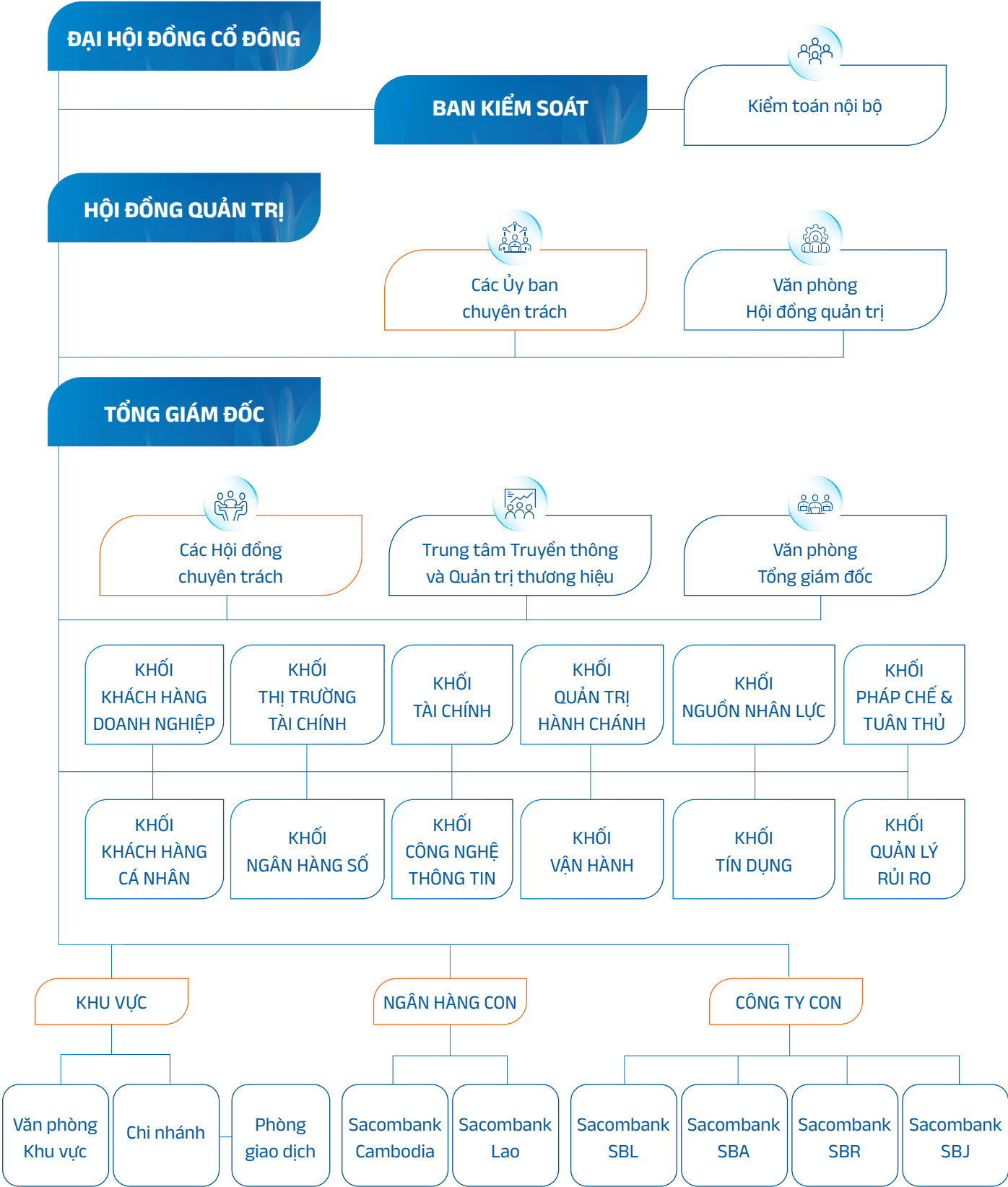
560  
Điểm giao dịch  
986  
ATM/CDM/STM

4  
Công ty con

|                                                            |                                     |                      |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| TP. HCM                                                    | 30 Chi nhánh<br>141 Phòng giao dịch | 183 ATM 59 CDM 3 STM |
| TÂY NAM BỘ                                                 | 22 Chi nhánh<br>87 Phòng giao dịch  | 172 ATM 74 CDM       |
| ĐÔNG NAM BỘ                                                | 11 Chi nhánh<br>48 Phòng giao dịch  | 101 ATM 26 CDM       |
| NAM TRUNG BỘ & TÂY NGUYÊN                                  | 11 Chi nhánh<br>43 Phòng giao dịch  | 47 ATM 26 CDM        |
| BẮC TRUNG BỘ                                               | 9 Chi nhánh<br>40 Phòng giao dịch   | 46 ATM 27 CDM 1 STM  |
| TP. HÀ NỘI                                                 | 12 Chi nhánh<br>46 Phòng giao dịch  | 49 ATM 15 CDM 1 STM  |
| MIỀN BẮC                                                   | 14 Chi nhánh<br>32 Phòng giao dịch  | 99 ATM 23 CDM        |
| NGÂN HÀNG CON                                              | 9 Chi nhánh                         | 29 ATM               |
| NGÂN HÀNG CON                                              | 5 Chi nhánh                         | 5 ATM                |
| Sacombank-SBJ<br>(Công ty Vàng bạc đá quý)                 |                                     |                      |
| Sacombank-SBR<br>(Công ty Kiều hối)                        |                                     |                      |
| Sacombank-SBA<br>(Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản) |                                     |                      |
| Sacombank-SBL<br>(Công ty Cho thuê tài chính)              |                                     |                      |

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

(Theo Quyết định số 29/2024/QĐ-VBLQ.HĐQT ngày 27/08/2024 của Hội đồng quản trị)



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN  
ĐẾN NĂM 2030



ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông DƯƠNG CÔNG MINH

Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 39 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế
- Tham gia HĐQT Sacombank từ ngày 30/06/2017



Bà NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM

Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kiêm Tổng giám đốc

- 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Tiến sĩ Tài chính - Ngân hàng
- Tham gia HĐQT Sacombank từ ngày 20/04/2018



Ông PHẠM VĂN PHONG

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 44 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Chính trị
- Tham gia HĐQT Sacombank từ ngày 30/06/2017



Ông PHAN ĐÌNH TUỆ

Thành viên Hội đồng quản trị

- 41 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia HĐQT Sacombank từ ngày 22/04/2022



Ông NGUYỄN XUÂN VŨ

Thành viên Hội đồng quản trị

- 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
- Tham gia HĐQT Sacombank từ ngày 30/06/2017



Ông VƯƠNG CÔNG ĐỨC

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Luật
- Tham gia HĐQT Sacombank từ ngày 22/04/2022



Bà PHẠM THỊ THU HẰNG

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- 31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng - Phát triển Doanh nghiệp
- Tiến sĩ Kinh tế
- Tham gia HĐQT Sacombank từ ngày 22/04/2022

BAN KIỂM SOÁT



Ông TRẦN MINH TRIẾT

Trưởng Ban Kiểm soát

- 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kinh tế
- Tham gia BKS Sacombank từ ngày 30/06/2017



Bà HÀ QUỲNH ANH

Thành viên Ban Kiểm soát

- 32 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật
- Tham gia BKS Sacombank từ ngày 22/04/2022



Ông NGUYỄN VĂN THÀNH

Thành viên Ban Kiểm soát

- 37 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Tham gia BKS Sacombank từ ngày 22/04/2022



Ông LÂM VĂN KIẾT

Thành viên Ban Kiểm soát

- 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Kinh tế
- Tham gia BKS Sacombank từ ngày 22/04/2022

ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY, KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bà NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM

Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kiêm Tổng giám đốc  
(Chịu trách nhiệm điều hành chung mọi hoạt động của Ngân hàng, đồng thời trực tiếp chỉ đạo và điều hành: Khối Khách hàng Doanh nghiệp, Khối Khách hàng Cá nhân, Trung tâm Truyền thông & Quản trị thương hiệu)

- 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Tiến sĩ Tài chính - Ngân hàng
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2002



Bà QUÁCH THANH NGỌC THỦY

Phó Tổng giám đốc  
(Phụ trách hoạt động Khối Pháp chế và Tuân thủ, Công ty Sacombank-SBR, Các dự án liên quan đến quy trình vận hành - tuân thủ - công nghệ)

- 33 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1992



Bà NGUYỄN THỊ KIM OANH

Phó Tổng giám đốc  
(Phụ trách hoạt động Khối Thị trường tài chính, Khối Vận hành)

- 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Kinh tế tài chính - Ngân hàng
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2000



Ông ĐÀO NGUYỄN VŨ

Phó Tổng giám đốc  
(Phụ trách hoạt động Khối Tín dụng, Khối Quản lý rủi ro)

- 33 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1993



Ông HỒ DOÃN CƯỜNG

Phó Tổng giám đốc  
(Phụ trách hoạt động Khối Quản trị hành chính, Công ty Sacombank-SBA)

- 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1995



Ông NGUYỄN BÁ TRỊ

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực TP.HCM

- 31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1996



Ông HOÀNG THANH HẢI

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực Miền Bắc

- 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2002



Ông HÀ VĂN TRUNG

Phó Tổng giám đốc  
(Phụ trách hoạt động Khối Tài chính, Công ty Sacombank-SBL)

- 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2004



Ông NGUYỄN MINH TÂM

Phó Tổng giám đốc  
(Phụ trách hoạt động Khối Công nghệ thông tin, Khối Ngân hàng số)

- 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Kinh tế
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1995



Ông LÊ ĐỨC THỊNH

Phó Tổng giám đốc  
(Phụ trách hoạt động Khối Nguồn nhân lực, Sacombank Lao, Sacombank Cambodia)

- 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1996



Ông DƯƠNG THANH TUẤN

Quyền Chánh Văn phòng HĐQT kiêm Người phụ trách quản trị công ty

- 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế kỹ thuật, Cử nhân Luật
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2007



Ông HUỖNH THANH GIANG

Kế toán trưởng

- 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Kinh tế
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2012

Ông BÙI VĂN DŨNG

Phó Tổng giám đốc đã từ nhiệm và chấm dứt hợp đồng lao động từ ngày 01/04/2024

# 2 BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|    |                                                                        |
|----|------------------------------------------------------------------------|
| 30 | Báo cáo của Tổng giám đốc                                              |
| 34 | Kết quả hoạt động kinh doanh 2024                                      |
| 40 | Định hướng 2025                                                        |
| 42 | Báo cáo Đề án tái cơ cấu                                               |
| 44 | Tình hình hoạt động của Công ty con, Ngân hàng con                     |
| 46 | Báo cáo Quản trị rủi ro                                                |
| 52 | 5 mũi nhọn trong phát triển ngân hàng số của Sacombank                 |
| 56 | Tâm huyết và chiến lược mang lại trải nghiệm "trọn gói" cho khách hàng |
| 58 | Hành trình phát triển con người Sacombank và văn hóa doanh nghiệp      |



# BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC



Kính gửi Quý Cổ đông, Nhà đầu tư, Khách hàng, Đối tác và Cán bộ nhân viên Sacombank thân mến,

Năm 2024 đánh dấu một chặng đường quan trọng trong hành trình phát triển của Sacombank. Trong bối cảnh kinh tế có nhiều biến động, Sacombank đã linh hoạt thích ứng, duy trì tăng trưởng ổn định và tiếp tục khẳng định vai trò tiên phong trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ. Chúng tôi vẫn luôn kiên định với chiến lược phát triển bền vững, đổi mới công nghệ và nâng cao trải nghiệm khách hàng.

Chiến lược này không chỉ giúp Sacombank đạt được những kết quả kinh doanh khả quan mà còn tạo nền tảng vững chắc để chúng tôi tiếp tục giữ vững vị thế trên thị trường tài chính – ngân hàng.

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm  
Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kiêm Tổng giám đốc

## CƠ BẢN HOÀN THÀNH ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU

Với những nỗ lực không ngừng nghỉ trong gần 8 năm qua, Sacombank đã thu hồi, xử lý hơn 81% tài sản tồn đọng phát sinh sau sáp nhập. Đối với danh mục còn lại chưa thu hồi, chúng tôi đã trích lập 100% dự phòng rủi ro, qua đó hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ tài chính tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Tất cả những vấn đề tồn tại về sở hữu chéo, góp vốn mua cổ phần hay cổ phiếu quỹ cũng đã được xử lý dứt điểm, các vấn đề ghi nhận tại kết luận thanh tra cũng đã cơ bản hoàn tất. Không dừng lại ở đó, Sacombank còn phục hồi và phát triển mạnh mẽ các hoạt động kinh doanh, kiện toàn hoạt động Quản trị – Kiểm soát – Điều hành theo các chuẩn mực tiên tiến và trở thành một trong những ngân hàng dẫn đầu hệ thống về chuyển đổi số. Nhờ đó, xếp hạng tín nhiệm đã khôi phục về mức trước sáp nhập, vị thế và uy tín ngày càng tăng cao trên thị trường.

Vấn đề lớn nhất còn lại để Sacombank chính thức hoàn thành Đề án tái cơ cấu, qua đó có thể chia cổ tức cho cổ đông, là việc xử lý các khoản nợ đảm bảo bằng cổ phiếu STB. Sacombank đã hoàn thành tất cả các trách nhiệm có liên quan, chúng tôi đã trình và nỗ lực làm việc với Ngân hàng Nhà nước về phương án xử lý chi tiết, chủ động xử lý lãi dự thu và trích lập dự phòng đầy đủ. Nguồn lực chia cổ tức cũng đã được Sacombank chuẩn bị sẵn sàng với lợi nhuận giữ lại dự kiến gấp 1,34 lần vốn điều lệ và còn tiếp tục tăng trong thời gian tới. Việc phê duyệt phương án xử lý, qua đó chính thức công nhận Sacombank tái cơ cấu thành công có thể sẽ mất thời gian khi ngành ngân hàng vừa trải qua giai đoạn tái cấu trúc và chuyển mình, nhưng chắc chắn sẽ được Ngân hàng Nhà nước xem xét xử lý. Dù vậy, với định hướng chiến lược hiệu quả và bền vững, chúng tôi tin tưởng rằng Sacombank sẽ còn bứt phá mạnh mẽ hơn nữa, để mang lại những giá trị vượt trội khác cho khách hàng, đối tác, nhà đầu tư và cổ đông trong thời gian tới.

## NĂNG LỰC VỮNG VÀNG

Đi sâu vào các khía cạnh kinh doanh cốt lõi, Sacombank có lịch sử hoạt động lâu năm và mạng lưới rộng khắp, giúp tiếp cận nhiều phân khúc khách hàng. Ngoài tiền gửi có kỳ hạn, Ngân hàng tập trung thu hút vốn giá rẻ từ các định chế tài chính lớn và phát triển dịch vụ ngân hàng số để tăng tỷ lệ CASA. Năm 2024, Sacombank vào top 10 ngân hàng có tỷ lệ CASA cao nhất. Huy động liên tục tăng, đạt 674.794 tỷ đồng.

Nguồn vốn dồi dào cùng lãi suất cạnh tranh giúp dư nợ cho vay của chúng tôi đạt 539.315 tỷ đồng, tập trung vào các ngành phi bất động sản như dịch vụ, bán lẻ, nông nghiệp và công nghiệp chế biến. Nhờ đó, đảm bảo tính bền vững và mang lại tác động tích cực cho nền kinh tế.

Dù vậy, thị trường còn nhiều thách thức, doanh nghiệp vẫn phải đối mặt với khó khăn tài chính. Do đó, tỷ lệ nợ

## Top 10 ngân hàng có tỷ lệ CASA cao nhất

xấu trên tổng dư nợ tăng nhẹ nhưng tổng trích lập dự phòng giảm nhờ hoàn tất nghĩa vụ với VAMC, đồng thời hoàn nhập nhiều khoản xử lý nợ thành công.

Hoạt động dịch vụ tăng trưởng mạnh, mang lại 2.978 tỷ đồng, chủ yếu từ dịch vụ thanh toán. Việc kiểm soát chi phí hiệu quả giúp chúng tôi tối ưu lợi nhuận. Lũy kế cả năm 2024, Sacombank lãi trước thuế trên 12.720 tỷ đồng, tăng 33% so với năm trước và vượt 20% kế hoạch. Kết quả này khẳng định chiến lược tái cấu trúc hiệu quả của chúng tôi khi tập trung vào số hóa, tinh gọn bộ máy và tối ưu chi phí. Tiếp tục duy trì hướng đi này, Sacombank sẽ có lợi thế cạnh tranh vững vàng trong năm 2025, đặc biệt khi kết hợp mở rộng tín dụng có kiểm soát với phát triển nguồn thu phi tín dụng.

## KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM

Là ngân hàng tiên phong lấy “khách hàng là trọng tâm” làm định hướng hoạt động, Sacombank không ngừng đa dạng hóa dịch vụ, gắn kết chặt chẽ với nhu cầu khách hàng, đáp ứng nhu cầu số hóa ngày càng cao của người dùng.

Năm 2024, Sacombank tiếp tục phát huy thế mạnh ở lĩnh vực thanh toán. Thanh toán QR không chỉ đa dạng trong hình thức mà còn mở rộng xuyên biên giới đến Lào, Thái Lan, Campuchia. Chúng tôi cũng ra mắt hai dòng thẻ “xanh”: Sacombank Visa Platinum O<sub>2</sub> - thẻ tín dụng bằng nhựa tái chế đầu tiên tại Việt Nam, tích hợp tính năng tính toán lượng CO<sub>2</sub> thải ra trên mỗi giao dịch và thẻ Sacombank Mastercard Multipass – thẻ liên kết với Sở Giao thông công chánh TP.HCM với đặc quyền mua vé đi xe buýt, Metro giá ưu đãi, bắt nhịp với xu hướng sống xanh của giới trẻ. Đặc biệt, Sacombank trở thành ngân hàng đầu tiên triển khai đa phương thức

thanh toán trên một thiết bị và nhờ năng lực này, chúng tôi vinh dự trở thành đối tác cung cấp giải pháp thanh toán open-loop cho giao thông công cộng TP.HCM.

Với khách hàng doanh nghiệp, chúng tôi phát hành thẻ tín dụng phi vật lý, ưu đãi lãi suất và triển khai giải ngân trực tuyến, giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn nhanh chóng mà không mất nhiều thời gian. Điểm nổi bật trong dịch vụ của Sacombank là các chương trình hậu mãi, các sự kiện kết nối, không chỉ mang lại giá trị kinh tế mà còn là bước đệm để doanh nghiệp mở rộng quan hệ kinh doanh.

Tính đến 31/12/2024, Sacombank có hơn 19 triệu khách hàng, trong đó 62% là khách hàng số. Giao dịch số chiếm gần 94% tổng giao dịch, với số lượng tăng 35% và giá trị đạt hơn 7 triệu tỷ đồng, tăng 10,3% so với năm 2023.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

SỐ HÓA TOÀN DIỆN

Tính đến thời điểm hiện tại, Trung tâm dữ liệu (Data Center) mới của Sacombank tại Tân Thuận đã hoạt động ổn định. Các Data Center kết nối tốt với nhau bằng băng thông tốc độ cao. Quy mô lưu trữ và tốc độ xử lý dữ liệu vì thế tăng lên đáng kể, giúp chúng tôi hình dung và thấu hiểu chân dung khách hàng một cách chi tiết. Kết hợp hệ thống Data với các cải tiến công nghệ khác, thời gian xử lý giao dịch cuối ngày được rút ngắn từ 5 giờ xuống khoảng hơn 4 giờ (so với mức trung bình 6-8 giờ của thị trường), đồng thời giảm 40% thời gian downtime (thời gian hệ thống phản ứng chậm do kỹ thuật) so với năm 2023, mang lại trải nghiệm liền mạch trên các kênh số cho khách hàng.

Nhằm đáp ứng xu hướng ưa chuộng sự tiện lợi, Sacombank đẩy mạnh xây dựng hệ sinh thái API, giúp ứng dụng Sacombank Pay phát triển thành "siêu ứng dụng" với đầy đủ tính năng của một ngân hàng thu nhỏ và đa dạng dịch vụ thanh toán liên kết với bên thứ ba. Ngoài ra, Sacombank cũng tiên phong ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) vào Tổng đài chăm sóc khách hàng và hợp tác chiến lược với Microsoft Việt Nam để tăng cường khai thác dữ liệu, đào tạo nhân lực và đẩy nhanh triển khai giải pháp AI-Driven Banking.

NHÂN SỰ ƯU TÚ

Trước sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và nhu cầu tiện ích của khách hàng ngày càng cao, Sacombank tập trung xây dựng đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, linh hoạt.

Một trong những trọng tâm của quá trình đó là tinh gọn đội ngũ theo hướng chọn lọc nhân sự có trình độ, ưu tiên người có kinh nghiệm và am hiểu công nghệ. Song song đó, Sacombank đẩy mạnh đào tạo qua hệ thống trực tuyến với hàng trăm giáo trình cập nhật

Năm qua, Ngân hàng cũng số hóa nhiều quy trình quan trọng, đặc biệt là các tác vụ có tính lặp lại, giúp tiết kiệm 40% thời gian làm việc, tối ưu năng suất, quản trị dòng tiền và kiểm soát nợ xấu hiệu quả. Từ đó, xây dựng mô hình hoạt động theo hướng tinh gọn, tái bố trí mạng lưới theo hướng sáp nhập và lắp đặt các điểm giao dịch số 24/7 vận hành tự động.



định kỳ. Việc bổ sung kiến thức được chúng tôi yêu cầu nhân sự thực hiện thường xuyên và xem đây là tiêu chí bắt buộc trong đánh giá kết quả làm việc.

Ngoài đào tạo, Sacombank chú trọng xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, thúc đẩy sáng tạo, đồng thời triển khai các gói phúc lợi cạnh tranh và chế độ lương thưởng hấp dẫn. Các chương trình kết nối và phát triển đội ngũ kế thừa cũng được đẩy mạnh, giúp nhân sự có lộ trình thăng tiến rõ ràng.

ĐỒNG HÀNH PHÁT TRIỂN CÙNG CỘNG ĐỒNG

Bên cạnh hoạt động kinh doanh sôi nổi, Sacombank còn thực hiện nhiều hoạt động lan tỏa hạnh phúc đến cộng đồng nhằm hiện thực hóa chiến lược xuyên suốt nhiều năm qua của Ngân hàng - Phát triển bền vững gắn liền với trách nhiệm xã hội. Chúng tôi ưu tiên cho vay đối với các lĩnh vực kinh tế cốt lõi, góp phần thúc đẩy xu hướng tài chính xanh. Đồng thời, khuyến khích các thói quen sống lành mạnh, số hóa quy trình làm việc nhằm hạn chế tiêu thụ tài nguyên như điện, giấy nơi công sở.

Trong năm 2024, Sacombank cũng đã triển khai nhiều chương trình ý nghĩa như đóng góp, ủng hộ đồng bào khắc phục thiệt hại do bão Yagi; Trao 4.000 suất học bổng

cho các em học sinh, sinh viên vượt khó học giỏi; trao quà Tết hơn 10 tỷ đồng cho người có hoàn cảnh khó khăn tại Việt Nam và hai nước Lào, Campuchia.

Ngân hàng cũng đã hỗ trợ hàng nghìn khách hàng bị ảnh hưởng bởi thiên tai với các chương trình giảm lãi suất đến 2%/năm; giảm phí dịch vụ và miễn phí tất toán trước hạn. Đồng thời, phối hợp cùng các đối tác, cơ quan ban ngành/đoàn thể, hưởng ứng phong trào thi đua "Xóa nhà tạm, nhà dột nát" do Thủ tướng Chính phủ phát động; xây dựng trường học, nhà văn hóa, cầu đường; mang điện, nước sạch, giếng khoan đến nhiều vùng còn khó khăn... cùng nhiều chương trình, hoạt động thiện nguyện lớn, nhỏ khác.

ĐỊNH HƯỚNG 2025

Năm 2025, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng GDP 8%, dựa trên sự phục hồi của lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Bên cạnh đó là hiệu quả của chính sách tài khóa linh hoạt giúp kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Trước tiềm năng này, Sacombank đặt mục tiêu tăng trưởng 10-15% ở các chỉ tiêu trọng yếu như Huy động vốn, Tín dụng, Lợi nhuận. Ngân hàng tiếp tục thực hiện chiến lược Chuyển đổi - Hiệu quả - Bền vững theo hướng tối ưu hóa vận hành, ứng dụng công nghệ, số hóa quy trình để nâng cao hiệu quả và giảm thiểu rủi ro.

Ngoài ra, Sacombank sẽ tập trung phát triển tài chính số, mở rộng thanh toán hiện đại, cho vay tiêu dùng thông minh, cá nhân hóa dịch vụ và tiếp tục đầu tư vào Sacombank Pay. Đồng thời, Ngân hàng đẩy mạnh thu hồi nợ xấu, quản trị rủi ro, cải thiện chất lượng tài sản và phân bổ vốn hiệu quả.

Có thể nói năm 2024, Sacombank đã bước qua thách thức và phát triển với một tinh thần đổi mới, mạnh mẽ và bứt phá. Năm 2025 với chúng tôi không chỉ là những con số tăng trưởng mà còn là cơ hội được vươn mình, được trải nghiệm một tầm nhìn rộng lớn hơn, được không ngừng chuyển mình và tiên phong tạo ra những giá trị hữu ích. Thành công không chỉ đo bằng kết quả tài chính mà còn bằng sự tin tưởng của cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và cộng đồng.

**Thay mặt Ban Điều hành, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến tất cả Quý vị vì đã đồng hành cùng chúng tôi. Với nền tảng vững chắc và chiến lược rõ ràng, Sacombank tin tưởng sẽ tiếp tục đạt được những thành tựu mới, mang lại giá trị bền vững cho Quý vị và cho xã hội.**

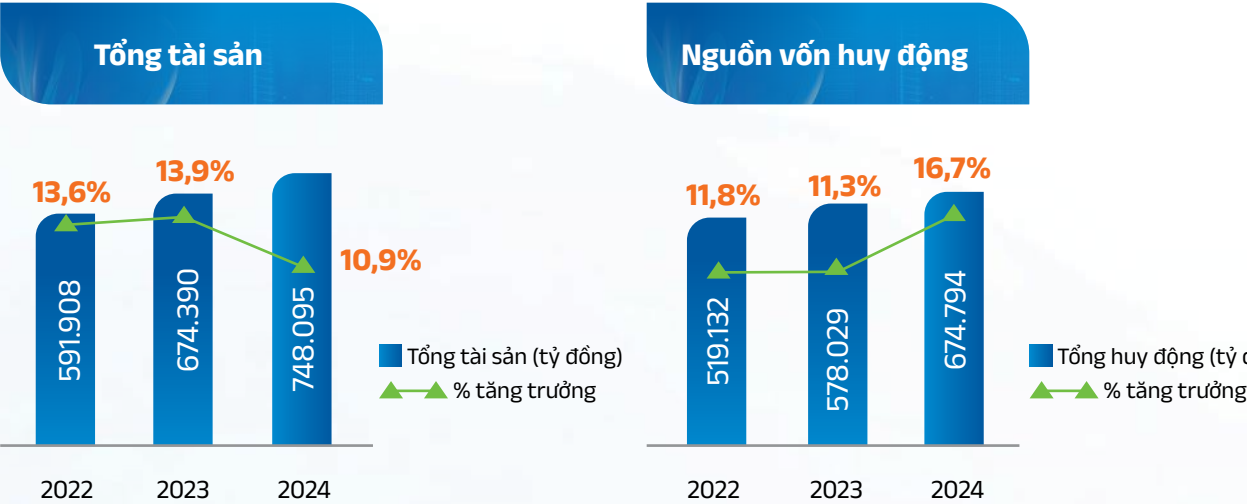
Trân trọng.  
**Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kiêm Tổng giám đốc  
NGUYỄN ĐỨC THẠCH ĐIỂM**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2024

Năm 2024, bất chấp những khó khăn của thị trường, Sacombank vẫn cán đích thành công khi hoàn thành hầu hết các mục tiêu kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao, lợi nhuận trước thuế đạt 120% kế hoạch. Ngân hàng tiếp tục mở rộng quy mô hoạt động và duy trì chất lượng tài sản ổn định, các chỉ số an toàn tài chính tiếp tục cải thiện rõ rệt, thể hiện sự nỗ lực không ngừng trong việc nâng cao hiệu quả tài chính và phát triển bền vững.

MỞ RỘNG QUY MÔ KINH DOANH

Quy mô kinh doanh tiếp tục tăng trưởng bền vững trong bối cảnh mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt, cấu trúc nguồn vốn – sử dụng vốn tiếp tục được chú trọng tái cấu trúc để nâng cao hiệu quả.



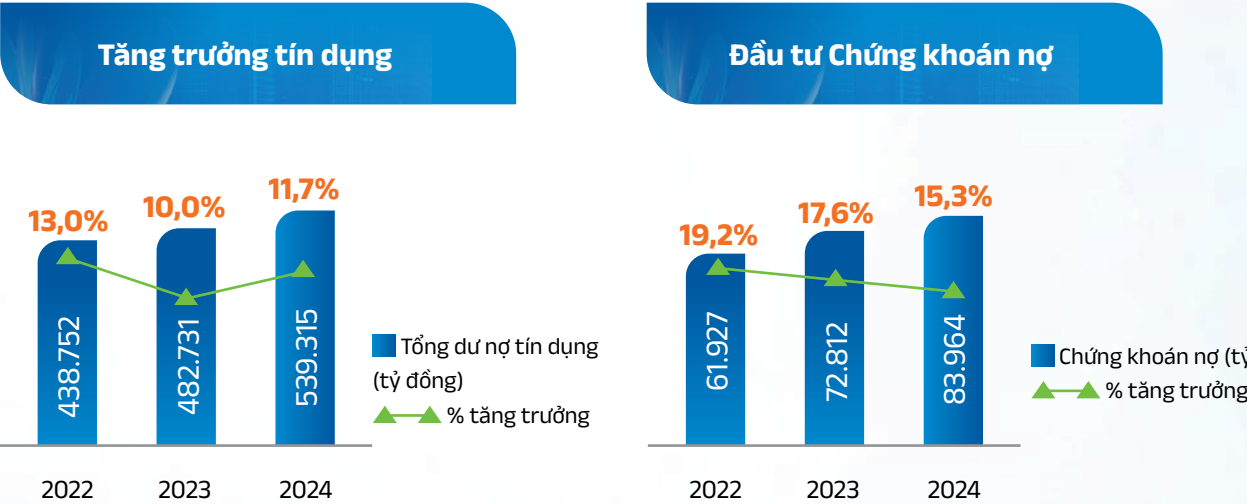
Tổng tài sản Sacombank tiếp tục tăng trưởng cả về lượng và chất, đạt 748.095 tỷ đồng, tăng 10,9%, đạt 103% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn được cân đối để đảm bảo đạt hiệu quả tối ưu. Tài sản có sinh lời tăng 17,8%, nâng tỷ trọng trong tổng tài sản từ 89,6% (đầu năm) lên 95,2%.

Vốn chủ sở hữu đạt 54.972 tỷ đồng, tăng 20,2%. Trong đó, vốn điều lệ 18.852 tỷ đồng, chiếm 34,3% vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận giữ lại lũy kế sau phân phối lợi nhuận năm 2024 dự kiến là 25.352 tỷ đồng, gấp hơn 1,3 lần vốn điều lệ, tạo nguồn lực sẵn sàng để chia cổ tức cho cổ đông ngay khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Quy mô huy động tăng trưởng đều qua các năm khẳng định vị thế và uy tín của Sacombank trên thị trường tài chính. Tổng huy động đạt 674.794 tỷ đồng, tăng 16,7% so với đầu năm, đạt 106% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Trong đó: huy động từ thị trường 1 đạt 577.935 tỷ đồng, tăng 10,1%, chiếm 85,6% trong tổng huy động với tiền gửi không kỳ hạn (CASA) tăng 9,3%, chiếm tỷ trọng 18,0% nhờ mở rộng đối tượng khách hàng và chuyển đổi sang các kênh số.



Năm 2024, Sacombank hoàn thành hầu hết các mục tiêu kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao.



Chú trọng cân đối tăng trưởng tín dụng phù hợp trong từng thời kỳ và tối ưu trong hạn mức Ngân hàng Nhà nước cấp, dư nợ tín dụng tại Sacombank đạt 539.315 tỷ đồng, tăng 11,7%. Trong năm, Sacombank đã triển khai gần 165.000 tỷ đồng các gói cho vay với lãi suất ưu đãi chỉ từ 3% dành cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, kích cầu kinh tế, phục vụ đời sống.

Qua đó, cơ cấu danh mục cho vay của Sacombank tiếp tục nghiêng mạnh về cho vay phục vụ nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh và kích thích tiêu dùng, chiếm gần 80% tổng dư nợ cho vay.

Sacombank tiếp tục chú trọng đầu tư mua trái phiếu Chính phủ. Tổng danh mục chứng khoán nợ (không gồm trái phiếu VAMC) đạt 83.964 tỷ đồng, tăng 15,3%. Trong đó, 69.555 tỷ đồng là các khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ, tăng 10,2%; còn lại 14.409 tỷ đồng chủ yếu là các khoản đầu tư trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành.

Tổng thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán nợ là 2.230 tỷ đồng, tăng 21,6% so với năm trước.

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2024 (tiếp theo)

## NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN VÀ AN TOÀN HOẠT ĐỘNG

Chú trọng nâng cao chất lượng tài sản và an toàn hoạt động là yếu tố quan trọng giúp Sacombank tăng cường năng lực tài chính, cải thiện hiệu quả quản lý và tiếp tục cơ hội mở rộng quy mô kinh doanh.

Tỷ lệ nợ xấu

2,08% ▼ 0,02%

Trong bối cảnh tình hình kinh tế vẫn còn khó khăn, nợ xấu ngành tiếp tục gia tăng, Sacombank đã rất thận trọng trong việc cho vay và tăng cường xử lý nợ xấu. Tỷ lệ nợ xấu giảm 0,02%, ở mức 2,08%.

Sacombank đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định, tỷ lệ dự phòng bao phủ nợ xấu duy trì ở mức 68,4%.

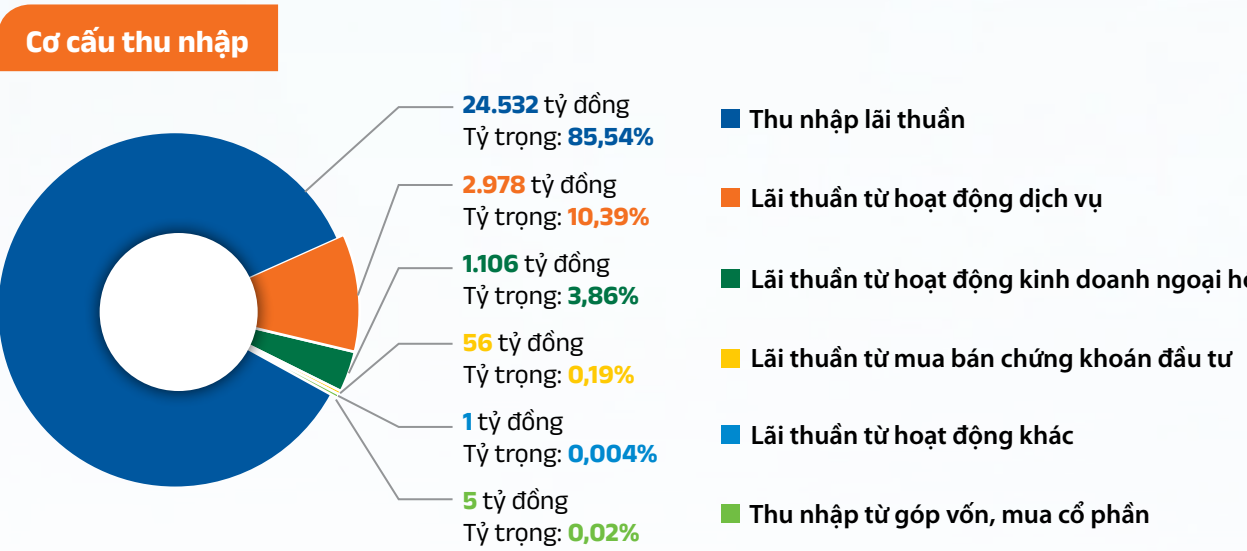
Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất

CAR 10,14% ▲ 1,03%

Kiểm soát chặt chẽ các tỷ lệ an toàn hoạt động dưới mục tiêu điều hành và ngày càng bền vững, tạo nền tảng ổn định để đẩy mạnh phát triển kinh doanh trong thời gian tới, CAR hợp nhất đạt 10,14% (quy định ≥8%).

## GIA TĂNG HIỆU QUẢ KINH DOANH

Không chỉ tập trung vào việc tăng doanh thu, Sacombank còn tối ưu hóa tất cả các yếu tố liên quan đến chi phí, quy trình, nhân sự, công nghệ, và dịch vụ khách hàng. Qua đó, cải thiện hiệu quả kinh doanh, tăng lợi nhuận và duy trì cạnh tranh lâu dài trên thị trường.



Tổng thu nhập thuần

| Năm  | Tổng thu nhập thuần (tỷ đồng) | % tăng trưởng |
|------|-------------------------------|---------------|
| 2022 | 26.141                        | 47,7%         |
| 2023 | 26.173                        | 0,1%          |
| 2024 | 28.677                        | 9,6%          |

Tổng thu nhập đạt 28.677 tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm trước. Trong đó, thu từ lãi tiếp tục tăng 11,1% sau khi Sacombank đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính phân bổ lãi khoanh thuộc Để án (kể từ tháng 6/2022). Thu thuần dịch vụ đạt 2.978 tỷ đồng, tăng 13,8% với nguồn thu chủ yếu đến từ mảng ngân hàng số và hoạt động thẻ. Hoạt động kinh doanh ngoại hối tiếp tục tối ưu cơ hội thị trường, mang lại thu nhập 1.106 tỷ đồng, tăng 0,6%.

Chi tiết thu dịch vụ theo dòng sản phẩm

Hoạt động thẻ

Sự phát triển của công nghệ thanh toán mới như NFC, QR code và sự thay đổi thói quen tiêu dùng của người dùng nên thẻ thanh toán giảm, Sacombank tập trung đẩy mạnh mảng thẻ tín dụng đồng thời kiểm soát chi phí tiện ích tối ưu mang lại hiệu quả.

Dư nợ thẻ

23.343 tỷ đồng ▲ 2,5%

Thu lãi

3.070 tỷ đồng ▲ 19,5%

Ngân hàng số

Số lượng và giá trị giao dịch qua kênh số (eBanking và Sacombank Pay) tăng mạnh, do sự chuyển đổi trong thói quen thanh toán và phổ cập của các phương thức thanh toán điện tử hiện nay. Việc tăng cường khuyến khích khách hàng sử dụng mSign/Smart OTP đã đem lại hiệu quả kép tăng thu dịch vụ và giảm chi phí nên thu thuần dịch vụ kênh số tăng mạnh.

User online

9,9 triệu user ▲ 12,3%

Số lượng giao dịch

685,9 triệu giao dịch ▲ 34,9%

Tỷ lệ giao dịch

93,7% (online/quầy) ▲ 2,5%

Thu dịch vụ

198 tỷ đồng ▲ 4,9 lần

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2024 (tiếp theo)

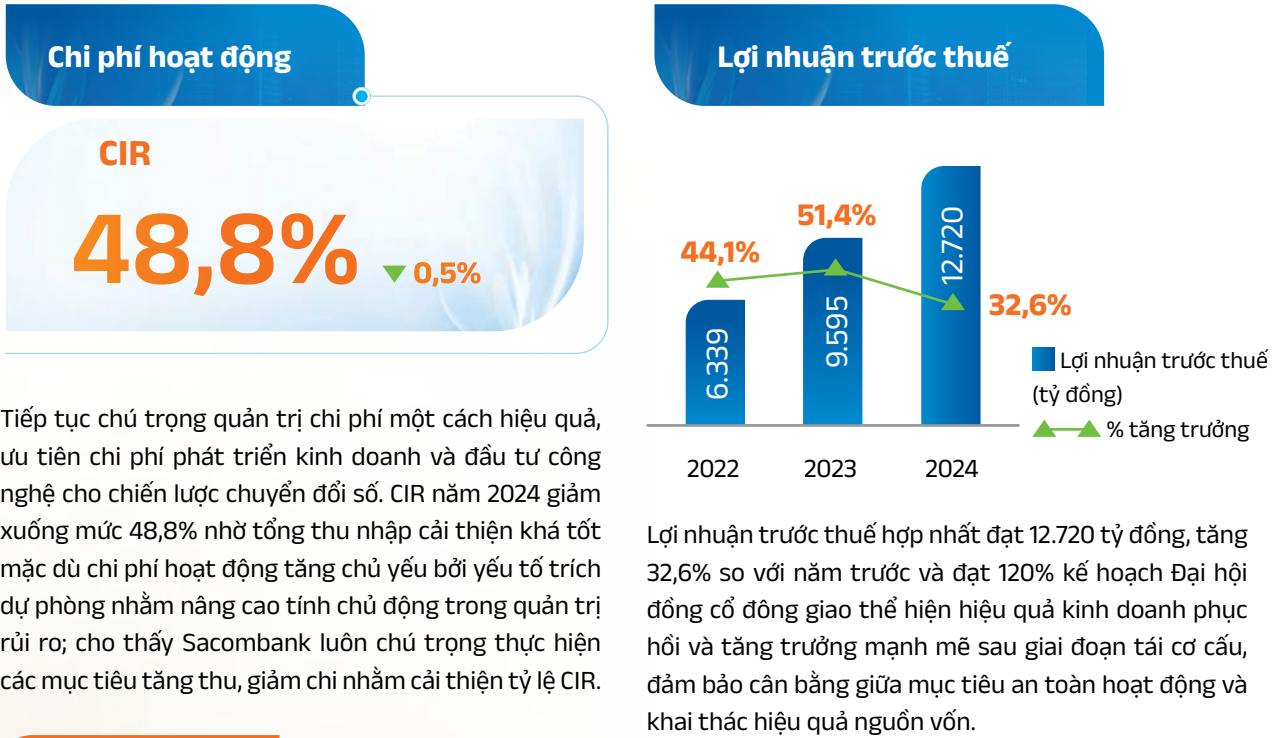
## GIA TĂNG HIỆU QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

### Hoạt động bảo hiểm

Nền kinh tế phục hồi chậm, khách hàng vẫn thận trọng trong chi tiêu và chưa hồi phục niềm tin đối với hoạt động bảo hiểm, do đó doanh số bảo hiểm năm đầu và thu phí dịch vụ bảo hiểm giảm so năm trước, phản ánh xu hướng chung của toàn ngành.

### Hoạt động thanh toán

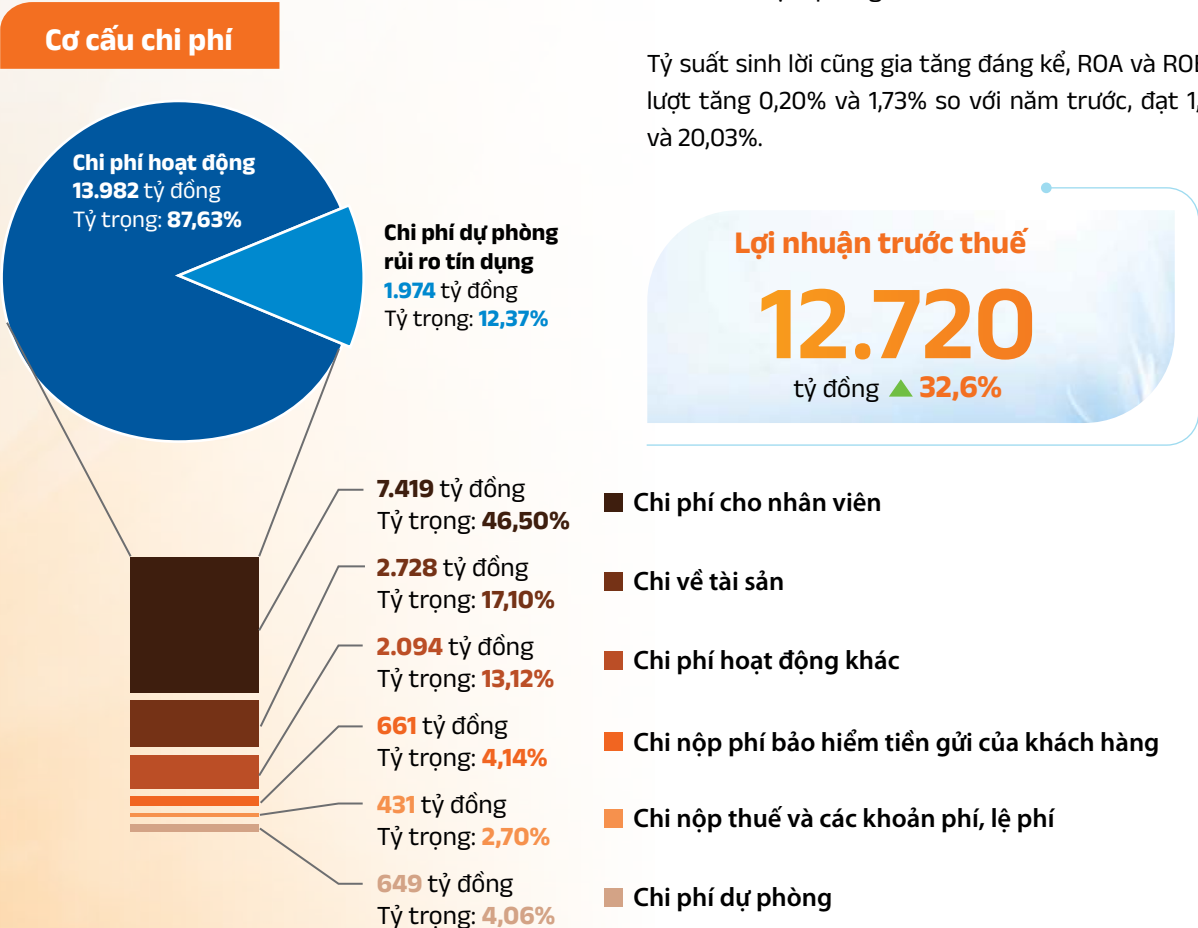
Doanh số thanh toán nội địa tăng khá tích cực, tuy nhiên thu phí giảm do chính sách tăng ưu đãi phí cho khách hàng. Doanh số thanh toán quốc tế giảm nhẹ so với năm trước, nhưng nhờ tập trung nghiệp vụ nhập khẩu và chuyển tiền đi, thu phí thanh toán quốc tế tăng nhẹ.



Tiếp tục chú trọng quản trị chi phí một cách hiệu quả, ưu tiên chi phí phát triển kinh doanh và đầu tư công nghệ cho chiến lược chuyển đổi số. CIR năm 2024 giảm xuống mức 48,8% nhờ tổng thu nhập cải thiện khá tốt mặc dù chi phí hoạt động tăng chủ yếu bởi yếu tố trích dự phòng nhằm nâng cao tính chủ động trong quản trị rủi ro; cho thấy Sacombank luôn chú trọng thực hiện các mục tiêu tăng thu, giảm chi nhằm cải thiện tỷ lệ CIR.

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 12.720 tỷ đồng, tăng 32,6% so với năm trước và đạt 120% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao thể hiện hiệu quả kinh doanh phục hồi và tăng trưởng mạnh mẽ sau giai đoạn tái cơ cấu, đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu an toàn hoạt động và khai thác hiệu quả nguồn vốn.

Tỷ suất sinh lời cũng gia tăng đáng kể, ROA và ROE lần lượt tăng 0,20% và 1,73% so với năm trước, đạt 1,42% và 20,03%.



# ĐỊNH HƯỚNG 2025

**Tối ưu quy mô - Nâng cao hiệu suất - Gia tăng hiệu quả**

- Tiếp tục tái cấu trúc nguồn vốn để kéo giảm chi phí vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và các tỷ lệ sinh lời.
- Quyết liệt kéo giảm nợ xấu, tài sản tồn đọng còn lại để hoàn thành Đề án.
- Đẩy mạnh phát triển các nguồn thu phi tín dụng, đặc biệt từ các kênh số và giải pháp thanh toán hiện đại.
- Tập trung quản trị chi phí chặt chẽ, nâng cao hiệu suất làm nền tảng để gia tăng hiệu quả kinh doanh.

**Mở rộng hệ khách hàng - Hiện đại hóa sản phẩm dịch vụ - Nâng cao trải nghiệm và mức độ hài lòng**

- Triển khai nền tảng Open Banking, phát triển hệ sinh thái đối tác và tăng cường liên kết các đối tác công nghệ để tăng trưởng mạnh mẽ quy mô khách hàng.
- Tập trung phát triển các sản phẩm và dịch vụ tài chính số, giải pháp thanh toán hiện đại, cho vay tiêu dùng thông minh và tài chính cá nhân hóa để nâng cao trải nghiệm khách hàng.
- Phát triển các giải pháp tín dụng xanh và tích hợp các yếu tố ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) vào các sản phẩm tài chính, nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững và khuyến khích khách hàng tham gia vào các hoạt động tài chính có tác động tích cực đến môi trường và cộng đồng.

**Tối ưu vận hành - Nâng tầm quản trị nội bộ - Tăng cường quản trị rủi ro hệ thống**

- Tối ưu hóa mô hình vận hành, ứng dụng công nghệ vào quản lý và giao dịch.
- Kiện toàn hệ thống điểm giao dịch và nâng tầm bộ máy tổ chức tại Hội sở.
- Ứng dụng các mô hình quản trị hiện đại và tăng cường giải pháp quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế.

**Đột phá công nghệ - Tối ưu và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

- Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số theo lộ trình và nâng cấp công nghệ.
- Tập trung xây dựng nền tảng dữ liệu lớn và ứng dụng AI để ra quyết định dựa trên dữ liệu thông minh.
- Tái bố trí nhân sự phù hợp với mô hình kinh doanh mới và chuẩn hóa hệ thống KPIs.
- Tiếp tục thúc đẩy văn hóa doanh nghiệp tích cực, lan tỏa giá trị cốt lõi và tăng cường tuân thủ, quản trị rủi ro.



BÁO CÁO ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU

Trong suốt gần 8 năm qua, Sacombank đã tự thân tái cơ cấu thành công bằng chính thực lực nội tại của mình, dù đối diện hàng loạt biến động sau sáp nhập, với nguồn lực ít ỏi bởi không thể tăng vốn, nhưng Sacombank không chỉ phục hồi năng lực kinh doanh, xử lý phần lớn nợ tồn đọng, hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ tài chính, mà còn có những bước tiến vững chắc trước những biến chuyển không ngừng của thị trường tài chính.

- 01

Hoàn tất tái cấu trúc và tinh gọn bộ máy hoạt động, nâng cao năng lực quản trị - điều hành theo nguyên tắc công khai, minh bạch, thượng tôn pháp luật trong mọi hoạt động.
- 02

Doanh số thu hồi, xử lý nợ xấu và tài sản tồn đọng gần 10.000 tỷ đồng, nâng lũy kế lên 103.988 tỷ đồng (thuộc Đề án 76.695 tỷ đồng). Nhờ đó, nợ xấu và tài sản tồn đọng thuộc Đề án giảm 80,5%, giảm tỷ trọng trong tổng tài sản từ 28,1% xuống còn 2,4%. Đặc biệt, Sacombank đã hoàn tất xử lý toàn bộ 21.576 tỷ đồng lãi dự thu được khoanh thuộc Đề án 34 và trích lập 100% dự phòng cho toàn bộ danh mục nợ tồn đọng còn lại chưa xử lý.
- 03

Cơ bản hoàn tất xử lý các vấn đề tồn tại theo các kết luận thanh tra, kiểm tra. Xử lý dứt điểm các vi phạm về sở hữu chéo và các khoản đầu tư góp vốn; hoàn tất thanh lý cổ phiếu quỹ.
- 04

Đẩy mạnh phát triển mọi mặt hoạt động kinh doanh về quy mô và hiệu quả, lợi nhuận tăng từ 156 tỷ đồng (năm 2016) lên 12.720 tỷ đồng (năm 2024).
- 05

Các chỉ số an toàn hoạt động tuân thủ quy định tại mọi thời điểm và ngày càng cải thiện theo hướng an toàn, bền vững.

Năm 2016

156

tỷ đồng

Năm 2024

12.720

tỷ đồng

tăng trưởng lợi nhuận

06

Cải thiện xếp hạng tín nhiệm của Moody's; Bổ sung mức xếp hạng mới của Fitch Ratings. Phục hồi uy tín thương hiệu và xếp hạng 322 trong Top 500 thương hiệu Ngân hàng lớn nhất toàn cầu; Nâng cao uy tín đối với cổ đông, đối tác; Thu hút sự quan tâm của các Quỹ đầu tư chiến lược; Mở rộng hệ khách hàng lên đến 19 triệu cá nhân và doanh nghiệp.

07

Tăng tốc phát triển hệ thống công nghệ thông tin, tạo nền tảng vững chắc để đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số toàn diện hoạt động; Ứng dụng các công nghệ hiện đại và tiên phong ra mắt nhiều sản phẩm dịch vụ tiên tiến, đa tiện ích được khách hàng đón nhận.

08

Xây dựng hệ thống quản lý rủi ro hướng đến các chuẩn mực quốc tế: triển khai và ứng dụng các chuẩn mực quản trị rủi ro theo Basel III, hoàn thành dự án xây dựng báo cáo tài chính theo chuẩn mực IFRS9; Xây dựng đạt chuẩn và duy trì chứng nhận ISO về quản lý chất lượng và các chứng nhận an toàn bảo mật tiên tiến khác.

09

Tập trung tái cấu trúc mạng lưới, chuẩn hóa thương hiệu và tái cấu trúc hoạt động tất cả các điểm giao dịch theo chiều sâu bằng nhiều cơ chế, giải pháp đồng bộ, tạo điều kiện để quy mô, hiệu quả kinh doanh và năng suất lao động trên toàn hệ thống bứt phá mạnh mẽ.

10

Định biên nhân sự phù hợp, gia tăng năng suất lao động và chất lượng nguồn nhân lực.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CON, NGÂN HÀNG CON

Năm 2024, nhìn chung hoạt động kinh doanh đa số các Công ty/Ngân hàng con đạt mục tiêu kinh doanh và hỗ trợ khá tốt cho Ngân hàng mẹ trong các lĩnh vực có liên quan. Tuy vậy, do đang tái cấu trúc và định hướng lại chiến lược kinh doanh cũng như ảnh hưởng bởi tình hình vĩ mô nên hiệu quả một số đơn vị chưa cao.

Định hướng năm 2025, trên cơ sở bám sát quan điểm định hướng chung của Ngân hàng mẹ, các Công ty/Ngân hàng con tiếp tục tận dụng tối đa các cơ hội thị trường, tập trung tái cấu trúc mọi mặt hoạt động nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng nhân sự, năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro nhằm chuyên biệt hóa hoạt động từng Đơn vị, gia tăng năng suất và hiệu suất.



CÔNG TY QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN [SACOMBANK - SBA]

Vốn điều lệ 500 tỷ đồng

Trong năm, tiếp tục xử lý các tồn đọng còn lại tại các tổng kho sau khi thanh lý, mặc dù đẩy mạnh các hoạt động mới với một số chỉ tiêu có sự tăng trưởng khá tốt nhưng do công tác tái cấu trúc còn chậm nên hiệu quả chưa đạt như kỳ vọng. Các hoạt động hỗ trợ ngân hàng mẹ tiếp tục được đảm bảo an toàn. Lợi nhuận trước thuế đạt 31,6 tỷ đồng.



CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH [SACOMBANK - SBL]

Vốn điều lệ 600 tỷ đồng

Tăng vốn điều lệ thêm 300 tỷ đồng, dư nợ cho thuê tài chính tăng trưởng khá tốt, giúp tăng thu nhập, song song đó tích cực thu hồi nợ nên giúp lợi nhuận tăng khá. Lợi nhuận trước thuế đạt gần 225 tỷ đồng, tăng 22,2% so với năm trước.



CÔNG TY KIỀU HỐI [SACOMBANK - SBR]

Vốn điều lệ 15 tỷ đồng

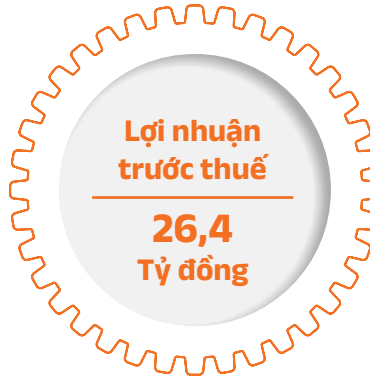
Ảnh hưởng khó khăn chung từ một số đối tác lớn nên doanh số giảm nhẹ so với năm trước, tuy vậy do tích cực giữ chân các đối tác và tập trung phát triển thị trường xuất khẩu lao động, cùng hệ thống công nghệ phát huy hiệu quả, công tác chi trả linh hoạt giúp doanh thu tăng khá và đảm bảo hoạt động xuyên suốt, quản trị rủi ro an toàn. Cuối năm, do thực hiện đánh giá lại trạng thái ngoại tệ theo quy định nên lợi nhuận trước thuế còn đạt 9,6 tỷ đồng. Tuy nhiên, trạng thái này sẽ hoàn trả lại vào năm 2025 (10,8 tỷ đồng). Trường hợp ghi nhận yếu tố này thì lợi nhuận là 20,4 tỷ đồng, tăng 77% so với năm trước.



CÔNG TY VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ [SACOMBANK – SBJ]

Vốn điều lệ 250 tỷ đồng

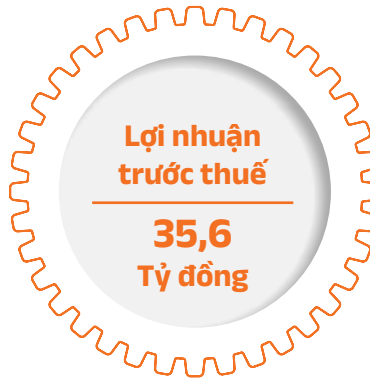
Hoạt động kinh doanh khá khởi sắc trong mùa cao điểm đầu năm, tập trung tái cơ cấu mọi mặt hoạt động, quyết liệt thanh lý hàng tồn kho lâu năm giúp kết quả lợi nhuận đạt dương, lợi nhuận trước thuế đạt 1,8 tỷ đồng, tăng 121,6% so với năm trước.



SACOMBANK LAO

Vốn điều lệ 1.084 tỷ đồng

Năm 2024, nền kinh tế hồi phục tốt, GDP Lào ước tăng 4,1%. Hoạt động kinh doanh của Sacombank Lao có sự tăng trưởng tốt. Tổng nguồn vốn huy động đạt 2.246 tỷ đồng, trong đó gần 67% huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 1.513 tỷ đồng, tăng 37% so với năm trước; Cho vay đạt 1.814 tỷ đồng, tăng 26%. Hoạt động kinh doanh tăng trưởng trên hầu hết các lĩnh vực, lợi nhuận trước thuế đạt hơn 1 triệu USD, tương đương 26,4 tỷ đồng.



SACOMBANK CAMBODIA

Vốn điều lệ 1.644 tỷ đồng

Năm 2024, Sacombank Cambodia Plc đã có những cố gắng để vượt qua khó khăn của nền kinh tế. Tổng huy động đạt 5.644 tỷ đồng, trong đó 89% là huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư, đạt gần 5.020 tỷ đồng, tăng 23,2% so với năm trước; Cho vay đạt 5.163 tỷ đồng, tăng 8%. Đơn vị đã quyết liệt xử lý các tồn đọng tài chính, vì thế lợi nhuận trước thuế đạt 1,4 triệu USD, tương đương 35,6 tỷ đồng.

## BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO

Năm 2024 ghi dấu với nhiều áp lực lớn về chính trị, kinh tế, xã hội. Ngành Ngân hàng đối mặt với những thách thức khi điều hành đa mục tiêu nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao trong chiến lược phát triển chung của quốc gia, gồm: Điều hành chính sách tiền tệ vừa kiểm soát lạm phát, vừa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế; Tái cơ cấu hệ thống Ngân hàng với việc xử lý các Ngân hàng yếu kém; Tăng tốc về chuyển đổi số trong lĩnh vực Ngân hàng.

Dù gặp nhiều thách thức lớn trong điều kiện là tổ chức tín dụng đang trong giai đoạn tái cơ cấu, Sacombank vẫn duy trì sự tăng trưởng ổn định và có những bước phát triển vượt bậc, qua đó tiếp tục khẳng định nội lực dồi dào. Tiếp nối thành quả đạt được trong các năm trước, hoạt động quản trị rủi ro của Sacombank đã không ngừng được đổi mới, cải tiến phù hợp với tình hình chung của toàn ngành và thực tế hoạt động của Sacombank. Qua đó dần hoàn thiện, củng cố nền tảng vững chắc và xuyên suốt, tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh bền vững, góp phần quan trọng trong kết quả chung của Ngân hàng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (ESG)

Báo cáo Phát triển bền vững đã được Sacombank thực hiện hằng năm, qua đó đánh giá tác động đến môi trường, xã hội. Trong năm 2024, Sacombank đã công bố Báo cáo Phát triển bền vững theo các Chuẩn mực quốc tế được lựa chọn. Những mục tiêu định hướng trong báo cáo đóng vai trò nền tảng chiến lược, cho phép Sacombank nhìn nhận lại nội lực để đối mặt các rủi ro về xã hội, môi trường, hướng đến hoạt động bền vững.

Với những nỗ lực không ngừng, Sacombank được vinh danh là Thương hiệu Mạnh Việt Nam năm 2024 do Tạp chí Kinh tế Việt Nam bình chọn, vì đã tiên phong đổi mới sáng tạo, ứng dụng chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chú trọng các hoạt động đầu tư xanh, triển khai các chương trình, dự án giảm phát thải, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, bền vững.



ĐẢM BẢO CHỈ SỐ AN TOÀN HOẠT ĐỘNG

Tất cả các hệ số an toàn hoạt động của Sacombank luôn được kiểm soát, duy trì ở mức bền vững. Hệ số an toàn vốn (CAR) duy trì trên mức 9%, cao hơn yêu cầu tối thiểu 8% do Ngân hàng Nhà nước quy định. Hệ số rủi ro trung bình đối với tài sản Có được kiểm soát giảm dần ở mức 80%, khi mà việc tăng vốn còn bị hạn chế. Trong giai đoạn tái cơ cấu hoạt động, với việc vừa đảm bảo việc quản trị rủi ro tài sản Có an toàn, vừa phải đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh liên tục, thì với hệ số CAR luôn được giữ trong ngưỡng an toàn cao cho thấy sự linh hoạt nhưng rất chặt chẽ trong công tác quản trị, điều hành của Sacombank.

Thanh khoản được Sacombank đảm bảo đáp ứng mọi nhu cầu chi trả, cả trong điều kiện bình thường và điều kiện bất lợi. Các chỉ số an toàn thanh khoản luôn được giữ ở mức vừa an toàn vừa hiệu quả với tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi ở mức 80%, tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung hạn, dài hạn ở mức khoảng 22%, tỷ lệ dự trữ thanh khoản đạt mức 21%. Bên cạnh đó, Sacombank luôn cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn hợp lý, kiểm soát tỷ suất lợi nhuận (NIM) phù hợp với thị trường. Ngoài ra, các trường hợp giới hạn/hạn chế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đều được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo tuân thủ tại mọi thời điểm.

KIỂM SOÁT HIỆU QUẢ RỦI RO TÍN DỤNG

Sacombank thường xuyên rà soát, cập nhật, điều chỉnh các chính sách tín dụng, cải tiến phương pháp kiểm soát rủi ro tín dụng nhằm phù hợp với tình hình thị trường, hạn chế tối đa các rủi ro tín dụng phát sinh, đồng thời đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật, Ngân hàng Nhà nước và khẩu vị rủi ro của Sacombank, thông qua việc:

- Kiểm soát 100% các hệ số an toàn tín dụng theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.
- Kiểm soát chất lượng tín dụng trong giới hạn khẩu vị rủi ro, hạn mức rủi ro và danh mục cấp tín dụng.
- Đẩy mạnh hiệu quả của công tác giám sát từ xa, kiểm tra từ xa nhằm phát hiện các thiếu sót, rủi ro tiềm ẩn và kiến nghị đến Khu vực, Chi nhánh, Phòng giao dịch để chỉnh sửa, cập nhật kịp thời.
- Phát triển hệ thống, công cụ nhằm cảnh báo sớm rủi ro tín dụng.

Trong tình hình kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng còn kéo dài từ dịch Covid-19, tác động tiêu cực lên hoạt động, thu nhập của các doanh nghiệp, cá nhân, tuy nhiên Sacombank vẫn duy trì chất lượng tín dụng tổng thể ở mức an toàn; công tác xử lý nợ quá hạn, nợ xấu, nợ tồn đọng linh hoạt, đồng hành với khách hàng và đã đạt hiệu quả cao. Bên cạnh đó, trong năm 2024 với việc đẩy mạnh vận hành thông suốt hệ thống CIC H2H, Sacombank đã khai thác hơn 1,3 triệu bản tin tín dụng, đã tiết kiệm chi phí và góp phần kiểm soát tốt rủi ro tín dụng.



BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO (tiếp theo)



ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO

Đồng hành với công cuộc chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, hệ thống quản trị rủi ro của Sacombank cũng đã tham gia hoàn thành xuất sắc các dự án chuyển đổi trọng điểm của Ngân hàng và ứng dụng thành công các giải pháp công nghệ, qua đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động quản trị rủi ro toàn Ngân hàng, như là:

- Nâng cấp hệ thống CIC H2H để gia tăng hiệu quả công tác thông tin tín dụng.
- Triển khai và hoàn thành dự án Phương pháp phòng chống gian lận; phát triển các mô hình, kịch bản trong nhận diện rủi ro gian lận, làm cơ sở cho việc phát triển hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động kiểm soát, phòng ngừa rủi ro gian lận.
- Cải tiến các mô hình đánh giá, xếp hạng khách hàng cho Dự án Số hóa hoạt động cho vay khách hàng cá nhân (RLOS).

- Triển khai xây dựng Ma trận vai trò và quyền truy cập ứng dụng, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài khoản người dùng các hệ thống thông tin tại Ngân hàng.
- Ứng dụng hiệu quả các giải pháp, thông lệ tốt nhất của Basel II, Basel III vào công tác quản trị rủi ro, góp phần gia tăng năng lực cạnh tranh của Sacombank trên thị trường trong nước và quốc tế. Năm 2024, Sacombank đã được các tổ chức xếp hạng tín nhiệm hàng đầu thế giới (Fitch Ratings, Moody's) đánh giá và nâng hạng, qua đó cho thấy niềm tin của các định chế quốc tế, các nhà đầu tư về sự hiệu quả trong định hướng, chiến lược quản trị và điều hành của Sacombank.

NÂNG CAO VĂN HÓA QUẢN LÝ RỦI RO VÀ NĂNG LỰC KIỂM SOÁT RỦI RO

Trong năm 2024, Sacombank đã đồng thời tiến hành các hoạt động nhằm củng cố, phát huy văn hóa và năng lực kiểm soát rủi ro của toàn hệ thống, tăng cường sự phối hợp của 3 tuyến phòng vệ một cách chặt chẽ, đồng bộ nhằm đảm bảo hoạt động của Sacombank an toàn, bền vững.

- Bắt đầu từ việc cải tiến, tinh gọn, chuẩn hóa hệ thống văn bản lập quy tiến tới số hóa toàn diện quy trình giao dịch xuyên suốt, theo đó đã có hơn 170 văn bản quy định được rà soát, cập nhật, phù hợp với công tác tái cấu trúc mô hình hoạt động và với tình hình thực tế giao dịch.
- Xây dựng khung năng lực quản lý rủi ro cho các chức danh cụ thể, với các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, nhằm định hướng toàn diện, xác định lộ trình phát triển cho luồng nhân sự quản lý rủi ro trên toàn hệ thống.
- Triển khai hàng loạt các chương trình lan tỏa văn hóa tuân thủ, quản lý rủi ro, chuỗi chương trình “Hiếu đúng nghề - Vững chắc việc”, các chương trình đào tạo qua các hình thức trực tuyến, trực tiếp, tập trung hoặc trọng điểm, các hội thảo chuyên đề, hội thi kiến thức... được tổ chức nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nâng cao năng lực kiểm soát rủi ro cho cán bộ nhân viên.
- Các hoạt động truyền thông cảnh báo rủi ro được đẩy mạnh với việc đa dạng phương tiện truyền thông rộng rãi qua các kênh, dưới các hình thức như là: quy tắc đạo đức và chuẩn mực ứng xử, tình huống pháp lý, ký sự pháp đình, bản tin cảnh báo rủi ro, bản tin phân tích và dự báo thị trường, video clip mô phỏng...



BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI BASEL III

Sacombank là một trong những Ngân hàng đầu tiên được Ngân hàng Nhà nước chọn thực hiện xây dựng và triển khai áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến theo chuẩn mực quốc tế Basel. Trải qua một chặng đường dài với những nỗ lực vượt bậc trong điều kiện đang là tổ chức tín dụng trong quá trình tái cơ cấu, Sacombank đã hoàn thành xuất sắc kế hoạch và lộ trình hoàn thành 3 trụ cột Basel II vào năm 2021. Không những vậy, cuối năm 2023 Sacombank đã được chứng nhận bởi Công ty cổ phần tư vấn EY Việt Nam hoàn thành triển khai chuẩn mực quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn Basel III.

Trong năm 2024, Sacombank tiếp tục triển khai ứng dụng rộng rãi tiêu chuẩn Basel III qua thiết lập,

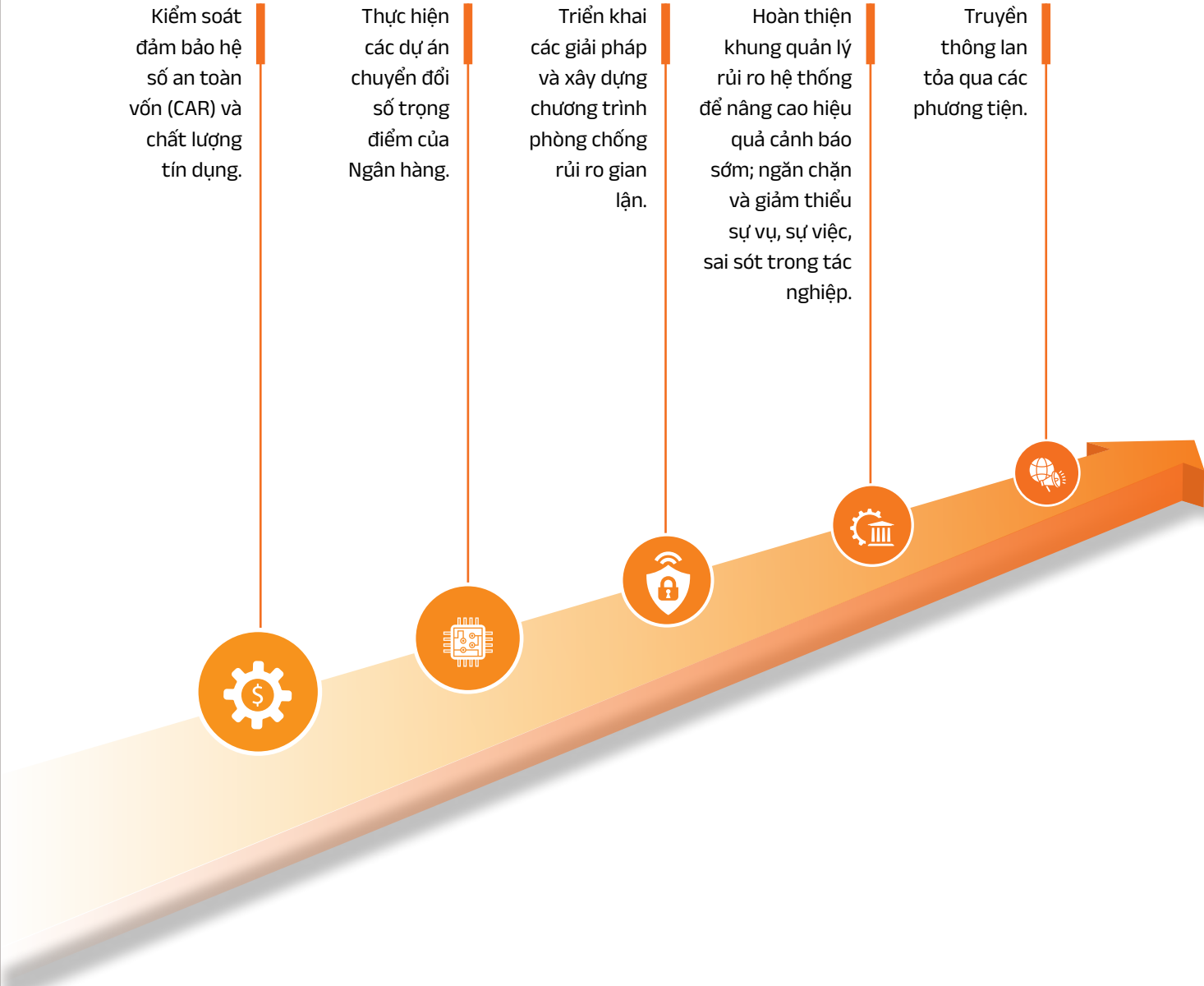
vận hành hệ thống tính toán vốn giúp Sacombank nâng cao chất lượng vốn, tối ưu hóa chi phí và năng lực thanh khoản, cân bằng giữa mục tiêu lợi nhuận và chi phí rủi ro, đồng thời tăng khả năng chống chịu trước biến động thị trường. Bên cạnh đó, nhằm nâng cao năng lực hệ thống quản trị rủi ro, Sacombank lập kế hoạch và lộ trình thực hiện chuyển đổi mô hình mục tiêu về quản trị rủi ro phù hợp với lộ trình chuyển đổi số, ứng dụng dữ liệu lớn và công nghệ cao trong hoạt động kinh doanh và quản trị rủi ro của Sacombank. Việc triển khai, ứng dụng thành công Basel III vào hoạt động quản trị rủi ro đã giúp Sacombank có bước tiến dài trên hành trình kiện toàn năng lực, khẳng định nội lực để tự tin về đích của quá trình tái cơ cấu của mình.



MỤC TIÊU TRỌNG YẾU NĂM 2025

Năm 2025, trong bối cảnh có nhiều sự thay đổi mạnh mẽ cả trên thị trường và chính nội tại của mình, Sacombank đã đặt ra những mục tiêu, kế hoạch trọng yếu nhằm nâng tầm hệ thống quản trị rủi ro, nâng cao sự an toàn, góp phần đảm bảo hiệu quả hoạt động Ngân hàng.

Một số mục tiêu trọng yếu:





# MŨI NHỌN

## TRONG PHÁT TRIỂN NGÂN HÀNG SỐ CỦA SACOMBANK

Với định hướng ứng dụng công nghệ từ sớm cũng như ý thức Ngân hàng là ngành tiên phong dẫn dắt các lĩnh vực khác cùng chuyển đổi số, Sacombank đã chú trọng ứng dụng công nghệ nhằm thúc đẩy số hóa toàn diện thông qua 5 mũi nhọn chính, góp phần thực hiện Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số.



ĐẨY MẠNH SỐ HÓA HẠ TẦNG

Quá trình chuyển đổi số bắt đầu từ xây dựng nền tảng số hóa hạ tầng tạo nền móng vững chắc cho hành trình số hóa. Trong năm qua, Sacombank đã hợp tác với CMC Telecom đưa vào hoạt động trung tâm dữ liệu Tân Thuận đạt tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao tính sẵn sàng hệ thống và khả năng mở rộng phát triển trong tương lai.

Nền tảng điện toán đám mây và tự động hóa giúp Sacombank triển khai các ứng dụng chuyển đổi số nhanh gấp 3 lần, tài nguyên hệ thống công nghệ thông tin được quản lý hiệu quả và có độ linh hoạt cao, dễ dàng mở rộng giúp cho giao dịch và dịch vụ của Sacombank ổn định ngay cả trong những thời điểm giao dịch cao điểm.

Qua đó, Sacombank tối ưu hóa hiệu quả đầu tư, tiết kiệm chi phí và sẵn sàng hạ tầng cho các dự án trọng điểm như dự án thu thập sinh trắc học rút ngắn thời gian triển khai và hoàn thành đúng tiến độ yêu cầu. Các hệ thống hạ tầng, các ứng dụng được triển khai tự động hóa 100% bằng máy làm giảm thiểu rủi ro, do đó các ứng dụng được nhanh chóng đưa ra sản phẩm dịch vụ.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tổ chức khai thác hiệu quả các ứng dụng đồng thời tại các trung tâm dữ liệu, đáp ứng nhu cầu giao dịch gia tăng và nâng cao tính ổn định hệ thống đem lại sự trải nghiệm dịch vụ tốt hơn.





TĂNG CƯỜNG SỐ HÓA VÀ TỰ ĐỘNG HÓA QUY TRÌNH

Quy trình tác nghiệp đóng vai trò cốt lõi trong hoạt động quản trị và kinh doanh của mỗi tổ chức, đồng thời là nền tảng kết nối giữa các phòng ban và khối chức năng. Các sản phẩm dịch vụ mà tổ chức cung cấp chính là kết quả của một chuỗi quy trình quản lý, vận hành và sản xuất được thực hiện hiệu quả.

Trước bối cảnh kỷ nguyên số và cạnh tranh ngày càng khốc liệt trong ngành Tài chính – Ngân hàng, việc ứng dụng công nghệ để số hóa và tự động hóa quy trình tác nghiệp đã trở thành yêu cầu sống còn. Đây không chỉ là giải pháp nội bộ mà còn là đòn bẩy nâng cao hiệu quả vận hành, tối ưu hóa dịch vụ khách hàng và hỗ trợ nhà quản trị ra quyết định chính xác, kịp thời.

Từ năm 2023, Sacombank đã triển khai nền tảng E-Portal, tích hợp các công nghệ tiên tiến như BPM engine (Camunda), eForm (ForCS), Front-end ReactJS, Micro Service và Akabot RPA. Đến cuối năm 2024, Sacombank đã số hóa hơn 50 biểu mẫu giấy (Smart Form) và hàng loạt quy trình nghiệp vụ, đạt nhiều thành tựu nổi bật như:



Quy trình Đăng ký mới thông tin khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp và gói sản phẩm dịch vụ rút ngắn trên 50% thời gian giao dịch, hợp nhất quy trình từ 6 hệ thống khác nhau xuống chỉ còn E-Portal duy nhất.



Quy trình Cập nhật thông tin khách hàng, rút ngắn 60% thời gian xử lý, đảm bảo tính nhất quán và giảm rủi ro nhập liệu.



Số hóa xử lý bộ chứng từ xuất nhập khẩu, tăng tốc xử lý lên đến 50%, hỗ trợ quản lý tập trung và truy xuất thông tin nhanh chóng.



Thu thập sinh trắc học của khách hàng tại quầy, đáp ứng tính tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.



Các quy trình nội bộ khác như Thanh toán chi phí, Quản lý công tác... đáp ứng nhu cầu vận hành linh hoạt và hiệu quả.



Hệ thống E-Portal đã hỗ trợ xử lý hơn 2,5 triệu giao dịch, trở thành công cụ không thể thiếu trong hoạt động của Sacombank.

5 MŨI NHỌN TRONG PHÁT TRIỂN NGÂN HÀNG SỐ CỦA SACOMBANK (tiếp theo)



Đa dạng giải pháp tài chính số là một xu hướng quan trọng trong kỷ nguyên công nghệ hiện đại nói chung và Sacombank nói riêng. Những giải pháp này không chỉ giúp khách hàng tiếp cận các dịch vụ tài chính một cách nhanh chóng, tiện lợi và hiệu quả mà đồng thời còn giúp gia tăng năng suất, hiệu quả hoạt động của Ngân hàng và cán bộ nhân viên.

Ứng dụng Sacombank Pay cung cấp cho người dùng một hệ sinh thái đa dạng các tiện ích tài chính như: Ngân hàng trực tuyến 24/7 (mở tài khoản, thẻ thanh toán trong 5 giây, mở thẻ tín dụng trong 5 phút, chuyển tiền, gửi tiết kiệm, vay tiêu dùng, thanh toán hóa đơn, mua sắm, vay vốn...), các giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt – không tiếp xúc (mã QR, liên kết thẻ thanh toán Apple Pay, phát hành nhanh thẻ phi vật lý...). Đặc biệt là việc phát hành nhanh thẻ Sacombank Mastercard Metro Pass chào đón tuyến Metro số 1 Bến Thành – Suối Tiên chính thức đưa vào hoạt động trong tháng 12/2024 cùng nhiều tiện ích mới triển khai trong năm 2024 vừa qua (mua vé số Vietlott SMS, chia sẻ báo có dành cho hộ kinh doanh/cửa hàng, nạp tiền chứng khoán SSI...).

Dưới đây là một số giải pháp tài chính số mà Sacombank Pay – ứng dụng quản lý tài chính cá nhân – đã và đang tập trung phát triển trong năm qua. Ứng dụng này hướng tới nâng cao trải nghiệm khách hàng và khẳng định vị thế tiên phong trong lĩnh vực số hóa ngành Ngân hàng.

- **Nâng cao bảo mật** giúp bảo vệ mọi giao dịch tài chính của khách hàng bằng công nghệ bảo mật tiên tiến, xác thực đa yếu tố/sinh trắc học (vân tay, nhận diện khuôn mặt); liên tục theo dõi và cập nhật các biện pháp bảo vệ trước các mối đe dọa từ hacker hay phần mềm độc hại. Năm 2024 là năm thứ 11 liên tiếp Sacombank Pay duy trì được chứng nhận quốc tế PCI DSS cấp độ cao nhất từ Hội đồng tiêu chuẩn bảo mật toàn cầu.
- **Cá nhân hóa trải nghiệm người dùng:** Sử dụng dữ liệu và phân tích hành vi người dùng để đề xuất các sản phẩm và dịch vụ phù hợp, cho phép tùy chỉnh giao diện theo sở thích.
- **Mang lại tài chính vững vàng cho khách hàng:** Gửi tiết kiệm trực tuyến với lãi suất hấp dẫn, vay tiêu dùng nhanh chóng, trả góp từ thẻ chỉ với vài thao tác đơn giản; nhiều dịch vụ miễn phí như chuyển tiền, quản lý tài khoản, thông báo biến động số dư; gia tăng lợi ích với các chương trình khuyến mãi xuyên suốt.
- **Thanh thơi với dịch vụ thanh toán đa dạng các loại hóa đơn** như điện, nước, viễn thông, internet, truyền hình cáp, phí bảo hiểm, học phí... bằng nhiều phương thức thanh toán (qua tài khoản ngân hàng, thẻ tín dụng hoặc thanh toán tự động).
- **Sát cánh cùng các chuyến du lịch và giải trí:** Dễ dàng mua vé máy bay, vé tàu, vé xe, đổi ngoại tệ, đặt phòng khách sạn, đặt vé tham quan, vé các khu vui chơi giải trí...



Nền tảng dữ liệu số không những sẽ làm thay đổi phương pháp tiếp thị, phục vụ, chăm sóc khách hàng, cách sản phẩm được tạo ra phù hợp với nhu cầu của từng nhóm khách hàng mục tiêu, mà còn giúp tối ưu hóa vận hành, cải tiến quy trình, phát hiện và phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu gian lận.

Với tầm nhìn là Ngân hàng số dẫn đầu, Sacombank đang quyết liệt triển khai chiến lược chuyển đổi số bằng hàng loạt dự án như Omnichannel, Contact Center, điện toán đám mây, tự động hóa quy trình, số hóa quy trình cho vay khách hàng cá nhân (Retail LOS), nền tảng dữ liệu... Chiến lược chuyển đổi số của Sacombank cũng đã

nêu rõ rằng, dữ liệu số là một trong các mảng quan trọng cần triển khai với độ ưu tiên cao.

Năm 2025 là năm trọng điểm xây dựng nền tảng dữ liệu số với hàng loạt dự án được đầu tư lớn như: nền tảng phân tích và xử lý dữ liệu lớn (Big Data), khung quản trị dữ liệu (Data Governance), hệ thống quản trị dữ liệu chủ (Master Data Management), nền tảng AI hỗ trợ chăm sóc khách hàng tự động, marketing automation... với kỳ vọng mang lại nhiều thay đổi trong các mảng như khách hàng, tiếp thị dựa trên dữ liệu, phân tích dự đoán, phát hiện và ngăn chặn gian lận, cải thiện quản lý rủi ro, tăng hiệu quả hoạt động.



Khuyến khích trải nghiệm chính là kim chỉ nam trong hành trình số hoá của Sacombank từ những ngày đầu tiên cho đến hiện nay. Dưới đây là một số phương thức hành động cụ thể mà Sacombank đã và sẽ triển khai trong năm 2025:

- **Quảng bá - tăng cường nhận thức - cung cấp dịch vụ miễn phí**  
Tổ chức các chương trình khuyến mãi hấp dẫn; cung cấp các tài liệu, video hướng dẫn về lợi ích cũng như cách sử dụng các giải pháp tài chính số.
- **Đơn giản hóa quy trình**  
Tái thiết kế toàn bộ hành trình trải nghiệm tài chính của khách hàng theo hướng đơn giản hóa thao tác và rút ngắn tối đa thời gian giao dịch.
- **Chính sách khách hàng thân thiết**  
Tích điểm từ các giao dịch để đổi quà tặng giá trị hoặc voucher mua sắm, nạp tiền điện thoại, phí thường niên...

# TÂM HUYẾT & CHIẾN LƯỢC MANG LẠI TRẢI NGHIỆM "TRỌN GÓI" CHO KHÁCH HÀNG

Với phương châm lấy khách hàng làm trọng tâm, Sacombank không ngừng chăm sóc khách hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ trên từng điểm chạm trên hành trình trải nghiệm dịch vụ. Triết lý "trải nghiệm trọn gói" đã và đang trở thành kim chỉ nam xuyên suốt mọi hoạt động của Ngân hàng. Trong năm 2024, Sacombank đạt được nhiều thành tựu nổi bật nhờ các nỗ lực trong đổi mới và cải tiến. Không chỉ mang lại giá trị tối ưu cho khách hàng, triết lý này còn là nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững, giúp Sacombank khẳng định vị thế tiên phong trên thị trường.

## ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Sacombank không ngừng đổi mới từ diện mạo bên ngoài đến phong cách phục vụ của từng cán bộ nhân viên. Chỉ số mức độ trung thành (Net Promoter Score – NPS) tại quầy tăng hàng năm, năm 2024 NPS đạt 93,5% là minh chứng cho hiệu quả của sự đổi mới. Đây là kết quả của chuỗi hành động kết hợp giữa thay đổi quầy kệ, quy trình đến nâng cao chất lượng nhân viên.

Các Chi nhánh, Phòng giao dịch được thiết kế hiện đại, tích hợp công nghệ tạo không gian giao dịch thoải mái cho khách hàng và nhân viên. Triển khai mô hình "một điểm dừng" dịch vụ, giao dịch một cửa, rút ngắn thời gian giao dịch, tăng năng suất lao động.

Áp dụng nền tảng số hóa quy trình nghiệp vụ cho tất cả các điểm giao dịch trên cả nước, giúp giảm lượng giấy sử dụng và giảm 40% thời gian giao dịch cho khách hàng, nâng cao năng suất lao động.

Hướng tới phong cách phục vụ "Chân thành – Chu đáo – Chuyên nghiệp", không chỉ chú trọng đến cơ sở vật chất hiện đại và quy trình làm việc hiệu quả, Sacombank còn đặc biệt quan tâm đến yếu tố con người – yếu tố cốt lõi tạo nên thành công bền vững. Sacombank tin rằng, để mang lại những trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng, Ngân hàng cần có một đội ngũ nhân sự chất lượng cao, không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn tận tâm và trách nhiệm.

Áp dụng nền tảng số hóa tại

560  
điểm giao dịch

▼40%

thời gian giao dịch cho khách hàng



## NÂNG CAO TRẢI NGHIỆM SỐ HÓA VÀ GIAO DỊCH TIỆN LỢI

Xác định công nghệ và số hóa là chiến lược trọng tâm trong mọi hoạt động, năm 2024, Sacombank đã đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng công nghệ, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn để cải thiện dịch vụ, tối ưu hóa vận hành. Một trong những thành tựu nổi bật là chính thức đưa vào hoạt động Tổng đài chăm sóc khách hàng thế hệ mới, đưa Sacombank thành Ngân hàng tiên phong trong việc ứng dụng Voice AI vào chăm sóc khách hàng.

Tổng đài thế hệ mới đã giúp đội ngũ cán bộ nhân viên tăng năng lực tiếp nhận 500 cuộc gọi/ngày, hơn 2.500 cuộc gọi từ khách hàng tự phục vụ các dịch vụ thẻ, đáp ứng mức tăng 27% cuộc gọi năm 2024 so với năm 2023. Đây là bước tiến quan trọng, giúp Sacombank hiện thực hóa mục tiêu 100% cuộc gọi được kết nối – Vận hành Voice AI với vai trò là một trợ lý ảo thông minh, nhanh chóng nắm bắt nhu cầu của khách hàng thông qua các từ khóa và đưa ra phản hồi chính xác bằng giọng điệu tự nhiên giống con người. Toàn bộ quá trình, khách hàng chỉ cần tương tác bằng giọng nói và không cần bấm chọn phím như thông thường. Ngoài ra, khách hàng có thể trải nghiệm tự phục vụ (self – service các yêu cầu về thẻ), giúp tổng đài giảm áp lực cuộc gọi, tăng năng suất cho nhân viên.

Cùng với việc đưa vào phục vụ số hotline 1800 5858 88 miễn phí tư vấn, miễn cước viễn thông từ trước đó, Tổng đài Sacombank đang ngày càng trở thành kênh giao tiếp gần gũi, kịp thời hỗ trợ hiệu quả cho khách hàng khi gặp những vấn đề khẩn cấp.

Đội ngũ chăm sóc khách hàng qua tổng đài chính là "cầu nối" quan trọng giữa ngân hàng và khách hàng. Vì vậy, Sacombank luôn chú trọng đào tạo bài bản về kỹ năng mềm và am hiểu sản phẩm để tăng năng suất lao động và tăng trải nghiệm khách hàng, hướng đến "Tổng đài không nhớ". Kết quả khảo sát nội bộ trong năm qua cho thấy, mức độ hài lòng của khách hàng với Tổng đài Sacombank đạt 99,4%.

Dù bối cảnh thế giới và trong nước còn nhiều thách thức, Sacombank vẫn luôn kiên trì và bền bỉ tạo ra những sản phẩm, dịch vụ cùng chất lượng phục vụ tốt nhất cho khách hàng. Triết lý "trải nghiệm trọn gói" sẽ không ngừng được Ngân hàng cải tiến, hoàn thiện, phù hợp với xu thế và thị trường.

# HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI SACOMBANK VÀ VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

Trong hành trình xây dựng và phát triển, con người luôn là tài sản quý giá nhất, là nền tảng để tạo nên sự khác biệt và sức mạnh bền vững của doanh nghiệp. Sacombank tự hào là một trong những Ngân hàng tiên phong đầu tư vào phát triển nhân tài, xây dựng đội ngũ giàu năng lực, tinh thần sáng tạo và trách nhiệm cao, đáp ứng các thách thức của một thị trường đầy biến động.



Văn hóa doanh nghiệp chính là sợi dây kết nối, truyền cảm hứng và khơi dậy những giá trị chung để mọi thành viên đồng lòng vì mục tiêu lớn. Sacombank không chỉ xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp mà còn chú trọng tạo dựng một nền tảng văn hóa vững chắc, nơi mọi giá trị cốt lõi được phát huy và lan tỏa. Chính sự kết hợp giữa yếu tố con người và văn hóa đã giúp Sacombank đạt được những thành tựu đáng tự hào trong năm qua.



Nơi làm việc tốt nhất Châu Á  
HR Asia bình chọn

## MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC CHUYÊN NGHIỆP, THÂN THIỆN

Với chính sách nhân sự lấy con người làm trung tâm, Sacombank đã xây dựng môi trường làm việc cân bằng giữa công việc và cuộc sống. Các chỉ số khảo sát nội bộ năm 2024 cho thấy mức độ hài lòng của cán bộ nhân viên đạt mức cao vượt trội trên cả ba yếu tố: chiến lược (Core), cá nhân (Self) và tập thể (Group). Đặc biệt, chỉ số hạnh phúc tại nơi làm việc (Happiness at Work) đạt trên 90%. Nhờ vào những nỗ lực này, Sacombank tiếp tục được vinh danh bởi Tạp chí HR Asia với hai giải thưởng danh giá “Nơi làm việc tốt nhất Châu Á” và “Doanh nghiệp quan tâm chăm sóc nhân viên xuất sắc nhất” năm thứ tư liên tiếp.

Sacombank cam kết xây dựng môi trường làm việc đa dạng và hòa hợp. Tỷ lệ lao động nam và nữ đạt cân bằng với 51,6% nam giới và 48,4% nữ giới, cùng sự giao thoa giữa các thế hệ Gen X, Y và Z. Văn hóa Sacombank không chỉ đề cao tính đa dạng mà còn khuyến khích sự hỗ trợ, kết nối giữa các thế hệ, cùng nhau giữ gìn, củng cố bản sắc, văn hóa người Sacombank với nhiều đặc tính như điềm tĩnh, cương trực, sáng tạo, mạnh mẽ và không ngừng tiến lên phía trước.



## HỆ THỐNG ĐÀO TẠO BÀI BẢN

Năm 2024 đã đánh dấu một bước nỗ lực và chuyển mình, khi việc học không còn giới hạn trong những lớp học truyền thống của Trung tâm Đào tạo, mà đã lan tỏa mọi lúc, mọi nơi.

Sacombank tự hào là đơn vị tiên phong trong việc xây dựng **Khung chuẩn đào tạo theo chức danh** - đây được ví như “xương sống” trong công tác đào tạo và phát triển nhân sự, là nền tảng đảm bảo các chương trình đào tạo được thiết kế bài bản, chuyên sâu và đáp ứng sát thực nhu cầu công việc của từng vị trí. Hơn 300 tài liệu học tập đã được xây dựng, hàng chục quyển sách được cán bộ nhân viên review đã tạo ra một nguồn tài liệu phong phú, phục vụ nhu cầu tự học và phát triển của nhân viên; hệ thống học tập trực tuyến (LMS) ghi nhận tổng số giờ học lên đến 785.608 giờ, tương ứng 57 giờ học bình quân cho mỗi cán bộ nhân viên. Đặc biệt, 100% cán bộ nhân viên đã hoàn thành Khung chuẩn đào tạo, một con số ấn tượng thể hiện cam kết phát triển nghề nghiệp bền vững của toàn hệ thống.

Tại Sacombank, công tác đào tạo được chú trọng ngay từ khi nhân sự mới gia nhập với các khóa học chuyên biệt được thiết kế theo từng chức danh giúp nhân viên nhanh chóng nắm vững kiến thức nghiệp vụ và hòa nhập với môi trường làm việc. Hành trình học tập của cán bộ nhân viên Sacombank đã lan tỏa đến mọi nơi, từ các điểm giao dịch đến cả Ngân hàng con tại Lào và Campuchia với sự đồng hành của hơn 401 Giảng viên nội bộ và 108 Mentors trên toàn hệ thống. Có thể nói Giảng viên nội bộ và Mentors chính là cánh tay nối dài, hiện thực hóa giấc mơ phát triển năng lực cho hơn 18.000 cán bộ nhân viên.

Bên cạnh đó, các hình thức học tập sáng tạo, đặc biệt là các cuộc thi toàn hệ thống, đã được triển khai mạnh mẽ, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh và thúc đẩy sự đổi mới, cam kết học hỏi trong toàn bộ đội ngũ. Những nỗ lực này không chỉ nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng làm việc mà còn cải thiện đáng kể khả năng giải quyết tình huống và chất lượng dịch vụ khách hàng – những giá trị cốt lõi làm nên sự thành công của Sacombank.

HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI SACOMBANK

VÀ VĂN HÓA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

PHÁT HUY THỂ MẠNH CÁ NHÂN, LỘ TRÌNH THĂNG TIẾN

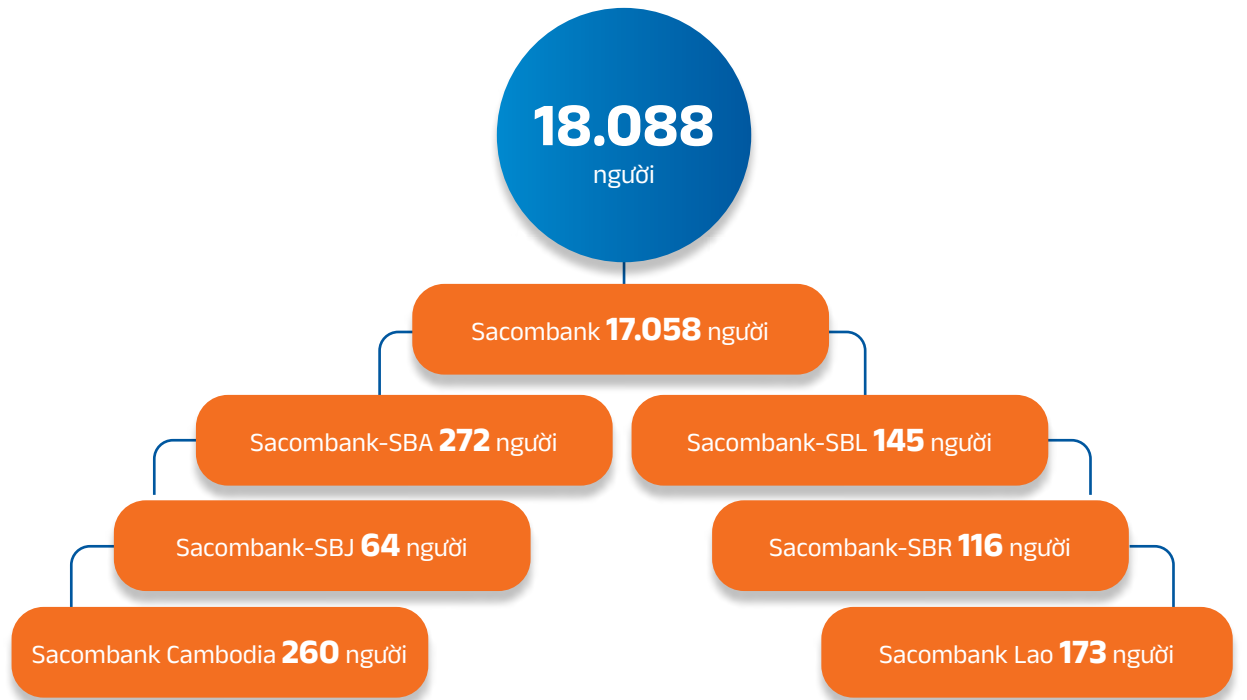
Với 99% Cán bộ quản lý được quy hoạch phát triển đi lên từ cán bộ nhân viên. Việc phát triển đội ngũ lãnh đạo từ nguồn nội bộ của Sacombank cũng thể hiện cam kết đầu tư vào nguồn nhân lực nội bộ, khuyến khích sự nghiệp và công bằng trong tổ chức. Sacombank hiểu rằng việc xây dựng lãnh đạo từ nguồn nội bộ giúp duy trì văn hóa tổ chức và tạo ra một đội ngũ quản lý có sự hiểu biết sâu rộng về giá trị và mục tiêu chiến lược của ngân hàng.

- Cán bộ nhân viên tại mỗi chức danh đều có sơ đồ thăng tiến rõ ràng và hoạch định một kế hoạch phát triển dài hạn. Ngoài ra, cán bộ nhân viên có thể tự chủ động xây dựng một kế hoạch phát triển riêng và có sự hỗ trợ từ các cán bộ quản lý trực tiếp nhằm hỗ trợ, định hướng trong suốt quá trình thực hiện. Bên cạnh đó, những cải tiến từ việc số hóa hệ thống với chương trình SAP SuccessFactors giúp ghi nhận hiệu suất làm việc một cách công khai, minh bạch và

hệ thống đào tạo với thư viện số giúp cán bộ nhân viên có thể học tập mọi lúc mọi nơi nhằm nâng cao năng lực bản thân.

- Hệ thống SAP SuccessFactors giúp cho Sacombank kịp thời nhìn nhận được các cán bộ nhân viên có hiệu suất làm việc và tiềm năng phát triển cao. Từ đó, có những chương trình định hướng và các khóa đào tạo nâng cao dành cho nhóm cán bộ nhân viên tiềm năng giúp họ tăng tốc phát triển năng lực cá nhân, năng lực quản lý cấp trung và được quy hoạch vào nhóm nhân sự kế thừa.

Những hoạt động cụ thể trong chiến lược phát triển năng lực con người kết hợp các hoạt động đào tạo gắn liền với văn hóa doanh nghiệp lành mạnh tiếp tục khẳng định cam kết mạnh mẽ của Sacombank trong việc xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao, mang tính nhân văn góp phần quan trọng vào thành công bền vững của tổ chức.



Số lượng cán bộ nhân viên (tính đến ngày 31/12/2024)

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ NỔI BẬT

CHÍNH SÁCH KHEN THƯỞNG, CÔNG NHẬN THÀNH TÍCH



- Thưởng định kỳ hàng năm
- Thưởng Danh hiệu cá nhân theo đánh giá xếp loại thi đua cá nhân cuối kỳ và cuối năm



- Thưởng Danh hiệu tập thể theo đánh giá xếp loại thi đua Đơn vị cuối năm
- Các loại thưởng khác: thưởng hoàn thành kế hoạch kinh doanh, thưởng vượt kế hoạch kinh doanh (nếu có)
- Tài năng Sacombank tiêu biểu

CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP



- Các chương trình đào tạo liên tục hàng năm cho từng chức danh và cấp hàm khác nhau (online/offline)
- Chương trình Quy hoạch đội ngũ kế thừa/cán bộ quản lý tiềm năng
- Chương trình “Tăng tốc phát triển năng lực - Đón đầu cơ hội thăng tiến”, chương trình đào tạo “Hạt giống lãnh đạo”...

HOẠT ĐỘNG CHĂM LO ĐỜI SỐNG CHO NHÂN VIÊN



- Chúc tết, lì xì, sinh hoạt ngày đầu năm
- Khám và tư vấn sức khỏe định kỳ cho cán bộ nhân viên hàng năm
- Chế độ nghỉ mát/du lịch trong và ngoài nước hàng năm cho tất cả cán bộ nhân viên
- Tổ chức hoạt động hội thao, văn nghệ hàng năm và hoạt động các câu lạc bộ cho cán bộ nhân viên tham gia: Chạy bộ, Yoga, Tennis, Dancing
- Tổ chức họp mặt và tặng quà cho cán bộ nhân viên nữ vào ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3
- Tặng quà cho con của cán bộ nhân viên nhân ngày Quốc tế Thiếu nhi
- Trang bị các gói bảo hiểm sức khỏe toàn diện, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm nhân thọ cho cán bộ nhân viên

CHẾ ĐỘ ĐÃI NGỘ ĐẶC BIỆT CỦA SACOMBANK

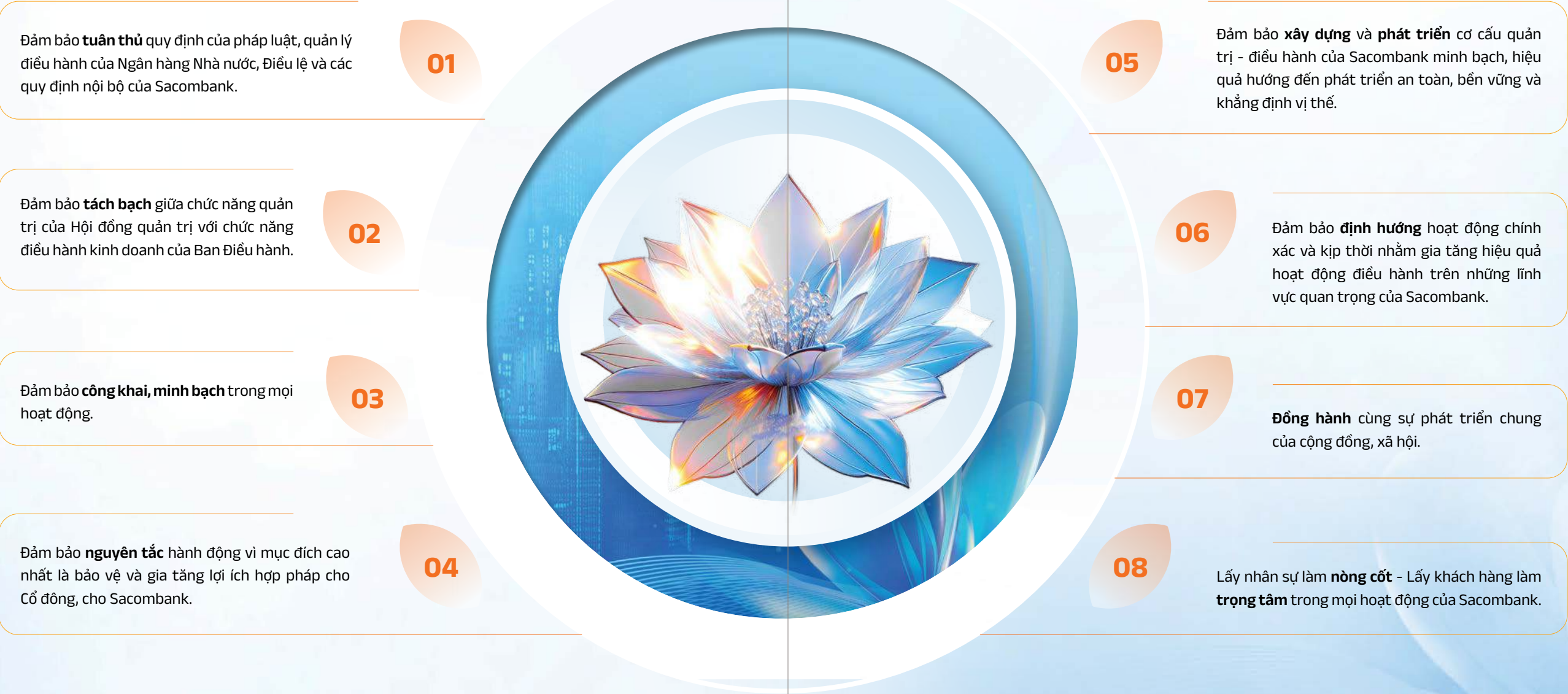
(ngoài các chế độ đãi ngộ theo quy định Pháp luật)

| Chế độ                                                                    | Số ngày nghỉ hưởng lương |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| Cán bộ nhân viên Sacombank kết hôn cùng nhau                              | 5 ngày                   |
| Tứ thân phụ mẫu/Vợ/Chồng/Con ốm phải nhập viện (chỉ tính 1 lần trong năm) | ≥2 ngày                  |
| Ông/Bà/Anh/Chị/Em ruột của vợ hoặc chồng mất                              | 1 ngày                   |
| Cán bộ nhân viên nam có vợ sinh                                           | 1 ngày                   |
| Du lịch Cá nhân xuất sắc                                                  | 3 ngày                   |
| Chế độ vay ưu đãi dành cho cán bộ nhân viên                               |                          |
| Ưu tiên mua tài sản thanh lý                                              |                          |

# 3 BÁO CÁO QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

|    |                                                                                                               |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 64 | Các nguyên tắc trọng yếu trong mô hình quản trị của Sacombank                                                 |
| 66 | Báo cáo của Hội đồng quản trị                                                                                 |
| 76 | Báo cáo của Ban Kiểm soát                                                                                     |
| 82 | Danh sách sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành |
| 83 | Các khoản đầu tư tại những tổ chức khác                                                                       |
| 84 | Thù lao và các khoản lợi ích                                                                                  |
| 86 | Quyền và trách nhiệm với Cổ đông                                                                              |
| 88 | Cơ cấu Cổ đông                                                                                                |

CÁC NGUYÊN TẮC TRỌNG YẾU  
TRONG MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CỦA SACOMBANK



# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2024

Mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như thị trường bất động sản tiếp tục trầm lắng và chưa hồi phục; nợ xấu, nợ tiềm ẩn tăng cao khi rủi ro thị trường gia tăng; các quy định mới của pháp luật chính thức có hiệu lực... Sacombank đã hoàn thành các chỉ tiêu tài chính do Đại hội đồng cổ đông giao với sự định hướng xuyên suốt của Hội đồng quản trị, sự đồng hành của Ban Kiểm soát, sự nỗ lực và trách nhiệm của Ban Điều hành cùng toàn thể cán bộ nhân viên.

| Chỉ tiêu                                                                                                                          | Kế hoạch 2024   | Thực hiện 2024  | Tỷ lệ đạt (TH/KH) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| <div></div> <div>Tổng tài sản</div>              | 724.100 tỷ đồng | 748.095 tỷ đồng | 103%              |
| <div></div> <div>Tổng nguồn vốn huy động</div> | 636.600 tỷ đồng | 674.794 tỷ đồng | 106%              |
| <div></div> <div>Tổng dư nợ tín dụng</div>     | 535.800 tỷ đồng | 539.315 tỷ đồng | 101%              |
| <div></div> <div>Tỷ lệ nợ xấu</div>            | ≤ 2%            | 2,08%           |                   |
| <div></div> <div>Lợi nhuận trước thuế</div>    | 10.600 tỷ đồng  | 12.720 tỷ đồng  | 120%              |

## CÁC CUỘC HỌP



Năm 2024, Hội đồng quản trị đã họp 8 phiên tập trung định kỳ, bên cạnh đó Chủ tịch Hội đồng quản trị đã triển khai 125 lần lấy ý kiến các Thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản để quyết định các nội dung công việc trong hoạt động quản trị Ngân hàng và ban hành các Quy chế, Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị... nhằm kịp thời đưa ra những chỉ đạo giúp duy trì ổn định hệ thống, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông giao trên tinh thần tuân thủ pháp luật và Điều lệ Sacombank.

Trong các phiên họp, việc thảo luận giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành diễn ra trên tinh thần cầu thị, xây dựng, công khai với mục tiêu tìm ra các quyết sách quản trị và điều hành phù hợp nhất. Các Quyết nghị, chỉ đạo, kết luận đã thống nhất trong cuộc họp được ban hành và giao Tổng giám đốc tổ chức triển khai thực hiện đúng quy định.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC CUỘC HỌP (tiếp theo)

| Ngày họp   | Nội dung chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 02/02/2024 | <ul style="list-style-type: none"><li>Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh năm 2023 &amp; tháng 01/2024.</li><li>Trình chi phí dự án Retail Los.</li><li>Bàn giao tài sản từng phần theo tiến độ thanh toán dự án Khu công nghiệp Phong Phú.</li><li>Các nội dung khác thuộc thẩm quyền.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 26/03/2024 | <ul style="list-style-type: none"><li>Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh Quý 1/2024.</li><li>Báo cáo bố trí mạng lưới giai đoạn 2024 - 2028 và định hướng đến 2030.</li><li>Trình bổ nhiệm nhân sự cấp cao.</li><li>Trình thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty Sacombank-SBL từ nguồn vốn chủ sở hữu để bổ sung hồ sơ xin phép Ngân hàng Nhà nước.</li><li>Thông qua nội dung chương trình và tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2023.</li></ul>                                                                                     |
| 28/06/2024 | <ul style="list-style-type: none"><li>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024.</li><li>Trình miễn giảm lãi cơ cấu Công ty cổ phần Phú Mỹ.</li><li>Trình nội dung thay đổi thẩm quyền cấp tín dụng theo Luật các tổ chức tín dụng 2024:<ul style="list-style-type: none"><li>Thẩm quyền cấp tín dụng của Hội đồng quản trị và Hội đồng tín dụng.</li><li>Thông qua nội dung thay đổi của Quy chế cấp tín dụng.</li></ul></li><li>Trình thay đổi sơ đồ tổ chức Ngân hàng.</li><li>Báo cáo tình hình hoạt động và nhân sự tại Sacombank Lào.</li></ul> |
| 07/08/2024 | <ul style="list-style-type: none"><li>Báo cáo đề xuất cấp tín dụng cho Dự án Khu đô thị du lịch sinh thái hỗn hợp Bạc Liêu.</li><li>Thưởng tập thể hoàn thành tiến độ kế hoạch năm 2024.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 03/10/2024 | <ul style="list-style-type: none"><li>Báo cáo hoạt động kinh doanh Ngân hàng 9 tháng đầu năm 2024.</li><li>Trình chủ trương nâng cấp Core Banking T24 phiên bản R17 lên R24.</li><li>Báo cáo công tác nhân sự.</li><li>Trình thông qua hợp đồng giao dịch tín dụng đối với khách hàng:<ul style="list-style-type: none"><li>Công ty cổ phần tập đoàn Thái Tuấn.</li><li>Công ty cổ phần giải pháp công nghệ CNC.</li></ul></li></ul>                                                                                                                                  |

| Ngày họp   | Nội dung chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11/10/2024 | <ul style="list-style-type: none"><li>Thông qua hợp đồng, giao dịch tín dụng với:<ul style="list-style-type: none"><li>Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Tân Long.</li><li>Công ty TNHH đầu tư xây dựng thương mại Song Huy.</li><li>Công ty TNHH xây dựng đầu tư Hồng Ngân.</li></ul></li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 07/11/2024 | <ul style="list-style-type: none"><li>Cấp tín dụng, thông qua hợp đồng giao dịch đối với Công ty Cổ phần Cảng Long An.</li><li>Thông qua hồ sơ xử lý nợ:<ul style="list-style-type: none"><li>Bán khoản nợ Công ty cổ phần Phúc Long cho DATC - HCM theo giá trị thị trường.</li><li>Xử lý khoản Repo cổ phiếu của khách hàng Trần Ngọc Henri.</li></ul></li><li>Thông qua đề xuất chọn tổ chức kiểm toán độc lập năm 2024 cho Sacombank Cambodia.</li><li>Thông qua chủ trương thành lập Văn phòng đại diện tại Hà Nội (Văn phòng 2).</li><li>Thông qua tiến độ thực hiện Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2024.</li><li>Thông qua chủ trương về tòa nhà 266 – 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM.</li></ul> |
| 19/12/2024 | <ul style="list-style-type: none"><li>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024, trình kế hoạch kinh doanh năm 2025, đề xuất chủ trương:<ul style="list-style-type: none"><li>Ngân sách thưởng năm 2024.</li><li>Ngân sách đầu tư tài sản cố định năm 2025.</li><li>Kế hoạch đầu tư trái phiếu Chính phủ năm 2025.</li><li>Thang điểm thi đua năm 2025.</li></ul></li><li>Trình thông qua kế hoạch tái cấu trúc mạng lưới đến năm 2026.</li><li>Trình điều chỉnh Quy chế Tài năng Sacombank tiêu biểu.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                              |



**BAN HÀNH CÁC NGHỊ QUYẾT**

Trên cơ sở nội dung các phiên họp và kết quả triển khai lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã thay mặt Hội đồng quản trị ký ban hành Nghị quyết để định hướng chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và các Công ty con/Ngân hàng con, công tác cấp tín dụng, xử lý nợ, kiểm soát rủi ro, tổ chức và sắp xếp bộ máy hoạt động, nhân sự cấp cao, ban hành mới/điều chỉnh/bổ sung các văn bản lập quy phù hợp với quy định pháp luật thay đổi trong từng thời kỳ và các hoạt động quản trị khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)



**ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG, HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Hệ thống kiểm tra, Kiểm toán nội bộ đã tiến hành kiểm tra trực tiếp tại 206 điểm giao dịch, kiểm toán từ xa 100% điểm giao dịch và thực hiện kiểm tra, Kiểm toán nội bộ các Công ty con/Ngân hàng con.

Hệ thống kiểm tra, Kiểm toán nội bộ đã đảm bảo kiểm soát được hoạt động của hệ thống an toàn.

Đánh giá cao nỗ lực của Ban Kiểm soát và các Đơn vị có liên quan trong việc hoàn thành dự án Golive chương trình Kiểm toán nội bộ.

Ghi nhận nỗ lực của tập thể Ban Điều hành và toàn thể cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống đã tạo nên kết quả kinh doanh năm 2024 đáng tự hào, tạo tiền đề hoàn thành Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập trong năm 2025.



**ĐỐI VỚI VIỆC CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÓ CHỨNG CHỈ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY**

Thực hiện theo quy định tại khoản 8 điều 278 Nghị định số 155/2020/NĐ - CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về công tác đào quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng quản trị, hầu hết các thành viên Hội đồng quản trị Sacombank đã được Viện Thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo thành viên Hội đồng quản trị.



**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Sacombank đã tiến hành cơ cấu và thành lập các Ủy ban chuyên trách trực thuộc Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Thông tư 13 và đặc biệt là tham khảo thông lệ về Quản trị công ty đối với các Ủy ban và Hội đồng trực thuộc Hội đồng quản trị để đảm bảo mục tiêu, chiến lược phát triển bền vững.



**Ủy ban Nhân sự**

Trực thuộc Ủy ban Nhân sự có Hội đồng thi đua khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật cấp cao. Năm 2024, Ủy ban Nhân sự đã tổ chức họp 101 lần để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

**Chức năng và nhiệm vụ:**

01

Tham mưu cho Hội đồng quản trị về quy mô và cơ cấu Cán bộ điều hành cấp cao phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của Ngân hàng.

02

Tham mưu cho Hội đồng quản trị xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Cán bộ điều hành cấp cao theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ Sacombank.

03

Nghiên cứu, tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc ban hành các quy định nội bộ của Ngân hàng thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác đối với Cán bộ điều hành cấp cao, các cán bộ, nhân viên của Ngân hàng.

04

Đối với Hội đồng thi đua khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật cấp cao: Xét duyệt kết quả xếp loại thi đua năm đối với tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng quản trị và các trường hợp khác khi cần thiết; Tổ chức họp xử lý vi phạm kỷ luật lao động. Tham mưu cho Hội đồng quản trị áp dụng các hình thức kỷ luật và giám sát việc thi hành kỷ luật nhằm giữ nghiêm tinh thần tuân thủ, trật tự lao động trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)



Ủy ban Quản lý rủi ro

Năm 2024, Ủy ban Quản lý rủi ro đã tổ chức họp 4 lần để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Chức năng và nhiệm vụ:

01

Đề xuất, tham mưu cho Hội đồng quản trị giám sát Ban Điều hành trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện Quy chế quản lý rủi ro.

02

Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc ban hành các quy trình, quy chế, chính sách thuộc thẩm quyền của Ủy ban liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro của Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Sacombank.

03

Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

04

Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, quy chế, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, quy chế, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

05

Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc quyết định các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi được giao.

06

Đề xuất, tham mưu Hội đồng quản trị giám sát Ban Điều hành trong việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức Kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.



Ủy ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền

Công tác phòng, chống tham nhũng và rửa tiền là một trong các nhiệm vụ quan trọng của các tổ chức tín dụng. Ủy ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền tại Sacombank đã không ngừng nỗ lực xây dựng khung pháp lý, tổ chức bộ máy quản lý hiệu quả. Năm 2024, Ủy ban đã họp 2 kỳ.

Chức năng và nhiệm vụ:

01

Xác định mục tiêu chiến lược, xây dựng chương trình, kế hoạch, biện pháp tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền theo pháp luật Việt Nam và quốc tế.

02

Tổ chức kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền tại Sacombank.

03

Tiếp nhận thông tin và tổng hợp tình hình vụ việc tiêu cực, tham nhũng, vụ việc nổi cộm, vi phạm pháp luật tại các Đơn vị, đặc biệt là tình hình tội phạm kinh tế, rủi ro kinh doanh, được phát hiện qua công tác kiểm tra chấn chỉnh, đơn khiếu nại, tố cáo; cơ quan báo chí và phương tiện thông tin đại chúng; do cơ quan pháp luật chuyển đến.

04

Nghiên cứu, đề xuất, tham mưu, báo cáo cho Hội đồng quản trị về phương án xử lý các vụ việc tiêu cực, tham nhũng và những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm có liên quan đến hoạt động của Sacombank.

05

Nỗ lực bảo vệ khách hàng, Ngân hàng và cán bộ nhân viên không trở thành nạn nhân hoặc vô tình tiếp tay cho hoạt động rửa tiền.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)



Nhìn chung trong năm 2024, các Ủy ban tiếp tục hoạt động tích cực và hiệu quả; các Ủy ban đã phát huy vai trò tham mưu, tư vấn cho Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ Sacombank, hỗ trợ kịp thời Ban Điều hành trong hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro của Ngân hàng.

Các Ủy ban hoạt động dựa trên các quy chế, quy định cụ thể và được phổ biến công khai trên toàn hệ thống nhằm đảm bảo tính minh bạch. Đồng thời, các Ủy ban tiếp tục xem xét, theo dõi, rà soát và hoàn thiện văn bản lập quy trong lĩnh vực phụ trách để đảm bảo sự tách bạch giữa chức năng quản trị và giám sát của Hội đồng quản trị với chức năng điều hành kinh doanh của Ban Điều hành.

CHỨC DANH TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| Thành viên HĐQT      | Chức danh tại Sacombank | Chức danh tại tổ chức khác                                                                                               |
|----------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ô. Phạm Văn Phong    | Phó Chủ tịch HĐQT       | Thành viên HĐQT - CTCP Điện Tam Long                                                                                     |
| Ô. Nguyễn Xuân Vũ    | Thành viên HĐQT         | Phó Chủ tịch HĐQT - CTCP Vgroup                                                                                          |
| Ô. Phan Đình Tuệ     | Thành viên HĐQT         | Chủ tịch HĐQT - CTCP Hàng Không Tre Việt<br>Phó Chủ tịch HĐQT - CTCP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng                      |
| Ô. Vương Công Đức    | Thành viên HĐQT độc lập | Chủ tịch HĐQT - CTCP Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu<br>Thành viên HĐQT - CT Liên doanh Vũng Tàu Paradise |
| B. Phạm Thị Thu Hằng | Thành viên HĐQT độc lập | Thành viên HĐQT - Công ty TNHH Xã Hội Ánh Dương                                                                          |

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SACOMBANK TRONG NĂM 2025

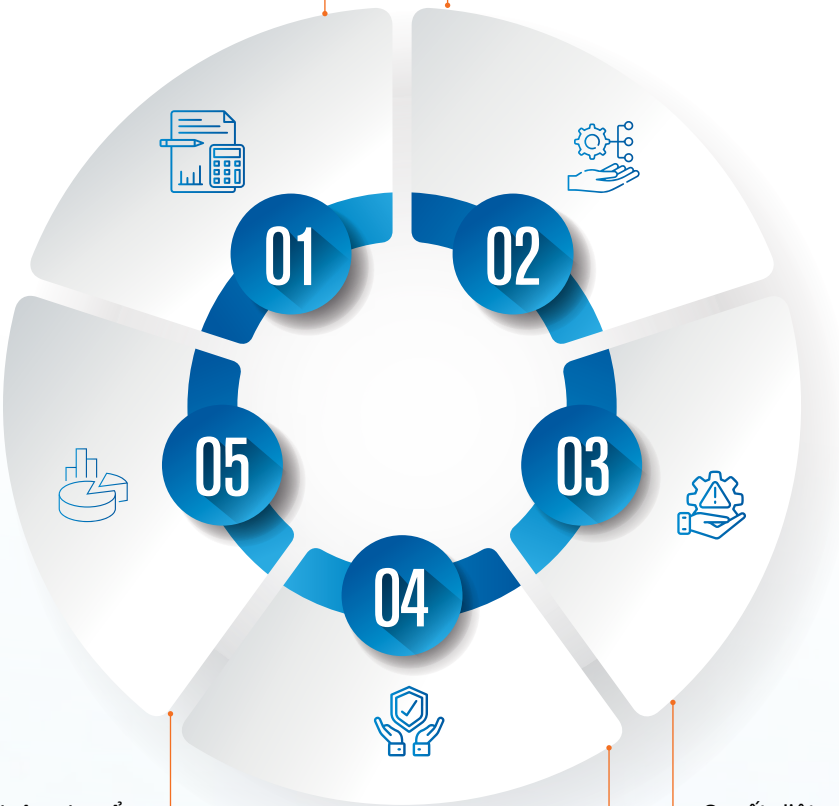
Hoàn thành các chỉ tiêu tài chính do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2024 giao.

Tập trung và quyết liệt trong công tác tái cấu trúc mạng lưới, khu vực, chi nhánh, phòng giao dịch và định biên nhân sự không đủ trình độ chuyên môn, không có năng lực điều hành nhằm nâng cao hiệu quả, năng suất lao động của Đơn vị và thương hiệu của Sacombank.

Sắp xếp, xử lý và luân chuyển thích hợp đối với Cán bộ quản lý tại các Đơn vị có kết quả kinh doanh yếu, trung bình, khá.

Giám sát chặt tiến độ đầu tư các dự án chuyển đổi số và công nghệ thông tin, đảm bảo hoàn thành và đưa vào khai thác, triển khai hiệu quả.

Quyết liệt xử lý nợ xấu, kéo giảm về dưới 3%, đây là cơ sở trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt Sacombank hoàn thành Đề án Tái cơ cấu sau sáp nhập.



BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

CÁC CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT



Trong năm 2024, Ban Kiểm soát đã tổ chức 9 cuộc họp, bao gồm các cuộc họp trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản. Tất cả thành viên Ban Kiểm soát dự họp đầy đủ, cùng thảo luận, đóng góp ý kiến và biểu quyết thống nhất cao thông qua các vấn đề, nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

Tỷ lệ tham dự các cuộc họp của các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2024

| STT | Thành viên<br>Ban Kiểm soát | Số buổi họp/lấy ý kiến<br>bằng văn bản | Tỷ lệ tham dự<br>(%) | Tỷ lệ biểu quyết<br>(%) |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------|-------------------------|
| 1   | Ô. Trần Minh Triết          | 9                                      | 100                  | 100                     |
| 2   | B. Hà Quỳnh Anh             | 9                                      | 100                  | 100                     |
| 3   | Ô. Nguyễn Văn Thành         | 9                                      | 100                  | 100                     |
| 4   | Ô. Lâm Văn Kiệt             | 9                                      | 100                  | 100                     |

KẾT QUẢ CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT

| STT | Ngày       | Nội dung chính                                                                                                                     |
|-----|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 02/02/2024 | Thông qua các nội dung liên quan hệ thống kiểm soát nội bộ năm 2023 và công tác giám sát quản lý cấp cao đối với Kiểm toán nội bộ  |
| 2   | 20/03/2024 | Thông qua tài liệu của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2023                                     |
| 3   | 27/03/2024 | Thông qua việc bổ nhiệm nhân sự thuộc Kiểm toán nội bộ                                                                             |
| 4   | 19/09/2024 | Thông qua việc thôi nhiệm nhân sự thuộc Kiểm toán nội bộ                                                                           |
| 5   | 06/11/2024 | Thông qua đề xuất chọn tổ chức kiểm toán độc lập năm 2024 cho Sacombank Cambodia                                                   |
| 6   | 20/11/2024 | Thông qua điều chỉnh Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2024                                                                            |
| 7   | 12/12/2024 | Thông qua đề xuất chọn tổ chức kiểm toán độc lập năm 2025 cho Sacombank                                                            |
| 8   | 12/12/2024 | Thông qua Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2025                                                                                       |
| 9   | 19/12/2024 | Thông qua việc tái bổ nhiệm nhân sự thuộc Kiểm toán nội bộ; Kiểm toán nội bộ báo cáo tình hình hoạt động kiểm toán nội bộ năm 2024 |

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2024

Ban Kiểm soát đã triển khai, thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo đúng quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Điều lệ, Quy chế về tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Sacombank. Tất cả các thành viên Ban Kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ trong năm 2024; cụ thể, Ban Kiểm soát đã thực hiện các công việc trọng tâm như sau:

01

Giám sát hoạt động quản trị, điều hành Sacombank trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

02

Giám sát việc thực hiện Đề án Tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

03

Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm và năm 2024 trên cơ sở xem xét Báo cáo tài chính đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG, kết hợp với báo cáo của Kiểm toán nội bộ và các thông tin giám sát của Ban Kiểm soát.

04

Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của Sacombank thuộc thẩm quyền Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

05

Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị chọn tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với các hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính 2025 của Sacombank, đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật.

06

Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật các Tổ chức tín dụng về các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

07

Thông qua vai trò tham mưu của Tổ quản lý vốn cổ phần trực thuộc Văn phòng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát thực hiện việc theo dõi danh sách cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và người có liên quan theo đúng quy định hiện hành.

08

Nhằm không ngừng hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ của Ban Kiểm soát, Ban Kiểm soát đã trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát cho phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng năm 2024.



09

Với mục tiêu là không ngừng cải tiến hoạt động, nâng cao chất lượng kiểm tra, Kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát đã chỉ đạo các đơn vị liên quan xây dựng giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kiểm tra, Kiểm toán nội bộ. Đến ngày 02/12/2024, Dự án đã hoàn thành và được triển khai vận hành chính thức.

10

Ban Kiểm soát thực hiện giám sát cấp cao đối với Kiểm toán nội bộ theo đúng quy định tại 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của Sacombank. Kết quả thực hiện:

- ♦ Kiểm toán nội bộ đã thực hiện hoàn thành Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2024 tại 7 Chi nhánh và 35 Phòng giao dịch trực thuộc các Chi nhánh, 1 Ngân hàng con, 7 chuyên đề tại đơn vị nghiệp vụ Hội sở, 1 đợt rà soát việc sử dụng và thanh toán vốn/lãi thẻ tín dụng tại tất cả Chi nhánh/Phòng giao dịch. Bên cạnh công tác kiểm toán thực địa, Kiểm toán nội bộ còn thực hiện kiểm toán từ xa định kỳ hàng tháng, thông qua việc truy xuất dữ liệu trên hệ thống MIS, rà soát các giao dịch của Chi nhánh/Phòng giao dịch theo Bộ tiêu chí kiểm toán từ xa với 76 tiêu chí.
- ♦ Qua công tác kiểm toán tại các đơn vị, Kiểm toán nội bộ đã đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, hạn chế rủi ro, hoàn thiện quy trình, quy định góp phần bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả. Kết quả kiểm toán được gửi kịp thời tới Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và các đơn vị có liên quan.

11

Sự phối hợp hoạt động, trao đổi thông tin giữa Ban Kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các đơn vị trực thuộc của Sacombank: được thực hiện thông suốt, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của Sacombank.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG SACOMBANK

Căn cứ kết quả kiểm tra, giám sát trong năm 2024, Ban Kiểm soát đánh giá hoạt động của Ngân hàng trên các nội dung sau:

- 01

Giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ của Sacombank trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng: Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc thực hiện việc quản trị, điều hành Ngân hàng theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được quy định tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị Sacombank, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, cụ thể:

  - Hội đồng quản trị đã phát huy vai trò quản lý của mình, triển khai thực hiện kịp thời các chủ trương, chính sách của Ngân hàng Nhà nước và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị về định hướng mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh và các nhiệm vụ trọng tâm của toàn hệ thống Sacombank. Đồng thời, hỗ trợ kịp thời cho Ban Điều hành trong công tác điều hành Ngân hàng, cũng như phối hợp với Ban Kiểm soát trong công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Ngân hàng và các công ty trực thuộc. Hội đồng quản trị chỉ đạo Ban Điều hành triển khai thực hiện đúng định hướng Đề án tái cơ cấu Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.
  - Ban Điều hành nỗ lực trong mọi hoạt động kinh doanh, bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị, Nghị quyết của Hội đồng quản trị và triển khai nhiều chương trình/dự án trọng điểm để nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng, kiện toàn tổ chức nhân sự, tiếp tục đẩy mạnh chiến lược chuyển đổi số; thực hiện việc phân quyền, ủy quyền/phân công, phân nhiệm các thành viên Ban Điều hành đảm bảo hoạt động ngân hàng được thông suốt, an toàn, hiệu quả.
- 02

Sacombank không ngừng kiện toàn hệ thống kiểm soát nội bộ, có 3 tuyến bảo vệ độc lập theo quy định, đáp ứng yêu cầu tại Thông tư 13 của Ngân hàng Nhà nước và được xây dựng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đề ra. Theo đó, các khâu nghiệp vụ đều có cơ chế kiểm soát, thực hiện theo quy chế, quy trình, quy định nội bộ Sacombank. Nhìn chung, hệ thống văn bản quy định nội bộ của Sacombank khá đầy đủ và thường xuyên/định kỳ được xem xét, cập nhật, cải tiến đảm bảo tính chặt chẽ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật. Bên cạnh đó, trong năm 2024, Sacombank tái cấu trúc tổ chức bộ máy theo hướng “Tinh gọn - Chuẩn mực - Chuyên nghiệp” hướng đến mục tiêu tinh gọn bộ máy, số hóa quy trình, tăng hiệu suất và năng suất lao động, nhằm phục vụ khách hàng tốt nhất.
- 03

Sacombank tuân thủ đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng và thực hiện công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn định kỳ tại ngày 30/06/2024 và 31/12/2024 trên trang thông tin điện tử của Sacombank, đảm bảo tính công khai, minh bạch và tiếp cận thuận tiện cho các cá nhân, tổ chức có lợi ích liên quan.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2025

- Căn cứ chiến lược phát triển chung của Sacombank và trên cơ sở các hoạt động kiểm soát, kiểm toán đã được xây dựng, định hướng trong năm 2025, Ban Kiểm soát sẽ tiếp tục:

1

Tăng cường công tác kiểm soát, nâng cao hoạt động giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ trong việc quản trị, điều hành Sacombank và việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

2

Giám sát việc thực hiện Đề án tái cơ cấu Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

3

Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập năm 2026. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính của Sacombank theo quy định.

4

Chỉ đạo và giám sát cấp cao đối với Kiểm toán nội bộ trong việc:

1

Triển khai thực hiện Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2025; Xây dựng Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2026.

2

Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác kiểm toán thực địa, tăng cường công tác kiểm toán từ xa thông qua công tác quản lý, giám sát, đào tạo và ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kiểm toán.

3

Rà soát, hoàn thiện các văn bản nội bộ của Ban Kiểm soát và các văn bản liên quan hoạt động Kiểm toán nội bộ.

4

Kiện toàn nhân sự thuộc Kiểm toán nội bộ.

5

Chú trọng rà soát, đánh giá để nhận diện những rủi ro tiềm ẩn trong các hoạt động của Ngân hàng nhằm giúp Hội đồng quản trị, Ban Điều hành sớm đưa ra các giải pháp quản trị rủi ro.

6

Thực hiện các công việc khác thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng, Điều lệ và quy định nội bộ Sacombank nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra.

DANH SÁCH SỞ HỮU CỔ PHẦN CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

| STT                                        | Họ và Tên                | Chức vụ                                          | Số lượng cổ phần tại ngày 31/12/2024 |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|
| THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ               |                          |                                                  |                                      |
| 1                                          | Ô. Dương Công Minh       | Chủ tịch HĐQT                                    | 62.569.075                           |
| 2                                          | B. Nguyễn Đức Thạch Diễm | Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kiêm Tổng giám đốc | 76.320                               |
| 3                                          | Ô. Phạm Văn Phong        | Phó Chủ tịch HĐQT                                | 19.680                               |
| 4                                          | Ô. Nguyễn Xuân Vũ        | Thành viên HĐQT                                  | 833                                  |
| 5                                          | Ô. Phan Đình Tuệ         | Thành viên HĐQT                                  | 142.895                              |
| 6                                          | B. Phạm Thị Thu Hằng     | Thành viên HĐQT độc lập                          | 0                                    |
| 7                                          | Ô. Vương Công Đức        | Thành viên HĐQT độc lập                          | 0                                    |
| THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT                   |                          |                                                  |                                      |
| 1                                          | Ô. Trần Minh Triết       | Trưởng BKS                                       | 0                                    |
| 2                                          | B. Hà Quỳnh Anh          | Thành viên BKS                                   | 5.828                                |
| 3                                          | Ô. Nguyễn Văn Thành      | Thành viên BKS                                   | 0                                    |
| 4                                          | Ô. Lâm Văn Kiệt          | Thành viên BKS                                   | 66                                   |
| THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG |                          |                                                  |                                      |
| 1                                          | B. Nguyễn Thị Kim Oanh   | Phó Tổng giám đốc                                | 0                                    |
| 2                                          | Ô. Nguyễn Minh Tâm       | Phó Tổng giám đốc                                | 14.739                               |
| 3                                          | B. Quách Thanh Ngọc Thủy | Phó Tổng giám đốc                                | 101                                  |
| 4                                          | Ô. Đào Nguyên Vũ         | Phó Tổng giám đốc                                | 52.331                               |
| 5                                          | Ô. Nguyễn Bá Trị         | Phó Tổng giám đốc                                | 7                                    |
| 6                                          | Ô. Hồ Doãn Cường         | Phó Tổng giám đốc                                | 7.126                                |
| 7                                          | Ô. Lê Đức Thịnh          | Phó Tổng giám đốc                                | 0                                    |
| 8                                          | Ô. Hà Văn Trung          | Phó Tổng giám đốc                                | 10.000                               |
| 9                                          | Ô. Hoàng Thanh Hải       | Phó Tổng giám đốc                                | 76.315                               |
| 10                                         | Ô. Huỳnh Thanh Giang     | Kế toán trưởng                                   | 48.562                               |
| TỔNG CỘNG                                  |                          |                                                  | 63.023.878                           |

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI NHỮNG TỔ CHỨC KHÁC

| STT | Tên Đơn vị phát hành                       | Số lượng cổ phần | Giá trị góp vốn, mua cổ phần theo mệnh giá | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|--------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|--------------|
| 1   | CTCP Mai Linh                              | 60.000           | 600.000.000                                | 0,05%        |
| 2   | CTCP Bảo hiểm AAA                          | 632.280          | 6.322.800.000                              | 0,56%        |
| 3   | CTCP Đào tạo và tư vấn nghiệp vụ ngân hàng | 63.826           | 638.260.000                                | 5,29%        |
| 4   | CTCP Thanh toán Quốc gia Việt Nam          | 500.000          | 5.000.000.000                              | 1,60%        |
| 5   | CTCP Du lịch Quảng Bình                    | 63.000           | 630.000.000                                | 2,10%        |
| 6   | CTCP Du lịch Kiên Giang                    | 880.000          | 8.800.000.000                              | 10,14%       |
| 7   | CTCP Thông tin tín dụng Việt Nam           | 318.182          | 3.181.820.000                              | 2,65%        |
| 8   | CTCP Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long           | 150.000          | 1.500.000.000                              | 1,00%        |
| 9   | CTCP Đồng Tâm Long An                      | 741.000          | 7.410.000.000                              | 0,74%        |
| 10  | Điện SWIFT                                 | 17               | -                                          | -            |
| 11  | CTCP SPM                                   | 1.041.500        | 10.415.000.000                             | 7,44%        |
| 12  | Ngân hàng TMCP Nam Đô*                     | 5.040            | 5.040.000.000                              | 16,35%       |

\* Đang thực hiện các thủ tục xử lý theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước



# THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

## LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH KHÁC VÀ CHI PHÍ CHO THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

| Họ và Tên                                                                                                                 | Chức vụ                  | Thù lao 2024 (Triệu đồng) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ                                                                                                         |                          |                           |
| Ô. Dương Công Minh                                                                                                        | Chủ tịch                 | 8.750                     |
| B. Nguyễn Đức Thạch Diễm                                                                                                  | Phó Chủ tịch thường trực | 1.838                     |
| Ô. Nguyễn Văn Phong                                                                                                       | Phó Chủ tịch             | 5.775                     |
| Ô. Nguyễn Xuân Vũ                                                                                                         | Thành viên               | 4.375                     |
| Ô. Phan Đình Tuệ                                                                                                          | Thành viên               | 4.812                     |
| Ô. Vương Công Đức                                                                                                         | Thành viên độc lập       | 3.500                     |
| B. Phạm Thị Thu Hằng                                                                                                      | Thành viên độc lập       | 3.500                     |
| BAN KIỂM SOÁT                                                                                                             |                          |                           |
| Ô. Trần Minh Triết                                                                                                        | Trưởng Ban               | 4.375                     |
| Ô. Nguyễn Văn Thành                                                                                                       | Thành viên               | 3.500                     |
| Ô. Lâm Văn Kiệt                                                                                                           | Thành viên               | 3.500                     |
| B. Hà Quỳnh Anh                                                                                                           | Thành viên               | 3.500                     |
| BAN ĐIỀU HÀNH                                                                                                             |                          |                           |
| Thu nhập bình quân/tháng của các Thành viên Ban Điều hành của Sacombank và Công ty con trong năm là 260 triệu đồng/người. |                          |                           |
| Thu nhập của Tổng giám đốc trong năm là 12.937 triệu đồng.                                                                |                          |                           |

## GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

Năm 2024, không phát sinh các giao dịch cổ phiếu của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và những người có liên quan phải công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

## GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG LỚN

Ngày 28/03/2024

| STT | Người thực hiện giao dịch  | Quan hệ với Sacombank | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |       | Số cổ phiếu sở hữu ngày 28/03/2024 |       | Số lượng cổ phiếu đã giao dịch |
|-----|----------------------------|-----------------------|---------------------------|-------|------------------------------------|-------|--------------------------------|
|     |                            |                       | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ | Số cổ phiếu                        | Tỷ lệ |                                |
| 1   | PYN ELITE FUND (NON-UCITS) | Cổ đông lớn           | 94.149.600                | 4,99% | 98.149.600                         | 5,21% | Mua 4.000.000                  |

Ngày 31/12/2024

| STT | Người thực hiện giao dịch  | Quan hệ với Sacombank | Số cổ phiếu sở hữu tại ngày 28/03/2024 |       | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |       | Số lượng cổ phiếu đã giao dịch |
|-----|----------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-------|----------------------------|-------|--------------------------------|
|     |                            |                       | Số cổ phiếu                            | Tỷ lệ | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ |                                |
| 1   | PYN ELITE FUND (NON-UCITS) | Cổ đông lớn           | 98.149.600                             | 5,21% | 126.622.900                | 6,72% | Mua 28.473.400                 |

## GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các Công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### Số dư cuối năm với các bên liên quan

|                                                                | 31/12/2024 (Triệu đồng) | 31/12/2023 (Triệu đồng) |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn                       |                         |                         |
| Cho vay                                                        | 87.449                  | 164.431                 |
| Nhận tiền gửi                                                  | (277.317)               | (241.365)               |
| Chứng chỉ tiền gửi                                             | (1.310)                 | (1.960)                 |
| Phải thu khác                                                  | 311                     | 1.273                   |
| Phải trả khác                                                  | (2.393)                 | (7.544)                 |
| Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn |                         |                         |
| Cho vay                                                        | 4.031.507               | 4.020.196               |
| Nhận tiền gửi                                                  | (262.764)               | (271.632)               |
| Chứng chỉ tiền gửi                                             | (21.882)                | (20.170)                |
| Phải thu khác                                                  | 24.720                  | 25.025                  |
| Phải trả khác                                                  | (5.377)                 | (8.562)                 |

### Giao dịch phát sinh trong năm

|                                                                | 2024 (Triệu đồng) | 2023 (Triệu đồng) |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn                       |                   |                   |
| Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi                                  | 2.654             | 6.800             |
| Chi phí lãi tiền vay/tiền gửi                                  | (12.087)          | (21.964)          |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                  | 62                | 151               |
| Thù lao sau thuế của Thành viên Hội đồng quản trị              | (53.129)          | (44.182)          |
| Thù lao sau thuế của Thành viên Ban Kiểm soát                  | (17.340)          | (16.994)          |
| Thù lao sau thuế của Thành viên Ban Tổng giám đốc              | (88.746)          | (101.507)         |
| Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn |                   |                   |
| Cho vay đã nhận về                                             | 3.848.495         | 231.758           |
| Thu nhập lãi cho vay                                           | 311.870           | 327.765           |
| Chi phí trả lãi tiền gửi                                       | (12.809)          | (17.494)          |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                  | 7.007             | 15.777            |
| Chi phí khác                                                   | (3.165)           | (2.485)           |

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM VỚI CỔ ĐÔNG



Quyền của Cổ đông

Sacombank đã thực hiện nghiêm túc toàn bộ các quyền của Cổ đông theo quy định tại điều 25 – Điều lệ Sacombank và các quy định của pháp luật liên quan. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2023, tất cả các Cổ đông đều được đảm bảo quyền tham dự, biểu quyết và đóng góp ý kiến tại Đại hội hoặc gửi thư về Ban Tổ chức để đảm bảo quyền lợi đầy đủ theo đúng quy định pháp luật, đặc biệt là được đối xử công bằng; quyền được tiếp cận thông tin đầy đủ.

Giao tiếp với Cổ đông

Ngoài việc giải đáp các thắc mắc, chất vấn của Cổ đông tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2023 được tổ chức vào ngày 26/04/2024, trong năm 2024 Sacombank đã tiếp xúc trực tiếp tại Hội sở Sacombank với gần 100 Cổ đông để giải quyết các yêu cầu liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu cổ phiếu STB do thừa kế cũng như cập nhật, điều chỉnh thông tin liên quan. Ngoài ra, qua phương tiện điện thoại, thư điện tử... Sacombank đã giải đáp các ý kiến của Cổ đông về vấn đề cổ tức, cổ phiếu, hướng dẫn các thủ tục liên quan đến quyền của Cổ đông.

Tổ chức các cuộc họp  
Đại hội đồng cổ đông

Năm 2024, Sacombank đã tổ chức thành công phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2023 bằng Hội nghị trực tiếp – Bỏ phiếu điện tử tại Trung tâm Hội nghị White Palace (số 194 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP.HCM).



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN LƯU HÀNH

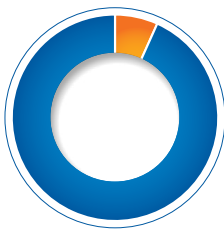


1.885.215.716  
cổ phần

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

| Tiêu chí                                             | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ cổ phần |
|------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------|
| Theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ               |                  |                  |               |
| Cổ đông lớn                                          | 1                | 126.622.900      | 6,72%         |
| Cổ đông nhỏ                                          | 66.469           | 1.758.592.816    | 93,28%        |
| Theo tiêu chí cổ đông cá nhân, cổ đông tổ chức       |                  |                  |               |
| Cổ đông cá nhân                                      | 66.130           | 1.268.772.976    | 67,30%        |
| Cổ đông tổ chức                                      | 340              | 616.442.740      | 32,70%        |
| Theo tiêu chí cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài |                  |                  |               |
| Cổ đông nước ngoài                                   | 905              | 443.845.019      | 23,54%        |
| Cổ đông trong nước                                   | 65.565           | 1.441.370.697    | 76,46%        |
| Theo tiêu chí cổ đông Nhà nước, cổ đông khác         |                  |                  |               |
| Cổ đông Nhà nước                                     | 3                | 81.675           | 0,004%        |
| Cổ đông khác                                         | 66.467           | 1.885.134.041    | 99,996%       |

(Theo danh sách của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam tại thời điểm 31/12/2024)



Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ

- Cổ đông nhỏ
- Cổ đông lớn



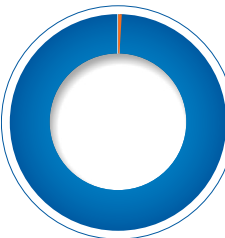
Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí cổ đông cá nhân, cổ đông tổ chức

- Cổ đông cá nhân
- Cổ đông tổ chức



Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí nước ngoài, cổ đông trong nước

- Cổ đông nước ngoài
- Cổ đông trong nước



Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí cổ đông Nhà nước, cổ đông khác

- Cổ đông Nhà nước
- Cổ đông khác

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU



GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Từ ngày 27/07/2021 đến nay, Sacombank không còn cổ phiếu quỹ, không phát sinh cổ phiếu quỹ.

# 4 BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

|     |                                                                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------|
| 92  | Báo cáo đảm bảo có giới hạn của EY về các chỉ tiêu phát triển bền vững |
| 96  | Giới thiệu Báo cáo phát triển bền vững                                 |
| 104 | Định hướng phát triển bền vững                                         |
| 108 | Lĩnh vực trọng yếu                                                     |
| 116 | Các nội dung chi tiết                                                  |



# BÁO CÁO ĐẢM BẢO CÓ GIỚI HẠN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ CÁC CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐƯỢC LỰA CHỌN TRONG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Số tham chiếu: 11635452/68161458/2024

Kính gửi: *Các cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín*

## KẾT LUẬN

Căn cứ trên những bằng chứng thu thập được từ các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không nhận thấy bất kỳ sai sót trọng yếu nào trong các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn và được trình bày trong báo cáo Phát triển Bền vững của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn”) theo các Tiêu chí Đánh giá áp dụng bởi Ngân hàng.

## PHẠM VI

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam (“EY” hoặc “Chúng tôi”) đã được bổ nhiệm bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín để thực hiện các thủ tục đảm bảo có giới hạn về các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn và được trình bày trong Báo cáo Phát triển Bền vững của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Chuẩn mực Quốc tế về Hợp đồng Dịch vụ Đảm bảo ngoài dịch vụ kiểm toán và soát xét thông tin tài chính quá khứ số 3000 “ISAE 3000” bản cập nhật.



## CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐƯỢC LỰA CHỌN

Các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn bao gồm:

| Chỉ số                                                                                       | Tiêu chuẩn công bố thông tin GRI | Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Phạm vi                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Thông tin về nhân viên và người lao động khác                                                | GRI 2-7                          | a. Báo cáo tổng số nhân viên và người lao động theo giới tính và theo khu vực.<br>b. Báo cáo:<br>> Số lượng nhân viên chính thức theo giới tính và khu vực;<br>> Số lượng nhân viên thử việc theo giới tính và khu vực;<br>> Số lượng nhân viên đào tạo nghề theo giới tính và khu vực.                                                                                                                                                                                                                                                 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín |
| Số lượng và tỷ lệ nhân viên thuê mới và thôi việc                                            | GRI 401-1                        | a. Số lượng và tỷ lệ nhân viên thuê mới trong kỳ báo cáo theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực.<br>b. Số lượng và tỷ lệ nhân viên thôi việc trong kỳ báo cáo theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín |
| Nghỉ thai sản                                                                                | GRI 401-3                        | a. Số lượng nhân viên đã nghỉ thai sản theo giới tính;<br>b. Số lượng nhân viên đã quay lại làm việc trong kỳ báo cáo sau khi kết thúc nghỉ thai sản theo giới tính;<br>c. Số lượng nhân viên đã quay lại làm việc sau khi kết thúc nghỉ thai sản và tiếp tục làm việc 12 tháng trong kỳ báo cáo, theo giới tính;<br>d. Tỷ lệ nhân viên đã quay lại làm việc trong kỳ báo cáo sau khi kết thúc nghỉ thai sản;<br>e. Tỷ lệ nhân viên đã quay lại làm việc sau khi kết thúc nghỉ thai sản và tiếp tục làm việc 12 tháng trong kỳ báo cáo. | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín |
| Tỷ lệ phần trăm nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp | GRI 404-3                        | Tỷ lệ phần trăm nhân viên đã nhận được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp trong kỳ báo cáo, theo giới tính và theo phân loại nhân viên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín |
| Sự đa dạng của Ban lãnh đạo và nhân viên                                                     | GRI 405-1                        | a. Tỷ lệ phần trăm các cá nhân trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng theo:<br>> Giới tính;<br>> Nhóm tuổi: dưới 30 tuổi, 30-50 tuổi, trên 50 tuổi.<br>b. Tỷ lệ phần trăm các cấp nhân viên theo:<br>> Giới tính;<br>> Nhóm tuổi: dưới 30 tuổi, 30-50 tuổi, trên 50 tuổi.                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín |

Phạm vi công việc của chúng tôi được giới hạn ở các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn để trình bày trong Báo cáo Phát triển Bền vững và không bao gồm các tập dữ liệu hoặc thông tin khác về các chỉ số này và các thuyết minh có liên quan, hay những thông tin bên ngoài báo cáo, những dữ liệu so sánh của các năm trước và các dự báo của Ban Tổng giám đốc Ngân hàng.

# BÁO CÁO ĐẢM BẢO CÓ GIỚI HẠN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ CÁC CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐƯỢC LỰA CHỌN TRONG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Số tham chiếu: 11635452/68161458/2024

## TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐƯỢC NGÂN HÀNG ÁP DỤNG

Khi lập các Chỉ số phát triển nêu trên, Ngân hàng đã áp dụng các tiêu chí đánh giá sau:

- Tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững của Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu ("GRI")

- Các chính sách và thủ tục liên quan của Ngân hàng

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lựa chọn các tiêu chí đánh giá, và trình bày các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn theo các tiêu chí đánh giá này, trên các khía cạnh trọng yếu. Trách nhiệm này bao gồm thiết kế, vận hành và duy trì hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ, duy trì đầy đủ hệ thống sổ sách và thực hiện các ước tính liên quan đến việc lập các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn, đảm bảo không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## TRÁCH NHIỆM CỦA CHÚNG TÔI

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về việc trình bày các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn dựa trên các bằng chứng mà chúng tôi đã thu thập được.

Chúng tôi đã thực hiện dịch vụ đảm bảo theo Chuẩn mực Quốc tế về Hợp đồng Dịch vụ Bảo đảm ngoài dịch vụ kiểm toán và soát xét thông tin tài chính quá khứ số 3000 (ISAE 3000) bản cập nhật do Ủy ban Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế ban hành và theo các điều khoản trong hợp đồng dịch vụ bảo đảm có giới hạn ký kết với Ngân hàng ngày 24 tháng 2 năm 2025. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện hợp đồng dịch vụ bảo đảm có giới hạn để đưa ra kết luận về việc chúng tôi có nhận thấy bất kỳ sai sót trọng yếu nào trong các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn theo các tiêu chí đánh giá đã xác định để đưa ra kết luận

của chúng tôi hay không. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có các sai sót trọng yếu đối với các chỉ số được lựa chọn do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chúng tôi tin tưởng rằng chúng tôi đã thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp làm cơ sở cho kết luận đảm bảo có giới hạn của chúng tôi.

## TÍNH ĐỘC LẬP VÀ KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Chúng tôi đã tuân thủ các yêu cầu về tính độc lập và các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp khác của Chuẩn mực Đạo đức Nghề nghiệp cho Kế toán viên chuyên nghiệp do Ủy ban Chuẩn mực Đạo đức Quốc tế cho Kế toán ban hành (Bộ chuẩn mực IESBA).

Chúng tôi đã áp dụng Chuẩn mực kiểm soát chất lượng số 1 - Kiểm soát chất lượng doanh nghiệp thực hiện kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính, dịch vụ đảm bảo và các dịch vụ có liên quan khác. Theo đó, chúng tôi đã duy trì một hệ thống kiểm soát chất lượng toàn diện bao gồm các chính sách và thủ tục, được quy định bằng văn bản, liên quan đến việc tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan.

## MÔ TẢ CÁC THỦ TỤC ĐƯỢC THỰC HIỆN

Các thủ tục thu thập bằng chứng cho dịch vụ đảm bảo có giới hạn có tính chất hạn chế hơn so với dịch vụ đảm bảo hợp lý. Do đó, dịch vụ đảm bảo có giới hạn đưa ra mức độ đảm bảo thấp hơn so với dịch vụ đảm bảo hợp lý. Các thủ tục của chúng tôi được thiết kế để đưa ra mức độ bảo đảm có giới hạn làm căn cứ cho kết luận của chúng tôi và không bao gồm tất cả các bằng chứng cần thiết để đưa ra ý kiến đảm bảo hợp lý.

Mặc dù trong quá trình thiết kế các thủ tục đảm bảo, chúng tôi có xem xét đến tính hiệu quả của các kiểm soát nội bộ của Ngân hàng, báo cáo của chúng tôi không đưa ra ý kiến đối với các kiểm soát nội bộ này.

Các thủ tục của chúng tôi không bao gồm thực hiện các thử nghiệm kiểm soát hoặc các thủ tục liên quan đến tính chính xác của dữ liệu được tổng hợp và tính toán thông qua hệ thống công nghệ thông tin.

Các thủ tục của chúng tôi bao gồm phỏng vấn với những người chịu trách nhiệm lập các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn và các thông tin liên quan, các thủ tục phân tích và các thủ tục cần thiết khác tùy từng trường hợp.

### Thủ tục của chúng tôi bao gồm:

- Tìm hiểu về hoạt động kinh doanh, quy trình nội bộ và cách tiếp cận bền vững của Ngân hàng;
- Phỏng vấn với những người chịu trách nhiệm lập Báo cáo Phát triển Bền vững để thu thập thông tin về quy trình lập các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn, bao gồm thông tin về đánh giá rủi ro sai sót và các kiểm soát chất lượng để hạn chế rủi ro.
- Tìm hiểu các chính sách và thủ tục của Ngân hàng có liên quan tới việc lập các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn;
- Thực hiện các thủ tục đảm bảo có giới hạn đối với Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn bao gồm:
  - Thực hiện thủ tục phân tích đối với các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn;
  - Kiểm tra xem các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn đã được tính toán theo các phương pháp hướng dẫn của Tiêu chí Đánh giá chưa;
  - Xác định và kiểm tra các giả định dùng trong tính toán;
  - Kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các thông tin đầu vào để xác định tính chính xác của dữ liệu; và
  - Thực hiện thủ tục tính toán lại đối với các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn sử dụng các dữ liệu đầu vào.

Chúng tôi cũng thực hiện các thủ tục khác mà chúng tôi cho là cần thiết trong từng trường hợp.

## HẠN CHẾ VỐN CỐ

Những hạn chế vốn cố của dịch vụ đảm bảo có giới hạn bao gồm việc sử dụng phán đoán và kiểm tra chọn mẫu dữ liệu, dẫn tới rủi ro gian lận, sai sót hoặc không tuân thủ có thể xảy ra và không bị phát hiện. Do vậy, vẫn tồn tại rủi ro sai sót trọng yếu trong các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn không bị phát hiện. Ngoài ra, dịch vụ đảm bảo có giới hạn không nhằm phát hiện ra các gian lận, sai sót không trọng yếu.

## VẤN ĐỀ KHÁC

Việc duy trì và bảo đảm tính toàn vẹn của các thông tin trên website thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Thủ tục của chúng tôi không bao gồm việc xem xét các yếu tố này và do vậy, chúng tôi không chịu trách nhiệm với các thay đổi có thể xảy ra về các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn và các thuyết minh liên quan, Báo cáo Phát triển Bền vững cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ngân hàng hoặc báo cáo bảo đảm có giới hạn của chúng tôi kể từ ngày báo cáo này được đăng tải trên website của Ngân hàng.

## GIỚI HẠN SỬ DỤNG

Báo cáo này được lập cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín sử dụng và có thể không phù hợp để sử dụng cho bất cứ bên nào khác. Chúng tôi không chấp nhận hoặc chịu trách nhiệm đối với bất kỳ bên nào khác ngoài Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

# GIỚI THIỆU BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

## TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO

Báo cáo này trình bày nội dung về các chủ đề Môi trường - Xã hội - Quản trị trên cơ sở tham chiếu hướng dẫn của Bộ tiêu chuẩn GRI – Tùy chọn cốt lõi. GRI là một bộ tiêu chuẩn cung cấp các hướng dẫn để một tổ chức có thể cung cấp các thông tin minh bạch về các đóng góp và cam kết đóng góp của mình cho mục tiêu phát triển bền vững thông qua thông tin về tác động của tổ chức lên nền kinh tế, môi trường và con người và những hành động cụ thể mà tổ chức đó thực hiện để quản lý các tác động này.

Các nhóm nội dung công bố thông tin theo hướng dẫn của GRI, bên cạnh giới thiệu chung về GRI (GRI 1) gồm:



Các nội dung báo cáo bao quát theo yêu cầu của GRI nêu trên. Ảnh xạ các nội dung trong Báo cáo Phát triển bền vững với các tiêu đề của GRI được trình bày trong Mục lục GRI.

Bên cạnh đó, Báo cáo Phát triển bền vững của chúng tôi thể hiện các cam kết phát triển bền vững thông qua 9 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (SDGs) và những hành động cụ thể thực hiện các cam kết này theo các lĩnh vực mà Sacombank đánh giá là trọng yếu.

Các mục tiêu mà chúng tôi không đề cập trong Báo cáo này gồm:

Xóa nghèo; Không còn nạn đói; Nước sạch và vệ sinh; Công nghiệp sáng tạo và phát triển hạ tầng; Giảm bình đẳng; Tài nguyên và môi trường biển; Tài nguyên và môi trường đất liền; Quan hệ đối tác vì các mục tiêu.

GIỚI THIỆU BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (tiếp theo)

Trên cơ sở GRIs và SDGs, Sacombank kiên định tiếp cận chủ đề ESG thông qua 4 trọng tâm xuyên suốt báo cáo:



Trọng tâm 1

Tăng trưởng bền vững

- Tiếp tục duy trì định hướng tăng trưởng bền vững, Sacombank không chỉ chú trọng đến lợi nhuận ngắn hạn mà còn tập trung vào việc phát triển một cách lâu dài và ổn định thông qua việc tạo ra giá trị lâu dài cho xã hội, môi trường và các bên liên quan.
- Sự phát triển bền vững cần được thể hiện trong dài hạn với mục tiêu xuyên suốt là tạo ra lợi ích cho cổ đông, đồng hành và đảm bảo lợi ích cao nhất cho khách hàng, góp phần vào sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng. Tại Sacombank, chúng tôi huy động mọi nguồn lực để đảm bảo đạt và hướng tới vượt các chỉ tiêu kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông giao thông qua việc quản lý tài sản và nguồn vốn một cách hiệu quả, giảm thiểu rủi ro tài chính, đảm bảo khả năng thanh khoản và duy trì sự tăng trưởng bền vững. Mục tiêu này chỉ có thể đạt được bằng việc vững bước đồng hành cùng khách hàng trong việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ phù hợp với chất lượng ngày càng được hoàn thiện, đi đôi với tối ưu hóa trong việc quản lý các nguồn lực.
- Chúng tôi luôn dành một mối quan tâm sâu sắc tới việc hỗ trợ cộng đồng và phát triển xã hội với mong muốn cải thiện chất lượng sống và phát triển các hoạt động kinh tế, xã hội bền vững. Hàng năm, Sacombank phát động và tham gia các chương trình hỗ trợ cộng đồng, các hoạt động thiện nguyện về y tế, giáo dục để giúp đỡ, chia sẻ đối với những khu vực có hoàn cảnh khó khăn. Đối với người lao động, Sacombank luôn hướng tới mục tiêu nâng cao tinh chủ động trong hoạt động của công đoàn, chăm lo bảo vệ quyền lợi của công đoàn viên và người lao động, cung cấp cho họ cơ sở vật chất, cơ hội học tập và đời sống tốt hơn.

Trọng tâm 2

Khách hàng là trọng tâm

- Triết lý "Khách hàng là trọng tâm" không chỉ là một khẩu hiệu mà là một cam kết quan trọng đối với sự phát triển bền vững của Sacombank. Việc tập trung vào khách hàng giúp Sacombank duy trì sự cạnh tranh, phát triển mạnh mẽ, và gia tăng sự trung thành từ khách hàng. Đồng thời, nó còn tạo ra giá trị lâu dài, không chỉ cho ngân hàng mà còn cho khách hàng và cộng đồng.
- Đây là cam kết của Sacombank trong việc đặt lợi ích của khách hàng lên hàng đầu, xây dựng các sản phẩm, dịch vụ và trải nghiệm nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu và mong muốn của khách hàng. Việc thực hiện mục tiêu này không chỉ nâng cao sự hài lòng của khách hàng mà còn giúp Sacombank phát triển bền vững và tạo ra giá trị lâu dài.
- Sacombank tập trung vào trọng tâm này thông qua việc lắng nghe và hiểu rõ nhu cầu khách hàng, phản hồi nhanh chóng và hiệu quả, có chính sách đảm bảo quyền lợi khách hàng, đổi mới và cải tiến liên tục sản phẩm, dịch vụ "xanh".

Trọng tâm 3

Nhân sự là nòng cốt

- Nguồn lực con người là yếu tố then chốt, tạo nên sự phát triển bền vững của Sacombank. Nhân sự không chỉ là lực lượng thực hiện các công việc hàng ngày mà còn là nguồn cảm hứng, sáng tạo và động lực thúc đẩy để Sacombank vươn tới các mục tiêu dài hạn.
- Sự sáng tạo, cải tiến và đổi mới của mỗi cá nhân giúp Sacombank không ngừng phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh, ứng phó linh hoạt với thay đổi của thị trường, bắt kịp xu hướng và tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có tính đột phá. Trong thời kỳ chuyển đổi số và sự thay đổi không ngừng của thị trường, nhân sự linh hoạt, có khả năng học hỏi và thích nghi nhanh giúp Sacombank từng bước chuyển mình trong quá trình tái cấu trúc. Trên cơ sở đó, Sacombank tập trung bố trí và phân bổ nguồn nhân lực phù hợp, chú trọng vào phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng lực số, con người số để phù hợp với tiến trình chuyển đổi số ngày một mạnh mẽ.
- Sacombank tin rằng đội ngũ nhân sự chất lượng là nền tảng tăng trưởng bền vững. Mọi định hướng, kế hoạch vì mục đích tăng trưởng bền vững sẽ không thể thực hiện được nếu không có đội ngũ nhân sự hiểu đúng nghề, vững chắc việc, tận tâm trong công tác, kiên định về đạo đức. Do đó Sacombank trao cơ hội học tập và thăng tiến bình đẳng cho các cá nhân, không có sự khác biệt giữa giới tính, tôn giáo, hoàn cảnh xã hội và không ngừng nâng cao chế độ phúc lợi nhằm giữ chân và thu hút nhân sự giỏi.

Trọng tâm 4

Quản trị công khai, minh bạch, hiệu quả

- Minh bạch trong các hoạt động và quyết định quản trị giúp Sacombank xây dựng lòng tin, uy tín với khách hàng, đối tác và cổ đông, trong khi việc quản trị công khai giúp giảm thiểu các rủi ro tài chính, giúp phát hiện và xử lý kịp thời các sai sót, gian lận, tuân thủ các quy định của pháp luật và các chuẩn mực tài chính quốc tế.
- Với mục tiêu tuân thủ nghiêm túc quy định của pháp luật và đảm bảo an toàn hoạt động, Sacombank đã và đang tiếp tục xây dựng, áp dụng các chính sách quản lý rủi ro, phòng chống hối lộ, rửa tiền và tội phạm tài chính theo quy định của Việt Nam, đồng thời hướng tới việc tuân thủ các chuẩn mực quốc tế. Hiệu quả mang lại khi có một hệ thống quản trị rủi ro luôn được chú trọng và không ngừng cải tiến đã giúp Sacombank phát hiện sớm các vấn đề trong hoạt động và đưa ra các giải pháp phòng chống gian lận, ngăn chặn, xử lý kịp thời rủi ro.
- Quản trị công khai, minh bạch, hiệu quả là yếu tố quan trọng giúp Sacombank duy trì mối quan hệ tốt đẹp với các cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng, cơ quan quản lý và cộng đồng. Điều này thúc đẩy sự hợp tác, thu hút các nhà đầu tư và khách hàng để Sacombank có thể kiện toàn hoạt động, mở rộng quy mô, sáng bừng vị thế trong giai đoạn phát triển mới sau khi hoàn thành Đề án tái cơ cấu.

# GIỚI THIỆU BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (tiếp theo)

Tổng thể, cách thức tiếp cận của Báo cáo này như sơ đồ sau:

| Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc                                                                                                           | Nội dung báo cáo theo GRI                                                                                                                                                                                               | Trọng tâm theo định hướng phát triển bền vững của Sacombank        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <div>8 VIỆC LÀM BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ</div> <div>11 CÁC THÀNH PHỐ VÀ CỘNG ĐỒNG BỀN VỮNG</div> <div>12 TIÊU DÙNG VÀ SẢN XUẤT CÓ TRÁCH NHIỆM</div>      | <div>GRI 201 Hiệu quả hoạt động kinh tế</div> <div>GRI 202 Sự hiện diện trên thị trường</div> <div>GRI 203 Thúc đẩy nền kinh tế phát triển</div>                                                                        | <div>Tăng trưởng bền vững</div> <div>Khách hàng là trọng tâm</div> |
| <div>7 NĂNG LƯỢNG SẠCH VỚI GIÁ THÀNH HỢP LÝ</div> <div>13 ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU</div>                                                                    | <div>GRI 301 Vật liệu</div> <div>GRI 302 Năng lượng</div> <div>GRI 303 Nước và nước thải</div>                                                                                                                          | <div>Quản trị công khai, minh bạch, hiệu quả</div>                 |
| <div>3 SỨC KHỎE VÀ CỘNG ĐỒNG SỐNG TỐT</div> <div>4 GIÁO DỤC CÓ CHẤT LƯỢNG</div> <div>5 BÌNH ĐẲNG GIỚI</div> <div>16 HÒA BÌNH, CÔNG LÝ VÀ THỂ CHẾ HIỆU QUẢ</div> | <div>GRI 401 Việc làm</div> <div>GRI 402 Mối quan hệ lao động/quản lý</div> <div>GRI 403 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp</div> <div>GRI 404 Giáo dục và đào tạo</div> <div>GRI 405 Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng</div> | <div>Tăng trưởng bền vững</div> <div>Nhân sự là nòng cốt</div>     |

Các thông tin trong Báo cáo Phát triển bền vững năm 2024, trừ phi được ghi nhận khác, là thông tin cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 12 năm 2024. Báo cáo được đọc cùng các bản công bố thông tin khác trên website của Sacombank.

## TIÊU CHUẨN BÁO CÁO

Báo cáo này được lập trên cơ sở tham chiếu các hướng dẫn của Bộ tiêu chuẩn GRI – Tùy chọn cốt lõi, với các nguyên tắc sau:



## PHẠM VI BÁO CÁO

Báo cáo này trình bày các nội dung về phát triển bền vững của Sacombank, gồm

1

Hội sở

109

Chi nhánh

437

Phòng giao dịch.

4

Công ty con tại Việt Nam

2

Ngân hàng con tại nước ngoài (Lào, Campuchia)

DẤU ẤN NỔI BẬT NĂM 2024



TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

Lợi nhuận trước thuế riêng đạt

12.559 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt

12.720 tỷ đồng, tăng 32,6% so với năm trước, đạt 120% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao

Đóng góp

3.916 tỷ đồng vào ngân sách Nhà nước, tăng 80% so với năm 2023

Dành

143 tỷ đồng triển khai các hoạt động nhân đạo ý nghĩa, tiếp tục hiện thực hóa sứ mệnh đồng hành cùng sự phát triển của cộng đồng và xã hội

Tổng lương thưởng/thù lao cho người lao động

7.419 tỷ đồng



KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM

- Tích hợp căn cước công dân gắn chip điện tử từ tháng 7/2024 để thu thập sinh trắc học và xác thực giao dịch, đảm bảo an toàn và tuân thủ quy định
- Ứng dụng Sacombank Pay được nâng cấp liên tục, cho phép mở tài khoản theo sở thích, phát hành thẻ, vay tiêu dùng và giải ngân nhanh
- Máy giao dịch tự động STM tiếp tục được mở rộng và nâng cấp, cải thiện tiện ích cho người dùng
- Ra mắt các sản phẩm nổi bật như thẻ tín dụng Visa O<sub>2</sub> chất liệu nhựa tái chế từ rác thải đại dương, thẻ Metro Pass, thanh toán giao thông Vinbus, Garmin Pay, trả góp trên thiết bị chấp nhận thẻ, gói tài khoản An sinh xã hội...
- Xây dựng giải pháp huy động, cho vay trực tuyến, mở rộng đối tượng khách hàng
- Dẫn đầu tổng doanh số giao dịch thẻ tín dụng theo Visa International
- Sacombank số hóa toàn bộ quy trình giao dịch từ mở tài khoản, chuyển khoản, đến phát hành L/C và giải ngân trực tuyến
- Các Combo dịch vụ tài khoản doanh nghiệp được tùy chỉnh linh hoạt, phù hợp với từng phân khúc khách hàng
- Kết nối trực tiếp với cổng thông tin của Tổng cục Thuế và Hải quan, hỗ trợ doanh nghiệp nộp ngân sách Nhà nước dễ dàng và kịp thời

99,4% mức độ hài lòng về trải nghiệm dịch vụ Sacombank của khách hàng thông qua các kênh tương tác (điện thoại, Chat agent, email, QRcode, Chatbot, Facebook)

89,53% mức độ sẵn sàng giới thiệu Sacombank đến người thân, bạn bè



NHÂN SỰ LÀ NÒNG CỐT

99% cán bộ quản lý được thăng tiến và bổ nhiệm từ nguồn lực nội bộ

Khảo sát mức độ hài lòng nguồn nhân lực được thực hiện từ năm 2014

Kết quả khảo sát sự hài lòng của cán bộ nhân viên năm 2024:

- Chỉ số sự gắn kết của nhân viên - Employee Net Promoter Score (eNPS):

81%

- Chỉ số hài lòng của nhân viên - Employee Satisfaction (ES):

91% (năm 2022 là 81%)

Thu nhập bình quân của nhân viên năm 2024:

32.950.000 đồng/tháng, tăng 10,3% so với năm 2023



QUẢN TRỊ CÔNG KHAI, MINH BẠCH, HIỆU QUẢ

Sacombank luôn ưu tiên lựa chọn đối tác công nghệ là các công ty hàng đầu có cam kết về phát triển bền vững và bảo vệ môi trường

Đảm bảo các thông tin (tài chính và phi tài chính) được công bố đầy đủ, kịp thời và chính xác đến các khách hàng và nhà đầu tư

Chi phí hoạt động tiếp tục được quản lý phù hợp, tiết giảm định phí và kiểm soát chặt chẽ biến phí, nhằm nâng cao hiệu suất lao động

Tuân thủ các quy định pháp luật. Nâng tầm quản trị điều hành hướng đến chuẩn mực quốc tế, áp dụng hiệu quả các chuẩn mực quản trị rủi ro theo Basel III, hoàn thành Dự án xây dựng báo cáo tài chính theo Chuẩn mực IFRS9



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Chúng tôi tin rằng sự phát triển bền vững của Sacombank không nằm ngoài các mục tiêu phát triển bền vững của thế giới và của Việt Nam. Chúng tôi xác định rõ vai trò của mình trong việc góp phần tạo ra xã hội thịnh vượng và bảo vệ hành tinh thông qua những đóng góp tích cực

vào tăng trưởng kinh tế, tạo giá trị gia tăng cho cổ đông, đồng hành cùng khách hàng, tạo công ăn việc làm, bảo vệ và hỗ trợ những người yếu thế trong xã hội, cũng như có hành động tích cực bảo vệ môi trường.

Định hướng này được thể hiện ở cả cấp độ chiến lược kinh doanh, chiến lược tài chính, chiến lược thị trường, chiến lược nhân sự, chiến lược quản trị điều hành, chiến lược công nghệ và ở các hoạt động cụ thể của chúng tôi.

QUẢN LÝ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Với mục tiêu phát triển bền vững, chúng tôi hiểu rõ mức độ quan trọng của các bên hữu quan bao gồm cổ đông, khách hàng, cán bộ nhân viên, Chính phủ, nhà cung cấp và cộng đồng. Sacombank luôn nỗ lực tìm hiểu mong muốn của các Đối tác thông qua các cuộc trò chuyện, giao lưu, khảo sát và mang câu chuyện này vào chiến lược, mục đích, hành vi, thể hiện qua mức độ hiệu quả cũng như gắn kết với các bên liên quan.

| Các bên liên quan   | Các vấn đề được quan tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hành động của Sacombank                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phương thức tiếp cận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tần suất          |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| KHÁCH HÀNG          | <ul style="list-style-type: none"><li>Hình ảnh và uy tín Ngân hàng</li><li>Khách hàng là trọng tâm</li><li>Sản phẩm dịch vụ đa dạng đáp ứng nhu cầu khách hàng</li><li>Chất lượng dịch vụ tốt</li><li>Giải quyết và phản hồi câu hỏi, khiếu nại nhanh</li><li>Mọi khách hàng được đối xử công bằng</li><li>Trải nghiệm tốt đối với dịch vụ tại quầy và trực tuyến</li><li>Dữ liệu khách hàng được bảo mật</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>Liên kết an sinh xã hội: triển khai gói tài khoản ưu đãi an sinh xã hội từ tháng 01/2024 và thử nghiệm liên kết tài khoản Sacombank với tài khoản an sinh xã hội từ tháng 10/2024, bước đầu kết nối thành công gần 1.600 tài khoản</li><li>Kết nối trực tiếp cổng thông tin điện tử với Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan để giúp khách hàng doanh nghiệp thuận tiện hơn trong việc nộp ngân sách Nhà nước, gồm: Thuế nội địa; Thuế, phí/lệ phí hải quan; Phí hạ tầng cảng biển Hải Phòng; Các khoản nộp ngân sách Nhà nước khác</li><li>Nghiên cứu nâng cao trải nghiệm khách hàng thông qua áp dụng công nghệ và dữ liệu</li><li>Cung cấp sản phẩm dịch vụ đa dạng, phù hợp với nhu cầu của khách hàng</li><li>Gửi đi 12.531.321 khảo sát qua các kênh và nhận được 233.147 phản hồi. Từ đó, Ngân hàng có thể chủ động ghi nhận kịp thời phản hồi của khách hàng và mang đến các giải pháp kịp thời</li><li>Nâng cao bảo vệ dữ liệu khách hàng</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>Đội ngũ chuyên viên tư vấn, giao dịch viên trực tiếp tiếp xúc với khách hàng</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                        | Các ngày làm việc |
|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <ul style="list-style-type: none"><li>Trung tâm Dịch vụ khách hàng và số hotline hoạt động 24/7</li><li>Kênh giải đáp khách hàng tích hợp trên hệ thống website</li><li>Kênh ghi nhận: Chương trình quản lý quan hệ khách hàng CRM</li><li>Trả lời kết quả giải quyết: điện thoại/email ask@sacombank.com</li><li>Khảo sát mức độ hài lòng của khách hàng</li></ul> | 24/7              |
| NHÀ ĐẦU TƯ/ CỔ ĐÔNG | <ul style="list-style-type: none"><li>Công khai, minh bạch thông tin</li><li>Đối xử công bằng và đảm bảo quyền lợi của mọi cổ đông</li><li>Tăng trưởng bền vững, hoàn thành mục tiêu lợi nhuận Đại hội đồng cổ đông giao</li></ul>                                                                                                                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"><li>Công bố đầy đủ, minh bạch, kịp thời các thông tin, báo cáo liên quan đến quyền lợi của cổ đông</li><li>Tối đa hóa giá trị cho nhà đầu tư và cổ đông</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"><li>Đại hội đồng cổ đông thường niên</li><li>Website Sacombank</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                          | Hàng năm          |

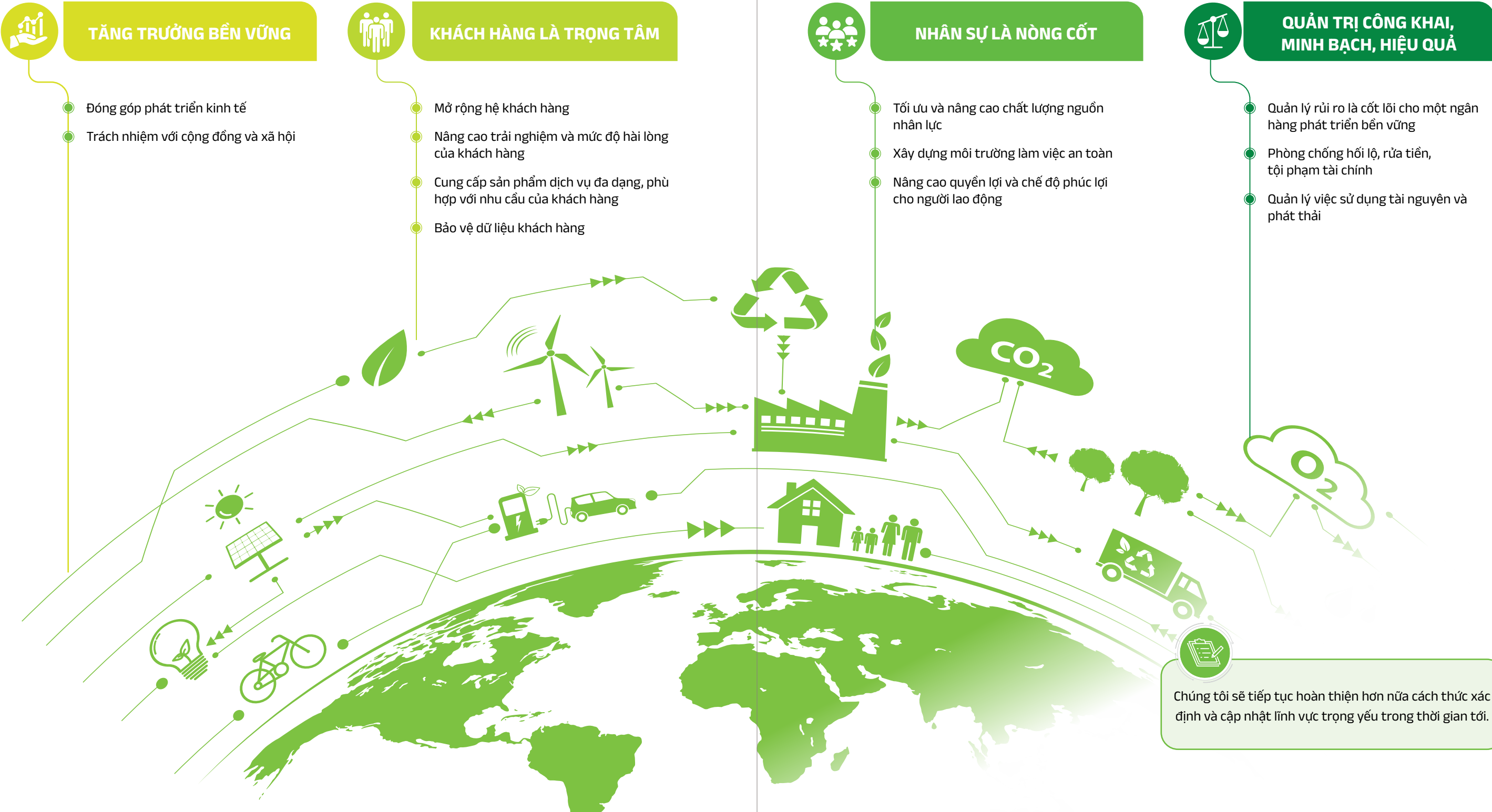
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

| Các bên liên quan                           | Các vấn đề được quan tâm                                                                                                                                                                                                                                                                       | Hành động của Sacombank                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phương thức tiếp cận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tần suất                                 |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| CÁN BỘ NHÂN VIÊN                            | <ul style="list-style-type: none"><li>Môi trường làm việc chuyên nghiệp, bình đẳng</li><li>Chính sách đãi ngộ và cơ hội thăng tiến</li><li>Quyền lợi, chế độ phúc lợi tốt cho người lao động</li></ul>                                                                                         | <ul style="list-style-type: none"><li>Đảm bảo mọi cán bộ nhân viên có cơ hội bình đẳng trong tự nâng cao năng lực và tham gia đào tạo</li><li>Xây dựng chính sách lương thưởng minh bạch, hấp dẫn và cạnh tranh</li><li>Nâng cao quyền lợi, chế độ phúc lợi cho người lao động</li></ul>                                                                                                                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"><li>Đánh giá mức độ hài lòng</li><li>Các chương trình đào tạo</li><li>Alo CEO (SĐT + email: aloCEO@sacombank.com) tiếp nhận các ý kiến/sáng kiến cho sự nghiệp phát triển - an toàn - bền vững</li><li>Kênh MS Teams: Làm việc theo nhóm, họp, đào tạo online...</li><li>Kênh Viva engage (Yammer): Chia sẻ kinh nghiệm về nghiệp vụ, kỹ năng, bản tin, tin tức thị trường...</li><li>Thư viện số: Giáo trình học tập online cho toàn bộ cán bộ nhân viên</li></ul> | <div>2 năm/lần</div> <div>Liên tục</div> |
| CƠ QUAN CHÍNH PHỦ/ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC | <ul style="list-style-type: none"><li>Tuân thủ quy định của pháp luật, các quy định của địa phương</li><li>Thực thi các định hướng, chiến lược phát triển của Chính phủ</li><li>Hỗ trợ, tham mưu các Cơ quan Chính phủ thực hiện các chính sách nhằm hỗ trợ cho nền kinh tế nước nhà</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>Đảm bảo các kế hoạch, quy trình đáp ứng, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành</li><li>Nhanh nhạy trong cập nhật, tiếp thu những thay đổi về chính sách, quy định của Chính phủ</li><li>Chủ động trong việc tham gia các hoạt động, phong trào của Chính phủ và các Bộ/Ban/ Ngành tổ chức</li><li>Tích cực tham gia đối thoại và đóng góp ý kiến trong tiến trình xây dựng chính sách của Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>Tham gia các Hội nghị, Hội thảo do Chính phủ, các Bộ/Ban/Ngành tổ chức</li><li>Đối thoại cùng các cơ quan Nhà nước để đóng góp, cải tiến các hội thảo, chính sách</li><li>Tham gia các tổ chức, hiệp hội, diễn đàn kinh tế...</li><li>Rà soát, đánh giá tính đáp ứng các văn bản quy định của Cơ quan Chính phủ</li></ul>                                                                                                                                       | Nhiều lần/năm                            |
| NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ                        | <ul style="list-style-type: none"><li>Đối xử bình đẳng đối với tất cả các nhà cung cấp dịch vụ</li></ul>                                                                                                                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"><li>Làm việc với các nhà cung cấp đáp ứng yêu cầu quản lý, tuân thủ yêu cầu pháp luật và hoạt động không gây tổn hại đến môi trường và xã hội</li><li>Minh bạch trong đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp</li><li>Quy trình lựa chọn nhà thầu minh bạch và đầy đủ</li><li>Cam kết chất lượng dịch vụ nguồn gốc hàng hóa rõ ràng</li></ul>                                                                                                           | <ul style="list-style-type: none"><li>Gặp gỡ tiếp xúc trực tiếp</li><li>Chào giá bằng hình thức email</li><li>Đàm phán (nếu có)</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Khi cần thiết                            |
| CỘNG ĐỒNG                                   | <ul style="list-style-type: none"><li>Góp phần nâng cao điều kiện sống cơ bản của người dân địa phương</li></ul>                                                                                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>Tích cực tổ chức các hoạt động thiện nguyện hướng đến lợi ích của cộng đồng và nhóm yếu thế trong xã hội</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"><li>Các hoạt động gắn kết cộng đồng</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Liên tục                                 |

# LĨNH VỰC TRỌNG YẾU

Việc xác định các lĩnh vực phát triển bền vững trọng yếu giúp chúng tôi tập trung nguồn lực vào những hoạt động được chúng tôi đánh giá là quan trọng với hoạt động và mục tiêu của mình. Việc xác định lĩnh vực trọng yếu tại Sacombank được thực hiện trên cơ sở đánh giá ảnh hưởng của Sacombank đối với các bên liên quan và đánh giá ảnh hưởng của các bên này lên Sacombank.

Những lĩnh vực trọng yếu của chúng tôi gồm:



LĨNH VỰC TRỌNG YẾU (tiếp theo)

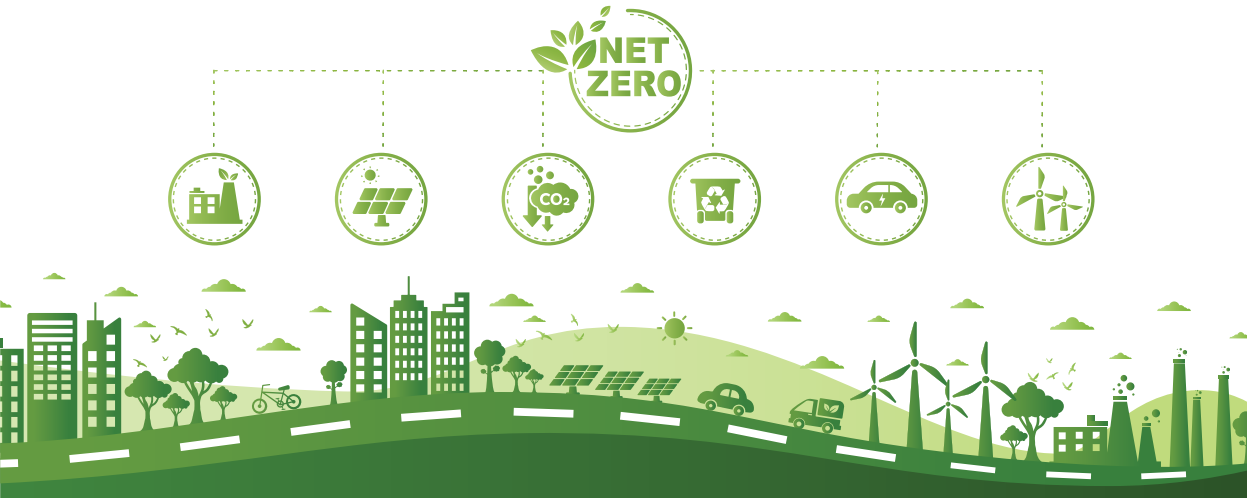
CÁC THÀNH TỰU NỔI BẬT LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN CÁC HOẠT ĐỘNG GẮN KẾT VỚI MỤC TIÊU SDGs CỦA LIÊN HỢP QUỐC MÀ SACOMBANK ĐÃ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024

Trọng tâm 1  
TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG



Đóng góp phát triển kinh tế

- Tổng lợi nhuận trước thuế: 12.720 tỷ đồng, tăng 32,6% so với năm trước.
- Tổng chi phí cho các bên liên quan:
  - Nộp ngân sách Nhà nước: 3.916 tỷ đồng, tăng 80% so với năm 2023, thuộc Top các Ngân hàng có đóng góp ngân sách Nhà nước lớn nhất.
  - Lương thưởng/thù lao cho nhân viên: hơn 7.419 tỷ đồng.
- Sacombank đã nỗ lực giảm lãi suất huy động, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạ lãi suất cho vay, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng và hỗ trợ nền kinh tế vượt qua khó khăn. Cùng với việc triển khai các gói vay ưu đãi cho các lĩnh vực ưu tiên, đặc biệt là sản xuất kinh doanh, ngân hàng đã ghi nhận kết quả tích cực: huy động thị trường tăng 10,1%, tín dụng tăng 11,7%, và cơ cấu nguồn vốn được sử dụng hợp lý, đảm bảo an toàn thanh khoản. Qua đó, Sacombank không chỉ giúp chia sẻ gánh nặng với cộng đồng doanh nghiệp, mà còn góp phần thúc đẩy sự phục hồi và phát triển bền vững của nền kinh tế.
- Đầu tư 2.000 tỷ đồng vào các dự án Tài chính nông thôn và chuyển đổi nông nghiệp bền vững.



Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội

- Năm 2024, Sacombank đã dành ngân sách gần 143 tỷ đồng để triển khai hàng loạt hoạt động nhân đạo ý nghĩa, tiếp tục hiện thực hóa sứ mệnh đồng hành cùng sự phát triển của cộng đồng và xã hội. Từ đó, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, mang lại nhiều giá trị vật chất và tinh thần đến các cá nhân, tập thể và địa phương trên khắp mọi miền đất nước.
- Chuỗi hoạt động từ thiện thường niên “Ấm tình mùa Xuân” lần thứ 21 chia sẻ niềm vui đón Tết đến các hoàn cảnh khó khăn, cơ nhỡ trên khắp hầu hết các tỉnh, thành Việt Nam với kinh phí gần 10 tỷ đồng.
- Gần 12,8 tỷ đồng đã được cán bộ nhân viên, công đoàn viên Sacombank ủng hộ thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các địa phương và Liên đoàn Lao động TP.HCM nhằm chung tay cùng người dân tái thiết cuộc sống sau bão số 3. Đồng thời, Sacombank cũng đã phối hợp với chính quyền địa phương hướng đến những vùng ngập lụt nặng với số tiền 1 tỷ đồng.
- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Lễ phát động phong trào thi đua “Xóa nhà tạm, nhà dột nát” năm 2024 - 2025 và hưởng ứng lời kêu gọi của UBND, UB MTTQ VN và các Cơ quan ban ngành địa phương tại các tỉnh thành, Sacombank đã ủng hộ 45,65 tỷ đồng trong năm 2024.
- Dành hơn 11 tỷ đồng để triển khai chương trình học bổng “Sacombank - Ươm mầm cho những ước mơ” tiếp thêm động lực vươn lên trong học tập cho gần 4.000 học sinh – sinh viên có hoàn cảnh khó khăn trên cả nước.
- Hai chặng 15 và 16 của giải đi/chạy bộ “Những bước chân vì cộng đồng” gây quỹ xây dựng nhà văn hóa cộng đồng cho đồng bào dân tộc, góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.
- Đồng đảo Lãnh đạo và cán bộ nhân viên tham gia chương trình hiến máu “Sacombank - Chia sẻ từ trái tim” đóng góp hàng ngàn đơn vị máu cung cấp đến các bệnh viện, cơ sở y tế có nhu cầu.
- Cùng Dai-ichi Life Việt Nam tiếp tục hành trình thiện nguyện hoạt động hỗ trợ bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn tại nhiều tỉnh thành trên cả nước với kinh phí 1,1 tỷ đồng.

LĨNH VỰC TRỌNG YẾU (tiếp theo)



Trọng tâm 2

KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM



Mở rộng hệ khách hàng

- Trong 3 năm gần nhất, Sacombank ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng về dư nợ và số lượng khách hàng cá nhân với dư nợ tăng từ 248.347.706 triệu đồng (năm 2022) lên 287.412.414 triệu đồng (năm 2024) và số lượng khách hàng tăng từ 15.140.925 lên 18.631.396. Đồng thời, Sacombank đã mở rộng mạnh mẽ thị phần thông qua chiến lược số hóa toàn diện, cải tiến chất lượng dịch vụ và phát triển quan hệ trong hệ sinh thái doanh nghiệp, thanh toán trung gian, thương mại điện tử.
- Các chiến dịch bán hàng gắn liền với sự kiện xã hội như Ngày hội không tiền mặt và Dự án Metro cũng góp phần gia tăng khách hàng mới.
- Đối với khách hàng doanh nghiệp, hiện có hơn 202.000 doanh nghiệp có phát sinh TOI (tăng 3% so với năm trước), chiếm 21% tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam, trong đó 99% là doanh nghiệp vừa và nhỏ với dư nợ hơn 170.000 tỷ đồng (72% tổng dư nợ doanh nghiệp), tăng trưởng 19%.
- Sacombank cũng chú trọng chăm sóc khách hàng ưu tiên thông qua các ưu đãi cao cấp như phòng chờ sân bay, dịch vụ đánh golf và tri ân bằng quà tặng giá trị. Năm 2024, Sacombank được International Business Magazine vinh danh với hai giải thưởng lớn **“Ngân hàng bán lẻ sáng tạo nhất Việt Nam”** và **“Ngân hàng số sáng tạo nhất Việt Nam”**, đánh dấu năm thứ 4 liên tiếp đạt được thành tựu này.



Bảo vệ dữ liệu khách hàng

- Hệ thống và quy trình điều hành quản lý an ninh mạng luôn vận hành và cải tiến liên tục.
- Hệ thống giám sát hoạt động cơ sở dữ liệu (Database Activity Monitoring) theo tiêu chuẩn quốc tế đã được đưa vào vận hành trong hệ thống hoạt động của Sacombank.
- Nhân sự Sacombank hoàn thành 100% khoá đào tạo cơ bản về nhận thức an toàn thông tin.



Nâng cao trải nghiệm và mức độ hài lòng của khách hàng

Sacombank không ngừng ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản phẩm và dịch vụ để nâng cao trải nghiệm khách hàng:

Kênh số

- Tích hợp căn cước công dân gắn chip điện tử từ tháng 7/2024 để thu thập sinh trắc học và xác thực giao dịch, đảm bảo an toàn và tuân thủ quy định.
- Ứng dụng Sacombank Pay được nâng cấp liên tục, cho phép mở tài khoản theo sở thích, phát hành thẻ, vay tiêu dùng và giải ngân nhanh.
- Máy giao dịch tự động STM tiếp tục được mở rộng và nâng cấp, cải thiện tiện ích cho người dùng.

Sản phẩm dịch vụ cá nhân

- Sacombank ra mắt các sản phẩm nổi bật như thẻ Metro pass, Vinbus, Garmin Pay, gói tài khoản An sinh xã hội, và thẻ tín dụng Visa O<sub>2</sub> làm từ nhựa tái chế. Các giải pháp này giúp khách hàng tiếp cận vốn dễ dàng, hạn chế tín dụng đen, đồng thời thể hiện cam kết với mục tiêu Net Zero. Năm 2024, Sacombank dẫn đầu tổng doanh số giao dịch thẻ tín dụng theo Visa International.

Sản phẩm dịch vụ doanh nghiệp

- Sacombank số hóa toàn bộ quy trình giao dịch từ mở tài khoản, chuyển khoản, đến phát hành L/C và giải ngân trực tuyến. Các Combo dịch vụ tài khoản doanh nghiệp được tùy chỉnh linh hoạt, phù hợp với từng phân khúc khách hàng. Ngân hàng cũng kết nối trực tiếp với cổng thông tin của Tổng cục Thuế và Hải quan, hỗ trợ doanh nghiệp nộp ngân sách Nhà nước dễ dàng và kịp thời. Những sáng kiến này khẳng định vị thế tiên phong của Sacombank trong lĩnh vực chuyển đổi số và dịch vụ tài chính.

Đạt 99,4% mức độ hài lòng về trải nghiệm dịch vụ Sacombank của khách hàng thông qua các kênh tương tác (điện thoại, Chat agent, email, QRcode, Chatbot, Facebook) và 89,53% mức độ sẵn sàng giới thiệu Sacombank đến người thân, bạn bè.



Cung cấp sản phẩm dịch vụ đa dạng, phù hợp với nhu cầu của khách hàng

- Ra mắt các sản phẩm nổi bật như thẻ Metro Pass, thanh toán giao thông Vinbus, Garmin Pay, trả góp trên thiết bị chấp nhận thẻ, gói tài khoản An sinh xã hội... Đặc biệt là thẻ tín dụng Visa O<sub>2</sub> chất liệu nhựa tái chế từ rác thải đại dương, thể hiện cam kết bền vững với mục tiêu Net Zero. Sacombank dẫn đầu tổng doanh số giao dịch thẻ tín dụng năm 2024 theo Visa International.
- Đối với khách hàng tổ chức, Sacombank cung cấp các giải pháp toàn diện từ quản lý tài khoản, dòng tiền, thanh toán quốc tế đến tín dụng linh hoạt. Ngân hàng số hóa toàn bộ quy trình từ đăng ký sản phẩm đến giao dịch, đảm bảo bảo mật cao. Dịch vụ mở tài khoản online, giao dịch trực tuyến, phát hành L/C và giải ngân online giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận vốn và quản lý hiệu quả.
- Sacombank còn thiết kế dịch vụ "may đo" phù hợp với đại lý, nhà phân phối và tổ chức trung gian, hỗ trợ quản lý dòng tiền và đối soát tự động. Bên cạnh đó, Ngân hàng mở rộng kênh thanh toán qua hợp tác với Tổng cục Thuế, Hải quan, Swift và các sàn giao dịch điện tử, mang lại sự tiện lợi và hiệu quả cao trong giao dịch nội địa và quốc tế.

LĨNH VỰC TRỌNG YẾU (tiếp theo)

Trọng tâm 3

NHÂN SỰ LÀ NÒNG CỐT

3 SỨC KHỎE VÀ CỐ CƯỜNG SÓNG TỐT

4 GIÁO DỤC CÓ CHẤT LƯỢNG

5 BÌNH ĐẲNG GIỚI

Tối ưu và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- 99% cán bộ quản lý được thăng tiến và bổ nhiệm từ nguồn lực nội bộ.
- Khảo sát mức độ nguồn nhân lực hạnh phúc năm 2024 là 91%.
- Triển khai 125 chương trình đào tạo cho hơn 77.003 lượt cán bộ quản lý và cán bộ nhân viên tham gia. Các chương trình bao gồm cả Hội thảo chuyên đề, chương trình nâng cao nghiệp vụ, phát triển kỹ năng và đặc biệt là chương trình bồi dưỡng, nâng cao năng lực dành cho các chức danh cán bộ quản lý tiềm năng và hiện hữu.
- 51,7% nhân sự là nữ ở cấp nhân viên.

3 SỨC KHỎE VÀ CỐ CƯỜNG SÓNG TỐT

13 ỦNG HỘ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Nâng cao quyền lợi, chế độ phúc lợi cho người lao động

- 100% được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm. Đối với các chức vụ đặc biệt, Sacombank tổ chức khám định kỳ 2 lần/năm.
- Kế hoạch và biện pháp liên quan đến an toàn và vệ sinh được thiết lập và trang bị đầy đủ nhằm hướng đến các chế độ khác về an toàn, vệ sinh, bảo vệ môi trường.
- Xây dựng chế độ phúc lợi cạnh tranh nhằm giữ chân được nhân tài cũng như thu hút nguồn lao động từ bên ngoài.
- Thu nhập bình quân của nhân viên năm 2024 là 32.950.000 đồng/tháng, tăng 10,3% so với năm 2023.

Trọng tâm 4

QUẢN TRỊ CÔNG KHAI, MINH BẠCH, HIỆU QUẢ

8 VIỆC LÀM BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

11 CÁC THÀNH PHỐ VÀ CỘNG ĐỒNG BỀN VỮNG

12 TIÊU DÙNG VÀ SẢN XUẤT CÓ TRÁCH NHIỆM

Quản lý rủi ro là cốt lõi cho một ngân hàng phát triển bền vững

- Nhận diện và đánh giá rủi ro (tài chính và phi tài chính) liên tục trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Sử dụng các công cụ đo lường và đánh giá rủi ro hiện đại để lượng hóa và dự đoán rủi ro tiềm ẩn.
- Nâng tầm quản trị điều hành hướng đến chuẩn mực quốc tế, ứng dụng các chuẩn mực quản trị rủi ro theo Basel III, hoàn thành Dự án xây dựng báo cáo tài chính quốc tế theo chuẩn mực IFRS9 và triển khai dự án Giải pháp phòng chống gian lận nội bộ và bên ngoài nhằm phát hiện các giao dịch bất thường, tăng cường khả năng phát hiện gian lận và giảm thiểu tổn thất.
- Tham gia cải cách, tinh gọn và công nghệ hóa các quy trình tác nghiệp, tăng cường tính ổn định hệ thống công nghệ thông tin nhằm nâng cao tính liên mạch trong vận hành.

11 CÁC THÀNH PHỐ VÀ CỘNG ĐỒNG BỀN VỮNG

12 TIÊU DÙNG VÀ SẢN XUẤT CÓ TRÁCH NHIỆM

Phòng chống hối lộ, rửa tiền, tội phạm tài chính

- Ban hành và triển khai Quy định về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ vũ khí huỷ diệt hàng loạt đến toàn thể cán bộ nhân viên Ngân hàng.
- Tuyên truyền, giáo dục quy định pháp luật, các văn bản của Đảng, Nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, tội phạm đến toàn thể cán bộ nhân viên Ngân hàng.

7 NĂNG LƯỢNG SẠCH VỚI GIÁ THÀNH HỢP LÝ

13 ỦNG HỘ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Quản lý việc sử dụng tài nguyên và phát thải

- Hệ thống quản lý môi trường và xã hội được xây dựng nâng cao, áp dụng các chuẩn mực theo các thông lệ quốc tế nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường và cộng đồng.
- Từ năm 2019, Sacombank đã rà soát, tinh chỉnh, triển khai trên toàn hệ thống quy trình Môi trường và Xã hội.

CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT

TĂNG TRƯỞNG

BỀN VỮNG

Đóng góp phát triển kinh tế

Chúng tôi áp dụng một cách linh hoạt các biện pháp để đạt được cao nhất các mục tiêu kinh doanh trong khi vẫn đảm bảo an toàn trong hoạt động.

Lấy trọng tâm tăng trưởng kinh tế làm kim chỉ nam phát triển bền vững, Sacombank tập trung vào các hoạt động kinh doanh cốt lõi:

- **Chuyển dịch mô hình kinh doanh bền vững:**

Sacombank hướng tới giảm thiểu tác động môi trường và tăng cường phát triển các dịch vụ phi tín dụng, qua đó giảm bớt sự phụ thuộc vào tín dụng truyền thống. Ngân hàng đẩy mạnh hoạt động bán lẻ, hợp tác với các tổ chức kinh tế, cung cấp các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng trọn gói, tiện ích và thân thiện với người sử dụng. Đồng thời, Sacombank ưu tiên phát triển các kênh phân phối dịch vụ ngân hàng hiện đại như ATM, ngân hàng trực tuyến và ngân hàng di động, nhằm tối ưu hóa trải nghiệm khách hàng và giảm thiểu tác động đến môi trường thông qua việc sử dụng công nghệ số.
- **Tăng trưởng vốn ổn định và hỗ trợ cộng đồng:**

Sacombank tiếp tục phát triển nguồn vốn ổn định từ dân cư, đồng thời đẩy mạnh các chương trình cho vay có trách nhiệm, hỗ trợ các phân khúc khách hàng
- theo thứ tự ưu tiên: (1) Khách hàng cá nhân (Retail banking), (2) Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), (3) Khách hàng doanh nghiệp lớn và FDI (Corporate banking) và (4) Khách hàng vi mô (Microfinance). Với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển bền vững cho các doanh nghiệp và cộng đồng, ngân hàng tập trung vào các lĩnh vực có tác động tích cực tới xã hội và môi trường, giảm thiểu rủi ro và tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn.

● **Tăng cường dịch vụ ngân hàng điện tử và giảm thiểu tác động môi trường:** Sacombank tiếp tục đẩy mạnh các kênh phân phối qua hệ thống ngân hàng điện tử và thẻ, nhằm tạo ra một hệ sinh thái tài chính số hiện đại, tiện lợi và giảm thiểu tác động đến môi trường nhờ việc giảm bớt giao dịch trực tiếp và sử dụng tài nguyên giấy. Nâng cao trải nghiệm khách hàng thông qua tự động hóa và số hóa quy trình, điển hình:

Ra mắt Tổng đài không phím bấm, ứng dụng Voice A.I đầu tiên trong lĩnh vực Ngân hàng Việt Nam.

Vận hành các dự án trọng điểm như Hệ thống tính phí tự động – Fee Engine; Chữ ký số – eSign; Giải pháp Face ID giúp thuận tiện trong giao dịch.

Đẩy mạnh xác thực sinh trắc học và kết nối tài khoản Sacombank vào ứng dụng VNeID nhận An sinh xã hội.



- **Đa dạng hóa sản phẩm - dịch vụ thông qua sản phẩm công nghệ cao, đồng thời hòa nhịp với xu hướng ESG như:**

- 1

Ra mắt thẻ bảo vệ môi trường Sacombank Visa Platinum O<sub>2</sub> - thẻ tín dụng đầu tiên tại Việt Nam sử dụng chất liệu nhựa tái chế từ rác thải đại dương, giúp tính lượng CO<sub>2</sub> trên mỗi giao dịch.
- 2

Triển khai tính năng giải ngân online 24/7 - tiếp cận vốn siêu tốc cho khách hàng doanh nghiệp.
- 3

Phát huy thế mạnh thanh toán QR Code thông qua kết nối với các đối tác MoMo, VNPay, Zalo Pay, Garmin Pay. Đồng thời, triển khai thanh toán QR code xuyên biên giới tại Thái Lan, Campuchia, Lào và thanh toán thẻ Sacombank Napas tại Hàn Quốc.

Chúng tôi cam kết cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tài chính bền vững, gắn liền với các giá trị ESG, đồng thời luôn nỗ lực mang đến những giải pháp ngân hàng tốt nhất, phục vụ mọi đối tượng khách hàng trên khắp mọi miền đất nước. Với cam kết này, chúng tôi hướng đến một tương lai phát triển hài hòa giữa lợi ích kinh tế và trách nhiệm xã hội, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của cộng đồng và môi trường.

CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG (tiếp theo)

Trong năm qua, Sacombank đã tích cực tái cấu trúc mạng lưới hoạt động phù hợp với chiến lược chuyển đổi số của Ngân hàng nhằm nâng cao năng suất và hiệu suất hoạt động. Đến 31/12/2024, Sacombank có:



Tuy nhiên, Sacombank chú trọng tăng mức độ bao phủ các điểm cung ứng dịch vụ ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Tại xã/thị trấn:



Tại phường:



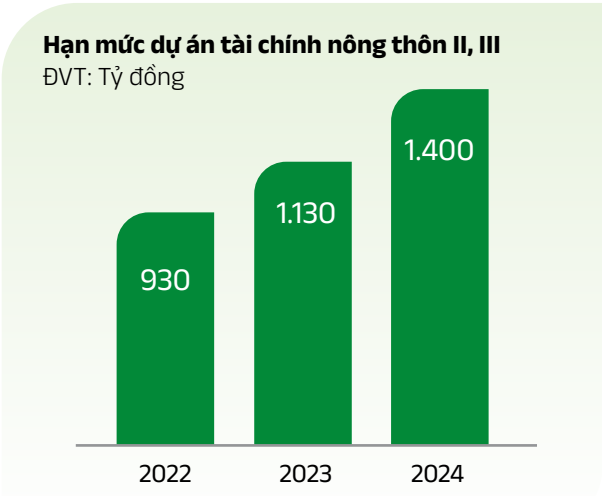
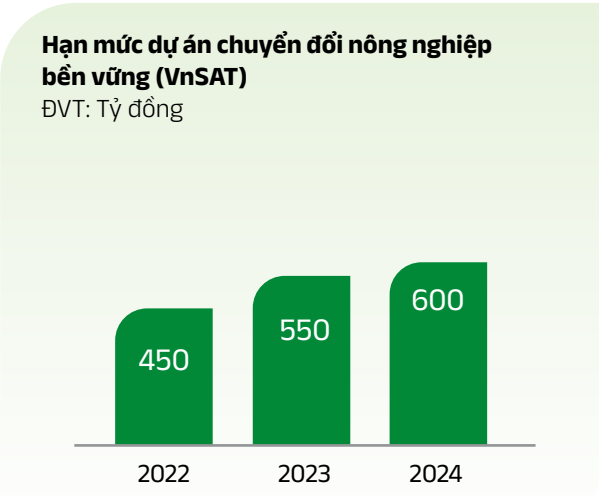
Tỷ trọng điểm giao dịch tại phường còn cao do tại một số tỉnh nâng cấp địa giới hành chính từ huyện lên thị xã – vị trí, địa bàn hoạt động của điểm giao dịch vẫn không thay đổi.

Bên cạnh đó, Sacombank đã triển khai:



Kể từ năm 2019, Sacombank tham gia dự án VnSAT của Ngân hàng Thế giới. Một phần của dự án nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư sản xuất và chế biến lúa gạo chất lượng cao. Đối tượng được vay theo dự án này là doanh nghiệp có vốn tư nhân hoặc đang trong quá trình cổ phần hóa sang quyền sở hữu tư nhân và khách hàng có phương án kinh doanh và sử dụng nguồn nguyên liệu từ 8 tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long gồm: An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang. Mục đích sử dụng vốn của món vay thuộc dự án là nhằm đầu tư nâng cấp nhà máy, thiết bị chế biến lúa gạo, bao gồm: chi phí đầu tư một phần hay toàn bộ

hạng mục của nhà máy chế biến gạo như kho chứa, máy móc thiết bị, chi phí sửa chữa, duy tu, thay thế liên quan đến hoạt động sản xuất lúa gạo hiện tại hoặc chi phí để hoàn vốn chi phí đầu tư bằng vốn tự có của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, phát huy thành công từ dự án Tài chính nông thôn III giai đoạn 2009 - 2024 giúp hàng nghìn hộ gia đình nông dân kịp thời đổi mới máy móc phục vụ nông nghiệp, nâng cao chất lượng nông sản, Sacombank tiếp tục đồng hành cùng dự án Tài chính nông thôn II và III. Theo đó hạn mức cho các dự án tài chính nông thôn và dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) không ngừng tăng trưởng qua các năm.



CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG (tiếp theo)

Đối với khách hàng doanh nghiệp có quy mô nhỏ, Ngân hàng đã xây dựng nhiều sản phẩm cơ chế chuyên biệt để hỗ trợ khách hàng tiếp cận nguồn vốn vay dễ dàng như:

- Từ năm 2016, Ngân hàng thực hiện cấp tín dụng để tài trợ vốn cho khách hàng doanh nghiệp có quy mô nhỏ mới chuyển đổi từ cơ sở kinh doanh được vay vốn trả góp theo dòng tiền nhằm giảm áp lực tài chính (theo quyết định 3633/2016/QĐ-KHDNVVN).
- Từ năm 2018, Ngân hàng thực hiện cấp tín dụng để tài trợ vốn cho khách hàng doanh nghiệp có quy mô nhỏ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng doanh nghiệp, trên cơ sở rút gọn quy trình và biểu mẫu đánh giá hướng đến tạo thuận tiện cho khách hàng doanh nghiệp (theo quyết định 2913/2018/QĐ-KHDNVVN).

| STT | Quyết định           | 2022            |                     | 2023            |                     | 2024            |                     |
|-----|----------------------|-----------------|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------|---------------------|
|     |                      | Dư nợ (tỷ đồng) | Số lượng khách hàng | Dư nợ (tỷ đồng) | Số lượng khách hàng | Dư nợ (tỷ đồng) | Số lượng khách hàng |
| 1   | 3633/2016/QĐ-KHDNVVN | 712             | 349                 | 581             | 214                 | 463             | 152                 |
| 2   | 2913/2018/QĐ-KHDNVVN | 4.955           | 1.532               | 2.908           | 969                 | 1.873           | 717                 |

Các mục tiêu an toàn trong hoạt động cũng được chúng tôi chú trọng:

- Đảm bảo mức tăng trưởng tín dụng được trong phạm vi được Ngân hàng Nhà nước cấp.
- Nâng cao chất lượng tín dụng với danh mục hiệu quả, chú trọng các lĩnh vực hoạt động bền vững, đảm bảo tăng trưởng hiệu quả – an toàn – bền vững.
- Từ năm 2021 đến 2024, Ngân hàng luôn chú trọng định hướng cấp tín dụng tuân thủ mục tiêu kiểm soát và cải thiện hệ số an toàn vốn.
- Chuyển đổi số trong hoạt động tín dụng cũng được Sacombank chú trọng vừa nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng vừa quản lý hiệu quả hơn nữa các rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Sacombank là ngân hàng tiên phong trong việc xây dựng Hệ thống quản lý Môi trường và Xã hội (ESMS). ESMS là công cụ hữu ích giúp Sacombank quản lý và kiểm soát những tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội thông qua các chương trình đánh giá tác động của hoạt động cấp tín dụng. Tại quy trình cấp tín dụng khách hàng của Sacombank có yêu cầu việc đánh giá tác động môi trường và xã hội trong việc thiết lập, phân tích, thẩm định/tái thẩm định và phê duyệt tín dụng.



Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội

Năm 2024, Sacombank đã dành ngân sách gần 143 tỷ đồng để triển khai hàng loạt hoạt động nhân đạo ý nghĩa, tiếp tục hiện thực hóa sứ mệnh đồng hành cùng sự phát triển của cộng đồng và xã hội. Từ đó, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, mang lại nhiều giá trị vật chất và tinh thần đến các cá nhân, tập thể và địa phương trên khắp mọi miền đất nước.

Mang mùa xuân ấm áp đến với cộng đồng

Chuỗi hoạt động từ thiện thường niên “Ấm tình mùa Xuân” tiếp tục hành trình mang niềm vui ngày xuân đến với hàng ngàn cụ già neo đơn, trẻ em mồ côi, khuyết tật cũng như các hoàn cảnh khó khăn, cơ nhỡ trên khắp hầu hết các tỉnh, thành Việt Nam. Kinh phí cho năm 2024 là gần 10 tỷ đồng, nâng tổng ngân sách trong 21 năm lên đến 95,7 tỷ đồng, thể hiện cam kết gắn bó lâu dài, góp phần vào công tác an sinh xã hội và phát triển kinh tế địa phương của Ngân hàng.



CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

TẶNG TRƯỞNG BỀN VỮNG (tiếp theo)

**Chung tay khắc phục thiệt hại do bão số 3**

Gần 12,8 tỷ đồng đã được cán bộ nhân viên, công đoàn viên Sacombank ủng hộ thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các địa phương và Liên đoàn Lao động TP.HCM nhằm chung tay cùng người dân tái thiết cuộc sống sau bão số 3.

Sacombank cũng đã phối hợp với chính quyền địa phương tại hai tỉnh Thái Nguyên, Lào Cai trực tiếp đến thăm và tặng quà cho các hộ gia đình với tổng giá trị 500 triệu đồng; đồng thời dành 500 triệu đồng đóng góp vào quỹ học bổng “Ngăn dòng bỏ học” do báo Tuổi Trẻ phát động hướng đến học sinh và giáo viên tại những vùng ngập lụt nặng ở các tỉnh miền Bắc.





**Hưởng ứng phong trào “Xóa nhà tạm, nhà dột nát”**

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Lễ phát động phong trào thi đua “Xóa nhà tạm, nhà dột nát” năm 2024 - 2025 và hưởng ứng lời kêu gọi của UBND, UB MTTQ VN và các Cơ quan ban ngành địa phương tại các tỉnh thành, Sacombank đã ủng hộ 45,65 tỷ đồng trong năm 2024 để thực hiện chương trình tại TP. HCM và các tỉnh Bạc Liêu, Khánh Hòa, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Long An, Quảng Trị, Lâm Đồng.

**Trao học bổng “Ươm mầm cho những ước mơ”**

Hơn 11 tỷ đồng là số tiền Sacombank dành cho 4.000 suất học bổng năm học mới 2024 – 2025 nhằm tiếp thêm động lực vươn lên trong học tập và cuộc sống cho học sinh – sinh viên có hoàn cảnh khó khăn trên cả nước. Sau 21 năm triển khai, Ngân hàng đã trao tặng hơn 46.300 suất học bổng với tổng kinh phí gần 72 tỷ đồng.



**“Chia sẻ từ trái tim” lần thứ 12**

Được triển khai trên toàn hệ thống Sacombank, chương trình hiến máu đã đóng góp 900 đơn vị máu để góp phần vào công tác cứu chữa bệnh nhân thông qua Hội Chữ thập đỏ và các đơn vị y tế tại các tỉnh thành.



**Giải đi/chạy bộ “Những bước chân vì cộng đồng”**

Hai chặng 15 và 16 của giải đi/chạy bộ gây quỹ xây dựng nhà văn hóa cộng đồng cho đồng bào dân tộc Đan Lai (tỉnh Nghệ An) và dân tộc Giáy (tỉnh Yên Bái), góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.



**Cùng Dai-ichi Life Việt Nam tiếp tục hành trình thiện nguyện**

Đó là chuỗi hoạt động hỗ trợ bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn tại nhiều tỉnh thành trên cả nước với kinh phí 1,1 tỷ đồng. Gồm 25 suất hỗ trợ chi phí và quà dinh dưỡng cho các bệnh nhi đang được điều trị ung thư tại TP.HCM, 60 xe lăn cho người khuyết tật tại tỉnh Lạng Sơn, mổ mắt phục hồi thị lực cho 240 bệnh nhân bị đục thủy tinh thể tại 2 tỉnh Bình Thuận và Sóc Trăng. Sau 7 năm hợp tác, tổng ngân sách hai đơn vị dành cho các hoạt động cộng đồng đã lên đến hơn 7,4 tỷ đồng.



CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

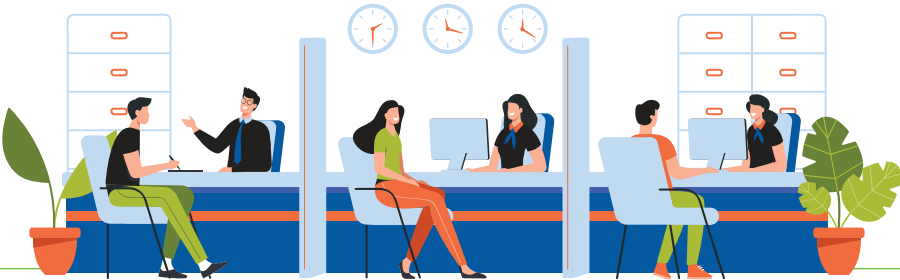
KHÁCH HÀNG  
LÀ TRỌNG TÂM

Mở rộng hệ  
khách hàng

Trong 3 năm gần nhất, Sacombank ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng về dư nợ và số lượng khách hàng cá nhân, với dư nợ tăng từ 248.347.706 triệu đồng (năm 2022) lên 287.412.414 triệu đồng (năm 2024) và số lượng khách hàng tăng từ 15.140.925 lên 18.631.396. Đồng thời, Sacombank đã mở rộng mạnh mẽ thị phần thông qua chiến lược số hóa toàn diện, cải tiến chất lượng dịch vụ và phát triển quan hệ trong hệ sinh thái doanh nghiệp, thanh toán trung gian, thương mại điện tử. Các chiến dịch bán hàng gắn liền với sự kiện xã hội như Ngày hội không tiền mặt và Dự án Metro cũng góp phần gia tăng khách hàng mới. Đối với khách hàng doanh nghiệp, hiện có hơn 202.000 doanh nghiệp có phát sinh TOI (tăng 3% so với năm trước), chiếm 21% tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam, trong đó 99% là doanh nghiệp vừa và nhỏ với dư nợ hơn 170.000 tỷ đồng (72% tổng dư nợ doanh nghiệp), tăng trưởng 19%. Sacombank cũng chú trọng chăm sóc khách hàng ưu tiên thông qua các ưu đãi cao cấp như phòng chờ sân bay, dịch vụ đánh golf, và tri ân bằng quà tặng giá trị. Năm 2024, Sacombank được International Business Magazine vinh danh với hai giải thưởng lớn “Ngân hàng bán lẻ sáng tạo nhất Việt Nam” và “Ngân hàng số sáng tạo nhất Việt Nam” đánh dấu năm thứ 4 liên tiếp đạt được thành tựu này.

Cung cấp sản phẩm dịch  
vụ đa dạng, phù hợp với  
nhu cầu của khách hàng

- Sacombank luôn dẫn đầu trong việc ứng dụng công nghệ nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng và thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia. Các sản phẩm nổi bật bao gồm thẻ Metro pass, thanh toán giao thông Vinbus, Garmin Pay, gói tài khoản An sinh xã hội, sản phẩm huy động – cho vay trực tuyến, và thẻ tín dụng Visa O<sub>2</sub> làm từ nhựa tái chế, thể hiện cam kết bền vững với mục tiêu Net Zero. Đặc biệt, Sacombank dẫn đầu tổng doanh số giao dịch thẻ tín dụng năm 2024 theo Visa International.
- Đối với khách hàng tổ chức, Sacombank cung cấp các giải pháp toàn diện từ quản lý tài khoản, dòng tiền, thanh toán quốc tế đến tín dụng linh hoạt. Ngân hàng số hóa toàn bộ quy trình từ đăng ký sản phẩm đến giao dịch, đảm bảo bảo mật cao. Dịch vụ mở tài khoản online, giao dịch trực tuyến, phát hành L/C, và giải ngân online giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận vốn và quản lý hiệu quả.
- Sacombank còn thiết kế dịch vụ "may đo" phù hợp với đại lý, nhà phân phối và tổ chức trung gian, hỗ trợ quản lý dòng tiền và đối soát tự động. Bên cạnh đó, Ngân hàng mở rộng kênh thanh toán qua hợp tác với Tổng cục Thuế, Hải quan, Swift và các sàn giao dịch điện tử, mang lại sự tiện lợi và hiệu quả cao trong giao dịch nội địa và quốc tế...



Nâng cao trải nghiệm và mức độ hài lòng của khách hàng

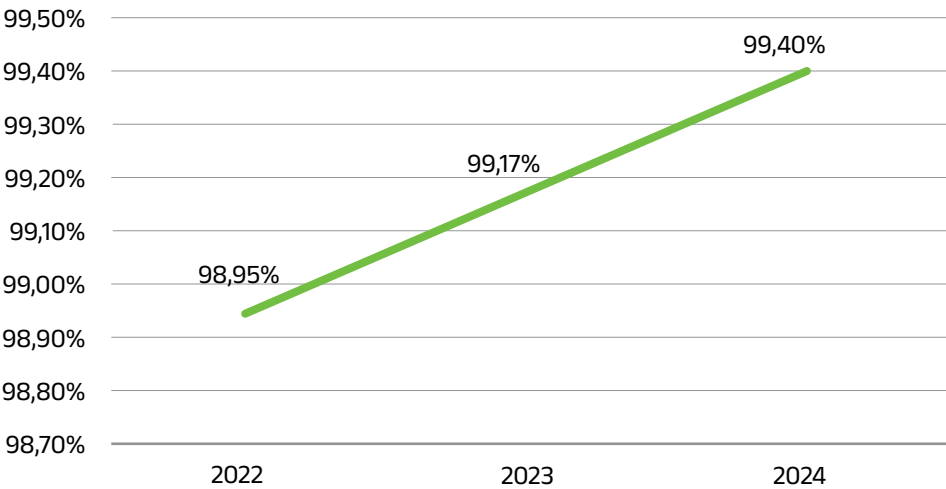
- Ứng dụng công nghệ góp phần nâng cao trải nghiệm của khách hàng
  - Ứng dụng thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử:** Triển khai thành công ứng dụng thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử vào thu thập sinh trắc học, xác thực giao dịch tại quầy và qua ứng dụng di động từ tháng 7/2024. Hệ thống công nghệ đã được nâng cấp, hỗ trợ xác thực cho hơn 3 triệu khách hàng. Tính đến ngày 31/12/2024, Sacombank đã đạt được những kết quả ấn tượng:
    - Số lượng khách hàng đăng ký sinh trắc học thành công: hơn 3 triệu khách hàng.
    - Số lượng giao dịch xác thực thành công bằng sinh trắc học: gần 40 triệu giao dịch, chiếm khoảng 94% tổng giao dịch.
  - Làm sạch dữ liệu khách hàng:** Hoàn thành công tác làm sạch dữ liệu khách hàng thông qua việc thu thập sinh trắc học từ tháng 6/2024 và mở rộng làm sạch thông tin quan trọng khác từ tháng 12/2024. Đến nay, hơn 500.000 tài khoản thanh toán đã được gửi cho C06 để đối chiếu và làm sạch với 100% phản hồi được rà soát và cập nhật chính xác.
  - Liên kết an sinh xã hội:** Triển khai gói tài khoản ưu đãi an sinh xã hội từ tháng 01/2024 và thử nghiệm liên kết tài khoản Sacombank với tài khoản an sinh xã hội từ tháng 10/2024, bước đầu kết nối thành công gần 1.600 tài khoản.
- Ứng dụng Sacombank Pay:** Không ngừng nâng cấp và phát triển các sản phẩm dịch vụ số mới trên ứng dụng Sacombank Pay, đáp ứng mọi nhu cầu tài chính của khách hàng như: mở tài khoản theo sở thích, phát hành nhanh thẻ thanh toán/thẻ tín dụng để chi tiêu hàng ngày hoặc mua sắm online, đăng ký vay tiêu dùng trực tiếp - giải ngân chỉ trong vài phút... Khách hàng còn được trải nghiệm các tiện ích hiện đại như thanh toán bằng mã QR, thanh toán chạm; đặc biệt là thanh toán QR xuyên biên giới tại Thái Lan - Campuchia - Lào, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thanh toán, thương mại, du lịch giữa Việt Nam và các nước khu vực Đông Nam Á. Gần đây nhất là Sacombank vừa mới hợp tác với Công ty Vận hành Metro TP.HCM, trở thành một trong những Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành thẻ Metro Pass, giúp khách hàng thuận tiện khi sử dụng hệ thống Metro tại TP.HCM.
- STM – Máy giao dịch tự động:** Sau triển khai lắp đặt thành công máy tại một số tỉnh/thành phố trọng điểm trên cả nước, tiếp tục phát triển các tính năng tiện ích nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng như: nộp/rút tiền mặt không tiếp xúc NFC; mở tài khoản thanh toán bằng căn cước công dân gắn chip; rút tiền theo mệnh giá bằng mã VietQR; rút tiền bằng thẻ ngân hàng khác; Video call – Gọi tổng đài; hỗ trợ ngôn ngữ Anh – Việt cho tất cả tính năng trên STM...

CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM (tiếp theo)

- Các kênh tương tác, hỗ trợ và phản hồi khách hàng: nhằm giải quyết khiếu nại của khách hàng kịp thời và nhanh chóng, Sacombank đã thiết lập các kênh lắng nghe và chăm sóc khách hàng như đội ngũ chuyên viên tư vấn, giao dịch viên trực tiếp tiếp xúc với khách hàng; trung tâm Dịch vụ khách hàng và số hotline hoạt động 24/7; kênh giải đáp khách hàng thích hợp trên hệ thống website.
- Thống kê về mức độ xếp hạng các ứng dụng online có trên app store (Sacombank Pay...): chỉ số NPS tại Sacombank Pay là 85,56%.
- Chỉ số hài lòng của khách hàng (CSAT) qua 3 năm gần nhất 2022, 2023, 2024

Chỉ số hài lòng khách hàng



Bảo vệ dữ liệu khách hàng

- Sacombank không ngừng nghiên cứu và ban hành các quy định nghiêm ngặt về bảo vệ dữ liệu khách hàng. Đến nay, Sacombank đã lần lượt ban hành Quy định Bảo mật thông tin, văn bản hướng dẫn triển khai điều khoản chung về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân và triển khai biểu mẫu thỏa thuận Xử lý dữ liệu cá nhân.
- Sacombank là ngân hàng đầu tiên triển khai giải pháp bảo mật thanh toán 3D Secure version 2.0 giúp khách hàng giảm thiểu các gian lận khi thanh toán trực tuyến.
- Sacombank tiếp tục củng cố mạng lưới an ninh thông tin và đã đạt chứng chỉ PCI DSS - chứng chỉ bảo mật cao nhất trong ngành thẻ thanh toán. Năm 2024, năm thứ 11 liên tiếp, Sacombank được đánh giá và cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn PCI DSS phiên bản mới nhất 4.0 và chứng chỉ quản lý an ninh thông tin phiên bản mới nhất ISO/IEC 27001:2022. Bên cạnh đó, Sacombank cũng xây dựng đội ngũ quản lý rủi ro riêng để rà soát và quản lý các giao dịch đáng ngờ, các hành vi gian lận.
- Sacombank luôn duy trì và nâng cấp hệ thống bảo mật thông tin khách hàng, đảm bảo an toàn và bảo mật an ninh thông tin.
- Từ năm 2019, Sacombank đã đưa vào vận hành trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC) theo hình thức 24/7 với nhiệm vụ phát hiện và xử lý các mối đe dọa, các cuộc tấn công mạng... nhằm đến hạ tầng thông tin của Sacombank (bao gồm cơ sở dữ liệu).
- Sacombank cũng đã vượt qua các bài đánh giá theo khung Kiểm soát Bảo mật khách hàng SWIFT CSP.
- Năm 2023, Sacombank đã đưa vào vận hành hệ thống giám sát hoạt động cơ sở dữ liệu (Database Activity Monitoring) theo tiêu chuẩn quốc tế dưới sự tư vấn và hỗ trợ của IBM.
- Năm 2024, Sacombank tiếp tục triển khai và đưa vào vận hành nhiều giải pháp an toàn bảo mật nhằm bảo vệ khách hàng như xác thực eKYC bằng căn cước công dân gắn chip, thực hiện đối sánh dữ liệu với cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia, triển khai xác thực sinh trắc học theo Quyết định 2345/QĐ-NHNN về việc triển khai giải pháp an toàn, bảo mật trong thanh toán trực tuyến và thanh toán thẻ ngân hàng; và tuân thủ Thông tư 50/2024/TT-NHNN quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành Ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước ban hành.
- Chúng tôi tin rằng, bên cạnh các chính sách được ban hành kịp thời, việc quy định rõ trách nhiệm, đào tạo và giám sát việc thực hiện các quy định về bảo mật dữ liệu của các bên liên quan là một trong các yếu tố để chúng tôi đạt được các thành tích đáng kể nêu trên.
- Bên cạnh đó, Sacombank luôn duy trì công tác đào tạo nhận thức an toàn thông tin đến toàn bộ cán bộ nhân viên. Năm 2024, 100% cán bộ nhân viên hoàn thành khoá đào tạo cơ bản về nhận thức an toàn thông tin.



CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)



NHÂN SỰ  
LÀ NÒNG CỐT

Tối ưu và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Chúng tôi luôn đảm bảo tất cả cán bộ nhân viên Sacombank tuân thủ Quy chế Chuẩn mực đạo đức và quy tắc ứng xử. Đây là kết quả từ thực tiễn lao động cần cù và sáng tạo, là hệ thống các khuôn mẫu và hành vi qua học hỏi, giao tiếp và rèn luyện của các thành viên xuất phát từ triết lý kinh doanh của Ngân hàng và vì trách nhiệm đối với khách hàng, nhà đầu tư và đối với cộng đồng xã hội. Quy chế quy định 2 nội dung: (i) Đạo đức kinh doanh của Sacombank và (ii) Đạo đức nghề nghiệp và Quy tắc ứng xử của Cán bộ nhân viên Sacombank, nhằm hướng đến mục tiêu:



Góp phần hoàn thành sứ mệnh, tầm nhìn và thực thi hiệu quả các giá trị cốt lõi của Sacombank.



Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp; giá trị nhân văn được công nhận và phát triển; rủi ro, sai sót được phòng ngừa, giảm thiểu.



Xây dựng hình ảnh cán bộ nhân viên Sacombank chu đáo, cẩn trọng, tận tâm và chuyên nghiệp trong nhìn nhận, đánh giá của khách hàng, đối tác, nhà đầu tư và cộng đồng xã hội.



Làm cơ sở cho công tác kiểm tra tính tuân thủ cũng như áp dụng các chế tài, xử lý vi phạm.

Trong bối cảnh cạnh tranh và đổi mới không ngừng hiện nay, Sacombank xác định rằng văn hóa doanh nghiệp chính là “quyền lực mềm” quan trọng, góp phần phát triển, giữ chân nhân tài, tạo dựng lợi thế khác biệt và gia tăng sự bền vững của ngân hàng theo thời gian. Với định hướng rõ ràng từ Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc, Sacombank đã hợp tác cùng PACE Consulting triển khai dự án “**Phát triển và lan tỏa văn hóa Sacombank**”. Dự án này đặt trọng tâm vào việc củng cố và duy trì những giá trị văn hóa tốt đẹp nhất, biến chúng thành cách nghĩ, cách sống và cách làm - tức nhận thức, thái độ và hành vi của toàn thể cán bộ nhân viên. Văn hóa Sacombank sẽ trở thành nguồn cảm hứng tự hào và động lực mạnh mẽ, gắn kết đội ngũ trên hành trình phát triển bền vững và vươn tầm.

GIÁ TRỊ HƯỚNG ĐẾN của người  
**Sacombank**



**Thái độ tận tâm:** tận tâm trong công việc và phục vụ khách hàng để làm tăng uy tín cá nhân, nhận được sự tin cậy từ đồng nghiệp/ khách hàng.



**Thao tác chuyên nghiệp:** xử lý giao dịch nhanh chóng, thu ngắn khoảng cách giữa kỳ vọng và cảm nhận thực tế của khách hàng khi trải nghiệm chất lượng dịch vụ tại Sacombank.



**Tác phong chín chu:** không chỉ tạo ấn tượng tốt đẹp mà còn thể hiện phong thái, tác phong làm việc chuyên nghiệp của chính mình.

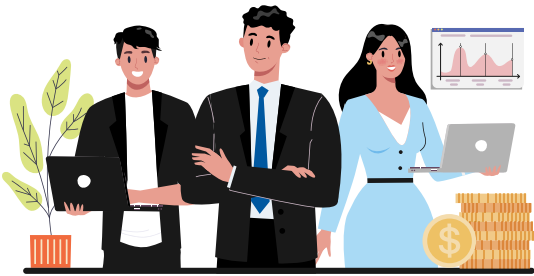


**Tri thức đầy đủ:** luôn trau dồi và nâng cao kiến thức nghiệp vụ/ chuyên môn để đáp ứng nhu cầu công việc.



**Tạo dựng sự khác biệt** bằng tính đột phá sáng tạo trong công việc.

Năm 2024, Sacombank đã tổ chức hàng loạt chương trình với chất lượng vượt trội, mang đến những chương trình đột phá, giúp cán bộ nhân viên nâng cao và phát triển năng lực: (i) Chúng ta không chỉ học từ sách vở, mà còn học từ những người đồng nghiệp, những anh chị quản lý trực tiếp. Chương trình Giảng viên nội bộ Sacombank và Mentoring Program được thiết kế để xây dựng đội ngũ xuất sắc - cánh tay nối dài tại Đơn vị của Trung tâm Đào tạo. Đội ngũ này không chỉ chia sẻ kiến thức thực tế, mà còn hỗ trợ đồng nghiệp cùng phát triển kỹ năng, nâng cao hiệu quả công việc thông qua kinh nghiệm thực tiễn đã được tích lũy trong suốt quá trình làm việc; (ii) Dự án Hiểu đúng nghề – Vững chắc việc được thành lập và ban hành 10 sản phẩm đã giúp hàng nghìn cán bộ nhân viên hiểu rõ các tình huống



rủi ro trong thực tế và học cách giải quyết chúng một cách nhanh chóng, hiệu quả để cùng nhau xây dựng một đội ngũ nhân viên có khả năng phát hiện và xử lý rủi ro, góp phần vào sự phát triển bền vững của Sacombank.

CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

NHÂN SỰ LÀ NÒNG CỐT (tiếp theo)

Xây dựng môi trường làm việc an toàn



Xây dựng và thúc đẩy môi trường làm việc công bằng, bình đẳng

- Chính sách và quy trình tuyển dụng đảm bảo cơ hội bình đẳng tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, màu da, tôn giáo, giới tính, tuổi tác, nguồn gốc dân tộc...
- Việc đánh giá hiệu quả công việc của cá nhân, tập thể có các tiêu chí rõ ràng.
- Có cơ chế/kênh để người lao động bày tỏ quan điểm trong công việc và xây dựng văn hóa doanh nghiệp, phản ánh các trường hợp không tuân thủ các chuẩn mực đạo đức, các quy định về công bằng, bình đẳng...
- Các ý kiến đóng góp phù hợp từ kết quả khảo sát của cán bộ nhân viên sẽ được ghi nhận, xem xét để cải tiến cơ chế chính sách, phúc lợi có liên quan nhằm ghi nhận công sức đóng góp và gắn bó của đội ngũ cán bộ nhân viên tại Sacombank.
- Đặt sự minh bạch và dân chủ làm tiêu chí hàng đầu trong nơi làm việc.
- Đảm bảo môi trường làm việc an toàn.



Hơn

43.907.871

giờ làm việc

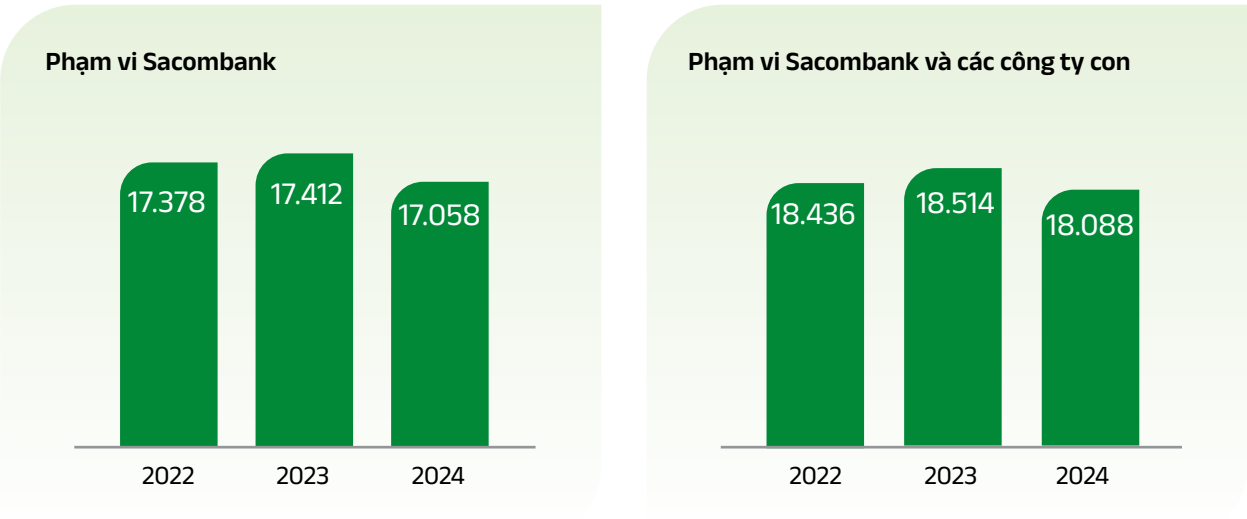
không có sự cố tai nạn/bệnh nghề nghiệp

Nâng cao quyền lợi và chế độ phúc lợi cho người lao động

Khảo sát nguồn nhân lực năm 2024:



Tổng số nhân sự qua các năm



CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

NHÂN SỰ LÀ NÒNG CỐT (tiếp theo)

Nâng cao quyền lợi và chế độ phúc lợi cho người lao động (tiếp theo)

Cơ cấu nhân sự



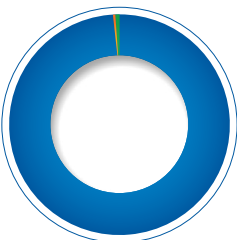
Theo giới tính

|     |        |
|-----|--------|
| Nữ  | 48,29% |
| Nam | 51,71% |



Ban lãnh đạo theo giới tính

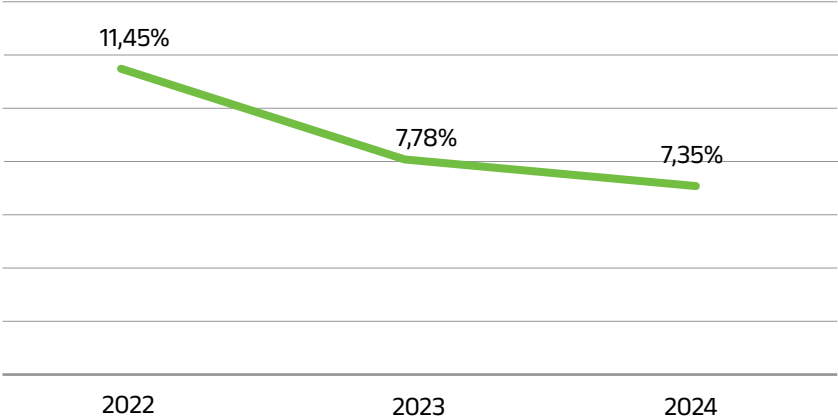
|     |        |
|-----|--------|
| Nữ  | 24,14% |
| Nam | 75,86% |



Cơ cấu nhân sự theo loại hợp đồng

|                        |        |
|------------------------|--------|
| Nhân viên chính thức   | 99,61% |
| Nhân viên thử việc     | 0,10%  |
| Nhân viên đào tạo nghề | 0,29%  |

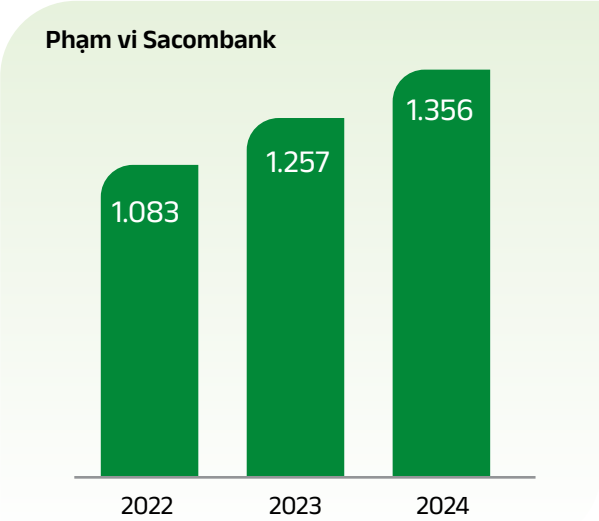
Tỷ lệ nghỉ việc qua các năm



Sacombank luôn đảm bảo nhân viên có các quyền lợi cơ bản theo Luật Lao động, bao gồm quyền nghỉ thai sản và được hưởng chế độ đãi ngộ, đảm bảo công việc và chức vụ. Đối với nhân viên nam nếu có vợ sinh con, ngoài hưởng chế độ thai sản 5 - 14 ngày theo Luật lao động, Sacombank còn cộng thêm cho mỗi nhân viên 1 ngày nghỉ khi có nhu cầu.

Chế độ nghỉ thai sản được áp dụng đối với toàn thể nhân viên của Sacombank bao gồm cả nam và nữ tuân thủ quy định của Luật Lao động và nội quy lao động của Ngân hàng. Năm 2024 đã có 1.356 nhân viên nghỉ thai sản với 966 nữ và 390 nam. Trong đó, 1.036 cán bộ nhân viên quay trở lại làm việc tiếp ít nhất 1 tháng sau kỳ nghỉ (tỷ lệ 100%), 1.112 cán bộ nhân viên tiếp tục gắn bó với Sacombank ít nhất 12 tháng sau kỳ nghỉ (tỷ lệ 96,28%).

Số lượng nhân sự nghỉ thai sản qua các năm



Sacombank trả lương cho cán bộ nhân viên đảm bảo tính công bằng và minh bạch dựa trên công việc, chức vụ, năng lực, kết quả thực hiện công việc, thành tích, đóng góp vào kết quả chung của Ngân hàng một cách khách quan, chính xác mà không có sự phân biệt nào liên quan đến chủng tộc, màu da, tôn giáo, giới tính, tuổi tác, nguồn gốc dân tộc.

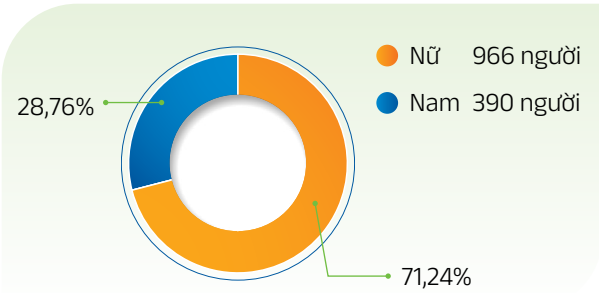


Việc xây dựng, cải tiến chính sách lương trên cơ sở phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật lao động, tính thống nhất trong toàn ngân hàng và tính cạnh tranh trên thị trường nhằm thu hút nguồn nhân lực tài năng từ bên ngoài cũng như để giữ chân các nhân viên giỏi và tiềm năng hiện có; đồng thời khuyến khích nhân viên gắn bó đồng hành và phát triển cùng Sacombank.

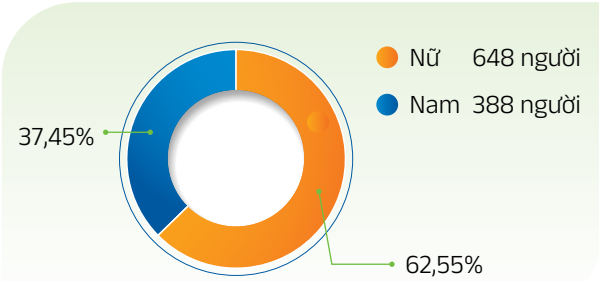


100% người lao động đủ điều kiện đánh giá được đánh giá hiệu quả công việc.

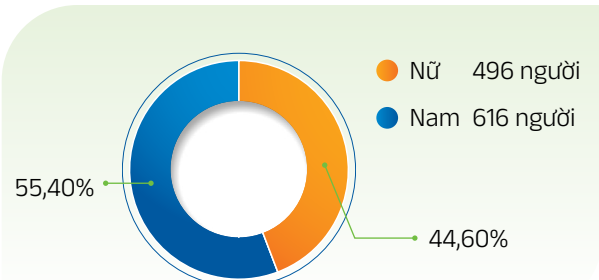
Tỷ lệ nam nữ nghỉ thai sản



Tỷ lệ nam nữ làm việc tiếp ít nhất 1 tháng sau nghỉ thai sản



Tỷ lệ nam nữ làm việc tiếp ít nhất 12 tháng sau nghỉ thai sản



CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

NHÂN SỰ LÀ NÒNG CỐT (tiếp theo)



Thu nhập bình quân của nhân viên

32.950.000 đồng/tháng

• Ngoài chế độ lương thưởng định kỳ, Sacombank còn có chế độ khen thưởng đột xuất đối với cá nhân, tập thể khi đạt được kết quả cụ thể đã đề ra như:



• Có những đóng góp nổi bật hoặc có những thành tích vượt trội trong việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách, kế hoạch kinh doanh của Sacombank.



• Hoàn thành xuất sắc một công việc, nhiệm vụ, chương trình, dự án được giao phó. Việc khen thưởng nhằm mục đích này cần được công nhận, đánh giá hiệu quả bởi Lãnh đạo khu vực/Khối có đơn vị được thụ hưởng lợi ích từ các chương trình, dự án này.



• Có ý tưởng và giải pháp sáng tạo giúp nâng cao hiệu quả hoạt động, năng suất lao động hoặc được công nhận bởi Chương trình ý tưởng vàng Sacombank.



• Tham gia và đoạt giải trong các chương trình, cuộc thi do Sacombank phát động và có quy định thưởng.



- Sacombank cũng có chế độ phúc lợi, đãi ngộ, vay vốn ưu đãi, sử dụng miễn phí sản phẩm dịch vụ của Ngân hàng, du lịch hàng năm trong và ngoài nước cho cán bộ nhân viên.
- Ngoài chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế... theo quy định, Sacombank nỗ lực xây dựng chế độ phúc lợi cạnh tranh nhằm giữ chân được nhân tài cũng như thu hút nguồn lao động từ bên ngoài:



• Tài trợ gói Bảo hiểm nhân thọ nhằm tri ân những đóng góp của cán bộ quản lý.

• Cơ chế Tài năng Sacombank tiêu biểu: thưởng hằng năm nhân ngày sinh nhật Ngân hàng, được tài trợ mua Bảo hiểm sức khỏe cho cá nhân, vợ/chồng và con ruột hợp pháp...

• Tài trợ gói Bảo hiểm sức khỏe toàn diện, Bảo hiểm tai nạn... cho cán bộ nhân viên.

• Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho 100% cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống. Cán bộ nhân viên được khám sức khỏe 1 lần/năm; đối với các chức danh độc hại (Thủ quỹ, Phụ quỹ, Giao dịch viên quỹ) được khám sức khỏe 2 lần/năm.

• Bố trí Phòng Y tế và cung cấp thuốc hàng tháng để chăm sóc sức khỏe cho cán bộ nhân viên tại nơi làm việc.

• Hỗ trợ chi phí điều trị bệnh cho cán bộ nhân viên khi ốm đau, khi bị tai nạn.

CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

NHÂN SỰ LÀ NÒNG CỐT (tiếp theo)

♦ Không chỉ có quyền lợi về lương thưởng công bằng, Sacombank còn đặc biệt chú trọng đến việc cung cấp cho cán bộ nhân viên các chương trình đào tạo phù hợp và một lộ trình thăng tiến rõ ràng.

- Tại Sacombank, mỗi cá nhân đều được định hướng lộ trình thăng tiến rõ ràng thông qua những nỗ lực trong chú trọng cải tiến, nâng cao xây dựng lộ trình thăng tiến cho cán bộ nhân viên ngày càng rõ ràng, minh bạch. 99% cán bộ quản lý được thăng tiến và bổ nhiệm từ nguồn lực nội bộ. Trong năm 2024, Sacombank bổ nhiệm mới và luân chuyển 656 cán bộ quản lý. Cán bộ quản lý được bổ nhiệm đều phải đảm bảo hoàn tất chương trình khung đối với chức danh được bổ nhiệm theo quy định.
- Sacombank chú trọng và đẩy mạnh công tác đào tạo nội bộ với các chương trình trọng điểm dành cho các chức danh tiềm năng, hiện hữu và tân tuyển... đặc biệt chuỗi chương trình Train The Trainer cho đội ngũ giảng viên nội bộ tại các Chi nhánh trên toàn hệ thống, giúp cho các đơn vị chủ động đào tạo với mục tiêu mỗi cán bộ nhân viên đều được tham gia đào tạo kỹ năng và nghiệp vụ cần thiết trong công tác tác nghiệp hàng ngày. Bên cạnh đó, Sacombank cũng đề cử một số cán bộ nhân viên tham dự các khóa học bên ngoài nhằm cập nhật kiến thức cũng như theo xu hướng mới về đào tạo.
- Sacombank sử dụng nhiều phương pháp đào tạo như: workshop, hội thảo, E-learning, huấn luyện kèm cặp, training, coaching...
- Số giờ đào tạo trung bình theo chức danh áp dụng trong năm 2024: đã triển khai và vận hành quy định 40 giờ học/năm dành cho cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống từ Trưởng Đơn vị trở xuống (không bao gồm Nhân viên Bảo vệ, Nhân viên Tạp vụ, Tài xế). Chương trình đã hình thành được thói quen của cán bộ nhân viên trong việc tự chủ động đăng ký các khóa học tại Trung tâm Đào tạo và tự truy cập học tập online các khóa học trên hệ thống quản trị học tập (LMS).
- Rà soát và cập nhật các điểm mới trong năm 2024 - phương pháp đào tạo áp dụng: Nhằm vận hành những dự án lớn cũng như chương trình lớn như Mentoring Program, Trung tâm Đào tạo đã phát triển các tính năng từ hệ thống học tập LMS để vận hành và kết nối Mentors và Mentees ở tất cả các Khu vực trên toàn hàng với nhau. Thông qua chương trình, các khoảng cách địa lý không còn là khó khăn mà còn giúp cán bộ nhân viên gần nhau hơn, chia sẻ kinh nghiệm tích lũy cùng nhau hỗ trợ vì mục tiêu chung của Sacombank.



QUẢN TRỊ  
CÔNG KHAI, MINH BẠCH, HIỆU QUẢ

Quản lý rủi ro là cốt lõi cho một ngân hàng phát triển bền vững



- ♦ Quản lý rủi ro luôn được Ban Lãnh đạo Sacombank coi là trọng tâm trong công tác quản trị và điều hành, là một phần không thể thiếu trong kế hoạch bảo vệ toàn diện cho Ngân hàng, mang lại sự tin cậy, an tâm cho khách hàng và các bên liên quan trong hành trình phát triển bền vững. Sacombank đã và đang áp dụng phương pháp quản lý rủi ro toàn diện trên toàn hệ thống thông qua hệ thống quy chế, quy định, quy trình, chính sách nội bộ và hướng tới việc chuẩn hóa, áp dụng các thông lệ quốc tế tiên tiến. Các quy định này được áp dụng trên toàn hệ thống và phổ biến rộng rãi đến toàn thể cán bộ nhân viên Ngân hàng đảm bảo tất cả cán bộ nhân viên nắm bắt thông tin và áp dụng trong quá trình tác nghiệp hàng ngày. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng luôn cập nhật các quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước kịp thời. Việc tuân thủ và cải tiến liên tục giúp giảm thiểu rủi ro trong vận hành và tăng cường niềm tin của khách hàng.



CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

QUẢN TRỊ CÔNG KHAI, MINH BẠCH, HIỆU QUẢ (tiếp theo)

- Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tại Sacombank đảm bảo các nguyên tắc về ba tuyến bảo vệ, trong đó trách nhiệm các phòng ban, bộ phận trong các tuyến bảo vệ thứ nhất, thứ hai và thứ ba được xác định rõ ràng. Nhận thức rõ tầm quan trọng của các đơn vị thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất trong hoạt động quản lý rủi ro tổng thể của Ngân hàng, KPI của các đơn vị này đều có các tiêu chí liên quan đến quản lý rủi ro.

- Hoàn thiện hiệu quả hoạt động quản lý rủi ro thông qua việc thường xuyên cập nhật và triển khai các quy định mới của Ngân hàng Nhà nước và các chuẩn mực quốc tế, cụ thể: ứng dụng các chuẩn mực quản trị rủi ro theo Basel III, hoàn thành Dự án xây dựng báo cáo tài chính quốc tế theo chuẩn mực IFRS9. Trên cơ sở đó, trong năm 2025 Ngân hàng tiếp tục đặt mục tiêu triển khai một số dự án về quản trị rủi ro, phát triển bền vững như Dự án mô hình tín dụng, Dự án phòng chống gian lận nội bộ đối với khách hàng nội bộ và bên ngoài, Dự án hoàn thiện khung ESG... Điều này không chỉ giúp Sacombank nâng cao uy tín với khách hàng trong nước và quốc tế mà còn quản lý tốt rủi ro môi trường, xã hội và quản trị.

- Bên cạnh rủi ro trọng yếu truyền thống như rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên số ngân hàng, rủi ro tập trung... chúng tôi tin rằng việc quản lý rủi ro môi trường, xã hội và quản trị sẽ giúp cho Sacombank chủ động giảm thiểu tác động tiêu cực của yếu tố môi trường, xã hội và quản trị trong hoạt động của mình.

- Hệ thống quản lý môi trường và xã hội của Sacombank là tập hợp các văn bản quy định, cơ chế triển khai, chương trình thực hiện, công cụ báo cáo, thống kê... các yếu tố có khả năng tác động đến môi trường, xã hội khi Sacombank thực hiện cấp tín dụng. Chương trình này một phần là đáp ứng yêu cầu của tổ chức quốc tế tài trợ cho Sacombank, nhưng quan trọng hơn là để nâng cao uy tín của Sacombank trên thị trường khi là 1 trong những ngân hàng đầu tiên của Việt Nam xem xét đến yếu tố môi trường và xã hội khi thực hiện các khoản cấp tín dụng.

- Hệ thống quản lý môi trường và xã hội do PwC tư vấn được xây dựng nâng cao, đẩy mạnh áp dụng các chuẩn mực theo các thông lệ quốc tế nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường và cộng đồng, bao gồm (i) Hiệp ước Toàn cầu của Liên Hợp Quốc; (ii) Sáng kiến tài chính của Chương trình Môi trường của Liên Hợp Quốc: công bố của các tổ chức tài chính về môi trường và sự phát triển bền vững; (iii) Tuyên bố Hiệp ước về các nguyên tắc liên quan tới Công ty đa quốc gia và Chính sách xã hội do Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) soạn thảo; (iv) Nguyên tắc Xích đạo và các Tiêu chuẩn hoạt động của Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) đối với tất cả hoạt động cấp tín dụng dự án.

- Việc Sacombank tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị vào hoạt động quản lý rủi ro không chỉ giúp Sacombank giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội mà còn nâng cao uy tín, xây dựng lòng tin với khách hàng và đối tác. Đây cũng là một bước quan trọng hướng tới phát triển bền vững trong ngành Ngân hàng, cụ thể:

- Đảm bảo an toàn trong mọi hoạt động của toàn ngân hàng và đưa ra định hướng cũng như hướng dẫn thực hành cụ thể trong điều kiện khủng hoảng thông qua Quy chế đảm bảo hoạt động liên tục trong điều kiện khủng hoảng.

- Việc đánh giá ảnh hưởng của thiên tai lên cơ sở vật chất và hoạt động là một bước quan trọng để giảm thiểu rủi ro. Sacombank không chỉ phân tích các rủi ro từ thiên tai mà còn đưa ra các hướng dẫn ứng phó cần thiết, giúp Ngân hàng và các bên liên quan chuẩn bị sẵn sàng trước các tình huống bất lợi.

- Quản lý rủi ro xã hội: Sacombank đã chú trọng quản lý các rủi ro liên quan đến khách hàng, cán bộ nhân viên và các đối tượng liên quan khác. Điều này bao gồm các vấn đề như đảm bảo quyền lợi, an toàn lao động và xử lý các tình huống xung đột lợi ích có thể xảy ra.

CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

Phòng chống hối lộ, rửa tiền, tội phạm tài chính



- Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng, rửa tiền, tội phạm tài chính, Ủy ban phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền Sacombank đã không ngừng nỗ lực xây dựng khung pháp lý, tổ chức bộ máy quản lý hiệu quả, định kỳ 6 tháng/lần và đột xuất, Ủy ban phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền tổ chức họp để chỉ đạo các Hội đồng, Ban trực thuộc Ủy ban, Đơn vị tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền trên toàn hệ thống Sacombank.

- Thực tiễn quản trị minh bạch của Ngân hàng đã được thể hiện qua các kết quả sau:

- 01

Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Nhà nước và người lao động.
- 02

Thực hiện chế độ kê khai, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật và của cơ quan, tổ chức.
- 03

Công khai, minh bạch trong tất cả hoạt động của Ngân hàng và tuân thủ đúng quy định.
- 04

Áp dụng khoa học, công nghệ trong quản lý, điều hành hoạt động.
- 05

Xây dựng, ban hành và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn.
- 06

Xây dựng, phổ biến quy tắc ứng xử của cán bộ nhân viên, thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn.
- 07

Xây dựng, thực hiện các quy định về kiểm soát nội bộ.
- 08

Triển khai các kênh và quy trình, thủ tục tiếp nhận, giải quyết tố cáo.
- 09

Thực hiện công tác kiểm toán nội bộ, kiểm tra nội bộ.
- 10

Ban hành và triển khai Quy định về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến huỷ diệt hàng loạt trên toàn hệ thống.

Quản lý việc sử dụng tài nguyên và phát thải

Để thực hành quản lý hiệu quả việc mức độ phát thải khí nhà kính, hướng tới sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên, Sacombank ban hành nhiều biện pháp cụ thể để sử dụng và quản lý nước thải và khí thải như:



- Nước thải từ hệ thống các thiết bị vệ sinh sẽ thu gom và xử lý sơ bộ tại hai bể tự hoại, sau đó bơm ra hệ thống xử lý nước thải tập trung của tòa nhà. Quy trình xử lý nước thải tại Sacombank đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/ BTNMT.



- Về khí thải, Sacombank trang bị đầy đủ các thiết bị giúp cho tòa nhà được thoáng mát, bê tông hóa sân bãi, đường nội bộ thường xuyên tưới nước và dọn vệ sinh để giảm lượng bụi phát sinh vào không khí. Thực hiện tốt quản lý nội quy khu vực làm việc nhằm tránh rơi vãi giấy vụn, mực in để đảm bảo vệ sinh môi trường. Hạn chế đến mức thấp nhất lượng bụi phát sinh từ các phương tiện vận chuyển trong khuôn viên tòa nhà bằng cách không nổ máy khi vào khuôn viên tòa nhà. Thường xuyên kiểm tra định kỳ phần ống khói khí thải máy phát điện hoạt động đúng kỹ thuật, đảm bảo lượng khí thải phát tán ra không khí không vượt quá quy chuẩn.



Chi phí nhiên liệu

| Năm  | Chi phí xăng (ĐVT: tỷ đồng) | Tổng số lít xăng tiêu thụ (ĐVT: lít) |
|------|-----------------------------|--------------------------------------|
| 2024 | 4,88                        | 215.543                              |
| 2023 | 4,51                        | 196.983                              |
| 2022 | 4,42                        | 169.408                              |



Chi phí khác

| Năm  | Chi phí văn phòng phẩm (ĐVT: tỷ đồng) | Chi phí điện nước (ĐVT: tỷ đồng) |
|------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 2024 | 44                                    | 146                              |
| 2023 | 52                                    | 130                              |
| 2022 | 53                                    | 126                              |

PHỤ LỤC

CÁC BẢNG BIỂU, SỐ LIỆU CỤ THỂ

Số lượng nhân viên thuê mới và thôi việc

| 2024                         |                   |        |                             |                |                              |                 |
|------------------------------|-------------------|--------|-----------------------------|----------------|------------------------------|-----------------|
|                              | Tổng số nhân viên | Tỷ lệ  | Số lượng nhân viên thuê mới | Tỷ lệ thuê mới | Số lượng nhân viên nghỉ việc | Tỷ lệ nghỉ việc |
| Theo nhóm tuổi               |                   |        |                             |                |                              |                 |
| Dưới 30                      | 4.162             | 24,40% | 707                         | 16,99%         | 607                          | 14,58%          |
| Từ 30 đến 50                 | 12.304            | 72,13% | 194                         | 1,58%          | 596                          | 4,84%           |
| Trên 50                      | 592               | 3,47%  | 0                           | 0,00%          | 51                           | 8,61%           |
| Theo giới tính               |                   |        |                             |                |                              |                 |
| Nữ                           | 8.237             | 48,29% | 304                         | 3,69%          | 493                          | 5,99%           |
| Nam                          | 8.821             | 51,71% | 597                         | 6,77%          | 761                          | 8,63%           |
| Theo khu vực địa lý          |                   |        |                             |                |                              |                 |
| Hội sở                       | 1.794             | 10,52% | 162                         | 9,03%          | 119                          | 6,63%           |
| KV Miền Bắc                  | 1.237             | 7,25%  | 148                         | 11,96%         | 133                          | 10,75%          |
| KV TP. Hà Nội                | 1.510             | 8,85%  | 115                         | 7,62%          | 185                          | 12,25%          |
| KV Bắc Trung bộ              | 1.221             | 7,16%  | 46                          | 3,77%          | 85                           | 6,96%           |
| KV Nam Trung bộ & Tây nguyên | 1.498             | 8,78%  | 59                          | 3,94%          | 83                           | 5,54%           |
| KV Đông Nam bộ               | 1.883             | 11,04% | 81                          | 4,30%          | 113                          | 6,00%           |
| KV TP. Hồ Chí Minh           | 4.606             | 27,00% | 186                         | 4,04%          | 374                          | 8,12%           |
| KV Tây Nam bộ                | 3.309             | 19,40% | 104                         | 3,14%          | 162                          | 4,90%           |
| Tổng                         | 17.058            | 100%   | 901                         | 5,28%          | 1.254                        | 7,35%           |

| 2023                         |                   |        |                             |                |                              |                 |
|------------------------------|-------------------|--------|-----------------------------|----------------|------------------------------|-----------------|
|                              | Tổng số nhân viên | Tỷ lệ  | Số lượng nhân viên thuê mới | Tỷ lệ thuê mới | Số lượng nhân viên nghỉ việc | Tỷ lệ nghỉ việc |
| Theo nhóm tuổi               |                   |        |                             |                |                              |                 |
| Dưới 30                      | 4.940             | 28,37% | 1.093                       | 22,13%         | 684                          | 13,85%          |
| Từ 30 đến 50                 | 11.952            | 68,64% | 291                         | 2,43%          | 623                          | 5,21%           |
| Trên 50                      | 520               | 2,99%  | 2                           | 0,38%          | 48                           | 9,23%           |
| Theo giới tính               |                   |        |                             |                |                              |                 |
| Nữ                           | 8.427             | 48,40% | 580                         | 6,88%          | 594                          | 7,05%           |
| Nam                          | 8.985             | 51,60% | 806                         | 8,97%          | 761                          | 8,47%           |
| Theo khu vực địa lý          |                   |        |                             |                |                              |                 |
| Hội sở                       | 1.684             | 9,67%  | 114                         | 6,77%          | 144                          | 8,55%           |
| KV Miền Bắc                  | 1.218             | 7,00%  | 106                         | 8,70%          | 116                          | 9,52%           |
| KV TP. Hà Nội                | 1.586             | 9,11%  | 265                         | 16,71%         | 213                          | 13,43%          |
| KV Bắc Trung bộ              | 1.258             | 7,22%  | 74                          | 5,88%          | 90                           | 7,15%           |
| KV Nam Trung bộ & Tây nguyên | 1.518             | 8,72%  | 107                         | 7,05%          | 101                          | 6,65%           |
| KV Đông Nam bộ               | 1.913             | 10,99% | 118                         | 6,17%          | 119                          | 6,22%           |
| KV TP. Hồ Chí Minh           | 4.871             | 27,97% | 418                         | 8,58%          | 400                          | 8,21%           |
| KV Tây Nam bộ                | 3.364             | 19,32% | 184                         | 5,47%          | 172                          | 5,11%           |
| Tổng                         | 17.412            | 100,0% | 1.386                       | 7,96%          | 1.355                        | 7,78%           |

| 2022                         |                   |        |                             |                |                              |                 |
|------------------------------|-------------------|--------|-----------------------------|----------------|------------------------------|-----------------|
|                              | Tổng số nhân viên | Tỷ lệ  | Số lượng nhân viên thuê mới | Tỷ lệ thuê mới | Số lượng nhân viên nghỉ việc | Tỷ lệ nghỉ việc |
| Theo nhóm tuổi               |                   |        |                             |                |                              |                 |
| Dưới 30                      | 5.665             | 32,60% | 1.573                       | 27,77%         | 1.061                        | 18,73%          |
| Từ 30 đến 50                 | 11.270            | 64,85% | 349                         | 3,10%          | 890                          | 7,90%           |
| Trên 50                      | 443               | 2,55%  | 2                           | 0,45%          | 38                           | 8,58%           |
| Theo giới tính               |                   |        |                             |                |                              |                 |
| Nữ                           | 8.439             | 48,56% | 915                         | 10,84%         | 895                          | 10,61%          |
| Nam                          | 8.939             | 51,44% | 1.009                       | 11,29%         | 1.094                        | 12,24%          |
| Theo khu vực địa lý          |                   |        |                             |                |                              |                 |
| Hội sở                       | 1.813             | 10,43% | 206                         | 11,36%         | 223                          | 12,30%          |
| KV Miền Bắc                  | 1.219             | 7,01%  | 114                         | 9,35%          | 139                          | 11,40%          |
| KV TP. Hà Nội                | 1.510             | 8,69%  | 352                         | 23,31%         | 306                          | 20,26%          |
| KV Bắc Trung bộ              | 1.263             | 7,27%  | 88                          | 6,97%          | 130                          | 10,29%          |
| KV Nam Trung bộ & Tây nguyên | 1.497             | 8,61%  | 104                         | 6,95%          | 135                          | 9,02%           |
| KV Đông Nam bộ               | 1.908             | 10,98% | 221                         | 11,58%         | 164                          | 8,60%           |
| KV TP. Hồ Chí Minh           | 4.834             | 27,82% | 625                         | 12,93%         | 663                          | 13,72%          |
| KV Tây Nam bộ                | 3.334             | 19,19% | 214                         | 6,42%          | 229                          | 6,87%           |
| Tổng                         | 17.378            | 100,0% | 1.924                       | 11,07%         | 1.989                        | 11,45%          |

PHỤ LỤC (tiếp theo)

Thông tin về nhân viên và người lao động khác

Số lượng nhân viên theo giới tính và loại hợp đồng<sup>1</sup>

| Loại hợp đồng          | 2024  |       |           | 2023  |       |           | 2022  |       |           |
|------------------------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|
|                        | Nữ    | Nam   | Tổng cộng | Nữ    | Nam   | Tổng cộng | Nữ    | Nam   | Tổng cộng |
| Nhân viên chính thức   | 8.211 | 8.781 | 16.992    | 8.343 | 8.867 | 17.210    | 8.291 | 8.809 | 17.100    |
| Nhân viên thử việc     | 6     | 11    | 17        | 3     | 10    | 13        | 18    | 20    | 38        |
| Nhân viên đào tạo nghề | 20    | 29    | 49        | 81    | 108   | 189       | 130   | 110   | 240       |
| Tổng                   | 8.237 | 8.821 | 17.058    | 8.427 | 8.985 | 17.412    | 8.439 | 8.939 | 17.378    |

Số lượng nhân viên theo giới tính và khu vực địa lý

| Khu vực địa lý               | 2024  |       |           | 2023  |       |           | 2022  |       |           |
|------------------------------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|
|                              | Nữ    | Nam   | Tổng cộng | Nữ    | Nam   | Tổng cộng | Nữ    | Nam   | Tổng cộng |
| Hội sở                       | 784   | 1.010 | 1.794     | 759   | 925   | 1.684     | 840   | 973   | 1.813     |
| KV Miền Bắc                  | 642   | 595   | 1.237     | 623   | 595   | 1.218     | 617   | 602   | 1.219     |
| KV TP. Hà Nội                | 798   | 712   | 1.510     | 840   | 746   | 1.586     | 815   | 695   | 1.510     |
| KV Bắc Trung bộ              | 593   | 628   | 1.221     | 613   | 645   | 1.258     | 614   | 649   | 1.263     |
| KV Nam Trung bộ & Tây nguyên | 660   | 838   | 1.498     | 669   | 849   | 1.518     | 667   | 830   | 1.497     |
| KV Đông Nam bộ               | 912   | 971   | 1.883     | 928   | 985   | 1.913     | 927   | 981   | 1.908     |
| KV TP. Hồ Chí Minh           | 2.296 | 2.310 | 4.606     | 2.413 | 2.458 | 4.871     | 2.411 | 2.423 | 4.834     |
| KV Tây Nam bộ                | 1.552 | 1.757 | 3.309     | 1.582 | 1.782 | 3.364     | 1.548 | 1.786 | 3.334     |
| Tổng                         | 8.237 | 8.821 | 17.058    | 8.427 | 8.985 | 17.412    | 8.439 | 8.939 | 17.378    |

Số lượng nhân viên theo loại hợp đồng và khu vực địa lý

| Khu vực địa lý               | 2024                 |                    |                        |           | 2023                 |                    |                        |           | 2022                 |                    |                        |           |
|------------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|-----------|----------------------|--------------------|------------------------|-----------|----------------------|--------------------|------------------------|-----------|
|                              | Nhân viên chính thức | Nhân viên thử việc | Nhân viên đào tạo nghề | Tổng cộng | Nhân viên chính thức | Nhân viên thử việc | Nhân viên đào tạo nghề | Tổng cộng | Nhân viên chính thức | Nhân viên thử việc | Nhân viên đào tạo nghề | Tổng cộng |
| Hội sở                       | 1.778                | 16                 | 0                      | 1.794     | 1.677                | 5                  | 2                      | 1.684     | 1.786                | 20                 | 7                      | 1.813     |
| KV Miền Bắc                  | 1.214                | 0                  | 23                     | 1.237     | 1.194                | 2                  | 22                     | 1.218     | 1.188                | 4                  | 27                     | 1.219     |
| KV TP. Hà Nội                | 1.502                | 0                  | 8                      | 1.510     | 1.546                | 3                  | 37                     | 1.586     | 1.454                | 6                  | 50                     | 1.510     |
| KV Bắc Trung bộ              | 1.217                | 1                  | 3                      | 1.221     | 1.248                | 0                  | 10                     | 1.258     | 1.249                | 0                  | 14                     | 1.263     |
| KV Nam Trung bộ & Tây nguyên | 1.498                | 0                  | 0                      | 1.498     | 1.507                | 0                  | 11                     | 1.518     | 1.485                | 0                  | 12                     | 1.497     |
| KV Đông Nam bộ               | 1.882                | 0                  | 1                      | 1.883     | 1.901                | 0                  | 12                     | 1.913     | 1.883                | 1                  | 24                     | 1.908     |
| KV TP. Hồ Chí Minh           | 4.596                | 0                  | 10                     | 4.606     | 4.807                | 3                  | 61                     | 4.871     | 4.755                | 7                  | 72                     | 4.834     |
| KV Tây Nam bộ                | 3.305                | 0                  | 4                      | 3.309     | 3.330                | 0                  | 34                     | 3.364     | 3.300                | 0                  | 34                     | 3.334     |
| Tổng                         | 16.992               | 17                 | 49                     | 17.058    | 17.210               | 13                 | 189                    | 17.412    | 17.100               | 38                 | 240                    | 17.378    |

<sup>1</sup> Các thông tin được lưu trữ và quản lý trên hệ thống Successfactor của Sacombank

Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân bổ

| Giá trị kinh tế                         | Khoản mục                        | Số tiền (triệu đồng) |
|-----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| Giá trị kinh tế tạo ra                  | Tổng thu nhập thuần              | 28.677.118           |
| Giá trị kinh tế phân bổ                 | Chi phí hoạt động                | 6.563.228            |
|                                         | Thu nhập của nhân viên           | 7.100.514            |
|                                         | Các phúc lợi khác của nhân viên  | 318.647              |
|                                         | Thuế chi trả                     | 2.632.870            |
|                                         | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 1.974.364            |
|                                         | Số tiền đóng góp cho cộng đồng   | 107.933              |
| Giá trị kinh tế còn lại sau khi phân bổ |                                  | 10.087.495           |

Tỷ lệ mức lương khởi điểm theo giới tính so với mức lương tối thiểu của vùng

| Vùng   | Lương tối thiểu | Sacombank |
|--------|-----------------|-----------|
| Vùng 1 | 4.960.000       | 4.960.000 |
| Vùng 2 | 4.410.000       | 4.410.000 |
| Vùng 3 | 3.860.000       | 3.860.000 |
| Vùng 4 | 3.450.000       | 3.450.000 |

Sự đa dạng của Ban lãnh đạo (HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành) và các cấp bậc nhân viên

|                | Tổng số nhân viên cấp nhân viên | Tỷ lệ của nhân viên cấp nhân viên | Tổng số nhân viên cấp quản lý | Tỷ lệ của nhân viên cấp quản lý | Số lượng thành viên Ban lãnh đạo | Tỷ lệ của thành viên Ban lãnh đạo |
|----------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| Theo nhóm tuổi |                                 |                                   |                               |                                 |                                  |                                   |
| Dưới 30        | 4.124                           | 28,80%                            | 38                            | 1,40%                           | 0                                | 0,00%                             |
| Từ 30 đến 50   | 9.719                           | 67,88%                            | 2.576                         | 94,67%                          | 11                               | 37,93%                            |
| Trên 50        | 475                             | 3,32%                             | 107                           | 3,93%                           | 18                               | 62,07%                            |
| Theo giới tính |                                 |                                   |                               |                                 |                                  |                                   |
| Nữ             | 7.038                           | 49,15%                            | 1.194                         | 43,88%                          | 7                                | 24,14%                            |
| Nam            | 7.280                           | 50,85%                            | 1.527                         | 56,12%                          | 22                               | 75,86%                            |

PHỤ LỤC (tiếp theo)

MỤC LỤC GRI

| Số tiêu chuẩn | Tiêu đề tiêu chuẩn GRI                                                                    | Báo cáo PTBV | Trang       |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|
| GRI 2         | Công bố thông tin chung                                                                   |              |             |
| GRI 2-1       | Thông tin ngân hàng                                                                       | ✓            | 10-11       |
| GRI 2-2       | Các đơn vị được bao gồm trong báo cáo phát triển bền vững của ngân hàng                   | ✓            | 100-101     |
| GRI 2-3       | Kỳ báo cáo, tần suất và đầu mối liên hệ                                                   | ✓            | 100-101     |
| GRI 2-4       | Trình bày lại thông tin                                                                   | x            |             |
| GRI 2-5       | Kiểm toán độc lập                                                                         | x            |             |
| GRI 2-6       | Các hoạt động, chuỗi giá trị và các mối quan hệ kinh doanh khác                           | ✓            | 96-101      |
| GRI 2-7       | Thông tin về nhân viên và người lao động khác                                             | ✓            | 128-136     |
| GRI 2-8       | Người lao động không phải là nhân viên chính thức                                         | x            |             |
| GRI 2-9       | Cơ cấu quản trị và cấu phần                                                               | ✓            | 22-27       |
| GRI 2-10      | Bổ nhiệm và lựa chọn cấp quản lý cao nhất                                                 | x            |             |
| GRI 2-11      | Nhân sự cấp quản lý cao nhất                                                              | ✓            | 24-27       |
| GRI 2-12      | Vai trò của cấp quản lý cao nhất trong việc thiết lập các mục đích, giá trị và chiến lược | ✓            | 26-27       |
| GRI 2-13      | Giao trách nhiệm quản lý các tác động                                                     | ✓            | 66-75       |
| GRI 2-14      | Vai trò của cấp quản lý cao nhất trong báo cáo phát triển bền vững                        | x            |             |
| GRI 2-15      | Xung đột lợi ích                                                                          | ✓            | 82-89       |
| GRI 2-16      | Truyền thông về vấn đề quan trọng                                                         | x            |             |
| GRI 2-17      | Kiến thức tổng hợp của cấp quản lý cao nhất                                               | x            |             |
| GRI 2-18      | Đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý cao nhất                                  | x            |             |
| GRI 2-19      | Chính sách thù lao                                                                        | ✓            | 84, 132-135 |
| GRI 2-20      | Quy trình xác định mức thù lao                                                            | x            |             |
| GRI 2-21      | Tỷ lệ thu nhập hàng năm                                                                   | x            |             |
| GRI 2-22      | Tuyên bố về chiến lược phát triển bền vững                                                | ✓            | 7           |
| GRI 2-23      | Tuân thủ các quy định về hành vi kinh doanh có trách nhiệm, tôn trọng nhân quyền          | x            |             |
| GRI 2-24      | Lồng ghép các cam kết chính sách                                                          | x            |             |
| GRI 2-25      | Quy trình khắc phục tác động tiêu cực tại tổ chức                                         | x            |             |

| Số tiêu chuẩn | Tiêu đề tiêu chuẩn GRI                                                                   | Báo cáo PTBV | Trang                 |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|
| GRI 2-26      | Cơ chế tư vấn nhân viên và đề xuất ý kiến                                                | x            |                       |
| GRI 2-27      | Tuân thủ pháp luật và các quy định                                                       | ✓            | 106-107, 127-133, 140 |
| GRI 2-28      | Hiệp hội thành viên                                                                      | x            |                       |
| GRI 2-29      | Cách tiếp cận để gắn kết với các bên liên quan                                           | ✓            | 104-107               |
| GRI 2-30      | Thỏa thuận về thương lượng tập thể                                                       | x            |                       |
| GRI 3         | Lĩnh vực trọng yếu                                                                       |              |                       |
| GRI 3-1       | Quy trình đánh giá các lĩnh vực trọng yếu                                                | x            |                       |
| GRI 3-2       | Danh sách lĩnh vực trọng yếu                                                             | x            |                       |
| GRI 3-3       | Quản trị lĩnh vực trọng yếu                                                              | x            |                       |
| GRI 201       | Hiệu quả hoạt động kinh tế                                                               |              |                       |
| GRI 201-1     | Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân bổ                                         | ✓            | 34-39, 134, 145       |
| GRI 201-2     | Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính, các rủi ro và cơ hội khác do biến đổi khí hậu | x            |                       |
| GRI 201-3     | Các nghĩa vụ theo chế độ phúc lợi đã quy định và các chế độ hưu trí khác                 | x            |                       |
| GRI 201-4     | Hỗ trợ tài chính nhận được từ chính phủ                                                  | x            |                       |
| GRI 202       | Sự hiện diện trên thị trường                                                             |              |                       |
| GRI 202-1     | Tỷ lệ mức lương khởi điểm theo giới tính so với mức lương tối thiểu của vùng             | ✓            | 145                   |
| GRI 202-2     | Tỷ lệ thành viên Ban lãnh đạo được tuyển dụng từ cộng đồng địa phương                    | x            |                       |
| GRI 203       | Tác động kinh tế gián tiếp                                                               |              |                       |
| GRI 203-1     | Đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ                                               | ✓            | 121-123               |
| GRI 203-2     | Tác động kinh tế gián tiếp trọng yếu                                                     | x            |                       |
| GRI 204       | Thông lệ mua sắm                                                                         |              |                       |
| GRI 204-1     | Tỷ lệ chi tiêu cho các nhà cung cấp địa phương                                           | x            |                       |
| GRI 205       | Chống tham nhũng                                                                         |              |                       |
| GRI 205-1     | Các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng                           | x            |                       |
| GRI 205-2     | Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình chống tham nhũng                  | x            |                       |
| GRI 205-3     | Các vụ việc tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp xử lý                                | ✓            | 73, 140               |

PHỤ LỤC (tiếp theo)

MỤC LỤC GRI (tiếp theo)

| Số tiêu chuẩn | Tiêu đề tiêu chuẩn GRI                                                                                                                                        | Báo cáo PTBV | Trang |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------|
| GRI 206       | Hành vi cản trở cạnh tranh                                                                                                                                    |              |       |
| GRI 206-1     | Các chế tài đối với hành vi cản trở cạnh tranh, thực hành độc quyền và chống độc quyền                                                                        | x            |       |
| GRI 207       | Thuế                                                                                                                                                          |              |       |
| GRI 207-1     | Phương pháp tiếp cận thuế                                                                                                                                     | x            |       |
| GRI 207-2     | Quản lý, kiểm soát thuế và quản lý rủi ro                                                                                                                     | x            |       |
| GRI 207-3     | Sự tham gia của các bên liên quan và quản lý các mối quan tâm liên quan đến thuế                                                                              | x            |       |
| GRI 207-4     | Báo cáo theo quốc gia                                                                                                                                         | x            |       |
| GRI 301       | Vật liệu                                                                                                                                                      |              |       |
| GRI 301-1     | Vật liệu đã được sử dụng theo trọng lượng hoặc khối lượng                                                                                                     | x            |       |
| GRI 301-2     | Vật liệu tái chế đã được sử dụng                                                                                                                              | ✓            | 124   |
| GRI 301-3     | Sản phẩm được tái chế và vật liệu đóng gói sản phẩm                                                                                                           | x            |       |
| GRI 302       | Năng lượng                                                                                                                                                    |              |       |
| GRI 302-1     | Tiêu thụ năng lượng trong tổ chức                                                                                                                             | ✓            | 141   |
| GRI 302-2     | Tiêu thụ năng lượng ngoài tổ chức                                                                                                                             | x            |       |
| GRI 302-3     | Cường độ sử dụng năng lượng                                                                                                                                   | x            |       |
| GRI 302-4     | Giảm tiêu hao năng lượng                                                                                                                                      | x            |       |
| GRI 302-5     | Giảm nhu cầu năng lượng của sản phẩm và dịch vụ                                                                                                               | x            |       |
| GRI 303       | Nước và Nước thải                                                                                                                                             |              |       |
| GRI 303-1     | Tương tác với nước như một nguồn tài nguyên chung                                                                                                             | x            |       |
| GRI 303-2     | Quản lý các tác động liên quan đến xả nước                                                                                                                    | x            |       |
| GRI 303-3     | Nước đầu vào                                                                                                                                                  | x            |       |
| GRI 303-4     | Nước thải                                                                                                                                                     | x            |       |
| GRI 303-5     | Nước tiêu thụ                                                                                                                                                 | ✓            | 141   |
| GRI 304       | Đa dạng sinh học                                                                                                                                              |              |       |
| GRI 304-1     | Các cơ sở hoạt động được sở hữu, cho thuê, quản lý trong, hoặc gần kề các khu vực được bảo tồn và các khu vực đa dạng sinh học cao bên ngoài khu được bảo tồn | x            |       |

| Số tiêu chuẩn | Tiêu đề tiêu chuẩn GRI                                                                              | Báo cáo PTBV | Trang   |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|
| GRI 304-2     | Tác động đáng kể của các hoạt động, sản phẩm và du lịch đối với đa dạng sinh học                    | x            |         |
| GRI 304-3     | Các môi trường sống được bảo tồn hoặc phục hồi                                                      | x            |         |
| GRI 304-4     | Các loài trong Sách Đỏ của IUCN và các loài trong các khu vực chịu ảnh hưởng bởi các hoạt động      | x            |         |
| GRI 305       | Phát thải                                                                                           |              |         |
| GRI 305-1     | Phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp (Phạm vi 1)                                                  | x            |         |
| GRI 305-2     | Phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp từ năng lượng (Phạm vi 2)                                    | x            |         |
| GRI 305-3     | Phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp khác (Phạm vi 3)                                             | x            |         |
| GRI 305-4     | Thâm dụng phát thải khí nhà kính (GHG)                                                              | x            |         |
| GRI 305-5     | Giảm phát thải khí nhà kính (GHG)                                                                   | x            |         |
| GRI 305-6     | Phát thải các chất phá hủy tầng ô-zôn (ODS)                                                         | x            |         |
| GRI 305-7     | Nitrogen oxides (Nox), sulfur oxides (SOx), và các phát thải khí đáng kể khác                       | x            |         |
| GRI 306       | Chất thải                                                                                           |              |         |
| GRI 306-1     | Phát sinh chất thải và các tác động đáng kể liên quan đến chất thải                                 | x            |         |
| GRI 306-2     | Quản lý các tác động đáng kể liên quan đến chất thải                                                | x            |         |
| GRI 306-3     | Chất thải phát sinh                                                                                 | x            |         |
| GRI 306-4     | Chất thải được chuyển hướng khỏi việc thải bỏ                                                       | x            |         |
| GRI 306-5     | Chất thải được xử lý                                                                                | x            |         |
| GRI 308       | Đánh giá nhà cung cấp về môi trường                                                                 |              |         |
| GRI 308-1     | Các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về môi trường            | x            |         |
| GRI 308-2     | Các tác động môi trường tiêu cực trong chuỗi cung ứng và các hành động đã thực hiện                 | x            |         |
| GRI 401       | Việc làm                                                                                            |              |         |
| GRI 401-1     | Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc                                                      | ✓            | 142-143 |
| GRI 401-2     | Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian | x            |         |
| GRI 401-3     | Nghỉ thai sản                                                                                       | ✓            | 133     |
| GRI 402       | Mối quan hệ Lao động/Quản lý                                                                        |              |         |

PHỤ LỤC (tiếp theo)

MỤC LỤC GRI (tiếp theo)

| Số tiêu chuẩn | Tiêu đề tiêu chuẩn GRI                                                                                                           | Báo cáo PTBV | Trang    |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|
| GRI 402-1     | Thời hạn thông báo tối thiểu về những thay đổi trong hoạt động                                                                   | ✓            | 133      |
| GRI 403       | An toàn và sức khỏe nghề nghiệp                                                                                                  |              |          |
| GRI 403-1     | Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp                                                                                 | x            |          |
| GRI 403-2     | Nhận dạng mối nguy, đánh giá rủi ro và điều tra sự cố                                                                            | x            |          |
| GRI 403-3     | Dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp                                                                                                     | ✓            | 133-135  |
| GRI 403-4     | Sự tham gia của người lao động, tham vấn và truyền thông về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp                                      | x            |          |
| GRI 403-5     | Huấn luyện nhân viên về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp                                                                          | x            |          |
| GRI 403-6     | Nâng cao sức khỏe người lao động                                                                                                 | ✓            | 133-135  |
| GRI 403-7     | Phòng ngừa và giảm thiểu tác động đến sức khỏe và an toàn nghề nghiệp được liên kết trực tiếp bởi các mối quan hệ kinh doanh     | x            |          |
| GRI 403-8     | Người lao động được bảo đảm bởi hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp                                                 | x            |          |
| GRI 403-9     | Thương tật liên quan đến công việc                                                                                               | ✓            | 130-135  |
| GRI 403-10    | Sức khỏe kém liên quan đến công việc                                                                                             | ✓            | 133-135  |
| GRI 404       | Giáo dục và đào tạo                                                                                                              |              |          |
| GRI 404-1     | Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho mỗi nhân viên                                                                              | ✓            | 136      |
| GRI 404-2     | Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp                                               | ✓            | 129, 136 |
| GRI 404-3     | Tỷ lệ phần trăm nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp                                     | ✓            | 133      |
| GRI 405       | Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng                                                                                                   |              |          |
| GRI 405-1     | Sự đa dạng của cấp quản lý và nhân viên                                                                                          | ✓            | 132, 145 |
| GRI 405-2     | Tỷ lệ lương cơ bản và thù lao của phụ nữ so với nam giới                                                                         | x            |          |
| GRI 406       | Không phân biệt đối xử                                                                                                           |              |          |
| GRI 406-1     | Các vụ việc phân biệt đối xử và các hành động khắc phục đã thực hiện                                                             | x            |          |
| GRI 407       | Tự do lập hội/Quyền tham gia công đoàn và Thương lượng tập thể                                                                   |              |          |
| GRI 407-1     | Các hoạt động và các nhà cung cấp mà ở đó quyền tự do lập hội/quyền tham gia công đoàn và thương lượng tập thể có thể gặp rủi ro | x            |          |
| GRI 408       | Lao động trẻ em                                                                                                                  |              |          |
| GRI 408-1     | Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động trẻ em                                                   | x            |          |

| Số tiêu chuẩn | Tiêu đề tiêu chuẩn GRI                                                                                    | Báo cáo PTBV | Trang   |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|
| GRI 409       | Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc                                                                          |              |         |
| GRI 409-1     | Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc           | x            |         |
| GRI 410       | Thông lệ về an ninh                                                                                       |              |         |
| GRI 410-1     | Nhân viên an ninh được đào tạo về các quy trình hoặc chính sách về quyền con người                        | x            |         |
| GRI 411       | Quyền của người bản địa                                                                                   |              |         |
| GRI 411-1     | Các vụ vi phạm liên quan đến quyền của người bản địa                                                      | x            |         |
| GRI 413       | Cộng đồng địa phương                                                                                      |              |         |
| GRI 413-1     | Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển | ✓            | 121-123 |
| GRI 413-2     | Những hoạt động có tác động tiêu cực tiềm ẩn và thực tế đáng kể với cộng đồng địa phương                  | x            |         |
| GRI 414       | Đánh giá nhà cung cấp về mặt xã hội                                                                       |              |         |
| GRI 414-1     | Các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về xã hội                      | x            |         |
| GRI 414-2     | Các tác động xã hội tiêu cực trong chuỗi cung ứng và các hành động đã thực hiện                           | x            |         |
| GRI 415       | Chính sách công                                                                                           |              |         |
| GRI 415-1     | Đóng góp chính trị                                                                                        | x            |         |
| GRI 416       | Sức khỏe và an toàn của Khách hàng                                                                        |              |         |
| GRI 416-1     | Đánh giá tác động về sức khỏe và an toàn của các sản phẩm hoặc dịch vụ                                    | x            |         |
| GRI 416-2     | Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến tác động sức khỏe và an toàn các sản phẩm và dịch vụ             | x            |         |
| GRI 417       | Tiếp thị và Nhãn hiệu                                                                                     |              |         |
| GRI 417-1     | Các yêu cầu đối với thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ                                              | x            |         |
| GRI 417-2     | Các vụ việc không tuân thủ liên quan thông tin và nhãn hiệu của sản phẩm và dịch vụ                       | x            |         |
| GRI 417-3     | Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến truyền thông tiếp thị                                            | x            |         |
| GRI 418       | Bảo mật thông tin khách hàng                                                                              |              |         |
| GRI 418-1     | Khiếu nại có căn cứ về việc vi phạm Quyền bảo mật thông tin khách hàng và mất dữ liệu khách hàng          | x            |         |

# 5 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

|     |                                        |
|-----|----------------------------------------|
| 156 | Báo cáo của Ban Tổng giám đốc          |
| 157 | Báo cáo Kiểm toán độc lập              |
| 159 | Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất   |
| 162 | Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất     |
| 164 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất    |
| 166 | Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất |

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

|                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                          |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| Quyết định/Giấy phép<br>Thành lập và Hoạt động | Số 111/GP-NHNN                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ngày 9 tháng 11 năm 2018 |
|                                                | Số 84/QĐ-TTGSNH2                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ngày 19 tháng 2 năm 2025 |
|                                                | Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.                     |                          |
| Giấy phép Đăng ký Kinh doanh                   | Số 0301103908                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ngày 13 tháng 1 năm 1992 |
|                                                | Giấy phép đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301103908 ngày 26 tháng 12 năm 2022. Giấy phép Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. |                          |
| Hội đồng Quản trị                              | Ông Dương Công Minh                                                                                                                                                                                                                                                                               | Chủ tịch                 |
|                                                | Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm                                                                                                                                                                                                                                                                          | Phó Chủ tịch thường trực |
|                                                | Ông Phạm Văn Phong                                                                                                                                                                                                                                                                                | Phó Chủ tịch             |
|                                                | Ông Nguyễn Xuân Vũ                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thành viên               |
|                                                | Ông Phan Đình Tuệ                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thành viên               |
|                                                | Ông Vương Công Đức                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thành viên độc lập       |
|                                                | Bà Phạm Thị Thu Hằng                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thành viên độc lập       |
| Ban Kiểm soát                                  | Ông Trần Minh Triết                                                                                                                                                                                                                                                                               | Trưởng Ban               |
|                                                | Ông Nguyễn Văn Thành                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thành viên               |
|                                                | Ông Lâm Văn Kiệt                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thành viên               |
|                                                | Bà Hà Quỳnh Anh                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thành viên               |

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

|                               |                                              |                                                     |
|-------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Ban Tổng Giám đốc             | Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm                     | Tổng Giám đốc                                       |
|                               | Ông Nguyễn Minh Tâm                          | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|                               | Ông Đào Nguyên Vũ                            | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|                               | Bà Quách Thanh Ngọc Thủy                     | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|                               | Ông Nguyễn Bá Trị                            | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|                               | Ông Hồ Doãn Cường                            | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|                               | Ông Hà Văn Trung                             | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|                               | Ông Hoàng Thanh Hải                          | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|                               | Ông Lê Đức Thịnh                             | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|                               | Bà Nguyễn Thị Kim Oanh                       | Phó Tổng Giám đốc                                   |
| Kế toán trưởng                | Ông Huỳnh Thanh Giang                        | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 31 tháng 3 năm 2024) |
|                               |                                              | Kế toán trưởng                                      |
| Người đại diện theo pháp luật | Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm                     | Tổng Giám đốc                                       |
|                               |                                              |                                                     |
| Trụ sở chính                  | 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu |                                                     |
|                               | Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh                |                                                     |
|                               | Việt Nam                                     |                                                     |
| Công ty kiểm toán             | Công ty TNHH KPMG                            |                                                     |
|                               | Việt Nam                                     |                                                     |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

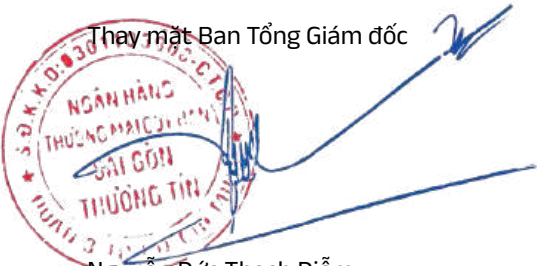
Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 159 đến trang 262 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thạch Diễm

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

## Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 159 đến trang 262.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(a) của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó mô tả chính sách kế toán áp dụng đối với một số khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất thuộc phạm vi của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH (sau đây gọi chung là “Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập”). Ngân hàng đã ghi nhận, đo lường và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất này theo các kiến nghị được đề cập tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó với vấn đề cần nhấn mạnh lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3.4 – “Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt”, trong đó Ngân hàng đã ghi nhận, đánh giá và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất đó theo các kiến nghị tại Đề án tái cơ cấu, báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu của Ngân hàng và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong báo cáo tài chính kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00614-25-2



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Đăng Phương  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2254-2023-007-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B02/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                     | Thuyết minh                                                | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |                    |
|---------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|
| <b>A</b>            | <b>TÀI SẢN</b>                                             |                         |                         |                    |
| <b>I</b>            | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                          | <b>4</b>                | <b>8.214.653</b>        | <b>7.545.270</b>   |
| <b>II</b>           | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>                     | <b>5</b>                | <b>17.644.155</b>       | <b>12.848.045</b>  |
| <b>III</b>          | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>       | <b>6</b>                | <b>88.241.176</b>       | <b>50.332.971</b>  |
| 1                   | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                     |                         | 80.634.247              | 50.114.401         |
| 2                   | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                          |                         | 7.606.929               | 218.570            |
| <b>VI</b>           | <b>Cho vay khách hàng</b>                                  |                         | <b>530.448.003</b>      | <b>475.169.108</b> |
| 1                   | Cho vay khách hàng                                         | 8                       | 539.314.658             | 482.731.122        |
| 2                   | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                         | 9                       | (8.866.655)             | (7.562.014)        |
| <b>VIII</b>         | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                  | <b>10</b>               | <b>85.648.177</b>       | <b>74.635.845</b>  |
| 1                   | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                         |                         | 23.554.968              | 22.562.535         |
| 2                   | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                    |                         | 75.363.197              | 66.688.978         |
| 3                   | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                         |                         | (13.269.988)            | (14.615.668)       |
| <b>IX</b>           | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                             | <b>11</b>               | <b>82.204</b>           | <b>82.642</b>      |
| 4                   | Đầu tư dài hạn khác                                        |                         | 96.642                  | 97.014             |
| 5                   | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                           |                         | (14.438)                | (14.372)           |
| <b>X</b>            | <b>Tài sản cố định</b>                                     |                         | <b>7.355.128</b>        | <b>7.269.440</b>   |
| 1                   | Tài sản cố định hữu hình                                   | 12                      | 4.375.198               | 4.282.772          |
| a                   | Nguyên giá                                                 |                         | 8.871.194               | 8.340.278          |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế                                     |                         | (4.495.996)             | (4.057.506)        |
| 3                   | Tài sản cố định vô hình                                    | 13                      | 2.979.930               | 2.986.668          |
| a                   | Nguyên giá                                                 |                         | 5.004.011               | 4.760.547          |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế                                     |                         | (2.024.081)             | (1.773.879)        |
| <b>XII</b>          | <b>Tài sản Có khác</b>                                     |                         | <b>10.461.050</b>       | <b>46.506.339</b>  |
| 1                   | Các khoản phải thu                                         | 14(a)                   | 6.727.957               | 42.027.312         |
| 2                   | Các khoản lãi, phí phải thu                                | 14(b)                   | 5.239.563               | 5.686.993          |
| 3                   | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                |                         | 542.460                 | 397.824            |
| 4                   | Tài sản Có khác                                            | 14(c)                   | 1.488.492               | 1.300.900          |
| 5                   | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác | 14(d)                   | (3.537.422)             | (2.906.690)        |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b> |                                                            |                         | <b>748.094.546</b>      | <b>674.389.660</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                           |                                                                              | Thuyết<br>minh | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>B</b>                                  | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                         |                |                         |                         |
| <b>I</b>                                  | <b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>                          | <b>15</b>      | <b>54.255</b>           | <b>19.328</b>           |
| 1                                         | Tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước                                           |                | 54.255                  | 19.328                  |
| <b>II</b>                                 | <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                             | <b>16</b>      | <b>70.655.292</b>       | <b>37.950.111</b>       |
| 1                                         | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                       |                | 61.323.310              | 34.386.028              |
| 2                                         | Vay các tổ chức tín dụng khác                                                |                | 9.331.982               | 3.564.083               |
| <b>III</b>                                | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                               | <b>17</b>      | <b>566.881.814</b>      | <b>510.744.394</b>      |
| <b>IV</b>                                 | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản<br/>nợ tài chính khác</b>    | <b>7</b>       | <b>54.007</b>           | <b>91.459</b>           |
| <b>V</b>                                  | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức<br/>tín dụng chịu rủi ro</b> | <b>18</b>      | <b>449.009</b>          | <b>323.147</b>          |
| <b>VI</b>                                 | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                              | <b>19</b>      | <b>36.753.523</b>       | <b>28.992.491</b>       |
| <b>VII</b>                                | <b>Các khoản nợ khác</b>                                                     | <b>20</b>      | <b>18.274.576</b>       | <b>50.534.866</b>       |
| 1                                         | Các khoản lãi, phí phải trả                                                  | 20(a)          | 8.510.442               | 11.643.974              |
| 2                                         | Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả                                 |                | 29.811                  | 29.660                  |
| 3                                         | Các khoản phải trả và công nợ khác                                           | 20(b)          | 9.710.254               | 38.836.726              |
| 4                                         | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ<br>tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) |                | 24.069                  | 24.506                  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |                                                                              |                | <b>693.122.476</b>      | <b>628.655.796</b>      |
| <b>VIII</b>                               | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                        | <b>22</b>      |                         |                         |
| 1                                         | Vốn                                                                          |                | 20.601.582              | 20.601.582              |
| a                                         | Vốn điều lệ                                                                  |                | 18.852.157              | 18.852.157              |
| b                                         | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định                          |                | 1.121                   | 1.121                   |
| c                                         | Thặng dư vốn cổ phần                                                         |                | 1.747.651               | 1.747.651               |
| e                                         | Vốn khác                                                                     |                | 653                     | 653                     |
| 2                                         | Các quỹ                                                                      |                | 6.082.598               | 4.971.157               |
| 3                                         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                   |                | (138.225)               | (225.489)               |
| 5                                         | Lợi nhuận chưa phân phối                                                     |                | 28.426.115              | 20.386.614              |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |                                                                              |                | <b>54.972.070</b>       | <b>45.733.864</b>       |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |                                                                              |                | <b>748.094.546</b>      | <b>674.389.660</b>      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                         |                                           | Thuyết<br>minh | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN |                                           |                |                         |                         |
| 1                                       | Bảo lãnh vay vốn                          | 34             | 145.561                 | 33.598                  |
| 2                                       | Cam kết giao dịch hối đoái                | 34             | 96.982.516              | 122.663.800             |
| Trong đó:                               |                                           |                |                         |                         |
|                                         | ▪ Cam kết mua ngoại tệ                    |                | 2.872.223               | 449.709                 |
|                                         | ▪ Cam kết bán ngoại tệ                    |                | 1.060.117               | 1.103.464               |
|                                         | ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ      |                | 93.050.176              | 121.110.627             |
| 4                                       | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 34             | 7.782.191               | 7.075.433               |
| 5                                       | Bảo lãnh khác                             | 34             | 12.004.614              | 11.272.335              |
| 6                                       | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 35             | 31.735.519              | 30.469.857              |
| 7                                       | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 36             | 9.034.321               | 6.676.375               |
| 8                                       | Tài sản và chứng từ khác                  | 37             | 78.470.578              | 84.007.389              |

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Lưu Văn Hòa

Huỳnh Thanh Giang

Nguyễn Đức Thạch Diễm

Kế toán

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B03/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                                                   | Thuyết minh | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                     | 23          | 49.988.721        | 55.927.329        |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                             | 24          | (25.457.023)      | (33.854.996)      |
| I Thu nhập lãi thuần                                                              |             | 24.531.698        | 22.072.333        |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                   | 25          | 6.121.237         | 6.136.710         |
| 4 Chi phí hoạt động dịch vụ                                                       | 25          | (3.142.812)       | (3.518.807)       |
| II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                                                 | 25          | 2.978.425         | 2.617.903         |
| III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                   | 26          | 1.105.728         | 1.099.548         |
| V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                         | 27          | 55.547            | 33.817            |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác                                                      | 28          | 369.016           | 445.447           |
| 6 Chi phí hoạt động khác                                                          | 28          | (367.937)         | (118.874)         |
| VI Lãi thuần từ hoạt động khác                                                    | 28          | 1.079             | 326.573           |
| VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                              | 29          | 4.641             | 22.837            |
| VIII Chi phí hoạt động                                                            | 30          | (13.982.389)      | (12.889.906)      |
| IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 14.694.729        | 13.283.105        |
| X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                | 31          | (1.974.364)       | (3.688.105)       |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                | Thuyết minh | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| XI Tổng lợi nhuận trước thuế                   |             | 12.720.365        | 9.595.000         |
| 7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |             | (2.787.723)       | (2.016.154)       |
| 8 Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | 154.853           | 139.770           |
| XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp         | 38          | (2.632.870)       | (1.876.384)       |
| XIII Lợi nhuận sau thuế TNDN                   |             | 10.087.495        | 7.718.616         |
| XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)     | 39          | 5.351             | 3.622             |

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Lưu Văn Hòa  
Kế toán

Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Thạch Diễm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                                                                               | 2024<br>Triệu VND             | 2023<br>Triệu VND             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <strong>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</strong>                                                      |                               |                               |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                      | 50.959.785                    | 55.963.261                    |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                                 | (28.308.950)                  | (29.631.339)                  |
| 03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                    | 2.980.388                     | 2.769.866                     |
| 04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán                          | 1.309.309                     | 1.029.602                     |
| 05 (Chi phí khác chi cho)/thu nhập khác nhận được                                                             | (215.173)                     | 243.927                       |
| 06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                          | 111.598                       | 79.680                        |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên, hoạt động quản lý                                                              | (12.242.695)                  | (11.560.011)                  |
| 08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm                                                         | (2.541.467)                   | (840.774)                     |
| <strong>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</strong> | <strong>12.052.795</strong>   | <strong>18.054.212</strong>   |
| <strong>Những thay đổi về tài sản hoạt động</strong>                                                          | <strong>(73.656.967)</strong> | <strong>(62.898.852)</strong> |
| 09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác                           | (7.388.360)                   | 106.735                       |
| 10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                                   | (10.356.865)                  | (6.433.560)                   |
| 11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                         | (37.453)                      | -                             |
| 12 Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                                          | (56.589.854)                  | (43.985.521)                  |
| 13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                           | (2.061.284)                   | (1.835.071)                   |
| 14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động                                                                      | 2.776.849                     | (10.751.435)                  |
| <strong>Những thay đổi về công nợ hoạt động</strong>                                                          | <strong>99.969.421</strong>   | <strong>71.595.994</strong>   |
| 15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                                          | 34.927                        | (9.881.881)                   |
| 16 Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác                                                    | 34.335.896                    | 10.863.621                    |
| 17 Tăng tiền gửi của khách hàng                                                                               | 56.137.421                    | 56.003.898                    |
| 18 Tăng phát hành giấy tờ có giá                                                                              | 9.220.304                     | 3.209.262                     |
| 19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                              | 125.863                       | 83.310                        |
| 20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                        | -                             | 201.317                       |
| 21 Tăng khác về công nợ hoạt động                                                                             | 979.082                       | 11.126.535                    |
| 22 Chi từ các quỹ của TCTD                                                                                    | (864.072)                     | (10.068)                      |
| <strong>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</strong>                                              | <strong>38.365.249</strong>   | <strong>26.751.354</strong>   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                                                                                      | 2024<br>Triệu VND            | 2023<br>Triệu VND            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <strong>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</strong>                                                                 |                              |                              |
| 01 Mua sắm tài sản cố định                                                                                           | (1.015.860)                  | (1.287.591)                  |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                                  | 2.947                        | 9.921                        |
| 08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                                      | 372                          | -                            |
| 09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn                                               | 4.641                        | 22.837                       |
| <strong>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</strong>                                                        | <strong>(1.007.900)</strong> | <strong>(1.254.833)</strong> |
| 02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 1.809.625                    | -                            |
| 03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   | (3.268.898)                  | (37.078)                     |
| 04 Cổ tức trả cho cổ đông                                                                                            | (2)                          | (25)                         |
| <strong>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</strong>                                                    | <strong>(1.459.275)</strong> | <strong>(37.103)</strong>    |
| <strong>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</strong>                                                                  | <strong>35.898.074</strong>  | <strong>25.459.418</strong>  |
| <strong>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</strong>                                                        | <strong>70.507.716</strong>  | <strong>45.104.295</strong>  |
| <strong>VI ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ</strong>                                                                    | <strong>87.265</strong>      | <strong>(55.997)</strong>    |
| <strong>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 32)</strong>                                    | <strong>106.493.055</strong> | <strong>70.507.716</strong>  |

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập

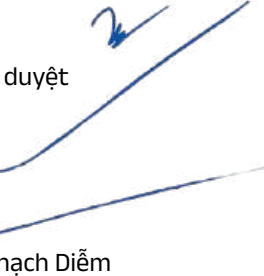
Người kiểm soát

Người phê duyệt









Lưu Văn Hòa  
Kế toán

Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Thạch Diễm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, và theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; mua nợ; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.852.157 triệu đồng (“triệu VND”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu giao dịch của Ngân hàng là STB.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm ba mươi bảy (437) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (31/12/2023: Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có sáu (6) công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty                                                                    | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                                        | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |            |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|
|                                                                                |                     |                                                                                                                            | 31/12/2024                       | 31/12/2023 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín  | 4104000053          | Quản lý tài sản                                                                                                            | 100%                             | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín               | 65a/GP-NHNN         | Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính                                                                               | 100%                             | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Kiểu hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                         | 0304242674          | Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đối ngoại tệ                                                                      | 100%                             | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                  | 0305584790          | Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý; đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ | 100%                             | 100%       |
| Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia (“Sacombank Campuchia”) | N.27                | Hoạt động kinh doanh ngân hàng                                                                                             | 100%                             | 100%       |
| Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào (“Sacombank Lào”)                    | 07/NHNN-Lao         | Hoạt động kinh doanh ngân hàng                                                                                             | 100%                             | 100%       |

Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 18.088 nhân viên (31/12/2023: 18.514 nhân viên).

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng, Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty TNHH MTV Kiểu hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là Đồng Việt Nam (“VND”). Đơn vị tiền tệ kế toán của Sacombank Campuchia là Đồng đô la Mỹ (“USD”). Đơn vị tiền tệ kế toán của Sacombank Lào là Đồng Kip (“LAK”).

Đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này là VND, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), trừ khi được trình bày khác.

### (e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng phần mềm kế toán.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### (f) Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Áp dụng Thông tư số 21/2024/TT-NHNN

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng (“Thông tư 21”). Thông tư 21 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 21 kể từ ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(v).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Chính sách kế toán áp dụng đối với một số khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất thuộc phạm vi của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH (sau đây gọi chung là “Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập”)

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Quản Lý Tài Sản của Các Tổ Chức Tín Dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi NHNNVN theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới NHNNVN. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Nội dung của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, các kiến nghị được đề cập trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) là cơ sở ghi nhận, đo lường và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị của Ngân hàng đã được NHNNVN phê duyệt như sau:

- Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoanh số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi dự thu này vào chi phí hoạt động của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập do Ngân hàng xây dựng;
- Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng đối với một số khoản vay theo năng lực tài chính của Ngân hàng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập;
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành: cho phép Ngân hàng gia hạn thời gian của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tối đa là 10 năm kể từ ngày phát hành và thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt VAMC;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cần trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cần trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng; cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán. Đối với các tài sản nhận cần trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra 04/KLTT-TTGSNH.m, NHNNVN sẽ xem xét và trả lời bằng văn bản riêng; và
- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: NHNNVN chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập do Ngân hàng xây dựng.

Tình hình thực hiện các kiến nghị đã được phê duyệt nói trên và tác động đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng như sau:

- Lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: Ngân hàng đã phân bổ vào chi phí hoạt động toàn bộ số lãi dự thu của các khoản nợ xấu và thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập;
- Dự phòng rủi ro tín dụng: đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay trong phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 8);
- Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập: đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng trái phiếu này (Thuyết minh 10(b)(iii));
- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cần trừ nợ: đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thu hồi một phần các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cần trừ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập thông qua việc chuyển nhượng quyền hoặc tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thực hiện quyền gắn liền với các tài sản này cho bên thứ ba. Ngân hàng cũng thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho số dư còn lại của các tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm 2023 (Thuyết minh 14(a)(ii), Thuyết minh 14(a)(iii), Thuyết minh 14(a)(iv) và Thuyết minh 14(d));
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất việc chuyển nhượng các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần đảm bảo tỷ lệ sở hữu không vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn.

(b) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024).

Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024), Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

(e) Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tập đoàn ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Tập đoàn.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm tài chính.

(f) Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Tập đoàn mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Thông tư 31 và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 10 Thông tư 11. Theo đó, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

| Nhóm |                    | Tình hình quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc<br>(c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2    | Nợ cần chú ý       | (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"><li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng.</li></ul><br>(e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Nhóm |                        | Tình hình quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4    | Nợ nghi ngờ            | (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc<br>(i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.                                        |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“CIC”) cung cấp, Tập đoàn phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

- Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:
- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
  - Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
  - Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ                                                                                                                                                        |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trước 1/8/2021               | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu |
| Trước 23/1/2020              | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020                                                                                                          |
| Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020   |                                    | Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn                                                                                         |
| Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021    |                                    | Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021          |                                                                                                                                                                                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng**

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành này 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại đối với khoản nợ đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
- Tập đoàn đánh giá các khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm nợ                         | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 5%             |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 50%            |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100%           |

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19**

Tập đoàn xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (sau ngày 1 tháng 7 năm 2024) (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

| Dự phòng bổ sung từng giai đoạn                               | Thời hạn                      |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung          | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

**Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng**

Tập đoàn xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (sau ngày 1 tháng 7 năm 2024) (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06) như sau:

| Dự phòng bổ sung từng giai đoạn                               | Thời hạn                      |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung          | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Việc áp dụng các quy định liên quan của Thông tư 31 và Nghị định 86 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(iv) **Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Tập đoàn không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i) và Thuyết minh 3(h)(ii).

(i) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Tập đoàn nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán vốn bao gồm chứng khoán mà Tập đoàn không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Tập đoàn theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

*Đo lường*

**Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024**

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

**Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024**

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Tập đoàn tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Việc áp dụng các yêu cầu của Nghị định 86 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Nghị định 86 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Việc áp dụng các yêu cầu của Nghị định 86 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

X<sub>(m)</sub>= $\frac{Y}{n}$  x<sub>m</sub> - (Z<sub>m</sub> + X<sub>m-1</sub>)

Trong đó:

- X<sub>(m)</sub> là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X<sub>m-1</sub> là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m - 1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z<sub>m</sub> là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp (Z<sub>m</sub> + X<sub>m</sub>-1) ≥ (Y/n x m) thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể (X<sub>(m)</sub>) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự” trên báo cáo kết quả hoạt động.

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ và các tài sản tồn đọng là hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc phạm vi Để án tái cơ cấu sau sáp nhập được thực hiện theo Để án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

(k) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

|                                          |                                                                                                                       |   |                                                                                                       |   |                                                                                  |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------|
| Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư | Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | x | Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | - | Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------|

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 35 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị             | 3 - 8 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển        | 7 - 10 năm |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 6 - 25 năm |

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 đến 61 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 - 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(n) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

(ii) Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản nợ và tài sản tồn đọng là các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng ghi nhận, đánh giá và trích lập dự phòng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

Các khoản phải thu không thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Tập đoàn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(iii) Các tài sản có khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được thiết lập dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

| Tình trạng quá hạn        | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------|----------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%            |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50%            |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70%            |
| Từ 3 năm trở lên          | 100%           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iv) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

(q) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(r) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Tập đoàn ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNNVN và được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(s) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNNVN gửi cho Tập đoàn, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(t) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(u) Các quỹ và dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/ND-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Nghị định 93”), Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | Trích lập hàng năm     | Số dư tối đa   |
|--------------------------------|------------------------|----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế  | Vốn điều lệ    |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế | Không xác định |

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Nghị định 93, Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | Trích lập hàng năm     | Số dư tối đa   |
|--------------------------------|------------------------|----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế | Vốn điều lệ    |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế | Không xác định |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào

Theo Luật Ngân hàng Thương mại Lào ban hành ngày 16 tháng 1 năm 2007, Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào phải sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ theo luật định.
- Quỹ phát triển kinh doanh và quỹ khác.

Theo Quy định về An toàn Vốn số 1/BOL ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2001 của Thông đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các hướng dẫn liên quan khác, các ngân hàng thương mại được yêu cầu phải trích quỹ dự trữ theo luật định ở mức từ 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, sau khi trừ đi lỗ lũy kế, quỹ dự trữ này được trích lập cho đến khi đạt 10% vốn cấp 1. Dựa vào yêu cầu này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sẽ quyết định tỷ lệ chính xác mỗi năm. Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Ngân hàng mẹ.

(ii) Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và các công ty con theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(v) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2014, khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Tập đoàn ghi nhận khoản tiền phải trả cho ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền phải thu từ khách hàng vào tài sản Có khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Tập đoàn phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Tập đoàn số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Tập đoàn hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

Việc áp dụng các quy định liên quan của Thông tư 21 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(w) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(h)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Tập đoàn thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(h)) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu không phải hạch toán dự thu và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(x) Các khoản phải thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(y) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tập đoàn mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

(z) Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng trong năm;

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

(aa) Thu nhập khác

Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Tập đoàn hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Tập đoàn hạch toán vào thu nhập khi thu được.

(bb) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(cc) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Tập đoàn, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân trong năm.

Các chênh lệch quy đổi tiền tệ phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

(dd) Dự phòng

Ngoại trừ dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(a), 3(d), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j), 3(k), 3(o) một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(gg) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(hh) Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

|                           | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND         | 5.035.215               | 5.594.415               |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ    | 3.080.781               | 1.834.343               |
| Vàng                      | 60.173                  | 53.787                  |
| Vàng nữ trang             | 29.662                  | 51.614                  |
| Kim loại quý, đá quý khác | 8.822                   | 11.111                  |
|                           | 8.214.653               | 7.545.270               |

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

|                                                          | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc (i) |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                                               | 15.064.382              | 10.651.247              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                          | 708.720                 | 760.637                 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Trung Ương Lào (ii)               | 312.254                 | 376.356                 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)          | 1.558.799               | 1.059.805               |
|                                                          | 17.644.155              | 12.848.045              |

- (i) Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNNVN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNNVN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân thời điểm cuối năm kế toán như sau:

| Tỷ lệ dự trữ bắt buộc                                            |            |            |
|------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                                  | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Đối với tiền gửi của khách hàng:                                 |            |            |
| ▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng      | 3,00%      | 3,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 1,00%      | 1,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00%      | 8,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 6,00%      | 6,00%      |
| Đối với tiền gửi của các tổ chức tín dụng nước ngoài:            |            |            |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ                                         | 1,00%      | 1,00%      |

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào Kip (“LAK”) và tiền tệ khác LAK liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào.

Tỷ lệ ký quỹ tại thời điểm cuối năm như sau:

| Tỷ lệ ký quỹ                                                     |            |            |
|------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                                  | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| ▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng                    | 8,00%      | 8,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên              | 0,00%      | 0,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng       | 10,00%     | 10,00%     |
| ▪ Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 0,00%      | 0,00%      |

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Trung ương Lào không được hưởng lãi suất.

(iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riel (“KHR”) và tiền tệ khác KHR liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại Nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ ký quỹ tương ứng.

Tỷ lệ ký quỹ tại thời điểm cuối năm như sau:

| Tỷ lệ ký quỹ                     |            |            |
|----------------------------------|------------|------------|
|                                  | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| ▪ Tiền gửi bằng tiền tệ khác KHR | 7,00%      | 7,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng KHR              | 9,00%      | 9,00%      |

Khoản dự trữ 7% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 9% bằng tiền tệ khác KHR được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

|                                        | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                  |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                             | 13.513.532              | 13.419.994              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                        | 6.331.933               | 7.421.812               |
| Tiền gửi có kỳ hạn                     |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                             | 56.629.000              | 28.120.000              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                        | 4.159.782               | 1.152.595               |
|                                        | 80.634.247              | 50.114.401              |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác      |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                             | 7.192.044               | -                       |
| ▪ Bằng ngoại tệ                        | 414.885                 | 218.570                 |
|                                        | 7.606.929               | 218.570                 |
|                                        | 88.241.176              | 50.332.971              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                           | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 68.395.711              | 29.491.165              |

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024              | Tổng giá trị của hợp đồng<br>(theo tỷ giá ngày hiệu lực<br>hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày 31<br>tháng 12 năm 2024) |                          |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                            | Triệu VND                                                            | Tài sản<br>Triệu VND                                                          | Nợ phải trả<br>Triệu VND |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                      |                                                                               |                          |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 3.018.962                                                            | -                                                                             | 8.187                    |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 46.344.158                                                           | -                                                                             | 45.820                   |
|                                            | 49.363.120                                                           | -                                                                             | 54.007                   |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023              | Tổng giá trị của hợp đồng<br>(theo tỷ giá ngày hiệu lực<br>hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày 31<br>tháng 12 năm 2023) |                          |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                            | Triệu VND                                                            | Tài sản<br>Triệu VND                                                          | Nợ phải trả<br>Triệu VND |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                      |                                                                               |                          |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 1.499.696                                                            | -                                                                             | 8.807                    |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 59.381.589                                                           | -                                                                             | 82.652                   |
|                                            | 60.881.285                                                           | -                                                                             | 91.459                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|                                                                | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước (*)          | 526.118.317             | 471.378.083             |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài              | 6.976.590               | 6.237.112               |
| Cho thuê tài chính                                             | 5.572.862               | 4.638.330               |
| Cho vay được khoan và nợ chờ xử lý                             | 412.000                 | 412.000                 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 221.919                 | 62.537                  |
| Cho vay khác                                                   | 12.970                  | 3.060                   |
|                                                                | 539.314.658             | 482.731.122             |

(\*) Bao gồm trong số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 30.000 triệu VND (31/12/2023: 46.500 triệu VND) đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt như trình bày tại Thuyết minh 3(a). Việc trích lập dự phòng này đã được hoàn tất trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

|                                 | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 522.224.177             | 468.241.584             |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 4.133.291               | 3.505.472               |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 1.459.877               | 1.490.299               |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 2.627.546               | 4.593.502               |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 8.869.767               | 4.900.265               |
|                                 | 539.314.658             | 482.731.122             |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

|               | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---------------|-------------------------|-------------------------|
| Bằng VND      | 523.354.303             | 468.098.174             |
| Bằng ngoại tệ | 15.960.355              | 14.632.948              |
|               | 539.314.658             | 482.731.122             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

|                                                                                                                            | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     | 199.923.908             | 211.961.149             |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                     | 69.097.075              | 51.532.760              |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                        | 52.521.946              | 42.117.519              |
| Xây dựng                                                                                                                   | 49.700.537              | 42.913.190              |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                              | 36.779.349              | 25.416.410              |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 22.455.686              | 6.301.208               |
| Vận tải kho bãi                                                                                                            | 15.619.717              | 13.818.156              |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                             | 7.456.339               | 7.704.296               |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm                                                                                   | 7.379.187               | 6.894.384               |
| Giáo dục, đào tạo                                                                                                          | 6.361.722               | 5.543.395               |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 | 6.914.994               | 5.333.073               |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội                                                                                           | 2.826.550               | 3.180.710               |
| Khai khoáng                                                                                                                | 1.641.399               | 1.455.613               |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc       | 1.298.710               | 1.123.089               |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 901.257                 | 153.920                 |
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ                                                                                 | 425.248                 | 311.670                 |
| Thông tin và truyền thông                                                                                                  | 408.642                 | 140.609                 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                                                                           | 213.850                 | 140.563                 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                                                              | -                       | 6.130                   |
| Hoạt động khác                                                                                                             | 57.388.542              | 56.683.278              |
|                                                                                                                            | 539.314.658             | 482.731.122             |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

|              | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 343.508.420             | 304.684.401             |
| Nợ trung hạn | 58.328.797              | 53.310.217              |
| Nợ dài hạn   | 137.477.441             | 124.736.504             |
|              | 539.314.658             | 482.731.122             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                                                                                                                                                                               | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế                                                                                                                                                                   |                         |                         |
| ▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”) khác                                                                                                                                                   | 119.661.238             | 103.839.711             |
| ▪ Công ty cổ phần khác                                                                                                                                                                        | 112.520.530             | 98.730.327              |
| ▪ Công ty Nhà nước                                                                                                                                                                            | 3.193.840               | 4.455.608               |
| ▪ Doanh nghiệp tư nhân                                                                                                                                                                        | 4.785.800               | 3.947.519               |
| ▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                       | 2.691.031               | 2.101.651               |
| ▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ                                                                                                                             | 342.766                 | 393.256                 |
| ▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                          | 283.690                 | 192.048                 |
| ▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà Nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối                                                                      | 173.238                 | 189.164                 |
| ▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 115.818                 | 73.464                  |
| ▪ Công ty hợp danh                                                                                                                                                                            | 401                     | 2.151                   |
| ▪ Khác                                                                                                                                                                                        | 2.633.184               | 2.438.376               |
|                                                                                                                                                                                               | 246.401.536             | 216.363.275             |
| Cho vay cá nhân                                                                                                                                                                               | 292.913.122             | 266.367.847             |
|                                                                                                                                                                                               | 539.314.658             | 482.731.122             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

|                      | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung (i)   | 3.976.512               | 3.583.769               |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 4.890.143               | 3.978.245               |
|                      | 8.866.655               | 7.562.014               |

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

|                                               | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 3.583.769         | 3.267.326         |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31) | 389.682           | 317.419           |
| Giảm khác                                     | -                 | (1.330)           |
| Chênh lệch tỷ giá                             | 3.061             | 354               |
| Số dư cuối năm                                | 3.976.512         | 3.583.769         |

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

|                                               | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 3.978.245         | 2.362.858         |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31) | 1.642.000         | 1.965.445         |
| Tăng khác                                     | -                 | 10.744            |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm    | (755.694)         | (371.406)         |
| Chênh lệch tỷ giá                             | 25.592            | 10.604            |
| Số dư cuối năm                                | 4.890.143         | 3.978.245         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                                               | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                                         | <b>23.548.753</b>       | <b>22.556.350</b>       |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ (i)                                                    | 11.639.439              | 17.645.512              |
| ▪ Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (ii) | 11.900.000              | 4.900.000               |
| ▪ Chứng khoán nợ nước ngoài                                                   | 9.314                   | 10.838                  |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                                        | <b>6.215</b>            | <b>6.185</b>            |
| ▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành                                 | 5.580                   | 5.580                   |
| ▪ Do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành                                 | 635                     | 605                     |
|                                                                               | 23.554.968              | 22.562.535              |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                     |                         |                         |
| ▪ Dự phòng giảm giá                                                           | (12.129)                | (12.786)                |
|                                                                               | 23.542.839              | 22.549.749              |

(i) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm, hưởng lãi suất từ 1,80%/năm đến 8,80%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 1.350.481 triệu VND đang lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch NHNNVN (31/12/2023: 1.350.873 triệu VND) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNNVN.

(ii) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 3 năm, hưởng lãi suất từ 3,90%/năm đến 7,20%/năm, tiền gốc trả cuối kỳ. Đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi được trả cuối kỳ. Đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi được trả hàng năm.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

|                        | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>  | <b>23.548.753</b>       | <b>22.556.350</b>       |
| Đã niêm yết            | 11.639.439              | 17.645.512              |
| Chưa niêm yết          | 11.909.314              | 4.910.838               |
| <b>Chứng khoán vốn</b> | <b>6.215</b>            | <b>6.185</b>            |
| Chưa niêm yết          | 6.215                   | 6.185                   |
|                        | 23.554.968              | 22.562.535              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

|                                                                                         | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                                                   | <b>60.415.187</b>       | <b>50.256.081</b>       |
| Trái phiếu Chính phủ (i)                                                                | 57.915.187              | 45.456.081              |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (ii) | 2.500.000               | 4.800.000               |
| <b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>                                            | <b>14.948.010</b>       | <b>16.432.897</b>       |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (iii)                                                      | 14.948.010              | 16.432.897              |
|                                                                                         | 75.363.197              | 66.688.978              |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                          | <b>(13.257.859)</b>     | <b>(14.602.882)</b>     |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành                                          | (13.257.859)            | (14.602.882)            |
|                                                                                         | 62.105.338              | 52.086.096              |

(i) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm, hưởng lãi suất từ 0,8%/năm đến 8,9%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 5.474.231 triệu VND đang lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch NHNNVN (31/12/2023: 3.670.750 triệu VND) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNNVN.

(ii) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 1 năm, hưởng lãi suất từ 4,30%/năm đến 4,50%/năm, tiền lãi trả cuối kỳ.

(iii) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Bao gồm trong mệnh giá trái phiếu đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là trái phiếu đặc biệt có mệnh giá 450.000 triệu VND đáo hạn ngày 18 tháng 12 năm 2023 thuộc phạm vi của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập với tài sản đảm bảo là cổ phiếu STB do một cá nhân sở hữu. Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang chờ các hướng dẫn từ VAMC và NHNNVN để thực hiện thủ tục tất toán khoản trái phiếu này, đồng thời Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ cho trái phiếu này.

Biến động trái phiếu do VAMC phát hành trong năm như sau:

|                    | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm      | 16.432.897        | 21.514.587        |
| Tất toán trong năm | (1.484.887)       | (5.081.690)       |
| Số dư cuối năm     | 14.948.010        | 16.432.897        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng trái phiếu do VAMC phát hành trong năm như sau:

|                                                                                                                     | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                                                                                       | 14.602.882        | 14.639.238        |
| (Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 31)                                                                    | (40.207)          | 1.427.309         |
| <i>Trong đó: Hoàn nhập trong năm liên quan đến trái phiếu do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập</i> | -                 | (64.724)          |
| Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành                                           | (1.304.816)       | (1.463.665)       |
| Số dư cuối năm                                                                                                      | 13.257.859        | 14.602.882        |

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

|                                             | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>       |                         |                         |
| ▪ Chưa niêm yết                             | 96.642                  | 97.014                  |
| ▪ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (i) | (14.438)                | (14.372)                |
|                                             | 82.204                  | 82.642                  |

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

|                                               | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 14.372            | 8.202             |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30) | 66                | 6.170             |
| Số dư cuối năm                                | 14.438            | 14.372            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                          | Nhà cửa, vật kiến trúc |           | Máy móc, thiết bị |           | Phương tiện vận chuyển |           | Khác      |           |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-------------------|-----------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
|                                                          | Triệu VND              | Triệu VND | Triệu VND         | Triệu VND | Triệu VND              | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| <b>Nguyên giá</b>                                        |                        |           |                   |           |                        |           |           |           |
| Số dư đầu năm                                            | 3.654.267              |           | 3.416.226         |           | 855.817                |           | 413.968   | 8.340.278 |
| Tăng trong năm                                           | 38.928                 |           | 73.435            |           | 17.856                 |           | 18.500    | 148.719   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i)) | 18.843                 |           | 626.236           |           | 2.852                  |           | 24.554    | 672.485   |
| Thanh lý                                                 | (1.503)                |           | (285.004)         |           | (3.528)                |           | (4.021)   | (294.056) |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái                       | (1.006)                |           | 4.067             |           | 768                    |           | (61)      | 3.768     |
| Số dư cuối năm                                           | 3.709.529              |           | 3.834.960         |           | 873.765                |           | 452.940   | 8.871.194 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                            |                        |           |                   |           |                        |           |           |           |
| Số dư đầu năm                                            | 1.054.955              |           | 2.177.154         |           | 531.759                |           | 293.638   | 4.057.506 |
| Khấu hao trong năm                                       | 126.399                |           | 438.374           |           | 111.247                |           | 48.923    | 724.943   |
| Thanh lý                                                 | (1.162)                |           | (282.668)         |           | (3.528)                |           | (3.704)   | (291.062) |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái                       | 96                     |           | 3.313             |           | 756                    |           | 444       | 4.609     |
| Số dư cuối năm                                           | 1.180.288              |           | 2.336.173         |           | 640.234                |           | 339.301   | 4.495.996 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                   |                        |           |                   |           |                        |           |           |           |
| Số dư đầu năm                                            | 2.599.312              |           | 1.239.072         |           | 324.058                |           | 120.330   | 4.282.772 |
| Số dư cuối năm                                           | 2.529.241              |           | 1.498.787         |           | 233.531                |           | 113.639   | 4.375.198 |

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                          | Nhà cửa, vật kiến trúc |           | Máy móc, thiết bị |           | Phương tiện vận chuyển |           | Khác      |           |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-------------------|-----------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
|                                                          | Triệu VND              | Triệu VND | Triệu VND         | Triệu VND | Triệu VND              | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| <b>Nguyên giá</b>                                        |                        |           |                   |           |                        |           |           |           |
| Số dư đầu năm                                            | 3.617.185              |           | 3.031.551         |           | 810.798                |           | 398.039   | 7.857.573 |
| Tăng trong năm                                           | 1.533                  |           | 50.887            |           | 68.097                 |           | 12.564    | 133.081   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i)) | 64.625                 |           | 414.677           |           | 20.643                 |           | 16.774    | 516.719   |
| Tăng khác                                                | 181                    |           | -                 |           | -                      |           | -         | 181       |
| Thanh lý                                                 | (7.966)                |           | (80.872)          |           | (43.530)               |           | (6.234)   | (138.602) |
| Giảm khác                                                | -                      |           | (1.955)           |           | -                      |           | -         | (1.955)   |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái                       | (21.291)               |           | 1.938             |           | (191)                  |           | (7.175)   | (26.719)  |
| Số dư cuối năm                                           | 3.654.267              |           | 3.416.226         |           | 855.817                |           | 413.968   | 8.340.278 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                            |                        |           |                   |           |                        |           |           |           |
| Số dư đầu năm                                            | 915.698                |           | 1.804.568         |           | 435.755                |           | 211.757   | 3.367.778 |
| Khấu hao trong năm                                       | 155.210                |           | 451.340           |           | 139.796                |           | 92.591    | 838.937   |
| Thanh lý                                                 | (4.046)                |           | (78.283)          |           | (43.530)               |           | (5.788)   | (131.647) |
| Giảm khác                                                | -                      |           | (1.955)           |           | -                      |           | -         | (1.955)   |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái                       | (11.907)               |           | 1.484             |           | (262)                  |           | (4.922)   | (15.607)  |
| Số dư cuối năm                                           | 1.054.955              |           | 2.177.154         |           | 531.759                |           | 293.638   | 4.057.506 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                   |                        |           |                   |           |                        |           |           |           |
| Số dư đầu năm                                            | 2.701.487              |           | 1.226.983         |           | 375.043                |           | 186.282   | 4.489.795 |
| Số dư cuối năm                                           | 2.599.312              |           | 1.239.072         |           | 324.058                |           | 120.330   | 4.282.772 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, bao gồm trong máy móc, thiết bị là các tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá 53.012 triệu VND. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác về tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình như sau:

|                                                                | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng  | 117.185                 | 121.694                 |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 2.073.857               | 1.892.820               |

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024                   | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Khác      | Tổng cộng |
|----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-----------|-----------|
|                                                          | Triệu VND         | Triệu VND            | Triệu VND | Triệu VND |
| <strong>Nguyên giá</strong>                              |                   |                      |           |           |
| Số dư đầu năm                                            | 2.615.561         | 2.143.860            | 1.126     | 4.760.547 |
| Tăng trong năm                                           | -                 | 5.118                | -         | 5.118     |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i)) | -                 | 245.835              | -         | 245.835   |
| Thanh lý                                                 | -                 | (9.402)              | (299)     | (9.701)   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                               | (304)             | 2.516                | -         | 2.212     |
| Số dư cuối năm                                           | 2.615.257         | 2.387.927            | 827       | 5.004.011 |
| <strong>Giá trị hao mòn lũy kế</strong>                  |                   |                      |           |           |
| Số dư đầu năm                                            | 72.410            | 1.700.669            | 800       | 1.773.879 |
| Khấu hao trong năm                                       | 8.597             | 249.170              | 147       | 257.914   |
| Thanh lý                                                 | -                 | (9.394)              | (299)     | (9.693)   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                               | -                 | 1.981                | -         | 1.981     |
| Số dư cuối năm                                           | 81.007            | 1.942.426            | 648       | 2.024.081 |
| <strong>Giá trị còn lại</strong>                         |                   |                      |           |           |
| Số dư đầu năm                                            | 2.543.151         | 443.191              | 326       | 2.986.668 |
| Số dư cuối năm                                           | 2.534.250         | 445.501              | 179       | 2.979.930 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023                   | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Khác      | Tổng cộng |
|----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-----------|-----------|
|                                                          | Triệu VND         | Triệu VND            | Triệu VND | Triệu VND |
| <strong>Nguyên giá</strong>                              |                   |                      |           |           |
| Số dư đầu năm                                            | 2.618.285         | 1.903.229            | 903       | 4.522.417 |
| Tăng do mua mới và nâng cấp trong năm                    | -                 | 5.569                | 263       | 5.832     |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i)) | -                 | 236.862              | -         | 236.862   |
| Thanh lý                                                 | -                 | (1.934)              | -         | (1.934)   |
| Phân loại lại                                            | -                 | 40                   | (40)      | -         |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái                       | (2.724)           | 94                   | -         | (2.630)   |
| Số dư cuối năm                                           | 2.615.561         | 2.143.860            | 1.126     | 4.760.547 |
| <strong>Giá trị hao mòn lũy kế</strong>                  |                   |                      |           |           |
| Số dư đầu năm                                            | 63.787            | 1.400.096            | 652       | 1.464.535 |
| Khấu hao trong năm                                       | 8.623             | 302.988              | 148       | 311.759   |
| Thanh lý                                                 | -                 | (1.934)              | -         | (1.934)   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                               | -                 | (481)                | -         | (481)     |
| Số dư cuối năm                                           | 72.410            | 1.700.669            | 800       | 1.773.879 |
| <strong>Giá trị còn lại</strong>                         |                   |                      |           |           |
| Số dư đầu năm                                            | 2.554.498         | 503.133              | 251       | 3.057.882 |
| Số dư cuối năm                                           | 2.543.151         | 443.191              | 326       | 2.986.668 |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

|                                                               | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng  | 392.784                 | 393.425                 |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.598.038               | 1.210.605               |

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu VND. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

(a) Các khoản phải thu

|                                                                               | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <strong>Xây dựng cơ bản dở dang (i)</strong>                                  |                         |                         |
| ▪ Dự án Ngân hàng hợp kênh OMNICHANNEL                                        | 118.910                 | 241.027                 |
| ▪ Dự án xây dựng hệ thống LOS                                                 | 124.532                 | -                       |
| ▪ Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh                         | 71.062                  | 71.062                  |
| ▪ Dự án Basel II                                                              | 40.974                  | 40.974                  |
| ▪ Chi phí sửa chữa tài sản cố định tại chi nhánh                              | 40.409                  | 59.300                  |
| ▪ Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh                    | 37.609                  | 37.609                  |
| ▪ Ví điện tử Sacombank Pay                                                    | 21.573                  | 7.348                   |
| ▪ Chi phí xây dựng trụ sở các chi nhánh                                       | 8.316                   | 7.070                   |
| ▪ Nâng cấp máy chủ IBM và phần mềm Redhat                                     | -                       | 60.934                  |
| ▪ Dự án Treasury – Front to back                                              | -                       | 24.213                  |
| ▪ Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác                              | 294.481                 | 401.972                 |
|                                                                               | 757.866                 | 951.509                 |
| <strong>Phải thu nội bộ</strong>                                              |                         |                         |
| ▪ Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ                                              | 486.231                 | 1.693.592               |
| ▪ Khác                                                                        | 1.325                   | 9.568                   |
|                                                                               | 487.556                 | 1.703.160               |
| <strong>Phải thu bên ngoài</strong>                                           |                         |                         |
| ▪ Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử          | 787                     | 32.149.701              |
| ▪ Tài sản nhận cần trừ nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng (ii)         | 1.624.712               | 2.136.575               |
| ▪ Phải thu liên minh thẻ                                                      | 115.144                 | 236.350                 |
| ▪ Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii) | 950.647                 | 967.758                 |
| ▪ Phải thu thư tín dụng trả chậm được phép thanh toán ngay                    | 95.841                  | 1.726.557               |
| ▪ Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam (iv)         | 503.639                 | 503.639                 |
| ▪ Phải thu đặt cọc thuê văn phòng                                             | 253.534                 | 234.095                 |
| ▪ Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiểu hối                           | 95.103                  | 88.399                  |
| ▪ Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa                                     | 560.856                 | 270.251                 |
| ▪ Phải thu từ bán một phần Tòa nhà FICO (v)                                   | 158.204                 | 158.204                 |
| ▪ Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất                              | 27.867                  | 28.920                  |
| ▪ Tạm ứng thuế                                                                | 2.552                   | 1.908                   |
| ▪ Phải thu khác (vi)                                                          | 1.093.649               | 870.286                 |
|                                                                               | 5.482.535               | 39.372.643              |
|                                                                               | 6.727.957               | 42.027.312              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|                                                       | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                         | 951.509           | 654.772           |
| Tăng trong năm                                        | 862.001           | 1.148.678         |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12) | (672.485)         | (516.719)         |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)  | (245.835)         | (236.862)         |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động  | (137.324)         | (98.294)          |
| Giảm khác                                             | -                 | (66)              |
| Số dư cuối năm                                        | 757.866           | 951.509           |

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cần trừ nợ đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

(ii) Các tài sản nhận cần trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 1.473.810 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: 1.985.736 triệu VND) là các tài sản cần trừ nợ tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các khoản đặt cọc từ bên thứ ba liên quan đến việc chuyển nhượng các tài sản cần trừ nợ thuộc đề án tái cơ cấu sau sáp nhập là 289.217 triệu đồng (Thuyết minh 20(b)(ii)). Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho số dư của các tài sản nhận cần trừ nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: trích lập 632.722 triệu VND) sau khi trừ đi giá trị của các khoản đặt cọc có liên quan.

(iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu STB do cá nhân sở hữu được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản phải thu này trước ngày 1 tháng 1 năm 2023.

(iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập được đảm bảo bằng cổ phiếu Ngân hàng do cá nhân sở hữu. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này trước ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Các khoản phải thu bên ngoài khác

(v) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại Số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(vi) Bao gồm trong các khoản phải thu bên ngoài khác có 505.292 triệu VND khoản phải thu liên quan đến việc cơ quan thi hành án đang tiến hành xử lý tài sản nhận cầm trả nợ với giá trị còn lại của khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 để hoàn trả cho Ngân hàng theo phán quyết của tòa án. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đang tiếp tục phối hợp với cơ quan thi hành án để xử lý tài sản và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này trong năm 2023 với số tiền là 505.292 triệu VND.

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

|                                                     | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi dự thu từ cho vay khách hàng                    | 3.390.704               | 3.775.025               |
| Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư                    | 1.779.085               | 1.690.831               |
| Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ         | 20.274                  | 189.209                 |
| Lãi dự thu từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 35.544                  | 17.482                  |
| Lãi dự thu từ cho thuê tài chính                    | 13.956                  | 14.446                  |
|                                                     | 5.239.563               | 5.686.993               |

(c) Tài sản Có khác

|                                            | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tài sản nhận cầm trả nợ (i)                | 41.034                  | 41.034                  |
| Trong đó:                                  |                         |                         |
| - Cổ phiếu                                 | 41.034                  | 41.034                  |
| Chi phí chờ phân bổ (ii)                   | 1.281.619               | 1.085.239               |
| Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii) | 51.500                  | 51.500                  |
| Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính | 36.037                  | 29.718                  |
| Tài sản Có khác                            | 78.302                  | 93.409                  |
|                                            | 1.488.492               | 1.300.900               |

(i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trả các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNNVN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 37 năm.

(iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng để xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này trước ngày 1 tháng 1 năm 2023.

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

|                                                                         | 31/12/2024                       |                       | 31/12/2023                       |                       |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                                                         | Số dư<br>tài sản có<br>Triệu VND | Dự phòng<br>Triệu VND | Số dư<br>tài sản có<br>Triệu VND | Dự phòng<br>Triệu VND |
| Tài sản nhận cầm trả nợ                                                 | 1.600.340                        | 1.302.843             | 1.050.802                        | 660.737               |
| Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán   | 950.647                          | 950.647               | 967.758                          | 967.758               |
| Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam          | 503.639                          | 503.639               | 503.639                          | 503.639               |
| Các khoản phải thu bên ngoài                                            | 733.861                          | 728.793               | 727.152                          | 723.056               |
| Tài sản Có khác                                                         | 51.500                           | 51.500                | 51.500                           | 51.500                |
|                                                                         | 3.839.987                        | 3.537.422             | 3.300.851                        | 2.906.690             |
| Trong đó: Các khoản được xử lý theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (*)   | 3.065.092                        | 2.779.260             | 2.532.665                        | 2.155.619             |
| ▪ Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán | 950.647                          | 950.647               | 967.758                          | 967.758               |
| ▪ Tài sản nhận cầm trả nợ (**)                                          | 1.559.306                        | 1.273.474             | 1.009.768                        | 632.722               |
| ▪ Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam        | 503.639                          | 503.639               | 503.639                          | 503.639               |
| ▪ Tài sản Có khác (Thuyết minh 14(c)(iii))                              | 51.500                           | 51.500                | 51.500                           | 51.500                |

(\*) Đây là các tài sản đang được Ngân hàng xử lý theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(\*\*) Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN- TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Trong thời gian chờ hướng dẫn từ NHNNVN, đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cho các tài sản cần trừ nợ này là 1.273.474 triệu VND (31/12/2023: 632.722 triệu VND).

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

|                                                                                                           | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                                                                             | 2.906.690         | 2.434.061         |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản Có trong năm (Thuyết minh 30)                                       | 648.473           | 472.523           |
| Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh 31) | (17.111)          | -                 |
| Sử dụng dự phòng                                                                                          | (775)             | -                 |
| Các điều chỉnh khác                                                                                       | 145               | 106               |
| Số dư cuối năm                                                                                            | 3.537.422         | 2.906.690         |

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

|                         | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vay theo hồ sơ tín dụng | 54.237                  | 19.273                  |
| Khác                    | 18                      | 55                      |
|                         | 54.255                  | 19.328                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

|                                             | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>           |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                       |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                                  | 9.615.605               | 8.656.905               |
| ▪ Bằng ngoại tệ                             | 5.699                   | 8.833                   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                   |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                                  | 47.186.000              | 21.100.000              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                             | 4.516.006               | 4.620.290               |
|                                             | 61.323.310              | 34.386.028              |
| <b>Vay các TCTD khác</b>                    |                         |                         |
| Tiền vay TCTD trong nước và ngoài nước khác |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                                  | 9.176.625               | 2.381.276               |
| ▪ Bằng ngoại tệ (i)                         | 155.357                 | 1.182.807               |
|                                             | 9.331.982               | 3.564.083               |
|                                             | 70.655.292              | 37.950.111              |

(i) Chi tiết số dư các khoản vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                                            | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Singapore (*) | -                       | 403.005                 |
| Các tổ chức tín dụng khác                                  | 155.357                 | 779.802                 |
|                                                            | 155.357                 | 1.182.807               |

(\*) Đây là khoản vay tại Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Singapore, số tiền hợp đồng vay trị giá 50 triệu USD, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất thả nổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư khoản vay còn lại là 16.660.000 USD tương đương với 403.005 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

|                                         | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>            |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                              | 96.125.904              | 88.008.588              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                         | 5.580.436               | 5.244.365               |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>               |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                              | 93.267.377              | 81.684.412              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                         | 6.056.545               | 5.338.557               |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</b>  |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                              | 29.638                  | 38.840                  |
| ▪ Bằng ngoại tệ                         | 212.118                 | 233.453                 |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn</b>     |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                              | 360.899.109             | 325.763.004             |
| ▪ Bằng ngoại tệ                         | 2.856.827               | 2.946.207               |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>         |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                              | 166.702                 | 99.351                  |
| ▪ Bằng ngoại tệ                         | 288.452                 | 382.923                 |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                  |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                              | 569.041                 | 515.855                 |
| ▪ Bằng ngoại tệ                         | 39.579                  | 20.881                  |
| <b>Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác</b> |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                              | 789.167                 | 458.196                 |
| ▪ Bằng ngoại tệ                         | 919                     | 9.762                   |
|                                         | 566.881.814             | 510.744.394             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                                                                                                                                                                               | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>                                                                                                                                                           |                         |                         |
| ▪ Công ty cổ phần khác                                                                                                                                                                        | 38.389.737              | 30.188.188              |
| ▪ Công ty TNHH khác                                                                                                                                                                           | 24.243.605              | 26.422.617              |
| ▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                       | 22.521.639              | 18.714.710              |
| ▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 7.402.246               | 4.137.942               |
| ▪ Công ty Nhà nước                                                                                                                                                                            | 3.983.128               | 4.940.192               |
| ▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ                                                                                                                             | 2.563.009               | 2.726.010               |
| ▪ Doanh nghiệp tư nhân                                                                                                                                                                        | 902.573                 | 389.795                 |
| ▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                          | 621.821                 | 438.852                 |
| ▪ Hộ kinh doanh, cá nhân                                                                                                                                                                      | 185.724                 | 138.970                 |
| ▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối                                                                      | 56.562                  | 46.719                  |
| ▪ Công ty hợp danh                                                                                                                                                                            | 44.092                  | 87.900                  |
| ▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội                                                                                                                                     | 18.718                  | 21.397                  |
| ▪ Tổ chức kinh tế khác                                                                                                                                                                        | 5.894.341               | 5.203.044               |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>                                                                                                                                                                   | 460.054.619             | 417.288.058             |
|                                                                                                                                                                                               | 566.881.814             | 510.744.394             |

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

|                                                    | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | 449.009                 | 323.147                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

|                                       | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi                    |                         |                         |
| ▪ Dưới 12 tháng                       | 441.069                 | 492.958                 |
| ▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm          | 21.238.441              | 13.170.528              |
| ▪ Từ 5 năm trở lên                    | 10.074.013              | 13.329.005              |
| Trái phiếu ghi danh do TCTD phát hành |                         |                         |
| ▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm          | 5.000.000               | 2.000.000               |
|                                       | 36.753.523              | 28.992.491              |

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

|                                                                     | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND                            | 5.724.821               | 8.202.683               |
| Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng VND           | 1.554.869               | 2.137.876               |
| Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND                        | 1.030.687               | 1.112.272               |
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ                       | 155.252                 | 116.388                 |
| Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ                         | 32.496                  | 52.905                  |
| Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng ngoại tệ      | 5.032                   | 2.046                   |
| Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ                   | 4.213                   | 11.756                  |
| Lãi phải trả tiền vay NHNN và các TCTD khác bằng VND                | 3.072                   | 5.980                   |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | -                       | 2.068                   |
|                                                                     | 8.510.442               | 11.643.974              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                                                      | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ                                            |                         |                         |
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)                                    | 2.123.386               | 2.097.411               |
| ▪ Các khoản phải trả nhân viên                                       | 1.823.100               | 1.503.315               |
| ▪ Các khoản phải trả khác                                            | 20.751                  | 66.762                  |
| Các khoản phải trả bên ngoài                                         |                         |                         |
| ▪ Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng                               | 473.383                 | 6.468.028               |
| ▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ                    | 808.656                 | 1.326.147               |
| ▪ Các khoản phải trả khách hàng                                      | 130.343                 | 262.831                 |
| ▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước                                   | 1.303.618               | 1.061.338               |
| ▪ Lãi tiền gửi đến hạn thanh toán                                    | 318.911                 | 425.933                 |
| ▪ Khoản đặt cọc bán tài sản nhận cần trừ nợ (ii)                     | 306.713                 | 331.713                 |
| ▪ Doanh thu chờ phân bổ                                              | 136.384                 | 135.312                 |
| ▪ Phải trả công ty kiểu hối nước ngoài                               | 948.302                 | 663.319                 |
| ▪ Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử | -                       | 23.992.081              |
| ▪ Phải trả khác                                                      | 1.316.707               | 502.536                 |
|                                                                      | 9.710.254               | 38.836.726              |

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

|                                             | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                               | 2.097.411         | 1.553.182         |
| Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 22(a)) | 890.046           | 554.288           |
| Sử dụng quỹ trong năm                       | (864.071)         | (10.068)          |
| Tăng khác                                   | -                 | 9                 |
| Số dư cuối năm                              | 2.123.386         | 2.097.411         |

(ii) Bao gồm trong các khoản đặt cọc bán tài sản nhận cần trừ nợ có 289.217 triệu VND là các khoản đặt cọc liên quan việc chuyển nhượng các tài sản nhận cần trừ nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 14(a)(ii)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| Năm kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Phát sinh trong năm           |                          |                                    |                                 |                                |
|-------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
|                                           | Số dư<br>đầu năm<br>Triệu VND | Số phải nộp<br>Triệu VND | Số đã nộp/<br>cần trừ<br>Triệu VND | Điều chỉnh<br>khác<br>Triệu VND | Số dư<br>cuối năm<br>Triệu VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 936.513                       | 2.787.723                | (2.541.467)                        | -                               | 1.182.769                      |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 61.408                        | 660.572                  | (667.524)                          | (250)                           | 54.206                         |
| Các loại thuế khác                        | 61.509                        | 709.376                  | (706.797)                          | -                               | 64.088                         |
|                                           | 1.059.430                     | 4.157.671                | (3.915.788)                        | (250)                           | 1.301.063                      |

| Năm kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Phát sinh trong năm           |                          |                                    |                                 |                                |
|-------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
|                                           | Số dư<br>đầu năm<br>Triệu VND | Số phải nộp<br>Triệu VND | Số đã nộp/<br>cần trừ<br>Triệu VND | Điều chỉnh<br>khác<br>Triệu VND | Số dư<br>cuối năm<br>Triệu VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | (242.597)                     | 2.016.154                | (840.774)                          | 3.730                           | 936.513                        |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 132.604                       | 525.407                  | (596.689)                          | 86                              | 61.408                         |
| Các loại thuế khác                        | 71.470                        | 728.344                  | (738.492)                          | 187                             | 61.509                         |
|                                           | (38.523)                      | 3.269.905                | (2.175.955)                        | 4.003                           | 1.059.430                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                                 | Vốn<br>điều lệ<br>Triệu VND | Vốn đầu tư<br>XDCB và mua<br>sắm TSCĐ<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>Triệu VND | Vốn khác<br>Triệu VND | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính<br>Triệu VND | Quỹ dự<br>trữ bổ<br>sung vốn<br>điều lệ<br>Triệu VND | Quỹ đầu<br>tư phát<br>triển<br>Triệu VND | Chênh<br>lệch tỷ<br>giá hối<br>đổi<br>Triệu VND | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|
|                                                                 |                             |                                                    |                                      |                       |                                           |                                                      |                                          |                                                 |                                             |                   |
| <b>Số dư tại ngày</b>                                           |                             |                                                    |                                      |                       |                                           |                                                      |                                          |                                                 |                                             |                   |
| <b>1 tháng 1 năm 2024</b>                                       | 18.852.157                  | 1.121                                              | 1.747.651                            | 653                   | 3.111.410                                 | 1.741.208                                            | 118.539                                  | (225.489)                                       | 20.386.614                                  | 45.733.864        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                       | -                           | -                                                  | -                                    | -                     | -                                         | -                                                    | -                                        | -                                               | 10.087.495                                  | 10.087.495        |
| Trích lập các quỹ dự trữ bắt<br>buộc cho năm trước              | -                           | -                                                  | -                                    | -                     | 728.916                                   | 382.525                                              | -                                        | -                                               | (1.111.441)                                 | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng và<br>phúc lợi (Thuyết minh 20(b)(i)) | -                           | -                                                  | -                                    | -                     | -                                         | -                                                    | -                                        | -                                               | (890.046)                                   | (890.046)         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                      | -                           | -                                                  | -                                    | -                     | -                                         | -                                                    | -                                        | 87.264                                          | -                                           | 87.264            |
| Khác                                                            | -                           | -                                                  | -                                    | -                     | -                                         | -                                                    | -                                        | -                                               | (46.507)                                    | (46.507)          |
| <b>Số dư tại ngày</b>                                           |                             |                                                    |                                      |                       |                                           |                                                      |                                          |                                                 |                                             |                   |
| <b>31 tháng 12 năm 2024</b>                                     | 18.852.157                  | 1.121                                              | 1.747.651                            | 653                   | 3.840.326                                 | 2.123.733                                            | 118.539                                  | (138.225)                                       | 28.426.115                                  | 54.972.070        |
| <b>Số dư tại ngày</b>                                           |                             |                                                    |                                      |                       |                                           |                                                      |                                          |                                                 |                                             |                   |
| <b>1 tháng 1 năm 2023</b>                                       | 18.852.157                  | 1.121                                              | 1.747.651                            | 653                   | 2.620.504                                 | 1.484.181                                            | 118.539                                  | (169.492)                                       | 13.971.682                                  | 38.626.996        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                       | -                           | -                                                  | -                                    | -                     | -                                         | -                                                    | -                                        | -                                               | 7.718.616                                   | 7.718.616         |
| Trích lập các quỹ dự trữ bắt<br>buộc cho năm trước              | -                           | -                                                  | -                                    | -                     | 490.906                                   | 257.027                                              | -                                        | -                                               | (747.933)                                   | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng và<br>phúc lợi (Thuyết minh 20(b)(i)) | -                           | -                                                  | -                                    | -                     | -                                         | -                                                    | -                                        | -                                               | (554.288)                                   | (554.288)         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                      | -                           | -                                                  | -                                    | -                     | -                                         | -                                                    | -                                        | (55.997)                                        | -                                           | (55.997)          |
| Khác                                                            | -                           | -                                                  | -                                    | -                     | -                                         | -                                                    | -                                        | -                                               | (1.463)                                     | (1.463)           |
| <b>Số dư tại ngày</b>                                           |                             |                                                    |                                      |                       |                                           |                                                      |                                          |                                                 |                                             |                   |
| <b>31 tháng 12 năm 2023</b>                                     | 18.852.157                  | 1.121                                              | 1.747.651                            | 653                   | 3.111.410                                 | 1.741.208                                            | 118.539                                  | (225.489)                                       | 20.386.614                                  | 45.733.864        |

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Số lượng cổ phiếu

|                                     | 31/12/2024 và 31/12/2023 |                      |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|
|                                     | Số cổ phiếu              | Giá trị<br>Triệu VND |
| Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành | 1.885.215.716            | 18.852.157           |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành    | 1.885.215.716            | 18.852.157           |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

(c) Cổ tức

|                          | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ tức phải trả đầu năm  | 8.553             | 8.578             |
| Cổ tức đã trả trong năm  | (2)               | (25)              |
| Cổ tức phải trả cuối năm | 8.551             | 8.553             |

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

|                                                    | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác | 45.033.726        | 52.018.902        |
| Từ chứng khoán đầu tư                              | 2.174.192         | 1.800.011         |
| Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác          | 1.620.765         | 821.192           |
| Từ cho thuê tài chính                              | 498.431           | 485.199           |
| Từ nghiệp vụ bảo lãnh                              | 245.336           | 257.134           |
| Từ hoạt động mua nợ                                | -                 | 2.600             |
| Từ hoạt động tín dụng khác                         | 416.271           | 542.291           |
|                                                    | 49.988.721        | 55.927.329        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

|                                                          | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cho tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác | 22.928.803        | 31.474.025        |
| Cho phát hành giấy tờ có giá                             | 2.013.349         | 1.892.513         |
| Cho vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác              | 186.793           | 378.523           |
| Cho hoạt động tín dụng khác                              | 328.078           | 109.935           |
|                                                          | 25.457.023        | 33.854.996        |

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

|                                              | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                |                   |                   |
| ▪ Dịch vụ ủy thác và đại lý                  | 1.406.123         | 1.826.531         |
| ▪ Dịch vụ thanh toán                         | 1.252.064         | 1.046.009         |
| ▪ Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm          | 707.534           | 796.010           |
| ▪ Dịch vụ ngân quỹ                           | 178.477           | 195.715           |
| ▪ Dịch vụ chi trả kiều hối                   | 63.076            | 58.019            |
| ▪ Dịch vụ khác                               | 2.513.963         | 2.214.426         |
|                                              | 6.121.237         | 6.136.710         |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                    |                   |                   |
| ▪ Dịch vụ thanh toán                         | (2.044.325)       | (2.381.265)       |
| ▪ Dịch vụ cước phí bưu điện, mạng viễn thông | (517.343)         | (495.461)         |
| ▪ Dịch vụ tư vấn                             | (115.067)         | (42.497)          |
| ▪ Dịch vụ hoa hồng môi giới                  | (99.336)          | (148.764)         |
| ▪ Dịch vụ ngân quỹ                           | (25.052)          | (32.836)          |
| ▪ Dịch vụ khác                               | (341.689)         | (417.984)         |
|                                              | (3.142.812)       | (3.518.807)       |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ               | 2.978.425         | 2.617.903         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

|                                                                    | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                         |                   |                   |
| ▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                             | 1.149.014         | 1.029.302         |
| ▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ                   | 652.601           | 691.451           |
| ▪ Lãi từ kinh doanh vàng                                           | 51.866            | 35.140            |
| ▪ Lãi từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính | -                 | 34.314            |
|                                                                    | 1.853.481         | 1.790.207         |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối                             |                   |                   |
| ▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                              | (58.273)          | (42.451)          |
| ▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ                    | (654.912)         | (648.191)         |
| ▪ Lỗ từ kinh doanh vàng                                            | (4.229)           | (17)              |
| ▪ Lỗ từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính  | (30.339)          | -                 |
|                                                                    | (747.753)         | (690.659)         |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                        | 1.105.728         | 1.099.548         |

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|                                                            | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư                          | 57.923            | 46.700            |
| Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư                           | (3.033)           | (8.343)           |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 657               | (4.540)           |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                    | 55.547            | 33.817            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|                                               | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác                    |                   |                   |
| ▪ Thu từ nợ đã xử lý rủi ro                   | 111.598           | 79.680            |
| ▪ Thu phí hợp đồng tương lai                  | 104.946           | 110.630           |
| ▪ Thu tài trợ hoạt động thẻ                   | 56.983            | 184.078           |
| ▪ Thu hồi khoản phải thu khó đòi              | -                 | 16.791            |
| ▪ Lãi từ thanh lý tài sản cố định             | -                 | 2.966             |
| ▪ Thu phí ủy thác quản lý kho                 | 2.316             | 2.316             |
| ▪ Thu nhập khác                               | 93.173            | 48.986            |
|                                               | 369.016           | 445.447           |
| Chi phí hoạt động khác                        |                   |                   |
| ▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | (65.616)          | (35.966)          |
| ▪ Chi công tác xã hội                         | (107.933)         | (23.489)          |
| ▪ Chi phí khác                                | (194.388)         | (59.419)          |
|                                               | (367.937)         | (118.874)         |
| Lãi thuần từ hoạt động khác                   | 1.079             | 326.573           |

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

|                                                    | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong năm từ: |                   |                   |
| ▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán           | 1.206             | 1.619             |
| ▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn                          | 3.435             | 21.218            |
|                                                    | 4.641             | 22.837            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|                                                               | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                         | 431.065           | 283.395           |
| Chi phí cho nhân viên:                                        | 7.419.160         | 6.869.829         |
| Trong đó:                                                     |                   |                   |
| ▪ Chi lương và phụ cấp                                        | 6.695.462         | 6.226.526         |
| ▪ Chi đóng góp theo lương                                     | 405.051           | 397.101           |
| ▪ Chi trợ cấp                                                 | 225.917           | 156.942           |
| ▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động               | 92.730            | 89.260            |
| Chi về tài sản                                                | 2.728.479         | 2.725.472         |
| Trong đó:                                                     |                   |                   |
| ▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định                            | 980.725           | 1.148.589         |
| ▪ Chi phí thuê tài sản                                        | 909.671           | 804.449           |
| ▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản                               | 719.266           | 633.170           |
| ▪ Mua sắm công cụ lao động                                    | 107.366           | 127.300           |
| ▪ Chi bảo hiểm tài sản                                        | 11.451            | 11.964            |
| Chi phí hoạt động khác                                        | 2.094.105         | 1.927.463         |
| Trong đó:                                                     |                   |                   |
| ▪ Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo                            | 875.014           | 813.544           |
| ▪ Chi vật liệu, giấy tờ in                                    | 227.332           | 229.019           |
| ▪ Chi điện nước, vệ sinh cơ quan                              | 219.674           | 198.276           |
| ▪ Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết                            | 176.789           | 154.989           |
| ▪ Công tác phí                                                | 153.911           | 128.575           |
| ▪ Chi bưu phí và điện thoại                                   | 31.374            | 43.525            |
| ▪ Chi đào tạo, huấn luyện                                     | 24.731            | 8.487             |
| ▪ Chi phí khác                                                | 385.280           | 351.048           |
| Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng                  | 661.041           | 605.054           |
| Chi phí dự phòng                                              | 648.539           | 478.693           |
| Trong đó:                                                     |                   |                   |
| ▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 11) | 66                | 6.170             |
| ▪ Dự phòng rủi ro tài sản khác (Thuyết minh 14)               | 648.473           | 472.523           |
|                                                               | 13.982.389        | 12.889.906        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

|                                                                                                              | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh 14(d)) | (17.111)          | -                 |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ                                                                | -                 | (22.068)          |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)                                                  | 389.682           | 317.419           |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)                                                 | 1.642.000         | 1.965.445         |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 10(b))                              | (40.207)          | 1.427.309         |
|                                                                                                              | 1.974.364         | 3.688.105         |

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                               | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 8.214.653               | 7.545.270               |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | 17.644.155              | 12.848.045              |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác           | 19.845.465              | 20.841.806              |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn dưới 3 tháng | 60.788.782              | 29.272.595              |
|                                                               | 106.493.055             | 70.507.716              |

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|                        | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bất động sản           | 835.229.838             | 774.017.172             |
| Chứng từ có giá        | 27.466.364              | 5.063.310               |
| Phương tiện vận chuyển | 24.544.559              | 23.136.188              |
| Hàng hóa lưu kho       | 4.959.010               | 26.807.263              |
| Máy móc, thiết bị      | 7.769.056               | 2.784.920               |
| Tài sản khác           | 62.118.827              | 57.270.386              |
|                        | 962.087.654             | 889.079.239             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|                                                                                                                             | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ                                                                                                        | 6.824.712               | 5.021.623               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không phát sinh dư nợ vay cầm cố, thế chấp tại NHNNVN. |                         |                         |

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Tập đoàn thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Tập đoàn đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Tập đoàn sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

|                                         | 31/12/2024<br>Triệu VND           |                    |                                     | 31/12/2023<br>Triệu VND           |                    |                                     |
|-----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|                                         | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp | Tiền gửi<br>ký quỹ | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>thuần | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp | Tiền gửi<br>ký quỹ | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>thuần |
| Bảo lãnh vay vốn                        | 145.864                           | 303                | 145.561                             | 33.598                            | -                  | 33.598                              |
| Cam kết giao dịch hối đoái              | 96.982.516                        | -                  | 96.982.516                          | 122.663.800                       | -                  | 122.663.800                         |
| Trong đó:                               |                                   |                    |                                     |                                   | -                  |                                     |
| ▪ Cam kết mua ngoại tệ                  | 2.872.223                         | -                  | 2.872.223                           | 449.709                           | -                  | 449.709                             |
| ▪ Cam kết bán ngoại tệ                  | 1.060.117                         | -                  | 1.060.117                           | 1.103.464                         | -                  | 1.103.464                           |
| ▪ Cam kết giao dịch hoán<br>đổi tiền tệ | 93.050.176                        | -                  | 93.050.176                          | 121.110.627                       | -                  | 121.110.627                         |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C             | 7.932.816                         | 150.625            | 7.782.191                           | 7.240.658                         | 165.225            | 7.075.433                           |
| Bảo lãnh khác                           | 12.095.270                        | 90.656             | 12.004.614                          | 11.350.784                        | 78.449             | 11.272.335                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 31 và theo chính sách phân loại nợ của Tập đoàn như sau:

|                        | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 20.104.180              | 18.567.105              |
| Nợ cần chú ý           | 12.614                  | 10.792                  |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 30.336                  | 25.474                  |
| Nợ nghi ngờ            | 2.000                   | 752                     |
| Nợ có khả năng mất vốn | 24.820                  | 20.415                  |
|                        | 20.173.950              | 18.624.538              |

35. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ CHƯA THU ĐƯỢC

|                            | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được  | 31.722.459              | 30.456.874              |
| Phí phải thu chưa thu được | 13.060                  | 12.983                  |
|                            | 31.735.519              | 30.469.857              |

36. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

|                                                        | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi |                         |                         |
| ▪ Nợ gốc                                               | 7.518.289               | 5.606.667               |
| ▪ Nợ lãi                                               | 1.516.032               | 1.069.708               |
|                                                        | 9.034.321               | 6.676.375               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

|                                                                                        | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ                                                            | 99.293                  | 118.183                 |
| Tài sản khác giữ hộ                                                                    | 37.730.116              | 40.171.573              |
| Tài sản thuê ngoài                                                                     | 27.976                  | 27.986                  |
| Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện<br>nghĩa vụ của bên đảm bảo chờ xử lý | 486.457                 | 487.071                 |
| Các chứng từ khác có giá trị khác đang bảo quản                                        | 40.126.736              | 43.202.576              |
|                                                                                        | 78.470.578              | 84.007.389              |

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                      | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                        |                   |                   |
| Năm hiện hành                                        | 2.774.664         | 2.014.393         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các năm trước | 13.059            | 1.761             |
|                                                      | 2.787.723         | 2.016.154         |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại                       | (154.853)         | (139.770)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 2.632.870         | 1.876.384         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                                                                   | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                                              | 12.720.365        | 9.595.000         |
| <i>Các khoản mục điều chỉnh:</i>                                                  |                   |                   |
| ▪ Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính                                        | 162.766           | 44.669            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau điều chỉnh do hợp nhất<br>báo cáo tài chính | 12.883.131        | 9.639.669         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm (thuế suất 20%)                      | 2.576.626         | 1.927.934         |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con                  | (554)             | (11.409)          |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                                  | 259.351           | 155.946           |
| Lỗi tính thuế được sử dụng                                                        | (72)              | -                 |
| Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                           | -                 | 1.492             |
| Thu nhập không bị tính thuế                                                       | (60.687)          | (59.570)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các năm trước                              | 13.059            | 1.761             |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                      | 2.787.723         | 2.016.154         |

(c) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024        | Được ghi nhận<br>trong báo cáo<br>kết quả hoạt<br>động hợp nhất |            |           |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------|-----------|
|                                               | 31/12/2023                                                      | 31/12/2024 |           |
|                                               | Triệu VND                                                       | Triệu VND  | Triệu VND |
| Dự phòng tài sản cản trừ nợ chưa chuyển quyền | 126.544                                                         | 128.151    | 254.695   |
| Dự phòng phải thu khó đòi                     | 217.617                                                         | 396        | 218.013   |
| Dự phòng rủi ro tín dụng                      | -                                                               | 47.973     | 47.973    |
| Dự phòng tài sản cản trừ nợ đã chuyển quyền   | 5.603                                                           | 271        | 5.874     |
| Khấu hao tài sản ủy thác cho thuê             | 4.183                                                           | -          | 4.183     |
| Dự phòng trái phiếu Chính phủ                 | 1.441                                                           | (131)      | 1.310     |
| Dự phòng đầu tư dài hạn khác                  | 800                                                             | -          | 800       |
| Dự phòng đầu tư                               | 20.501                                                          | (20.501)   | -         |
| Khác                                          | 21.135                                                          | (11.523)   | 9.612     |
|                                               | 397.824                                                         | 144.636    | 542.460   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024        | Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất |            |           |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|-----------|
|                                               | 31/12/2023                                             | 31/12/2024 |           |
|                                               | Triệu VND                                              | Triệu VND  | Triệu VND |
| Dự phòng tài sản cần trừ nợ chưa chuyển quyền | 126.544                                                | -          | 126.544   |
| Dự phòng phải thu khó đòi                     | 100.728                                                | 116.889    | 217.617   |
| Dự phòng đầu tư                               | -                                                      | 20.501     | 20.501    |
| Dự phòng tài sản cần trừ nợ đã chuyển quyền   | 5.291                                                  | 312        | 5.603     |
| Khấu hao tài sản ủy thác cho thuê             | 1.336                                                  | 2.847      | 4.183     |
| Dự phòng trái phiếu Chính phủ                 | 533                                                    | 908        | 1.441     |
| Dự phòng đầu tư dài hạn khác                  | 800                                                    | -          | 800       |
| Khác                                          | 7.615                                                  | 13.520     | 21.135    |
|                                               | 242.847                                                | 154.977    | 397.824   |

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con ở Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Ngân hàng Cổ phần Hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là giá trị cao hơn của 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế và 1% trên doanh thu tính thuế tại Campuchia. Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế tại Lào.

Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của các cơ quan quản lý thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ đi khoản phạt bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi) là 10.087.495 triệu VND (2023: 6.828.570 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.885.215.716 (2023: 1.885.215.716 cổ phiếu), được tính như sau:

(b) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

|                              | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND<br>(đã báo cáo) | 2023<br>Triệu VND<br>(điều chỉnh lại) |
|------------------------------|-------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm    | 10.087.495        | 7.718.616                         | 7.718.616                             |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | -                 | -                                 | (890.046)                             |
|                              | 10.087.495        | 7.718.616                         | 6.828.570                             |

(\*) Tại ngày báo cáo này, Tập đoàn chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Nếu Tập đoàn trích quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(c) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

|                                                     | 2024<br>Cổ phiếu | 2023<br>Cổ phiếu |
|-----------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông | 1.885.215.716    | 1.885.215.716    |

(d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                         | 2024<br>VND<br>(đã báo cáo) | 2024<br>VND<br>(điều chỉnh lại) | 2023<br>VND<br>(điều chỉnh lại) |
|-----------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 5.351                       | 4.094                           | 3.622                           |

(e) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, Ngân hàng không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

40. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

|                                                    | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm | 18.267            | 18.463            |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên                |                   |                   |
| 1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương            | 4.881.524         | 4.796.023         |
| 2. Tiền thưởng                                     | 2.341.243         | 1.823.792         |
| 3. Thu nhập khác                                   | 35                | 1.126             |
| 4. Tổng thu nhập (4 = 1 + 2 + 3)                   | 7.222.802         | 6.620.941         |
| Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên          | 22,27             | 21,65             |
| Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên            | 32,95             | 29,88             |

41. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

| Số dư cuối năm với các bên liên quan                                  | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                       | Phải thu/(phải trả)     |                         |
| <b>Các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn</b>                       |                         |                         |
| Cho vay                                                               | 87.449                  | 164.431                 |
| Nhận tiền gửi                                                         | (277.317)               | (241.365)               |
| Chứng chỉ tiền gửi                                                    | (1.310)                 | (1.960)                 |
| Phải thu khác                                                         | 311                     | 1.273                   |
| Phải trả khác                                                         | (2.393)                 | (7.544)                 |
| <b>Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn</b> |                         |                         |
| Cho vay                                                               | 4.031.507               | 4.020.196               |
| Nhận tiền gửi                                                         | (262.764)               | (271.632)               |
| Chứng chỉ tiền gửi                                                    | (21.882)                | (20.170)                |
| Phải thu khác                                                         | 24.720                  | 25.025                  |
| Phải trả khác                                                         | (5.377)                 | (8.562)                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Giao dịch phát sinh trong năm                                         | 2024<br>Triệu VND  | 2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                                       | Thu nhập/(chi phí) |                   |
| <b>Các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn</b>                       |                    |                   |
| Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi                                         | 2.654              | 6.800             |
| Chi phí lãi tiền vay/tiền gửi                                         | (12.087)           | (21.964)          |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                         | 62                 | 151               |
| Thù lao sau thuế của Thành viên Hội đồng Quản trị                     | (53.129)           | (44.182)          |
| Thù lao sau thuế của Thành viên Ban Kiểm soát                         | (17.340)           | (16.994)          |
| Thu nhập sau thuế của Thành viên Ban Tổng Giám đốc                    | (88.746)           | (101.507)         |
| <b>Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn</b> |                    |                   |
| Cho vay đã nhận về                                                    | 3.848.495          | 231.758           |
| Thu nhập lãi cho vay                                                  | 311.870            | 327.765           |
| Chi phí trả lãi tiền gửi                                              | (12.809)           | (17.494)          |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                         | 7.007              | 15.777            |
| Chi phí khác                                                          | (3.165)            | (2.485)           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm như sau:

| Họ và tên                | Chức vụ                  | Triệu đồng | Thông tin bổ nhiệm                    |
|--------------------------|--------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Dương Công Minh      | Chủ tịch                 | 8.750      | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm | Phó Chủ tịch thường trực | 1.838      | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022     |
| Ông Nguyễn Văn Phong     | Phó Chủ tịch             | 5.775      | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022     |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ       | Thành viên               | 4.375      | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Phan Đình Tuệ        | Thành viên               | 4.812      | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022     |
| Ông Vương Công Đức       | Thành viên độc lập       | 3.500      | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022     |
| Bà Phạm Thị Thu Hằng     | Thành viên độc lập       | 3.500      | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022     |

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm như sau:

| Họ và tên            | Chức vụ    | Triệu đồng | Thông tin bổ nhiệm                    |
|----------------------|------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Trần Minh Triết  | Trưởng Ban | 4.375      | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Văn Thành | Thành viên | 3.500      | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022     |
| Ông Lâm Văn Kiệt     | Thành viên | 3.500      | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022     |
| Bà Hà Quỳnh Anh      | Thành viên | 3.500      | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thù lao của các thành viên tại Công ty con trong năm như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ                                    | Triệu đồng | Thông tin bổ nhiệm                    |
|------------------------|--------------------------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Trịnh Văn Tỷ       | Chủ tịch HĐQT Sacombank Cambodia           | 1.327      | Từ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024     |
|                        | Thành viên HĐQT độc lập Sacombank Lào      |            | Từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024     |
| Ông Trần Ngọc Cường    | Chủ tịch HĐQT Sacombank Cambodia           | 1.796      | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024     |
| Ông Lợi Quốc Khan      | Thành viên HĐQT Sacombank Cambodia         | 1.571      | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024     |
| Ông Bounyou Sisane     | Thành viên HĐQT Sacombank Lào              | 181        | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024    |
| Ông Ly Rotha           | Thành viên HĐQT độc lập Sacombank Cambodia | 601        | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024     |
| Ông Phùng Nguyễn Âu Đệ | Thành viên HĐQT độc lập Sacombank Cambodia | 451        | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024     |
| Ông Nguyễn Nhị Thanh   | Chủ tịch HĐQT Sacombank Lào                | 4.638      | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024    |
|                        | Phó chủ tịch HĐQT Sacombank Cambodia       |            | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024     |
| Ông Phạm Quang Phú     | Phó chủ tịch HĐQT Sacombank Lào            | 3.867      | Từ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024    |
| Ông Phan Tấn Dũng      | Chủ tịch HĐQT Sacombank SBA                | 2.622      | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2023     |
| Ông Lưu Huỳnh          | Chủ tịch HĐQT Sacombank SBL                | 3.527      | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022     |
| Ông Lê Văn Bá          | Trưởng Ban Kiểm soát Sacombank SBL         | 1.139      | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2021 |
| Ông Đoàn Mậu Lâm       | Thành viên Ban Kiểm soát Sacombank SBL     | 662        | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2021 |
| Bà Bùi Thị Mai Thoa    | Thành viên Ban Kiểm soát Sacombank SBL     | 665        | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2021 |

Thu nhập bình quân/tháng của các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con trong năm là 260 triệu đồng/người.

Thu nhập của Tổng Giám đốc trong năm là 12.937 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

|            | Chứng khoán kinh doanh và cho vay các TCTD khác – gộp |            | Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp |             | Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) |           | Cho vay khách hàng – gộp |             | Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp |            | Tiền gửi và vay NHNNVN |           | Tiền gửi và vay TCTD khác |           | Tiền gửi của khách hàng |           | Vốn tài trợ nhận ủy thác |           | Phát hành giấy tờ có giá |           | Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp |           |
|------------|-------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-------------|-------------------------------|------------|------------------------|-----------|---------------------------|-----------|-------------------------|-----------|--------------------------|-----------|--------------------------|-----------|--------------------------------------------|-----------|
|            | Triệu VND                                             | Triệu VND  | Triệu VND                              | Triệu VND   | Triệu VND                                                          | Triệu VND | Triệu VND                | Triệu VND   | Triệu VND                     | Triệu VND  | Triệu VND              | Triệu VND | Triệu VND                 | Triệu VND | Triệu VND               | Triệu VND | Triệu VND                | Triệu VND | Triệu VND                | Triệu VND | Triệu VND                                  | Triệu VND |
| Trong nước | 81.666.693                                            | 98.908.216 | 49.354.238                             | 532.338.068 | 96.642                                                             | 54.255    | 70.406.670               | 558.070.813 | -                             | 36.753.523 | 115.518.732            |           |                           |           |                         |           |                          |           |                          |           |                                            |           |
| Nước ngoài | 6.574.483                                             | 9.949      | 8.882                                  | 6.976.590   | -                                                                  | -         | 248.622                  | 8.811.001   | 449.009                       | -          | 1.637.734              |           |                           |           |                         |           |                          |           |                          |           |                                            |           |
|            | 88.241.176                                            | 98.918.165 | 49.363.120                             | 539.314.658 | 96.642                                                             | 54.255    | 70.655.292               | 566.881.814 | 449.009                       | 36.753.523 | 117.156.466            |           |                           |           |                         |           |                          |           |                          |           |                                            |           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|            | Chứng khoán kinh doanh và cho vay các TCTD khác – gộp |            | Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp |             | Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) |           | Cho vay khách hàng – gộp |             | Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp |            | Tiền gửi và vay NHNNVN |           | Tiền gửi và vay TCTD khác |           | Tiền gửi của khách hàng |           | Vốn tài trợ nhận ủy thác |           | Phát hành giấy tờ có giá |           | Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp |           |
|------------|-------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-------------|-------------------------------|------------|------------------------|-----------|---------------------------|-----------|-------------------------|-----------|--------------------------|-----------|--------------------------|-----------|--------------------------------------------|-----------|
|            | Triệu VND                                             | Triệu VND  | Triệu VND                              | Triệu VND   | Triệu VND                                                          | Triệu VND | Triệu VND                | Triệu VND   | Triệu VND                     | Triệu VND  | Triệu VND              | Triệu VND | Triệu VND                 | Triệu VND | Triệu VND               | Triệu VND | Triệu VND                | Triệu VND | Triệu VND                | Triệu VND | Triệu VND                                  | Triệu VND |
| Trong nước | 44.326.349                                            | 89.240.070 | 60.881.285                             | 476.494.010 | 97.014                                                             | 19.328    | 37.018.282               | 503.329.739 | -                             | 28.992.491 | 140.495.032            |           |                           |           |                         |           |                          |           |                          |           |                                            |           |
| Nước ngoài | 6.006.622                                             | 11.443     | -                                      | 6.237.112   | -                                                                  | -         | 931.829                  | 7.414.655   | 323.147                       | -          | 793.808                |           |                           |           |                         |           |                          |           |                          |           |                                            |           |
|            | 50.332.971                                            | 89.251.513 | 60.881.285                             | 482.731.122 | 97.014                                                             | 19.328    | 37.950.111               | 510.744.394 | 323.147                       | 28.992.491 | 141.288.840            |           |                           |           |                         |           |                          |           |                          |           |                                            |           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

(a) Chính sách quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Tập đoàn được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Tập đoàn được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Tập đoàn và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và thị trường của Tập đoàn cũng như mức độ rủi ro mà Tập đoàn sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Tập đoàn.

Đối với tất cả các cấp trong Tập đoàn, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Tập đoàn đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Tập đoàn cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Tập đoàn đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Tập đoàn đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Tập đoàn cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động Tập đoàn của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

|                                                             | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>   |                         |                         |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                             | 17.644.155              | 12.848.045              |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác               | 88.241.176              | 50.332.971              |
| Cho vay khách hàng – gộp                                    | 539.314.658             | 482.731.122             |
| Chứng khoán nợ đầu tư – gộp                                 | 98.911.950              | 89.245.328              |
| Tài sản tài chính khác – gộp                                | 9.151.733               | 42.979.539              |
|                                                             | 753.263.672             | 678.137.005             |
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng</b> |                         |                         |
| Các hợp đồng bảo lãnh tài chính                             | 12.241.134              | 11.384.382              |
| Các cam kết trong thư tín dụng                              | 7.932.816               | 7.240.658               |
|                                                             | 20.173.950              | 18.625.040              |
|                                                             | 773.437.622             | 696.762.045             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Tập đoàn bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31 không bao gồm các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC.

Tập đoàn đánh giá rằng Tập đoàn hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày dưới đây:

|                    | Dưới<br>90 ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn<br>Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Cho vay khách hàng | 434.186                      | 170.667                            | 300.415                                        | 608.399                       | 1.513.667              |

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Tập đoàn đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Thuyết minh 33(a) trình bày về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                                  |                   |                   |                    |                       |                        |                     |                   |                    |                    |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| Quá hạn                                                        | Không chịu lãi    | Dưới 1 tháng      | Từ 1 đến 3 tháng   | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Tổng cộng         |                    |                    |
| Triệu VND                                                      | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND          | Triệu VND             | Triệu VND              | Triệu VND           | Triệu VND         | Triệu VND          | Triệu VND          |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                   |                   |                    |                       |                        |                     |                   |                    |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -                 | 8.214.653         | -                  | -                     | -                      | -                   | -                 | -                  | 8.214.653          |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | -                 | 1                 | 17.644.154         | -                     | -                      | -                   | -                 | -                  | 17.644.155         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp            | -                 | -                 | 87.761.435         | 324.174               | 50.797                 | -                   | -                 | -                  | 88.241.176         |
| Cho vay khách hàng - gộp                                       | 17.090.480        | -                 | 179.651.052        | 331.335.201           | 1.479.572              | 3.993.799           | 4.822.122         | 539.314.658        |                    |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                       | -                 | 14.954.890        | 1.675.823          | 1.125.701             | 4.250.705              | 31.206.904          | 40.669.185        | 98.918.165         |                    |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                  | -                 | 96.642            | -                  | -                     | -                      | -                   | -                 | -                  | 96.642             |
| Tài sản cố định                                                | -                 | 7.355.128         | -                  | -                     | -                      | -                   | -                 | -                  | 7.355.128          |
| Tài sản Có khác - gộp                                          | 2.240.835         | 11.721.601        | -                  | 20.645                | -                      | 15.391              | -                 | -                  | 13.998.472         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                        | <b>19.331.315</b> | <b>42.342.915</b> | <b>286.732.464</b> | <b>332.565.672</b>    | <b>6.322.208</b>       | <b>5.781.074</b>    | <b>35.216.094</b> | <b>45.491.307</b>  | <b>773.783.049</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                   |                   |                    |                       |                        |                     |                   |                    |                    |
| Các khoản nợ NHNNVN                                            | -                 | -                 | 1.684              | 2.249                 | 6.947                  | 39.901              | -                 | -                  | 54.255             |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                      | -                 | -                 | 69.634.400         | 949.108               | 58.431                 | 4.253               | -                 | -                  | 70.655.292         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                 | -                 | 199.976.876        | 121.606.580           | 127.026.851            | 7.458.016           | 10.884            | 566.881.814        |                    |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                 | 54.007            | -                  | -                     | -                      | -                   | -                 | -                  | 54.007             |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                 | -                 | -                  | 1.743                 | -                      | 128.785             | 309.226           | 449.009            |                    |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                 | -                 | 5.651.842          | 1.170.918             | 17.033.831             | 5.017.947           | -                 | -                  | 36.753.523         |
| Các khoản nợ khác                                              | -                 | 18.274.576        | -                  | -                     | -                      | -                   | -                 | -                  | 18.274.576         |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                    | <b>-</b>          | <b>18.328.583</b> | <b>275.264.802</b> | <b>123.730.598</b>    | <b>144.122.587</b>     | <b>12.648.902</b>   | <b>320.110</b>    | <b>693.122.476</b> |                    |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>  | <b>19.331.315</b> | <b>24.014.332</b> | <b>11.467.662</b>  | <b>208.835.074</b>    | <b>(137.800.379)</b>   | <b>22.567.192</b>   | <b>45.171.197</b> | <b>80.660.573</b>  |                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023                                  |                   |                   |                    |                       |                        |                     |                   |                    |            |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-------------------|--------------------|------------|
| Quá hạn                                                        | Không chịu lãi    | Dưới 1 tháng      | Từ 1 đến 3 tháng   | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Tổng cộng         |                    |            |
| Triệu VND                                                      | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND          | Triệu VND             | Triệu VND              | Triệu VND           | Triệu VND         | Triệu VND          | Triệu VND  |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                   |                   |                    |                       |                        |                     |                   |                    |            |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -                 | 7.545.270         | -                  | -                     | -                      | -                   | -                 | -                  | 7.545.270  |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | -                 | -                 | 12.848.045         | -                     | -                      | -                   | -                 | -                  | 12.848.045 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp            | -                 | -                 | 49.427.687         | 78.018                | 61.924                 | -                   | -                 | -                  | 50.332.971 |
| Cho vay khách hàng - gộp                                       | 14.489.538        | -                 | 162.894.366        | 294.256.410           | 1.007.814              | 3.331.775           | 5.905.497         | 482.731.122        |            |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                       | -                 | 16.439.082        | 1.130.896          | 801.368               | 3.532.896              | 24.448.649          | 36.805.502        | 89.251.513         |            |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                  | -                 | 97.014            | -                  | -                     | -                      | -                   | -                 | -                  | 97.014     |
| Tài sản cố định                                                | -                 | 7.269.440         | -                  | -                     | -                      | -                   | -                 | -                  | 7.269.440  |
| Tài sản Có khác - gộp                                          | 2.300.755         | 47.082.555        | -                  | 19.617                | 10.102                 | -                   | -                 | -                  | 49.413.029 |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                        | <b>16.790.293</b> | <b>78.433.361</b> | <b>226.300.994</b> | <b>295.842.737</b>    | <b>4.466.738</b>       | <b>27.780.424</b>   | <b>42.710.999</b> | <b>699.488.404</b> |            |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                   |                   |                    |                       |                        |                     |                   |                    |            |
| Các khoản nợ NHNNVN                                            | -                 | -                 | 429                | 18.899                | -                      | -                   | -                 | -                  | 19.328     |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                      | -                 | -                 | 33.412.171         | 4.079.159             | 13.155                 | 4.373               | 730               | 37.950.111         |            |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                 | 295.734           | 201.297.834        | 101.483.825           | 82.696.501             | 9.724.664           | 13.477            | 510.744.394        |            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                 | 91.459            | -                  | -                     | -                      | -                   | -                 | -                  | 91.459     |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                 | -                 | -                  | -                     | 6.460                  | 52.066              | 264.621           | 323.147            |            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                 | -                 | 715.664            | 3.408.410             | 13.796.994             | 1,181,518           | -                 | 28.992.491         |            |
| Các khoản nợ khác                                              | -                 | 50.534.866        | -                  | -                     | -                      | -                   | -                 | -                  | 50.534.866 |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                    | <b>-</b>          | <b>50.922.059</b> | <b>235.426.098</b> | <b>108.990.293</b>    | <b>96.513.110</b>      | <b>10.962.621</b>   | <b>278.828</b>    | <b>628.655.796</b> |            |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>  | <b>16.790.293</b> | <b>27.511.302</b> | <b>(9.125.104)</b> | <b>186.852.444</b>    | <b>(121.096.049)</b>   | <b>16.817.803</b>   | <b>42.432.171</b> | <b>70.832.608</b>  |            |

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                       |             |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
|-----------------------------------------------------|-------------|--|----------------|--|--------------|--|------------------|--|---------------------|
|                                                     | Quá hạn     |  | Không chịu lãi |  | Dưới 1 tháng |  | Từ 1 đến 3 tháng |  | Từ trên 1 đến 5 năm |
|                                                     | Triệu VND   |  | Triệu VND      |  | Triệu VND    |  | Triệu VND        |  | Triệu VND           |
| <b>Tài sản</b>                                      |             |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                 |             |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | N/A         |  | N/A            |  | 0,5%         |  | N/A              |  | N/A                 |
| - Ngoại tệ                                          | N/A         |  | N/A            |  | 0%           |  | N/A              |  | N/A                 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp |             |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | N/A         |  | N/A            |  | 0%-5,6%      |  | 5,34%-5,36%      |  | 5,27%-5,36%         |
| - Ngoại tệ                                          | N/A         |  | N/A            |  | 0%-4,8%      |  | N/A              |  | N/A                 |
| Cho vay khách hàng – gộp                            |             |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | 3,5%-33%    |  | N/A            |  | 116%-33%     |  | 4%-15%           |  | 1,27%-26%           |
| - Ngoại tệ                                          | 5,6%-15,75% |  | N/A            |  | 6%           |  | 3%-7%            |  | N/A                 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                            |             |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | N/A         |  | N/A            |  | N/A          |  | N/A              |  | N/A                 |
| <b>Nợ phải trả</b>                                  |             |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| Các khoản nợ NHNNVN                                 |             |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | N/A         |  | N/A            |  | N/A          |  | N/A              |  | 2,2%-3,48%          |
| - Ngoại tệ                                          | N/A         |  | N/A            |  | N/A          |  | N/A              |  | N/A                 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác           |             |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | N/A         |  | N/A            |  | 3,8%-5,25%   |  | N/A              |  | N/A                 |
| - Ngoại tệ                                          | N/A         |  | N/A            |  | 4,3%-4,83%   |  | N/A              |  | N/A                 |
| Tiền gửi của khách hàng                             |             |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | N/A         |  | N/A            |  | 0%-0,5%      |  | 0,1%-4,75%       |  | 0,1%-7%             |
| - Ngoại tệ                                          | N/A         |  | N/A            |  | 0%-0,02%     |  | 0%-0,05%         |  | 0%-0,1%             |
| Phát hành giấy tờ có giá                            |             |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | N/A         |  | N/A            |  | N/A          |  | 2,8%-4,75%       |  | 3,9%-6,4%           |
| - Ngoại tệ                                          | N/A         |  | N/A            |  | N/A          |  | N/A              |  | N/A                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023                       |            |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
|-----------------------------------------------------|------------|--|----------------|--|--------------|--|------------------|--|---------------------|
|                                                     | Quá hạn    |  | Không chịu lãi |  | Dưới 1 tháng |  | Từ 1 đến 3 tháng |  | Từ trên 1 đến 5 năm |
|                                                     | Triệu VND  |  | Triệu VND      |  | Triệu VND    |  | Triệu VND        |  | Triệu VND           |
| <b>Tài sản</b>                                      |            |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                 |            |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | N/A        |  | N/A            |  | 0,5%         |  | N/A              |  | N/A                 |
| - Ngoại tệ                                          | N/A        |  | N/A            |  | 0%           |  | N/A              |  | N/A                 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp |            |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | N/A        |  | N/A            |  | 0%-5,6%      |  | 5,34%-5,36%      |  | N/A                 |
| - Ngoại tệ                                          | N/A        |  | N/A            |  | 0%-4,8%      |  | N/A              |  | N/A                 |
| Cho vay khách hàng – gộp                            |            |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | 3,4%-33%   |  | N/A            |  | 3,5%-33%     |  | 3,6%-29,76%      |  | 1,53%-29,76%        |
| - Ngoại tệ                                          | 5,9%-28,8% |  | N/A            |  | N/A          |  | 2,2%-7,5%        |  | N/A                 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                            |            |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | N/A        |  | N/A            |  | N/A          |  | N/A              |  | 0,8%-6,3%           |
| <b>Nợ phải trả</b>                                  |            |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| Các khoản nợ NHNNVN                                 |            |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | N/A        |  | N/A            |  | N/A          |  | N/A              |  | 2,2%-3,48%          |
| - Ngoại tệ                                          | N/A        |  | N/A            |  | N/A          |  | N/A              |  | N/A                 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác           |            |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | N/A        |  | N/A            |  | 0%-3,8%      |  | N/A              |  | N/A                 |
| - Ngoại tệ                                          | N/A        |  | N/A            |  | 0%-5,2%      |  | 5,04%-6,2%       |  | N/A                 |
| Tiền gửi của khách hàng                             |            |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | N/A        |  | N/A            |  | 0,1%-4,75%   |  | 2,5%-8,4%        |  | 1%-12%              |
| - Ngoại tệ                                          | N/A        |  | N/A            |  | 0%-0,02%     |  | 0%-0,05%         |  | 0%-0,12%            |
| Phát hành giấy tờ có giá                            |            |  |                |  |              |  |                  |  |                     |
| - VND                                               | N/A        |  | N/A            |  | 0,1%         |  | 3,4%-4,5%        |  | 3,8%-12%            |
| - Ngoại tệ                                          | N/A        |  | N/A            |  | N/A          |  | N/A              |  | N/A                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Tập đoàn, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                                                | EUR       |  | USD        |  | Vàng      |  | Tiền tệ khác |  | Tổng cộng  |  |
|----------------------------------------------------------------|-----------|--|------------|--|-----------|--|--------------|--|------------|--|
|                                                                | Triệu VND |  | Triệu VND  |  | Triệu VND |  | Triệu VND    |  | Triệu VND  |  |
| Tài sản                                                        |           |  |            |  |           |  |              |  |            |  |
| Tiền mặt và vàng                                               | 225.695   |  | 2.467.493  |  | 89.835    |  | 396.415      |  | 3.179.438  |  |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | 797       |  | 2.258.258  |  | -         |  | 317.477      |  | 2.576.532  |  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                              | 78.218    |  | 7.279.465  |  | -         |  | 3.548.917    |  | 10.906.600 |  |
| Cho vay khách hàng – góp                                       | -         |  | 13.902.721 |  | 1.130     |  | 2.056.504    |  | 15.960.355 |  |
| Chứng khoán đầu tư – góp                                       | -         |  | 635        |  | -         |  | 9.314        |  | 9.949      |  |
| Tài sản cố định                                                | -         |  | 73.639     |  |           |  | 96.154       |  | 169.793    |  |
| Tài sản Có khác – góp                                          | 1.547     |  | 1.039.810  |  | -         |  | 121.570      |  | 1.162.927  |  |
| Tổng tài sản (1)                                               | 306.257   |  | 27.022.021 |  | 90.965    |  | 6.546.351    |  | 33.965.594 |  |
| Nợ phải trả                                                    |           |  |            |  |           |  |              |  |            |  |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 8         |  | 4.602.688  |  | -         |  | 74.366       |  | 4.677.062  |  |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 189.246   |  | 13.378.884 |  | -         |  | 1.466.746    |  | 15.034.876 |  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 9.595     |  | 8.404.220  |  | -         |  | 2.682.673    |  | 11.096.488 |  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -         |  | -          |  | -         |  | 449.009      |  | 449.009    |  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -         |  | 5          |  | -         |  | -            |  | 5          |  |
| Các khoản nợ khác                                              | 11.572    |  | 659.563    |  | -         |  | 396.849      |  | 1.067.984  |  |
| Tổng nợ phải trả (2)                                           | 210.421   |  | 27.045.360 |  | -         |  | 5.069.643    |  | 32.325.424 |  |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]                      | 95.836    |  | (23.339)   |  | 90.965    |  | 1.476.708    |  | 1.640.170  |  |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)                              | (94.926)  |  | 2.201.850  |  | -         |  | (294.817)    |  | 1.812.107  |  |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]               | 910       |  | 2.178.511  |  | 90.965    |  | 1.181.891    |  | 3.452.277  |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023                              |  |  |  |  |  | EUR             |  | USD               |  | Vàng           |  | Tiền tệ khác     |  | Tổng cộng         |  |
|------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|-----------------|--|-------------------|--|----------------|--|------------------|--|-------------------|--|
|                                                            |  |  |  |  |  | Triệu VND       |  | Triệu VND         |  | Triệu VND      |  | Triệu VND        |  | Triệu VND         |  |
| <b>Tài sản</b>                                             |  |  |  |  |  |                 |  |                   |  |                |  |                  |  |                   |  |
| Tiền mặt và vàng                                           |  |  |  |  |  | 195.794         |  | 1.207.300         |  | 105.401        |  | 442.360          |  | 1.950.855         |  |
| Tiền gửi tại NHNN                                          |  |  |  |  |  | 6.275           |  | 1.881.381         |  | -              |  | 309.142          |  | 2.196.798         |  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                          |  |  |  |  |  | 91.351          |  | 7.315.174         |  | -              |  | 1.386.452        |  | 8.792.977         |  |
| Cho vay khách hàng                                         |  |  |  |  |  | -               |  | 12.920.349        |  | 14.459         |  | 1.698.140        |  | 14.632.948        |  |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                   |  |  |  |  |  | -               |  | 605               |  | -              |  | 10.838           |  | 11.443            |  |
| Tài sản cố định                                            |  |  |  |  |  | -               |  | 39.139            |  | -              |  | 107.301          |  | 146.440           |  |
| Tài sản Có khác – gộp                                      |  |  |  |  |  | 1.405           |  | 1.306.596         |  | -              |  | 39.590           |  | 1.347.591         |  |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                    |  |  |  |  |  | <b>294.825</b>  |  | <b>24.670.544</b> |  | <b>119.860</b> |  | <b>3.993.823</b> |  | <b>29.079.052</b> |  |
| <b>Nợ phải trả</b>                                         |  |  |  |  |  |                 |  |                   |  |                |  |                  |  |                   |  |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              |  |  |  |  |  | 8               |  | 5.811.675         |  | -              |  | 250              |  | 5.811.933         |  |
| Tiền gửi của khách hàng                                    |  |  |  |  |  | 161.324         |  | 12.454.110        |  | -              |  | 1.560.714        |  | 14.176.148        |  |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác |  |  |  |  |  | 71.478          |  | 957.479           |  | -              |  | 811.158          |  | 1.840.115         |  |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro           |  |  |  |  |  | -               |  | -                 |  | -              |  | 323.147          |  | 323.147           |  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   |  |  |  |  |  | -               |  | 5                 |  | -              |  | -                |  | 5                 |  |
| Các khoản nợ khác                                          |  |  |  |  |  | 28.712          |  | 538.600           |  | -              |  | 118.663          |  | 685.975           |  |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                |  |  |  |  |  | <b>261.522</b>  |  | <b>19.761.869</b> |  | <b>-</b>       |  | <b>2.813.932</b> |  | <b>22.837.323</b> |  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>           |  |  |  |  |  | <b>33.303</b>   |  | <b>4.908.675</b>  |  | <b>119.860</b> |  | <b>1.179.891</b> |  | <b>6.241.729</b>  |  |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>                   |  |  |  |  |  | <b>(32.508)</b> |  | <b>(493.386)</b>  |  | <b>-</b>       |  | <b>(127.861)</b> |  | <b>(653.755)</b>  |  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>    |  |  |  |  |  | <b>795</b>      |  | <b>4.415.289</b>  |  | <b>119.860</b> |  | <b>1.052.030</b> |  | <b>5.587.974</b>  |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

|                           |  | Ảnh hưởng đến<br>lợi nhuận sau thuế<br>Tăng/(giảm)<br>Triệu VND |
|---------------------------|--|-----------------------------------------------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |  |                                                                 |
| USD (mạnh lên 5%)         |  | 87.140                                                          |
| EUR (yếu đi 1%)           |  | (7)                                                             |
| SJC (mạnh lên 14%)        |  | 10.188                                                          |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |  |                                                                 |
| USD (mạnh lên 2%)         |  | 70.018                                                          |
| EUR (mạnh lên 7%)         |  | 45                                                              |
| SJC (mạnh lên 11%)        |  | 10.548                                                          |

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá cổ phiếu là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các cổ phiếu riêng lẻ. Rủi ro về giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Tập đoàn là không đáng kể do Tập đoàn nắm giữ danh mục chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dữ trữ bắt buộc;

Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;

Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;

Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh; các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tài ngày 31 tháng 12 năm 2024                                  | Quá hạn                   |           |               |              | Trong hạn                |             |                           |                        |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|---------------|--------------|--------------------------|-------------|---------------------------|------------------------|
|                                                                | Đến 3 tháng               |           | Đến 1 tháng   |              | Từ trên 1<br>đến 3 tháng |             | Từ trên 3<br>đến 12 tháng |                        |
|                                                                | Trên 3 tháng<br>Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND     | Triệu VND    | Triệu VND                | Triệu VND   | Triệu VND                 | Tổng cộng<br>Triệu VND |
| Tài sản                                                        |                           |           |               |              |                          |             |                           |                        |
| Tiền mặt và vàng                                               | -                         | -         | -             | 8.214.653    | -                        | -           | -                         | 8.214.653              |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | -                         | -         | -             | 17.644.155   | -                        | -           | -                         | 17.644.155             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                              | -                         | -         | -             | 87.761.435   | 104.770                  | 374.971     | -                         | 88.241.176             |
| Cho vay khách hàng – góp                                       | 12.957.190                | 4.133.290 | 33.632.500    | 99.419.317   | 192.303.131              | 80.999.567  | 115.869.663               | 539.314.658            |
| Chứng khoán đầu tư – góp                                       | -                         | -         | 12.190.184    | 106.354      | 35.922.766               | 38.653.498  | 98.918.165                | 98.918.165             |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp                                  | -                         | -         | -             | -            | -                        | -           | 96.642                    | 96.642                 |
| Tài sản cố định                                                | -                         | -         | 6.304         | 77.525       | 1.462.309                | 5.805.360   | 7.355.128                 | 7.355.128              |
| Tài sản Có khác – góp                                          | 2.240.154                 | 681       | 5.577.202     | 806.272      | 2.591.159                | 87.334      | 13.998.472                | 13.998.472             |
| Tổng tài sản (1)                                               | 15.197.344                | 4.133.971 | 165.026.433   | 100.440.343  | 207.392.149              | 121.080.312 | 160.512.497               | 773.783.049            |
| Nợ phải trả                                                    |                           |           |               |              |                          |             |                           |                        |
| Các khoản nợ NHNNVN                                            | -                         | -         | -             | 1.684        | 2.249                    | 39.901      | -                         | 54.255                 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -                         | -         | -             | 68.565.686   | 454.720                  | 892.845     | 286.924                   | 70.655.292             |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                         | -         | -             | 199.611.681  | 121.609.162              | 7.778.675   | 25.530                    | 566.881.814            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                         | -         | -             | 54.007       | -                        | -           | -                         | 54.007                 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay                           | -                         | -         | -             | -            | -                        | -           | -                         | -                      |
| TCTD chịu rủi ro                                               | -                         | -         | -             | -            | 1.743                    | 128.785     | 309.226                   | 449.009                |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                         | -         | -             | 5.094.501    | 203.147                  | 10.827.559  | 1.809.625                 | 36.753.523             |
| Các khoản nợ khác                                              | -                         | -         | -             | 6.936.800    | 3.783.254                | 293.180     | 3.791                     | 18.274.576             |
| Tổng nợ phải trả (2)                                           | -                         | -         | 280.264.359   | 126.054.275  | 264.407.801              | 19.960.945  | 2.435.096                 | 693.122.476            |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng<br>[(3)=(1)-(2)]               | 15.197.344                | 4.133.971 | (115.237.926) | (25.613.932) | (57.015.652)             | 101.119.367 | 158.077.401               | 80.660.573             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tài ngày 31 tháng 12 năm 2023                                  | Quá hạn                   |                          |                          |                          | Trong hạn                             |                                       |                                        |                                    |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|
|                                                                | Đến 3 tháng               |                          | Đến 1 tháng              |                          | Từ trên 1                             |                                       | Từ trên 3                              |                                    |
|                                                                | Trên 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1<br>đến 3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1<br>đến 3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3<br>đến 12 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>5 năm (*)<br>Triệu VND |
| Tài sản                                                        |                           |                          |                          |                          |                                       |                                       |                                        |                                    |
| Tiền mặt và vàng                                               | -                         | -                        | 7.545.270                | -                        | -                                     | -                                     | -                                      | -                                  |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | -                         | -                        | 12.848.045               | -                        | -                                     | -                                     | -                                      | -                                  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                              | -                         | -                        | 49.427.687               | 765.342                  | 139.942                               | 139.942                               | -                                      | -                                  |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                   | 10.984.066                | 3.505.472                | 25.912.178               | 92.582.338               | 172.015.193                           | 70.553.195                            | 107.178.680                            | 482.731.122                        |
| Cho vay khách hàng – gộp                                       | -                         | -                        | -                        | -                        | -                                     | -                                     | 97.014                                 | 97.014                             |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                       | -                         | -                        | 18.148.403               | 556.074                  | 5.439.578                             | 33.608.845                            | 31.498.613                             | 89.251.513                         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                  | -                         | -                        | 6.215                    | 9.532                    | 107.272                               | 1.340.437                             | 5.805.984                              | 7.269.440                          |
| Tài sản cố định                                                | 2.285.724                 | 15.031                   | 39.301.755               | 1.597.876                | 3.044.596                             | 3.059.844                             | 108.203                                | 49.413.029                         |
| Tài sản Có khác – gộp                                          |                           |                          |                          |                          |                                       |                                       |                                        |                                    |
| Tổng tài sản (1)                                               | 13.269.790                | 3.520.503                | 153.189.553              | 95.511.162               | 180.746.581                           | 108.562.321                           | 144.688.494                            | 699.488.404                        |
| Nợ phải trả                                                    |                           |                          |                          |                          |                                       |                                       |                                        |                                    |
| Các khoản nợ NHNNVN                                            | -                         | -                        | 429                      | 693                      | 2.499                                 | 15.707                                | -                                      | 19.328                             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -                         | -                        | 32.443.918               | 3.377.927                | 1.139.472                             | 894.632                               | 94.162                                 | 37.950.111                         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                         | -                        | 201.302.036              | 101.490.749              | 197.949.293                           | 9.985.916                             | 16.400                                 | 510.744.394                        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                         | -                        | 91.459                   | -                        | -                                     | -                                     | -                                      | 91.459                             |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                         | -                        | -                        | -                        | 6.460                                 | 52.066                                | 264.621                                | 323.147                            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                         | -                        | 158.222                  | 2.443.645                | 16.977.400                            | 8.969.148                             | 444.076                                | 28.992.491                         |
| Các khoản nợ khác                                              | -                         | -                        | 36.664.098               | 4.444.338                | 9.005.875                             | 415.346                               | 5.209                                  | 50.534.866                         |
| Tổng nợ phải trả (2)                                           | -                         | -                        | 270.660.162              | 111.757.352              | 225.080.999                           | 20.332.815                            | 824.468                                | 628.655.796                        |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]                  | 13.269.790                | 3.520.503                | (117.470.609)            | (16.246.190)             | (44.334.418)                          | 88.229.506                            | 143.864.026                            | 70.832.608                         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

|                                                                | 31/12/2024                  |                             | 31/12/2023                  |                             |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                                | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý<br>Triệu VND | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý<br>Triệu VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                       |                             |                             |                             |                             |
| Tiền mặt và vàng                                               | 8.214.653                   | 8.214.653                   | 7.545.270                   | 7.545.270                   |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | 17.644.155                  | 17.644.155                  | 12.848.045                  | 12.848.045                  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                              | 88.241.176                  | (*)                         | 50.332.971                  | (*)                         |
| Cho vay khách hàng – thuần                                     | 530.448.003                 | (*)                         | 475.169.108                 | (*)                         |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán – thuần                            | 23.542.839                  | (*)                         | 22.549.749                  | (*)                         |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn – thuần                       | 62.105.338                  | (*)                         | 52.086.096                  | (*)                         |
| Đầu tư dài hạn khác                                            | 82.204                      | (*)                         | 82.642                      | (*)                         |
| Tài sản tài chính khác – thuần                                 | 9.151.733                   | (*)                         | 42.979.539                  | (*)                         |
|                                                                | 739.430.101                 |                             | 663.593.420                 |                             |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                   |                             |                             |                             |                             |
| Các khoản nợ NHNNVN                                            | 54.255                      | (*)                         | 19.328                      | (*)                         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 70.655.292                  | (*)                         | 37.950.111                  | (*)                         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 566.881.814                 | (*)                         | 510.744.394                 | (*)                         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 54.007                      | (*)                         | 91.459                      | (*)                         |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro           | 449.009                     | (*)                         | 323.147                     | (*)                         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 36.753.523                  | (*)                         | 28.992.491                  | (*)                         |
| Các khoản nợ tài chính khác                                    | 12.803.839                  | (*)                         | 45.608.558                  | (*)                         |
|                                                                | 687.651.739                 |                             | 623.729.488                 |                             |

(\*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất, vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024                                         | Khu vực Miền Bắc   |                    | Khu vực Miền Trung  |                  | Khu vực Miền Nam |                     | Lào Campuchia |              | Tổng bộ phận<br>đã báo cáo |                     | Loại trừ  |           |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|------------------|------------------|---------------------|---------------|--------------|----------------------------|---------------------|-----------|-----------|
|                                                                                | Triệu VND          | Triệu VND          | Triệu VND           | Triệu VND        | Triệu VND        | Triệu VND           | Triệu VND     | Triệu VND    | Triệu VND                  | Triệu VND           | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 8.668.437          | 8.458.655          | 47.682.164          | 165.834          | 396.544          | 65.371.634          | 15.382.913    | (40.839.936) | 24.531.698                 | 49.988.721          | -         | -         |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | (5.658.467)        | (4.703.108)        | (30.130.914)        | (74.440)         | (273.007)        | (40.839.936)        | (15.382.913)  | (25.457.023) | 4.145.420                  | (25.457.023)        | -         | -         |
| Thu nhập lãi thuần                                                             | 3.009.970          | 3.755.547          | 17.551.250          | 91.394           | 123.537          | 24.531.698          | -             | -            | 4.145.420                  | -                   | -         | -         |
| Các khoản thu nhập ngoài lãi                                                   | 348.450            | 220.254            | 3.399.671           | 61.251           | 115.794          | 4.145.420           | -             | -            | -                          | -                   | -         | -         |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                                 | <b>3.358.420</b>   | <b>3.975.801</b>   | <b>20.950.921</b>   | <b>152.645</b>   | <b>239.331</b>   | <b>28.677.118</b>   | -             | -            | -                          | <b>28.677.118</b>   | -         | -         |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                  | <b>(1.240.904)</b> | <b>(1.031.729)</b> | <b>(11.374.333)</b> | <b>(125.222)</b> | <b>(210.201)</b> | <b>(13.982.389)</b> | -             | -            | -                          | <b>(13.982.389)</b> | -         | -         |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 2.117.516          | 2.944.072          | 9.576.588           | 27.423           | 29.130           | 14.694.729          | -             | -            | 14.694.729                 | -                   | -         | -         |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               | -                  | -                  | (2.153.766)         | 45.816           | 133.586          | (1.974.364)         | -             | -            | (1.974.364)                | -                   | -         | -         |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                               | <b>2.117.516</b>   | <b>2.944.072</b>   | <b>7.422.822</b>    | <b>73.239</b>    | <b>162.716</b>   | <b>12.720.365</b>   | -             | -            | -                          | <b>12.720.365</b>   | -         | -         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>                                           |                    |                    |                     |                  |                  |                     |               |              |                            |                     |           |           |
| <b>Tài sản</b>                                                                 |                    |                    |                     |                  |                  |                     |               |              |                            |                     |           |           |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                     | 1.125.723          | 1.013.119          | 5.856.027           | 30.932           | 188.852          | 8.214.653           | -             | -            | 8.214.653                  | -                   | -         | -         |
| Tiền gửi tại NHNN                                                              | 320.968            | 656.625            | 14.795.509          | 312.254          | 1.558.799        | 17.644.155          | -             | -            | 17.644.155                 | -                   | -         | -         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                                          | 49.627             | 2.713              | 87.537.095          | 337.711          | 314.030          | 88.241.176          | -             | -            | 88.241.176                 | -                   | -         | -         |
| Cho vay khách hàng – thuần                                                     | 84.066.998         | 90.072.266         | 350.017.791         | 1.745.278        | 4.545.670        | 530.448.003         | -             | -            | 530.448.003                | -                   | -         | -         |
| Chứng khoán đầu tư – thuần                                                     | -                  | -                  | 85.720.432          | 9.314            | 635              | 85.730.381          | -             | -            | 85.730.381                 | -                   | -         | -         |
| Tài sản Có khác                                                                | 980.929            | 1.050.173          | 15.850.519          | 223.772          | 274.586          | 18.379.979          | (563.801)     | (563.801)    | 17.816.178                 | -                   | -         | -         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                            | <b>86.544.245</b>  | <b>92.794.896</b>  | <b>559.777.373</b>  | <b>2.659.261</b> | <b>6.882.572</b> | <b>748.094.546</b>  | -             | -            | <b>(563.801)</b>           | <b>748.094.546</b>  | -         | -         |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                             |                    |                    |                     |                  |                  |                     |               |              |                            |                     |           |           |
| Các khoản nợ NHNNVN                                                            | -                  | -                  | 54.255              | -                | -                | 54.255              | -             | -            | -                          | -                   | -         | -         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                  | 738.829            | 4.961              | 69.704.667          | 74.372           | 132.463          | 70.655.292          | -             | -            | 70.655.292                 | -                   | -         | -         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                        | 105.777.397        | 72.597.530         | 381.968.378         | 1.518.091        | 5.020.418        | 566.881.814         | -             | -            | 566.881.814                | -                   | -         | -         |
| Nợ phải trả khác                                                               | 5.388.758          | 3.053.493          | 46.781.448          | 538.472          | 332.745          | 56.094.916          | (563.801)     | (563.801)    | 55.531.115                 | -                   | -         | -         |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                        | <b>111.904.984</b> | <b>75.655.984</b>  | <b>498.508.748</b>  | <b>2.130.935</b> | <b>5.485.626</b> | <b>693.686.277</b>  | -             | -            | <b>(563.801)</b>           | <b>693.122.476</b>  | -         | -         |

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý

Tập đoàn theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023                                         | Khu vực Miền Bắc       |                        | Khu vực Miền Trung      |                  | Khu vực Miền Nam  |                         | Lào              |                         | Campuchia |           | Tổng bộ phận đã báo cáo |           | Loại trừ  |           | Tổng cộng           |           |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------------------|-----------|-----------|-------------------------|-----------|-----------|-----------|---------------------|-----------|
|                                                                                | Triệu VND              | Triệu VND              | Triệu VND               | Triệu VND        | Triệu VND         | Triệu VND               | Triệu VND        | Triệu VND               | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND               | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND           | Triệu VND |
|                                                                                | 10.535.362 (7.670.749) | 10.283.806 (6.264.181) | 53.567.137 (38.656.568) | 165.267 (81.923) | 392.932 (198.750) | 74.944.504 (52.872.171) | 19.017.175       | 55.927.329 (33.854.996) |           |           |                         |           |           |           |                     |           |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 2.864.613              | 4.019.625              | 14.910.569              | 83.344           | 194.182           | 22.072.333              | -                | 22.072.333              |           |           |                         |           |           |           | 22.072.333          |           |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | 244.239                | 161.722                | 3.541.373               | 58.325           | 95.019            | 4.100.678               | -                | 4.100.678               |           |           |                         |           |           |           | 4.100.678           |           |
| Thu nhập lãi thuần                                                             |                        |                        |                         |                  |                   |                         |                  |                         |           |           |                         |           |           |           |                     |           |
| Các khoản thu nhập ngoài lãi                                                   |                        |                        |                         |                  |                   |                         |                  |                         |           |           |                         |           |           |           |                     |           |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                                 | <b>3.108.852</b>       | <b>4.181.347</b>       | <b>18.451.942</b>       | <b>141.669</b>   | <b>289.201</b>    | <b>26.173.011</b>       | -                | <b>26.173.011</b>       |           |           |                         |           |           |           | <b>26.173.011</b>   |           |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                  | <b>(1.158.259)</b>     | <b>(983.323)</b>       | <b>(10.430.971)</b>     | <b>(102.862)</b> | <b>(214.491)</b>  | <b>(12.889.906)</b>     | -                | <b>(12.889.906)</b>     |           |           |                         |           |           |           | <b>(12.889.906)</b> |           |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 1.950.593              | 3.198.024              | 8.020.971               | 38.807           | 74.710            | 13.283.105              | -                | 13.283.105              |           |           |                         |           |           |           | 13.283.105          |           |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               | -                      | -                      | (3.822.179)             | 33.376           | 100.698           | (3.688.105)             | -                | (3.688.105)             |           |           |                         |           |           |           | (3.688.105)         |           |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                               | <b>1.950.593</b>       | <b>3.198.024</b>       | <b>4.198.792</b>        | <b>72.183</b>    | <b>175.408</b>    | <b>9.595.000</b>        | -                | <b>9.595.000</b>        |           |           |                         |           |           |           | <b>9.595.000</b>    |           |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>                                           |                        |                        |                         |                  |                   |                         |                  |                         |           |           |                         |           |           |           |                     |           |
| <b>Tài sản</b>                                                                 |                        |                        |                         |                  |                   |                         |                  |                         |           |           |                         |           |           |           |                     |           |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                     | 1.018.457              | 1.009.752              | 5.296.065               | 29.952           | 191.044           | 7.545.270               | -                | 7.545.270               |           |           |                         |           |           |           | 7.545.270           |           |
| Tiền gửi tại NHNN                                                              | 222.085                | 491.433                | 10.698.366              | 376.356          | 1.059.805         | 12.848.045              | -                | 12.848.045              |           |           |                         |           |           |           | 12.848.045          |           |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                                          | 16.994                 | 769                    | 49.870.406              | 356.721          | 88.081            | 50.332.971              | -                | 50.332.971              |           |           |                         |           |           |           | 50.332.971          |           |
| Cho vay khách hàng - thuần                                                     | 69.229.619             | 83.011.254             | 317.527.514             | 1.332.335        | 4.068.386         | 475.169.108             | -                | 475.169.108             |           |           |                         |           |           |           | 475.169.108         |           |
| Chứng khoán đầu tư - thuần                                                     | -                      | -                      | 74.707.044              | 10.838           | 605               | 74.718.487              | -                | 74.718.487              |           |           |                         |           |           |           | 74.718.487          |           |
| Tài sản Có khác                                                                | 2.549.509              | 1.369.874              | 50.115.479              | 144.943          | 158.723           | 54.338.528              | (562.749)        | 53.775.779              |           |           |                         |           |           |           |                     |           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                            | <b>73.036.664</b>      | <b>85.883.082</b>      | <b>508.214.874</b>      | <b>2.251.145</b> | <b>5.566.644</b>  | <b>674.952.409</b>      | <b>(562.749)</b> | <b>674.389.660</b>      |           |           |                         |           |           |           |                     |           |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                             |                        |                        |                         |                  |                   |                         |                  |                         |           |           |                         |           |           |           |                     |           |
| Các khoản nợ NHNNVN                                                            | -                      | -                      | 19.328                  | -                | -                 | 19.328                  | -                | 19.328                  |           |           |                         |           |           |           | 19.328              |           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                  | 68.302                 | 5.474                  | 37.748.726              | 452              | 127.157           | 37.950.111              | -                | 37.950.111              |           |           |                         |           |           |           | 37.950.111          |           |
| Tiền gửi của khách hàng                                                        | 92.234.958             | 64.408.975             | 348.642.317             | 1.381.906        | 4.076.238         | 510.744.394             | -                | 510.744.394             |           |           |                         |           |           |           | 510.744.394         |           |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                       | 4.818.466              | 2.388.059              | 21.785.966              | -                | -                 | 28.992.491              | -                | 28.992.491              |           |           |                         |           |           |           | 28.992.491          |           |
| Nợ phải trả khác                                                               | 2.826.077              | 1.727.531              | 46.381.549              | 412.555          | 164.509           | 51.512.221              | (562.749)        | 50.949.472              |           |           |                         |           |           |           |                     |           |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                        | <b>99.947.803</b>      | <b>68.530.039</b>      | <b>454.577.886</b>      | <b>1.794.913</b> | <b>4.367.904</b>  | <b>629.218.545</b>      | <b>(562.749)</b> | <b>628.655.796</b>      |           |           |                         |           |           |           |                     |           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Báo cáo chia theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các hoạt động kinh doanh như sau:

- Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:
- Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:
- tiền gửi khách hàng;

▪ tín dụng; và

▪ dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.
- Hoạt động đầu tư:
- Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác
- Hoạt động liên ngân hàng:
- Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                                                | Khách hàng cá nhân<br>và doanh nghiệp |            | Hoạt động<br>đầu tư |            | Hoạt động<br>liên ngân hàng |           | Hoạt động chung<br>không phân bổ |   | Tổng cộng   |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|---------------------|------------|-----------------------------|-----------|----------------------------------|---|-------------|
|                                                                | Triệu VND                             | Triệu VND  | Triệu VND           | Triệu VND  | Triệu VND                   | Triệu VND | Triệu VND                        |   |             |
| TÀI SẢN                                                        |                                       |            |                     |            |                             |           |                                  |   |             |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý                                   | -                                     | -          | -                   | -          | -                           | -         | 8.214.653                        | - | 8.214.653   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                | -                                     | -          | -                   | -          | 17.644.155                  | -         | -                                | - | 17.644.155  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                              | -                                     | -          | -                   | -          | 88.241.176                  | -         | -                                | - | 88.241.176  |
| Cho vay khách hàng – thuần                                     | 530.448.003                           | -          | -                   | -          | -                           | -         | -                                | - | 530.448.003 |
| Chứng khoán đầu tư – thuần                                     | -                                     | -          | 85.648.177          | -          | -                           | -         | -                                | - | 85.648.177  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – thuần                                | -                                     | -          | 82.204              | -          | -                           | -         | -                                | - | 82.204      |
| Tài sản cố định                                                | -                                     | -          | -                   | -          | -                           | -         | 7.355.128                        | - | 7.355.128   |
| Tài sản Có khác – thuần                                        | 7.316.819                             | -          | 1.779.085           | -          | 55.829                      | -         | 1.309.317                        | - | 10.461.050  |
| TỔNG TÀI SẢN                                                   | 537.764.822                           | 87.509.466 | 105.941.160         | 16.879.098 | 748.094.546                 |           |                                  |   |             |
| NỢ PHẢI TRẢ                                                    |                                       |            |                     |            |                             |           |                                  |   |             |
| Các khoản nợ NHNNVN                                            | -                                     | -          | -                   | -          | 54.255                      | -         | -                                | - | 54.255      |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -                                     | -          | -                   | -          | 70.655.292                  | -         | -                                | - | 70.655.292  |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 566.881.814                           | -          | -                   | -          | -                           | -         | -                                | - | 566.881.814 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                                     | -          | -                   | -          | 54.007                      | -         | -                                | - | 54.007      |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro           | -                                     | -          | -                   | -          | 449.009                     | -         | -                                | - | 449.009     |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 21.953.523                            | -          | -                   | -          | 14.800.000                  | -         | -                                | - | 36.753.523  |
| Các khoản nợ khác                                              | 12.293.229                            | -          | -                   | -          | 510.610                     | -         | 5.470.737                        | - | 18.274.576  |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ                                               | 601.128.566                           | -          | 86.523.173          | 5.470.737  | 693.122.476                 |           |                                  |   |             |

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Tập đoàn không được trình bày bởi vì Tập đoàn chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                                            | Khách hàng cá nhân<br>và doanh nghiệp |            | Đầu tư     |            | Hoạt động<br>liên ngân hàng |           | Hoạt động chung<br>không phân bổ |   | Tổng cộng   |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|------------|------------|-----------------------------|-----------|----------------------------------|---|-------------|
|                                                            | Triệu VND                             | Triệu VND  | Triệu VND  | Triệu VND  | Triệu VND                   | Triệu VND |                                  |   |             |
| TÀI SẢN                                                    |                                       |            |            |            |                             |           |                                  |   |             |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý                               | -                                     | -          | -          | -          | -                           | -         | 7.545.270                        | - | 7.545.270   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                            | -                                     | -          | -          | -          | 12.848.045                  | -         | -                                | - | 12.848.045  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                          | -                                     | -          | -          | -          | 50.332.971                  | -         | -                                | - | 50.332.971  |
| Cho vay khách hàng – thuần                                 | 475.169.108                           | -          | -          | -          | -                           | -         | -                                | - | 475.169.108 |
| Chứng khoán đầu tư – thuần                                 | -                                     | 74.635.845 | -          | -          | -                           | -         | -                                | - | 74.635.845  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – thuần                            | -                                     | 82.642     | -          | -          | -                           | -         | -                                | - | 82.642      |
| Tài sản cố định                                            | -                                     | -          | -          | -          | -                           | -         | 7.269.440                        | - | 7.269.440   |
| Tài sản Có khác – thuần                                    | 41.075.487                            | 1.690.830  | -          | -          | 206.692                     | -         | 3.533.330                        | - | 46.506.339  |
| TỔNG TÀI SẢN                                               | 516.244.595                           | 76.409.317 | 63.387.708 | 18.348.040 | 674.389.660                 |           |                                  |   |             |
| NỢ PHẢI TRẢ                                                |                                       |            |            |            |                             |           |                                  |   |             |
| Các khoản nợ NHNNVN                                        | -                                     | -          | -          | -          | 19.328                      | -         | -                                | - | 19.328      |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | -                                     | -          | -          | -          | 37.950.111                  | -         | -                                | - | 37.950.111  |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | 510.744.394                           | -          | -          | -          | -                           | -         | -                                | - | 510.744.394 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                                     | -          | -          | -          | 91.459                      | -         | -                                | - | 91.459      |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro      | -                                     | -          | -          | -          | 323.147                     | -         | -                                | - | 323.147     |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | 14.192.491                            | -          | -          | -          | 14.800.000                  | -         | -                                | - | 28.992.491  |
| Các khoản nợ khác                                          | 38.572.670                            | -          | -          | -          | 7.035.887                   | -         | 4.926.309                        | - | 50.534.866  |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ                                           | 563.509.555                           | -          | 60.219.932 | 4.926.309  | 628.655.796                 |           |                                  |   |             |

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Tập đoàn không được trình bày bởi vì Tập đoàn chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

46. CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Cam kết vốn

|                                                                 | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị | 372.532                 | 441.985                 |

(b) Cam kết thuê hoạt động

|                  | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đến 1 năm        | 448.018                 | 473.091                 |
| Trên 1 đến 5 năm | 1.496.039               | 1.624.780               |
| Trên 5 năm       | 458.981                 | 556.745                 |
|                  | 2.403.038               | 2.654.616               |

47. SỰ KIỆN SAU NGÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến yêu cầu phải có điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập



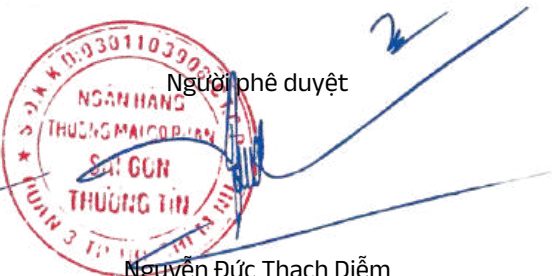
Lưu Văn Hòa  
Kế toán

Người kiểm soát



Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Đức Thạch Diễm  
Tổng Giám đốc





# **Sacombank**

☎ 1800 5858 88    🌐 [sacombank.com.vn](http://sacombank.com.vn)